

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN      BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ      TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN**

# **BÁO CÁO TỔNG KẾT**

**Đề tài: GIẢI PHÁP CƠ BẢN THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN  
BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2020 TẦM NHÌN 2030**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Văn Hưởng**

**Cơ quan chủ trì, thực hiện: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**

**HƯNG YÊN - 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN      BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ      TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN

# BÁO CÁO TỔNG KẾT

Đề tài: GIẢI PHÁP CƠ BẢN THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN  
BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2020 TẦM NHÌN 2030

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

CƠ QUAN CHỦ TRÌ, THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

TS. Nguyễn Văn Hưởng

GIÁM ĐỐC  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

## **BÁO CÁO KHOA HỌC** **KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI**

**Tên đề tài/Đề án: “Giải pháp cơ bản thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 tầm nhìn 2030”**

**Tổ chức thực hiện: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**

**Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Văn Hưởng**

**Thư ký đề tài: ThS. Đào Thị Thanh**

**Cá nhân phối hợp nghiên cứu chính:**

1. TS. Hoàng Xuân Nghĩa
2. TS. Nguyễn Quốc Tuấn
3. TS. Nguyễn Xuân Huynh
4. TS. Hoàng Hải Bắc
5. ThS. Trần Xuân Văn
6. ThS. Nguyễn Văn Chương
7. ThS. Vũ Quốc Nghị
8. ThS. Luyện Phương Nam

**Cá nhân cộng tác nghiên cứu:**

1. ThS. Vũ Thị Huyền
2. NCS. Lê Thị Thương
3. NCS. Đào Thị Hương
4. NCS. Đỗ Văn Cường
5. ThS. Hoàng Thị Hồng Đào
6. ThS. Đỗ Thị Hạnh
7. CN. Đặng Thị Quỳnh Nga
8. TS. Đặng Quý Dương
9. CN. Nguyễn Trọng Uyển
10. CN. Quách Thị Trang
11. CN. Phạm Thị Sáu
12. CN. Nguyễn Thị Việt Hà
13. CN. Phạm Thị Bích Chi

**Tổ chức phối hợp nghiên cứu:**

1. Viện Kinh tế Việt Nam
2. Sở Kế hoạch & Đầu tư Hưng Yên

**Thời gian thực hiện: 3/2018 - 8/2019**

**Hưng Yên, 2019**

## MỤC LỤC

I. PHẦN MỞ ĐẦU .....	1
1. Tính cấp thiết thực hiện đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu.....	3
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	10
4. Nội dung nghiên cứu.....	10
5. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu .....	11
6. Phương pháp nghiên cứu.....	11
6.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu .....	11
6.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng.....	11
6.3. Quy trình nghiên cứu và khung phân tích.....	12
II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN .....	14
Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về thu hút đầu tư, .....	14
1.1. Lý luận thu hút đầu tư trong hội nhập ở cấp độ địa phương.....	14
1.1.1. Các vấn đề chung về đầu tư phát triển .....	14
1.1.2. Các nguồn vốn cho đầu tư phát triển và môi trường thu hút đầu tư .....	19
1.1.3. Vốn đầu tư phát triển và môi trường đầu tư tại Việt Nam và các địa phương ....	20
1.2. Lý luận phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trong hội nhập ở cấp độ địa phương .....	26
1.2.1. Các khái niệm về doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa .....	26
1.2.2. Môi trường kinh doanh và thể chế, điều kiện tất yếu sống còn cho phát triển doanh nghiệp hiện đại .....	35
1.2.3. Phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp cấp độ địa phương.....	37
1.3. Điều kiện đảm bảo thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương.....	41
1.3.1. Lý thuyết các yếu tố đảm bảo phát triển bền vững doanh nghiệp .....	41
1.3.2. Lý thuyết các yếu tố tác động đến thu hút dòng vốn đầu tư .....	46
1.3.3. Điều kiện đảm bảo thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương.....	48
1.4. Xây dựng bộ tiêu chí tổng hợp về thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương.....	50
1.4.1. Tiêu chí về thu hút đầu tư/quyết định đầu tư cấp độ địa phương .....	50
1.4.2. Tiêu chí phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp cấp độ địa phương.....	52
1.5. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra .....	54
1.6. Nghiên cứu kinh nghiệm trong nước và bài học rút ra .....	63
Chương 2. Điều tra đánh giá thực trạng thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp ở Hưng Yên thời kỳ đổi mới, tập trung giai đoạn từ khi tái lập tỉnh .....	76

2.1. Tổng quan về phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn đổi mới .....	76
2.1.1. Khái quát về tỉnh Hưng Yên .....	76
2.1.2. Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên .....	77
2.1.3. Hoạt động thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn đổi mới .....	83
2.2. Đánh giá kết quả thu hút đầu tư ở hưng yên theo các tiêu chí của đề tài .....	94
2.2.1. Mô hình và phương pháp phân tích dữ liệu .....	94
2.2.2. Kết quả đánh giá thang đo.....	95
2.2.3. Kết quả phân tích hồi quy .....	95
2.2.4. Các kết luận.....	96
2.3. Đánh giá kết quả phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp ở Hưng Yên theo các tiêu chí của đề tài .....	98
2.3.1. Mô hình và phương pháp phân tích dữ liệu .....	98
2.3.2. Kết quả phân tích thang đo Cronbach's Alpha .....	99
2.3.4. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết đề nghị cho phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên .....	106
2.3.5. Các kết luận mô hình phát triển bền vững .....	109
2.4. Đánh giá môi trường đầu tư và kinh doanh địa phương .....	111
2.4.1. Môi trường đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam.....	111
2.4.2. Thực trạng môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Hưng Yên .....	113
2.5. Đánh giá chung: kết quả, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.....	126
2.5.1. Các kết quả chủ yếu .....	126
2.5.2. Các hạn chế và nguyên nhân.....	128
Chương 3. Định hướng và các giải pháp cơ bản thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2030.....	131
3.1. Bối cảnh và thời cơ, thách thức đối với thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng doanh nghiệp giai đoạn mới.....	131
3.1.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước .....	131
3.1.2. Thời cơ, thách thức đối với thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn mới.....	133
3.2. Yêu cầu đẩy nhanh tăng trưởng, thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại hưng yên; các nguyên tắc và định hướng chung .....	135
3.2.1. Yêu cầu đẩy nhanh tăng trưởng, thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại Hưng Yên .....	135
3.2.2. Các nguyên tắc, định hướng phát triển chung .....	138
3.3. Các giải pháp cơ bản .....	140
3.3.1. Giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh của địa phương.....	140
3.3.2. Giải pháp cải thiện chất lượng thu hút đầu tư tỉnh Hưng Yên.....	144

3.3.3. Giải pháp cải thiện chất lượng phát triển cộng đồng dn tỉnh Hưng Yên .....	148
3.3.4. Nâng cao hiệu quả hoạt động của trung tâm dịch vụ hành chính tập trung và cổng thông tin dữ liệu dùng chung tỉnh Hưng Yên .....	154
3.3.5. Tổ chức các vườn ươm doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp... ..	158
3.3.6. Giải pháp cải thiện hạ tầng, nhân lực, công tác quy hoạch.....	162
3.3.7. Lựa chọn xây dựng một số cụm ngành công nghiệp có lợi thế tại địa phương .....	169
<b>III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>174</b>
Kết luận nghiên cứu của đề tài.....	174
Kiến nghị với các cơ quan trung ương và tỉnh hưng yên.....	174
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>179</b>
<b>PHẦN PHỤ LỤC.....</b>	<b>184</b>

## BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
AEC	Cộng đồng kinh tế Asean
AFTA	Khu vực thương mại tự do Asean
CDCCKT	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
CIEM	Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện & tiến bộ xuyên Thái B Dương
CTTNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
CCN, KCN	Cụm công nghiệp, Khu công nghiệp
CNCN	Cụm ngành công nghiệp
CPI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNCNC	Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNFDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐKKD	Đăng ký kinh doanh
EUROCHAM	Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam
EVFTA	Hiệp định Thương mại Tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam
GDP, GRDP	Tổng sản phẩm quốc nội, tổng sản phẩm địa phương
GPMB	Giải phóng mặt bằng
GSO	Tổng Cục Thống kê
GTTSCĐ	Giá trị tài sản cố định
GTSX	Giá trị sản xuất
HKD	Hộ kinh doanh
ICOR	Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
IMF	Quỹ tiền tệ Quốc tế
JETRO	Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài Nhật Bản
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế và xã hội
KTTT	Kinh tế thị trường
KVPCQ	Khu vực phi chính quy
MNCs, TNCs	Các công ty đa quốc gia, Công ty xuyên quốc gia
MSXQT	Mạng sản xuất quốc tế
MTKD	Môi trường kinh doanh

NICs	Các nước công nghiệp hoá mới
NLCT	Năng lực cạnh tranh
NSLĐ	Năng suất lao động
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
QSHH	Quan hệ sở hữu
QHSX	Quan hệ sản xuất
R&D	Hoạt động nghiên cứu và phát triển
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
TMDV	Thương mại dịch vụ
TLSX	Tư liệu sản xuất
UBND	Ủy ban nhân dân
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNCTAD	Cơ quan điều phối của Ban Thư ký Liên hiệp Quốc
USAID	Cơ quan Phát triển hải ngoại Hoa Kỳ
USD	Đồng đô la - đơn vị tiền tệ Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VDF	Diễn đàn phát triển Việt Nam
VUĐN	Vườn ươm doanh nghiệp
WB	Ngân hàng Thế giới
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa



## DANH MỤC CÁC BẢNG VÀ HÌNH BIỂU ĐỒ

Stt	Tên các bảng	tr.
1.1	Tiêu chí doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các nước	32
1.2	Điều kiện môi trường hoạt động của doanh nghiệp hiện đại	36
1.3	Điều kiện đảm bảo hoạt động thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương	48
1.4	Tiêu chí thu hút đầu tư/ quyết định đầu tư tại địa phương	50
1.5	Tiêu chí phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương	52
1.6	Bảo lãnh khoản vay cho doanh nghiệp nhỏ tại Vương quốc Anh	57
1.7	Các khoản hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở CHLB Đức	58
2.1	So sánh vốn đầu tư xã hội và giá trị tổng sản xuất tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2018	80
2.2	Dân số, lao động tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2016	83
2.3	Tổng hợp các dự án đầu tư theo KCN tỉnh Hưng Yên	85
2.4	Doanh nghiệp FDI có vốn đầu tư lớn đăng ký tại các KCN tỉnh Hưng Yên (2018)	85
2.5	Vốn đầu tư tỉnh Hưng Yên theo khu vực kinh tế	87
2.6	Phát triển doanh nghiệp Hưng Yên giai đoạn sau tái lập tỉnh	90
2.7	Số cơ sở sản xuất công nghiệp tỉnh Hưng Yên phân theo khu vực	92
2.8	Số cơ sở sản xuất thương mại, khách sạn, dịch vụ - nhà hàng tỉnh Hưng Yên phân theo ngành kinh tế	93
2.9	Kết quả đánh giá thang đo thu hút đầu tư	95
2.10	Kết quả phân tích hồi quy thu hút đầu tư	95
2.11	Tổng hợp kết quả phân tích yếu tố bên trong và bên ngoài bằng Cronbach's alpha	99
2.12	Tổng hợp kết quả phân tích yếu tố bên trong và bên ngoài bằng Cronbach's alpha sau khi điều chỉnh thêm biến	100
2.13	Kết quả phân tích thang đo yếu tố bên ngoài bằng Cronbach's alpha	101
2.14	Kết quả phân tích thang đo yếu tố bên trong bằng Cronbach's alpha	102
2.15	Kết quả phân tích thang đo yếu tố phát triển bền vững cộng đồng Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng Cronbach's alpha	103
2.16	Kết quả phân tích yếu tố bên trong và bên ngoài thang đo khám phá EFA (Ma trận xoay các nhân tố)	104
2.17	Kết quả phân tích yếu tố phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng khám phá EFA	105
2.18	Trung bình và độ lệch chuẩn của các yếu tố tác động	106

2.19	Mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu	107
2.20	Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình	108
2.21	Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu	108
2.22	Tổng hợp kết quả chỉ số PCI tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013-2018	113
2.23	Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI của tỉnh Hưng Yên	114
2.24	Ý kiến chuyên gia về mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận nguồn vốn chính thức của DN nhỏ và siêu nhỏ	117
2.25	So sánh sự giống/ khác nhau giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp	120

<b>Stt</b>	<b>Tên các hình, biểu đồ</b>	<b>Tr</b>
1.1	Quy trình nghiên cứu của đề tài	12
1.2	Khung nghiên cứu phân tích thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp	13
1.3	Đầu tư và tổng cầu, tổng cung	16
1.4	Các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng phát triển bền vững doanh nghiệp	42
1.5	Mô hình khái niệm liên kết tất cả các biến tác động đến phát triển bền vững doanh nghiệp trong nghiên cứu	44
1.6	Khung lý thuyết phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa của Úc	45
1.7	Mô hình nghiên cứu thu hút đầu tư/quyết định đầu tư tại địa phương	50
1.8	Mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương	52
2.1	Bản đồ hành chính tỉnh Hưng Yên	79
2.2	Biến động năng suất lao động tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2013-2018	80
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hưng Yên, giai đoạn 2010-2018	81
2.4	Dự án và vốn FDI đăng ký vào Hưng Yên (1995 -2018)	89

## I. PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. TÍNH CẤP THIẾT THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Tăng cường thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp, xây dựng nhà nước kiến tạo và hình thành quốc gia khởi nghiệp... là thông điệp mạnh mẽ và quyết tâm của Chính phủ trong nhiệm kỳ 2016-2020. Có thể thấy, các tỉnh thành, địa phương trên cả nước đang hưởng ứng tích cực và tham gia vào quá trình này theo những cách thức sáng tạo, phù hợp. Điều quyết định là cần có chính quyền năng động, kiến tạo môi trường kinh doanh minh bạch, hiệu quả; phải thiết lập được mối quan hệ đối tác tin cậy, cùng chia sẻ trách nhiệm giữa chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp.

Có những địa phương bằng sự đột phá về cơ chế và điều hành năng động quyết đoán, đã đạt được bước phát triển ấn tượng và trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư, tăng trưởng của cả nước, ví dụ, như Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... Nhiều địa phương đã có nỗ lực và cách làm sáng tạo để huy động khai thác nội lực và đồng thời tranh thủ thu hút, sử dụng tốt các nguồn ngoại lực. Điều cần thiết là có một chiến lược thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp căn cơ, với tầm nhìn dài hạn, xóa bỏ tư duy nhiệm kỳ, không đánh đổi môi trường và đảm bảo sự phát triển bền vững.

Hung Yên nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng, có bề dày lịch sử phát triển, với nhiều tiềm năng, lợi thế, nhất là có vị trí là cửa ngõ Thủ đô, tuy nhiên chưa phải là địa chỉ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Trong khi cơ chế chính sách thu hút đầu tư và môi trường kinh doanh của địa phương chưa thật sự hấp dẫn, kết quả thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp còn khiêm tốn. Sản xuất kinh doanh của địa phương chưa bền vững và thiếu sự năng động bứt phá, chịu tác động mạnh của khủng hoảng kinh tế thế giới và các khó khăn suy giảm trong nước, tăng trưởng có xu hướng thiếu cân bằng và chưa phát huy khai thác được nội lực, trong khi dòng vốn đầu tư tư nhân và cộng đồng doanh nghiệp trong nước đang suy giảm tốc độ, chất lượng và sức cạnh tranh. Kinh tế địa phương có nguy cơ gia tăng khoảng cách so với các tỉnh thành địa phương khác và bài toán lựa chọn phương án, mô hình phát triển lại thực sự đặt ra đối với Hung Yên trên con đường phấn đấu trở thành Tỉnh công nghiệp hóa và có thu nhập trung bình cao (đặt trong mục tiêu phấn đấu chung của cả nước sẽ đạt được Quốc gia công nghiệp hóa vào những năm 2035<sup>1</sup>).

Bên cạnh đó, Hung Yên chưa phát triển các phong trào khởi nghiệp và vườn ươm doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, kết nối cộng đồng doanh nghiệp.... Đặc biệt phải kể tới yếu kém về liên kết giữa

---

<sup>1</sup> UNDP (2017): Báo cáo Việt Nam năm 2035, Hà Nội.

DNNVV với doanh nghiệp lớn, với DN có vốn FDI trên địa bàn, dẫn tới hạn chế khả năng thu hút đầu tư và tham gia sâu vào mạng sản xuất quốc tế, không đáp ứng cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất trong nước nói chung và cho DN FDI. Điều này lại hạn chế đáng kể tác động lan tỏa và sự hấp dẫn của các trung tâm công nghiệp và vùng kinh tế động lực ở phía Bắc, đồng thời hiệu ứng chuyển giao công nghệ và lan tỏa tri thức của dòng vốn FDI thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương không đạt được như kỳ vọng.

Trên địa bàn Hưng Yên tính tới thời điểm năm 2018 lũy kế số DN đang còn hoạt động phát sinh doanh thu và nộp thuế là 8.553 (bằng 77% số DN đăng ký trên địa bàn). Như vậy, tổng số DN hiện có của tỉnh thấp hơn so với 1 quận của Thủ đô Hà Nội hay TP Hồ Chí Minh, và đạt bình quân 136 người dân có 1 doanh nghiệp, tuy cao hơn so với mức cả nước (cả nước bình quân 170 người dân có 1 doanh nghiệp) nhưng vẫn thua kém so với một số địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ có những điều kiện tương đồng. Đây càng là những con số rất khiêm tốn so với thế giới, nếu biết rằng nước Mỹ với 350 triệu dân đã có 20 triệu doanh nghiệp, bình quân 14 người dân có một doanh nghiệp và nước Nhật 100 triệu dân có 6,5 triệu doanh nghiệp, bình quân 15,4 người dân có 1 doanh nghiệp. Tuy rằng số lượng chưa phải là tất cả, nhưng khi số lượng quá nhỏ yếu thì càng không thể bù đắp cho sự thiếu hụt về chất lượng của đội ngũ doanh nghiệp và doanh nhân. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ khi về làm việc với Hưng Yên năm 2017, tỉnh phải phấn đấu tới năm 2020 có 16.000 DN, tức tăng gần gấp 2 lần so với số DN hiện nay. Đây thực sự là những thách thức đặt ra cho chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp Hưng Yên.

Các năm 2016-2018 Hưng Yên vươn lên đứng thứ 13 so với 63 tỉnh thành cả nước về thu hút FDI và có GTSX công nghiệp đạt trên 100 nghìn tỉ đồng, đứng thứ 11 trên 63 tỉnh thành cả nước về GTSX công nghiệp. Nhưng bên cạnh những kết quả đạt được về tăng trưởng, giải quyết việc làm và thu nhập, đẩy mạnh xuất khẩu, đóng góp cho ngân sách tỉnh,... thì hoạt động thu hút đầu tư và phát triển cộng đồng DN trên địa bàn nói chung, có thu hút DN FDI nói riêng mới tập trung vào một số ngành, lĩnh vực sản xuất như các ngành truyền thống, hoặc lĩnh vực gia công lắp ráp có công nghệ thấp và trung bình. Tỉnh chưa phát triển công nghiệp hỗ trợ, phát triển đầu tư theo các chuỗi sản xuất, chưa hình thành các cụm ngành công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh phù hợp. Nhất là còn thiếu vắng các tập đoàn kinh tế lớn, thiếu các TNCs dẫn dắt mạng sản xuất. Trong khi đó thu hút đầu tư và DN vào lĩnh vực dịch vụ, lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn còn rất hạn chế, mà đây là những lĩnh vực địa phương vốn có tiềm năng.

Sự trình bày trên khẳng định tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài **“Giải pháp cơ bản thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 tầm nhìn 2030”**. Việc nghiên cứu đề tài có ý nghĩa lý luận và

thực tiễn, trước hết góp phần xây dựng luận cứ và đề xuất các cơ chế chính sách, kiến nghị, giải pháp phục vụ cho công tác chỉ đạo và lãnh đạo của các cấp chính quyền Tỉnh Hưng Yên trong lĩnh vực tăng cường thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

## 2. LỊCH SỬ NGHIÊN CỨU

Thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp là vấn đề quan trọng, bức thiết đối với tăng trưởng và quyết sách của chính quyền các địa phương Việt Nam trong giai đoạn cơ cấu lại nền kinh tế và cải cách thể chế, đẩy mạnh mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Đã có nhiều công trình nghiên cứu quốc tế và trong nước đề cập tới chủ đề này. Xin nêu một số công trình tiêu biểu sau:

1. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP 2007), *Báo cáo đánh giá chính sách đầu tư tại Việt Nam*, Liên hiệp Quốc - New York và Geneve. Đây là ấn phẩm do UNCTAD - Cơ quan điều phối của Ban Thư ký Liên hiệp Quốc - tổ chức biên soạn theo chủ đề liên quan tới thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhằm giúp đỡ các quốc gia cải thiện chính sách đầu tư và hỗ trợ cho khu vực tư nhân làm quen với môi trường đầu tư của từng quốc gia. Báo cáo được thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam tập trung vào các vấn đề cơ bản: i) Đánh giá các xu hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam xét theo quy mô và tăng trưởng, theo khu vực kinh tế và ngành, theo các địa phương tỉnh thành, theo các quốc gia đến đầu tư và theo loại hình đầu tư; đồng thời cũng đánh giá vai trò, tác động của đầu tư nước ngoài tới Việt Nam trên các phương diện thúc đẩy tăng trưởng, tăng vốn, chuyển giao công nghệ, tạo việc làm, gia tăng xuất khẩu... ii) Báo cáo dành sự quan tâm đánh giá khung khổ thể chế - môi trường đầu tư tại Việt Nam, khẳng định những tiến bộ đạt được trong các lĩnh vực đăng ký kinh doanh, thành lập doanh nghiệp, đãi ngộ và bảo vệ nhà đầu tư, có nhà đầu tư FDI; đặc biệt, cải thiện trong khung khổ luật pháp, như ban hành các Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế và chính sách ngoại hối, Luật Lao động, Luật Đất đai môi trường, các Luật về Sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, Chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước... iii) Báo cáo còn dành sự nghiên cứu đánh giá môi trường đầu tư và thu hút FDI trong một ngành cụ thể - ngành điện lực của Việt Nam. Từ đây đưa ra các kết luận và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam như: Giải phóng các lực lượng đổi mới và tiềm năng kinh tế tư nhân, cho phép FDI được hiện thực hóa ở những ngành lĩnh vực chủ chốt; cần xây dựng hình ảnh quốc gia và tích cực hoạt động xúc tiến, marketing đầu tư, cung cấp tốt dịch vụ đầu tư và hậu cần; tạo ra các cơ chế hấp dẫn và chọn lọc nhà đầu tư, quan tâm chăm sóc nhà đầu tư ở các giai đoạn trước, trong và cả sau đầu tư... Đặc biệt, cần chuyển mạnh hoạt động quản trị đầu tư theo cơ chế thị trường, chuyển vai trò Chính phủ từ chức năng giám sát, quản trị sang chức năng phục vụ, cung cấp dịch vụ công, như cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh nói chung, trong đó có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI)...

2. Tổ chức Hợp tác phát triển Quốc tế Thụy Điển (SIDA 2005), *Phát triển vùng và hỗ trợ của Chính phủ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, Báo cáo Quốc gia của Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế của Thụy Điển, Trường Đại học Kinh tế Stockholm, SE-113 83 Stockholm, Sweden. Báo cáo nghiên cứu mô hình hồi quy tăng trưởng theo không gian, theo vùng miền, đưa ra các nhận định: khoảng cách thu nhập giữa các địa phương Việt Nam là đáng kể, có cả khác biệt trong các yếu tố quyết định tăng trưởng, thu hút đầu tư và dòng vốn FDI; các tỉnh nghèo tuy thụ lùi về thu nhập nhưng vẫn có lợi từ sự tăng trưởng lan tỏa của các vùng lân cận hay của các tỉnh giàu hơn; mặc dù mức sống của dân cư tại các tỉnh nghèo vẫn được cải thiện, nhưng tốc độ cải thiện là quá chậm chễ so với sự mong đợi của người dân, vì họ biết rằng ở các vùng khác đang phát triển nhanh hơn; do đó, cần nỗ lực cải thiện tăng trưởng cho các tỉnh nghèo, các giải pháp đưa ra là cần dựa vào nguồn vốn ODA và cả FDI để thúc đẩy tăng trưởng; từ đây, cần thiết kế một loại chính sách đặc thù của cấp tỉnh hay địa phương có tác động hiệu quả hỗ trợ cho tăng trưởng và thu hút đầu tư, có vốn FDI và doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các địa phương; tuy nhiên, việc thiết kế chính sách cho khu vực tư nhân nói chung và có thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp tư nhân tại Việt Nam cũng có khoảng trống, do chính sách thiếu tầm nhìn dài hạn, thiếu tính hệ thống và các điều kiện đảm bảo, vả lại, cơ quan thiết kế chính sách thường giành phần thuận lợi - an toàn cho mình và đẩy các khó khăn - rủi ro cho doanh nghiệp, nên chính sách rất khó thực thi và cộng đồng doanh nghiệp rất cuộc khó tiếp cận các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ.

3. Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW và Khoa Kinh tế Đại học Copenhagen (CIEM, DoE 2016), *Môi trường kinh doanh Việt Nam - Kết quả điều tra các DNNVV năm 2015*. Báo cáo đánh giá Môi trường kinh doanh Việt Nam định kỳ 2 năm một lần dựa trên kết quả điều tra so sánh 2600 DN ngoài quốc doanh thuộc cả hai nhóm Chính thức và Phi chính thức. Phần trọng tâm của Báo cáo là xem xét tác động của môi trường kinh doanh tới biến động của doanh nghiệp, trong đó tập trung vào 2 khía cạnh là tính phi chính thức và chi phí phi chính thức. Đã phát hiện thấy có sự tăng trưởng nhanh quá trình chính thức hóa các DNNVV so với cuộc điều tra lần trước và đồng thời sự giảm đi các chi phí phi chính thức. Tuy nhiên, lại có sự gia tăng tỷ lệ phải chi trả tiêu cực phí tại các doanh nghiệp thuộc khu vực chính thức, nhưng mặt khác, quá trình chính thức hóa cũng có tác động tích cực tới tăng trưởng việc làm tại đây hay nói cách khác, lợi ích rõ ràng về thu hút lao động của chính sách khuyến khích chính thức hóa. Ngoài ra, xem xét các chỉ số quan trọng khác về ảnh hưởng của môi trường kinh doanh đến tăng trưởng của DNNVV là khả năng tiếp cận tài chính và hành vi đầu tư. Báo cáo cho thấy rằng khó khăn tín dụng của DN đã giảm bớt, tuy nhiên có sự giảm nhẹ tỷ lệ DN tiếp cận nguồn tín dụng chính thức và tương ứng là sự tăng tỷ lệ DN tiếp cận nguồn tín dụng phi chính thức. Gánh nặng của các hạn chế từ thị trường tín dụng là khiến ngày càng có ít

các khoản đầu tư được vay từ nguồn tín dụng chính thức và các doanh nghiệp phải dùng nhiều hơn lợi nhuận để để tái đầu tư so với trước đây.

4. Đại học Kinh tế Quốc dân (2014), *Khởi tạo động lực tăng trưởng mới: Tăng cường liên kết doanh nghiệp FDI - doanh nghiệp nội địa/Creating new growth momentum: strengthening FDI - local enterprises linkages*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế. Trong đó, đáng chú ý các tác giả Lall (1978), Duming (1993), Javorcik (2008), Meyer và Sinani (2009) và một số tác giả, đã tập trung đánh giá các yếu tố tác động tới hấp dẫn dòng FDI và sự hình thành các quan hệ liên kết giữa DN nội địa và DN FDI. Các bài viết có chung nhận định rằng: sự hình thành các mối quan hệ liên kết với các công ty đa quốc gia tại các nước đang phát triển phụ thuộc chủ yếu vào bản thân nước tiếp nhận đầu tư. Các yếu tố này bao gồm: đặc điểm ngành công nghiệp cụ thể, chiến lược và chính sách của nước chủ nhà, quy mô thị trường nước tiếp nhận đầu tư. Bên cạnh đó, còn có các yếu tố thuộc về phía nhà đầu tư nước ngoài như: mức độ phức tạp của công nghệ mà các TNCs sử dụng, quốc gia gốc của công ty nước ngoài, triết lý của công ty, định hướng thị trường của công ty hay chiến lược mua sắm của công ty đa quốc gia cũng quan trọng (Chen, 1996).

5. Kenichi Ohno, *Tránh bẫy thu nhập trung bình đổi mới hoạch định chính sách công nghiệp ở Việt Nam*//Tạp chí ASEAN Economic Bulletin, vol.26, no.1 tháng 4, 2009. Tác giả nêu sơ đồ 4 giai đoạn công nghiệp hóa bắt kịp cho những nước đi sau chậm phát triển, trong đó nhấn mạnh rằng Việt Nam đang ở vào thời điểm chuyển giao giữa giai đoạn 1 sang giai đoạn 2, tức từ chế tác - gia công lắp ráp đơn giản sang chế tạo - sản xuất công nghiệp hỗ trợ, để gia tăng giá trị sản xuất nội địa và kết nối, nâng cấp trong chuỗi giá trị quốc tế. Trong cả 2 giai đoạn trên đều phải liên kết chặt chẽ và đặt dưới sự hướng dẫn của các DN FDI để có thể từng bước vươn lên tự chủ và tham gia sâu hơn vào sự phân công trong mạng sản xuất toàn cầu. Do đó, chính sách thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, có thu hút FDI và doanh nghiệp FDI là vô cùng quan trọng.

6. Trần Văn Thọ, *Chiến lược FDI có giúp Việt Nam cất cánh?* //baodatviet.vn /kinh-te/Thứ Ba, ngày 12/08/2014. Tác giả nhấn mạnh rằng, trong việc thu hút các dự án FDI ở Việt Nam cần chú ý hình thái liên doanh hợp tác và liên kết chiều dọc giữa DN FDI với DN trong nước, nhằm 3 phương diện: (i) Kích thích sản xuất những ngành công nghiệp phụ trợ và các dịch vụ sản xuất trong nước; (ii) Tăng hiệu quả chuyển giao công nghệ, lan tỏa tri thức kinh doanh đến kinh tế trong nước; (iii) Tranh thủ được nguồn lực của nước ngoài vào đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế trong nước mà không bị chi phối bởi các công ty đa quốc gia, không gây ảnh hưởng đến môi trường.

7. Ngô Văn Dụ, *Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân*//www.tapchicongsan.org.vn/25/6/2010. Bài viết đánh giá, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân sau hơn

7 năm kể từ khi Nghị quyết được ban hành. Trong đó, khẳng định những kết quả đạt được là tích cực và đáng khích lệ. Kinh tế tư nhân cả nước có bước phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô, vươn lên giữ vai trò quan trọng và có đóng góp đáng kể vào tăng trưởng, nộp ngân sách, giải quyết lao động, việc làm và đời sống cho nhân dân. Trong giai đoạn 2000 - 2008, cả nước có trên 330.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động, gần 4 triệu hộ kinh doanh cá thể. Trong tổng số 500 doanh nghiệp lớn nhất nước ta, số lượng doanh nghiệp tư nhân lớn chiếm 24% (năm 2008) và 30% (năm 2009). Một số doanh nghiệp tư nhân đã phát triển thành các tập đoàn kinh tế mạnh, đầu tư ra nước ngoài, với sản phẩm hàng hóa ngày càng phong phú, đa dạng, có uy tín, có thương hiệu. Đặc biệt, trong điều kiện nền kinh tế nước ta chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thành phần kinh tế tư nhân vẫn có tăng trưởng tốt. Quản lý Nhà nước về kinh tế tư nhân được hoàn thiện một bước, công tác thanh kiểm tra được tăng cường, thực hiện cải cách hành chính và thủ tục hành chính tạo thuận lợi cho DN.

Tuy nhiên, hạn chế, vướng mắc lớn nhất trong phát triển kinh tế tư nhân hiện nay ở nước ta là tư duy nhận thức và chỉ đạo, lãnh đạo của các cấp ủy và chính quyền còn chưa thực sự chuyển biến sâu sắc và nhất quán; quản lý nhà nước còn buông lỏng, không theo kịp tình hình thực tiễn, vai trò của tổ chức Đảng, các đoàn thể xã hội... đối với kinh tế tư nhân còn mờ nhạt. Kinh tế tư nhân phát triển còn yếu so với các thành phần kinh tế khác và so với yêu cầu hội nhập, phát triển chung; gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng và mặt bằng sản xuất kinh doanh; trình độ phát triển của kinh tế tư nhân còn thấp và chưa đồng đều về chất lượng. Nhìn chung, phần lớn doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ, manh mún, mang nặng tính gia đình, còn ít liên kết với nhau hoặc chưa gắn với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể.

8. Đinh Thị Thơm (chủ biên), *Kinh tế tư nhân trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003. Cuốn sách là tuyển tập các bài nghiên cứu của các học giả trong nước và quốc tế đề cập về chủ đề rộng lớn thuộc phạm trù phát triển kinh tế tư nhân trong toàn cầu hóa. Giới thiệu khái quát về khu vực kinh tế tư nhân vốn rất nhạy cảm trong đời sống kinh tế xã hội. Trước hết, đó là những thay đổi trong nhận thức, tư duy và chính sách phát triển kinh tế tư nhân, cùng nội hàm và các yếu tố tạo nên sự khác biệt giữa các mô hình KTTT. Luận giải sự tồn tại tất yếu và tiến hóa quan trọng của sở hữu tư nhân, các hình thái biểu hiện đa dạng của nó ở phương Đông và phương Tây trong thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI. Tư nhân hóa với rất nhiều mâu thuẫn và thách thức đan xen phức tạp, sự xuất hiện các tổ chức kinh doanh siêu nhỏ và các tập đoàn siêu lớn, toàn cầu hóa và quốc tế hóa đời sống kinh tế... đó là những yếu tố tác động mạnh làm thay đổi diện mạo kinh tế, tạo bước đột phá trong phát triển của thế giới. Đặc biệt, tư nhân hóa đang tác động khác nhau lên các quá trình chuyển đổi kinh tế và tái cấu trúc kinh tế, phân công lại lao động quốc tế, nhất là thúc đẩy phát triển lĩnh vực dịch vụ.



Giai đoạn phát triển mới của kinh tế tư nhân cũng đang đặt ra các vấn đề mang tính toàn cầu như: bóc lột, nghèo đói, cạnh tranh bất bình đẳng, thảm họa môi trường sinh thái... Nó dường như đang làm suy yếu vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước, vai trò được coi như “người nhạc trưởng” tất yếu trong nền kinh tế hiện đại. Mặt khác, bất chấp các giải thích rằng tự do hóa mậu dịch và tư nhân hóa hoạt động kinh tế mang lại nhiều cơ hội, nhưng trong thực tế tại các quốc gia khác nhau đã mang lại hiệu ứng không giống nhau; trái lại, nó có nguy cơ gạt các khu vực lạc hậu và các cá nhân nhỏ yếu ra khỏi cuộc chơi của thị trường cạnh tranh luôn mất cân xứng về các cơ hội và điều kiện. Hơn nữa, xu hướng xã hội hóa và cổ phần hóa sở hữu đang chứng minh ưu thế so với sở hữu tư nhân; trong khi kinh doanh tập thể và doanh nghiệp tập thể, dựa trên cơ sở tách rời quyền sử dụng tiền vốn và tài sản khỏi tư bản sở hữu, đang có ưu thế nhất định so với kinh doanh tư nhân. Cách tiếp cận phổ quát về tư nhân hóa có phần giản lược về thực tiễn kinh tế thế giới cũng cần được phán xét lại bởi các lý do: a) trên thế giới có nhiều quốc gia trình độ khác nhau, với cơ cấu tổ chức xã hội và kinh tế cũng rất khác nhau; b) ngay tại các nước phát triển cũng thấy rằng lý thuyết “tự do mới” không bám sát những chuyển biến mau lẹ trong lực lượng sản xuất và kéo theo biến đổi trong quan hệ kinh tế và xã hội tại các quốc gia này, tiến hóa của các hình thức sở hữu cũng rất đa dạng và không giống với quan niệm của chủ nghĩa tự do mới; c) trường hợp Trung Quốc như một ví dụ cụ thể xét trên phương diện lý luận và thực tiễn về một mô hình phát triển khá thành công dựa vào kinh tế tư nhân được xem như cấu phần quan trọng của nền kinh tế quốc dân XHCN.

9. Lê Du Phong (chủ nhiệm), *Nghiên cứu giải quyết một số vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội - nhân văn để phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội*, Báo cáo khoa học tổng kết đề tài tuyển chọn cấp Thành phố Hà Nội, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2003. Đề cập các vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta như: bản chất, đặc trưng và các hình thức biểu hiện của kinh tế tư nhân, sự phát triển kinh tế tư nhân trong nền KTTT định hướng XHCN. Đánh giá khái quát quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội qua các giai đoạn và theo loại hình, theo ngành nghề kinh doanh, theo kết quả điều tra khảo sát thực tế trên địa bàn. Từ đây nêu lên các vấn đề bức xúc của kinh tế tư nhân là: a) về kinh tế, thiếu vốn, chính sách thuế chưa ổn định và thiếu công bằng, khó tiếp cận đất đai, môi trường pháp lý và quản lý nhà nước còn bất cập, thiếu hỗ trợ về phát triển KHCN và thị trường tiêu thụ; b) về xã hội – nhân văn, chưa phát triển bảo hiểm cho lao động khu vực tư nhân, thiếu quy định có tính pháp lý cho các tổ chức chính trị - xã hội trong DN tư nhân, đào tạo nhân lực cho khu vực tư nhân còn kém chất lượng và thiếu số lượng, văn hóa kinh doanh trong doanh nghiệp chưa được quan tâm xây dựng...). Dự báo các xu hướng phát triển kinh tế tư nhân Hà Nội và đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế tư nhân cho thời kỳ tới theo các nhóm: nhóm giải quyết các bức xúc kinh tế và nhóm giải pháp giải quyết các bức xúc xã hội - nhân văn. Đề xuất các kiến nghị đồng

bộ và có tính đột phá nhằm phát triển kinh tế tư nhân từ các khâu hoàn thiện pháp luật, thể chế kinh tế, tăng cường quản lý nhà nước, thành lập Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp, phân công và phân cấp mạnh cho cơ sở, tăng cường đối thoại giữa chính quyền và doanh nghiệp, phân cấp mạnh hơn nữa về trách nhiệm quản lý kinh tế tư nhân cho cấp huyện...

10. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Trung ương về phát triển khu vực tư nhân*”, Hà Nội 2003. Báo cáo cho biết kết quả phát triển kinh tế tư nhân đạt được chưa đồng đều trong phạm vi cả nước vì phần lớn các doanh nghiệp mới thành lập đều tập trung tại Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Báo cáo cũng đề cập tới Chỉ thị của Chính phủ quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc thực hiện Luật Doanh nghiệp. Báo cáo chỉ ra rằng nói chung tốc độ cải thiện các thủ tục cho vay và các biện pháp khuyến khích đầu tư còn chậm so với yêu cầu phát triển kinh tế nói chung, trong đó có kinh tế tư nhân hiện nay.

11. Hoàng Thị Minh Châu, *Sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Tài chính, Hà Nội, 2010. Tác giả đánh giá thực trạng sử dụng các công cụ tài chính nhằm phục vụ sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam thời gian qua. Tham khảo phân tích kinh nghiệm của một số nước trên thế giới. Đề xuất giải pháp tài chính hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân từ nay đến năm 2020.

12. Hoàng Thị Thúy Ngọc, *Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện KHXH Việt Nam, Hà Nội, 2010. Nghiên cứu thực trạng công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và những vấn đề đặt ra trong thời gian qua. Đề xuất quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế trong giai đoạn tới nhằm thúc đẩy đầu tư tư nhân và kinh tế tư nhân phát triển.

13. Nguyễn Văn Sáng, *Xu hướng phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2009. Tác giả phân tích, đánh giá thực trạng xu hướng phát triển kinh tế tư nhân và dự báo xu hướng vận động của kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Đề xuất một cách có hệ thống những giải pháp cơ bản về quản lý và thu hút đầu tư tư nhân và doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

14. Trần Văn Thắng (Chủ nhiệm đề tài), *Nghiên cứu xây dựng cẩm nang chỉ dẫn đầu tư kinh doanh góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên*. Đề tài KHCN cấp tỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chủ trì, đang triển khai trong năm 2017-2018. Với mục đích định hướng đầu tư, đề tài tiến hành điều tra, thu thập, biên soạn một tài liệu cẩm nang giới thiệu năng lực của những doanh nghiệp chọn lọc đại diện cho những ngành, lĩnh vực được ưu tiên phát triển trong chiến

lược phát triển KT-XH của địa phương. Trong đó, các doanh nghiệp được trình bày dưới hình thức các chỉ số về năng lực hoạt động, năng lực hấp thụ nguồn lực, tài nguyên, công nghệ mới, vốn đầu tư... Cuốn cẩm nang sẽ cung cấp cơ sở quan trọng để các nhà đầu tư vào Hưng Yên tìm hiểu các đối tác, lựa chọn và quyết định đầu tư vào những lĩnh vực, ngành được định hướng. Tài liệu nhằm bổ khuyết cho bộ chỉ số PCI và góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của địa phương.

15. Nguyễn Trọng Nghĩa (chủ nhiệm đề tài), *Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên*. Đề tài KHCN tỉnh Hưng Yên do Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh chủ trì, đang triển khai trong năm 2017-2018. Đề tài nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về thu hút vốn FDI vào lĩnh vực công nghệ cao; Điều tra đánh giá thực trạng thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao ở Hưng Yên, có đánh giá các cơ chế chính sách của địa phương; Trên cơ sở này nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách và các giải pháp khác nhằm tăng cường thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao tại Hưng Yên giai đoạn tới. V.v...

Có thể thấy, các nghiên cứu đã đề cập các khía cạnh lý luận và thực tiễn về thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, đặc biệt có thu hút vốn đầu tư tư nhân và khu vực doanh nghiệp tư nhân, thu hút FDI và phát triển doanh nghiệp FDI ở nước ta và Hưng Yên. Trong đó, nhấn mạnh tới yếu tố hội nhập và cạnh tranh toàn cầu đã đòi hỏi Việt Nam phải tăng cường nỗ lực thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng vốn đầu tư cung như chất lượng, sức cạnh tranh của cộng đồng doanh nghiệp. Một mặt, chúng ta cần phải tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài một cách chọn lọc theo các tiêu chí hướng tới bền vững (như đa dạng hóa quốc gia đầu tư và ngành lĩnh vực đầu tư, trình độ công nghệ, thân thiện không gây ô nhiễm môi trường, tạo nhiều việc làm và thúc đẩy tăng trưởng, chuyển giao công nghệ, đào tạo kỹ năng cho người lao động,...). Mặt khác, song song phải khuyến khích đầu tư của khu vực tư nhân trong nước và thúc đẩy sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp tư nhân, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình doanh nghiệp, đảm bảo sự tăng trưởng doanh nghiệp tư nhân toàn diện trên các mặt (như số lượng cơ sở, quy mô vốn, trang bị đổi mới công nghệ, trình độ quản trị doanh nghiệp và tay nghề công nhân, đảm bảo nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu và nâng cao sức cạnh tranh...). Vấn đề hoàn thiện cơ chế chính sách và môi trường đầu tư, kinh doanh nhằm hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp cũng được các tác giả đề cập (như đơn giản hóa các thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép đầu tư, cải tiến các chính sách thuế, hải quan, tiếp cận tín dụng, mặt bằng đất đai, chuyển giao KHCN,...).

Tuy nhiên, còn những khoảng trống nghiên cứu, trước tiên, vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài với lựa chọn nâng cao chất lượng

các dự án đầu tư, việc hỗ trợ và kiểm tra giám sát hoạt động của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài sau đầu tư, vấn đề phát huy tác động lan tỏa của dòng vốn FDI tới trong nước, vấn đề thu hút các dự án công nghệ cao, các tập đoàn xuyên quốc gia... Tiếp theo, các vấn đề phát huy nội lực, tính độc lập tự chủ và vị thế của nền kinh tế quốc dân với thu hút đầu tư trong nước, phát triển chất lượng các doanh nghiệp tư nhân, cải thiện sức cạnh tranh của hàng hóa dịch vụ và doanh nghiệp nội địa, phát triển các liên kết giữa DN FDI với DN trong nước, sự tham gia của doanh nghiệp trong nước vào chuỗi giá trị toàn cầu... Cuối cùng, còn thiếu các nghiên cứu sâu sắc, hệ thống về những vấn đề cơ bản và bức xúc của nền kinh tế ở cấp độ địa phương và vùng, như hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cấp tỉnh (CPI); nâng cao chất lượng hoạt động thu hút đầu tư, chất lượng các cơ chế chính sách đặc thù nhằm phát triển cộng đồng doanh nghiệp, nhất là phát triển các DNNVV, các doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp sáng tạo tại địa phương; đẩy mạnh phát triển các liên kết kinh tế ở cấp vùng, cấp địa phương và doanh nghiệp, đặt trong bối cảnh yêu cầu cao hơn trong giai đoạn hội nhập sâu rộng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, xây dựng nhà nước kiến tạo, đẩy nhanh quá trình phát triển bền vững và tăng trưởng bao trùm, đưa Việt Nam cất cánh trở thành quốc gia phát triển trong các thập kỷ tới.

### **3. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

*Mục tiêu chung của đề tài:* nghiên cứu, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2030.

*Các mục tiêu cụ thể của đề tài:*

- Luận giải cơ sở khoa học về thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trong thời kỳ đẩy mạnh CNH và hội nhập kinh tế quốc tế.
- Đánh giá thực trạng thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng doanh nghiệp ở Hưng Yên, tập trung giai đoạn sau khi tái lập tỉnh cho đến nay.
- Đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm tăng cường thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2020-2030.

### **4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU**

- Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn thu hút đầu tư, phát triển bền vững doanh nghiệp trong hội nhập quốc tế;
- Điều tra đánh giá thực trạng thu hút đầu tư, phát triển các doanh nghiệp ở Hưng Yên trong thời kỳ đổi mới, tập trung giai đoạn từ khi tái lập tỉnh
- Đề xuất định hướng và các giải pháp cơ bản thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên tới năm 2018 - 2030.

## 5. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

**Đối tượng nghiên cứu:** Hoạt động thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên từ sau khi tái lập tỉnh, tập trung giai đoạn 2010 đến nay;

**Phạm vi nghiên cứu:** tập trung nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên; về không gian, nghiên cứu các doanh nghiệp, các cơ quan trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; về thời gian, thu thập số liệu sơ cấp từ tháng 7 - 12 năm 2018, số liệu thứ cấp được lấy đến năm 2018.

**Giới hạn nghiên cứu:** Đề tài giới hạn nghiên cứu thu hút đầu tư của khu vực tư nhân và phát triển doanh nghiệp tư nhân, có thu hút vốn FDI và DN FDI, nhất là các DNNVV, các hộ kinh doanh - chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế địa phương.

## 6. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 6.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

- *Quan điểm tiếp cận hệ thống:* vấn đề thu hút đầu tư và phát triển cộng đồng doanh nghiệp tư nhân được giải quyết trong tổng thể các mối liên hệ hữu cơ với các khu vực kinh tế khác, với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Quan điểm tiếp cận liên ngành:* sử dụng cách tiếp cận của các ngành khoa học khác, trước hết là khoa học xã hội & nhân văn, nhằm cắt nghĩa bản chất các quan hệ đa chiều và phức tạp của đối tượng nghiên cứu là thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp trong hội nhập kinh tế.

- *Quan điểm phát triển bền vững:* vận dụng mối liên hệ biện chứng giữa phát triển kinh tế - xã hội - môi trường, đặc biệt, phát triển bền vững doanh nghiệp tư nhân.

### 6.2. Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng

- *Phương pháp thu thập số liệu:* thu thập số thứ cấp gồm: các tài liệu đã được công bố trên các tạp chí, báo cáo,... thuộc các cơ quan trong và ngoài tỉnh Hưng Yên; thu thập số liệu sơ cấp, nhóm tác giả đã sử dụng công thức Slovin (1960) để tính kích thước mẫu như sau:  $n = N/(1 + N \cdot e^2)$ , trong đó: n là số mẫu nghiên cứu, N là tổng thể mẫu, e là % sai số cho phép. Năm 2016 tỉnh Hưng Yên có 6602 doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu chọn sai số 10%, tính toán theo công thức thì  $n = 99$ . Do vậy, nhóm đã thống nhất chọn cỡ mẫu 201 doanh nghiệp, chọn 50 nhà quản lý, chuyên gia để phỏng vấn. Cụ thể nhóm nghiên cứu tiến hành (i) điều tra 70 cán bộ quản lý ở các đơn vị: Cục thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên, Trường Đại học Tài chính - QTKD; (ii) điều tra 330 doanh nghiệp, phân chia tỷ lệ theo địa bàn huyện, theo loại hình doanh nghiệp, trong đó: Công ty TNHH là 245 (74%, trong đó 90 CT TNHH có vốn FDI), Công ty cổ phần 60 (18%), DN tư nhân 25 (8%). Số phiếu đưa vào phân tích: (i) phân tích 50 phiếu nhà quản lý; (ii) phân tích 201 phiếu doanh nghiệp ở mô hình 1 và mô hình 2 (Phụ lục 1).

Các tiêu chí trong bảng hỏi được thiết kế dựa trên tham khảo các nghiên cứu trước đó và ý kiến của các chuyên gia tham dự hội thảo lần I. Trong các tiêu chí đưa ra, nếu tiêu chí nào được đánh giá đạt từ 60% ý kiến đồng ý trở lên (26 chuyên gia) thì sẽ được giữ lại trong bảng hỏi. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng thang đo likert 5 bậc cho nghiên cứu từ 1 đến 5, cụ thể 1 là rất không đồng ý (rất kém), mức 2 là không đồng ý (kém), mức 3 là khó nói (bình thường), mức 4 là đồng ý (tốt), mức 5 là rất đồng ý (rất tốt).

- *Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo*: thu thập các quan điểm và xin ý kiến tư vấn sâu, để đưa ra các đánh giá và kết luận khoa học. Phương pháp này được sử dụng trong nội dung đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp.

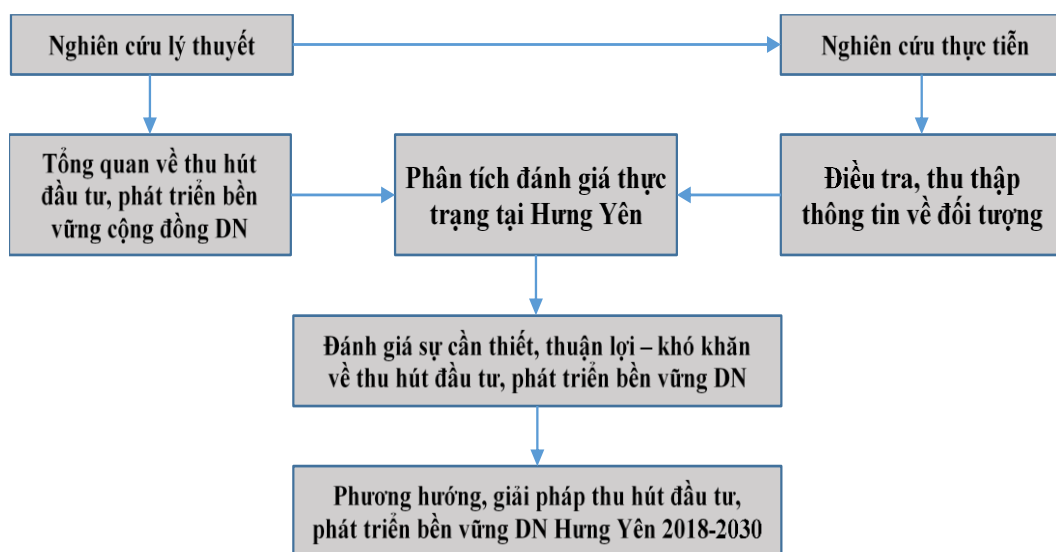
- *Phương pháp điều tra xã hội học*: vận dụng các phương pháp chuyên ngành như phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, phát phiếu điều tra theo các nội dung và vấn đề quan tâm. Phương pháp được sử dụng trong nội dung khảo sát, điều tra.

- *Phương pháp hội thảo, thảo luận nhóm*: 2 phương pháp này gần nhau và quy tụ được nhiều chuyên gia, nhà khoa học để trình bày, tranh luận, đi đến thống nhất những ý kiến, quan điểm chung. Trong phạm vi đề tài đã tổ chức 3 cuộc hội thảo lớn với hơn 30 bài tham luận đề cập tới phổ các vấn đề rộng liên quan tới vấn đề nghiên cứu.

- *Phương pháp tổng hợp và phân tích*: thu thập, phân loại, đánh giá và khái quát hoá các nguồn tài liệu thứ cấp và sơ cấp. Phương pháp này được sử dụng trong các nội dung nghiên cứu tổng kết về lý luận và kinh nghiệm trong nước, quốc tế, phân tích đánh giá về tình hình thực trạng thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp tư nhân.

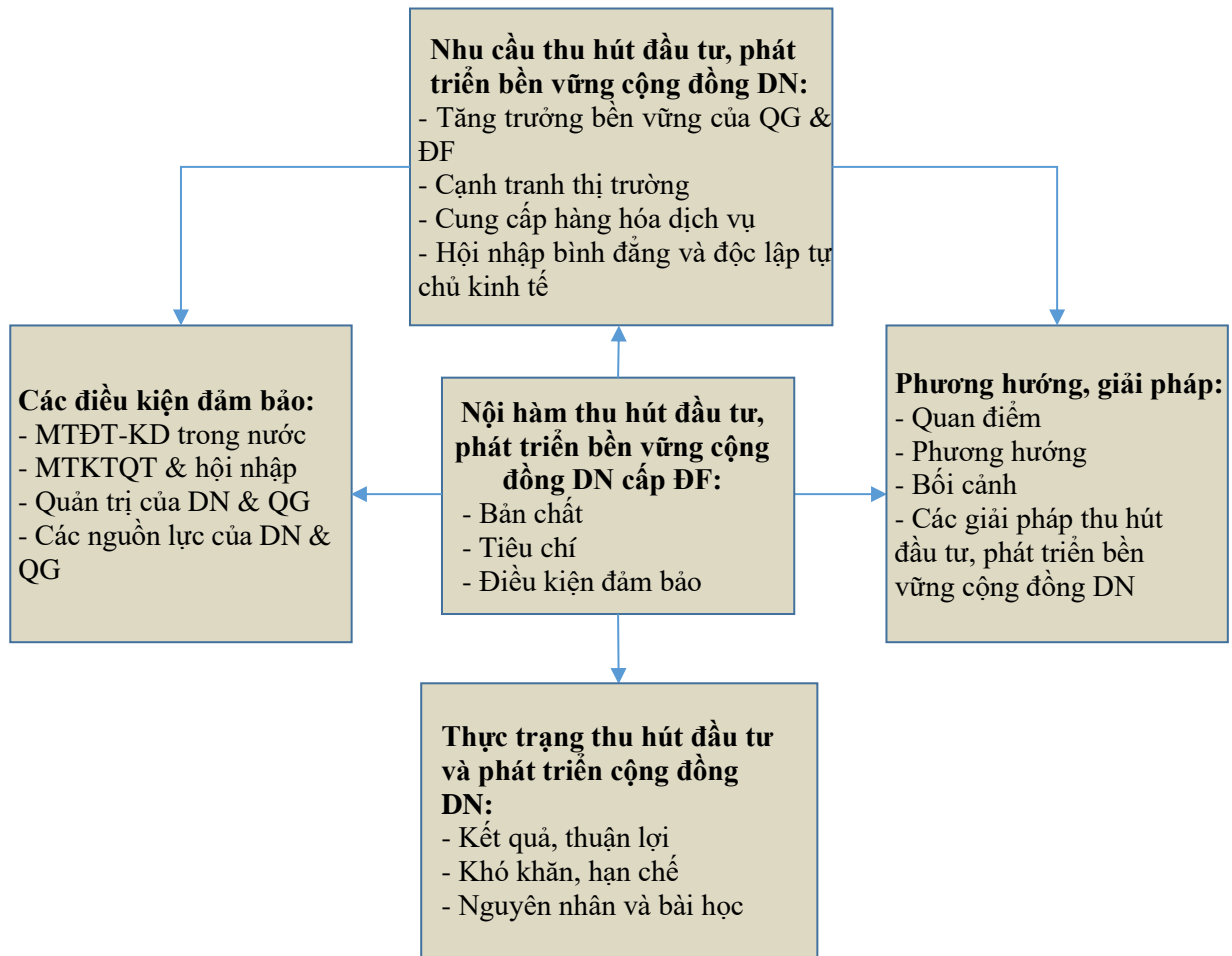
- *Hỗ trợ xử lý, phân tích kết quả điều tra*: sau khi tổng hợp kết quả nghiên cứu bằng phần mềm Excel; nhóm tác giả đã sử dụng phần mềm SPSS để kiểm định các thang đo, kiểm định mô hình và thực hiện phân tích nhân tố khám phá - EFA...

### 6.3. Quy trình nghiên cứu và Khung phân tích



**Hình 1.1. Quy trình nghiên cứu của đề tài**

*Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ các tài liệu*



**Hình 1.2. Khung phân tích thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp**

*Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ các tài liệu*

## II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### Chương 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ

#### 1.1. LÝ LUẬN THU HÚT ĐẦU TƯ TRONG HỘI NHẬP Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG

##### 1.1.1. Các vấn đề chung về đầu tư phát triển

###### *Khái niệm đầu tư*

Đầu tư là hoạt động kinh tế rất phổ biến và có tính chất liên ngành. Có nhiều khái niệm khác nhau về đầu tư, nhưng suy cho cùng có thể hiểu đầu tư trên hai góc độ:

*Theo nghĩa rộng:* Đầu tư là sự hi sinh nguồn lực ở hiện tại để tiến hành các hoạt động nào đó nhằm thu về các kết quả lớn hơn trong tương lai so với nguồn lực đã bỏ ra ban đầu (tài lực, vật lực, nhân lực, trí lực...). Kết quả đó có thể là sự tăng thêm các tài sản tài chính (tiền vốn), tài sản vật chất (nhà máy, đường sá, các cửa cải vật chất khác) và gia tăng năng suất lao động trong nền sản xuất xã hội.

*Theo nghĩa hẹp:* Đầu tư chỉ bao gồm các hoạt động sử dụng những nguồn lực hiện tại, nhằm đem lại cho nền kinh tế xã hội những kết quả trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã bỏ ra để đạt được kết quả đó.<sup>1</sup>

Xét theo bản chất, nội dung, có thể phân chia hoạt động đầu tư trong nền kinh tế ra thành 3 loại: đầu tư tài chính (là hình thức đầu tư mang lại lợi nhuận trực tiếp cho người bỏ tiền ra để cho vay hoặc mua bán các chứng chỉ có giá mà không tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế); đầu tư thương mại (là hình thức mà nhà đầu tư bỏ tiền ra để mua hàng hoá và sau đó bán với giá cao nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá khi mua và khi bán); đầu tư tài sản vật chất và sức lao động (còn gọi là đầu tư phát triển). Khác với hai hình thức trên, đầu tư phát triển tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, tăng năng lực sản xuất kinh doanh, góp phần tích cực tạo việc làm và nâng cao đời sống, phúc lợi xã hội.

###### *Khái niệm đầu tư phát triển*

*Đề tài quan tâm tới đầu tư phát triển như là một phương thức của đầu tư trực tiếp.* Hoạt động đầu tư này nhằm duy trì và tạo ra năng lực mới cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt đời sống của xã hội. Đây là hình thức đầu tư trực tiếp tạo ra tài sản mới cho nền kinh tế, cho đơn vị sản xuất và cung ứng dịch vụ. Hình thức đầu tư này đóng vai trò rất quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế tại mỗi quốc gia.

---

<sup>1</sup> Nguyễn Bạch Nguyệt: Giáo trình Lập Dự Án Đầu Tư/ quantri.vn/dict/details/14266-khai-niem-ve-dau-tu-va-dau-tu-phat-trien; <https://voer.edu.vn/m/tim-hieu-dau-tu-phat-trien/69120dbb>



Trong các hình thức đầu tư trên (đầu tư tài chính, đầu tư thương mại, đầu tư tài sản vật chất & sức lao động) thì đầu tư phát triển là tiền đề, là cơ sở cho các hoạt động đầu tư khác. Suy cho cùng, các hình thức đầu tư gián tiếp, dịch chuyển không thể tồn tại và vận động nếu không dựa trên đầu tư phát triển.

### ***Phân loại đầu tư phát triển***

Trong quản lý và kế hoạch hoá hoạt động đầu tư các nhà kinh tế thường phân loại hoạt động đầu tư theo các tiêu thức khác nhau. Mỗi tiêu thức phân loại phục vụ cho một mục đích quản lý và nghiên cứu kinh tế khác nhau. Một số tiêu thức phân loại đầu tư thường sử dụng là:

- *Phân theo nguồn vốn:* (a) Vốn trong nước: bao gồm vốn từ khu vực nhà nước (vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và vốn của doanh nghiệp nhà nước); vốn từ khu vực tư nhân (tiền tiết kiệm của dân cư, vốn tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân và các hợp tác xã). (b) Vốn nước ngoài: bao gồm vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); Vốn đầu tư gián tiếp (vốn tài trợ phát triển chính thức- ODF, trong đó viện trợ phát triển chính thức - ODA chiếm tỷ trọng chủ yếu, nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại và nguồn huy động qua thị trường vốn quốc tế).

- *Phân theo đặc điểm hoạt động của các kết quả đầu tư:* (a) Đầu tư cơ bản nhằm tái sản xuất các tài sản cố định như nhà xưởng, máy móc thiết bị... Đây là loại đầu tư dài hạn, đòi hỏi vốn lớn, thu hồi lâu, có tính chất kỹ thuật phức tạp. (b) Đầu tư vận hành nhằm tạo ra các tài sản lưu động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ mới hình thành, tăng thêm tài sản lưu động cho các cơ sở hiện có, duy trì sự hoạt động của các cơ sở vật chất không thuộc các doanh nghiệp như: đầu tư vào nguyên nhiên vật liệu, lao động... Đầu tư vận hành chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư, có thể thu hồi vốn nhanh sau khi các kết quả đầu tư được đưa vào hoạt động.

- *Phân theo lĩnh vực hoạt động trong xã hội của các kết quả đầu tư:* (a) Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh: bao gồm đầu tư vào tài sản cố định và đầu tư vào tài sản lưu động, ngoài ra còn đầu tư vào tài sản vô hình (quảng cáo, thương hiệu...) nhằm mục đích thúc đẩy hoạt động tiêu thụ, nâng cao thị phần, tăng doanh thu, tăng lợi nhuận. (b) Đầu tư phát triển khoa học kỹ thuật: là hình thức đầu tư nghiên cứu các công nghệ tiên tiến và triển khai các ứng dụng khoa học kỹ thuật phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội. (c) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: bao gồm cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, năng lượng...) và hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, cấp thoát nước...).

- *Phân theo quan hệ quản lý của chủ đầu tư:* (a) Đầu tư gián tiếp: người bỏ vốn không trực tiếp tham gia điều hành quản lý quá trình thực hiện và vận hành các kết quả đầu tư. Đó là việc các chính phủ thông qua các chương trình tài trợ cho các nước khác vay để phát triển kinh tế xã hội; hoặc việc đầu tư thông qua thị trường tài chính (thị

trường vốn và thị trường tiền tệ). (b) Đầu tư trực tiếp: người bỏ vốn trực tiếp tham gia quản lý, điều hành quá trình thực hiện và vận hành các kết quả đầu tư.

- *Hoặc*, phân theo cơ cấu tái sản xuất: Đầu tư chiều rộng và Đầu tư chiều sâu; Phân theo cấp quản lý: Các dự án đầu tư phát triển được phân ra thành 3 nhóm A, B và C tương ứng với 3 cấp quản lý; Phân theo thời gian thực hiện đầu tư: đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn thường từ 5 năm trở lên; Phân theo vùng lãnh thổ: đầu tư theo tỉnh, địa phương và theo vùng kinh tế để phản ánh tình hình đầu tư và tác động của đầu tư đến sự phát triển kinh tế- xã hội ở từng địa phương và vùng lãnh thổ.

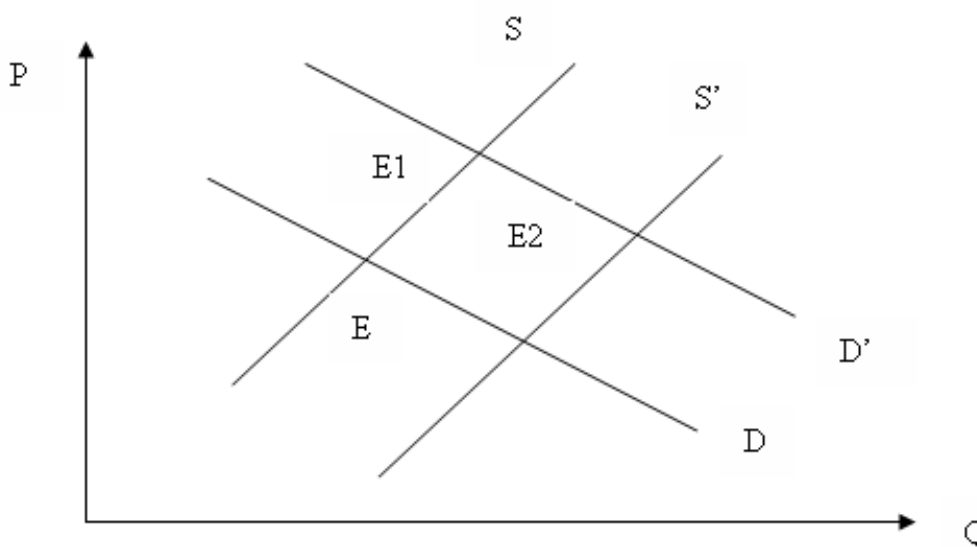
***Vai trò của đầu tư phát triển đối với nền kinh tế quốc dân***

- *Đầu tư vừa tác động đến tổng cung, vừa tác động đến tổng cầu*

Đứng trên quan điểm tổng cầu thì đầu tư là một nhân tố quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cầu của nền kinh tế gồm các thành phần: tiêu dùng cá nhân “C”, vốn đầu tư “I”, chi tiêu của Chính phủ “G”, xuất khẩu “X”, nhập khẩu “M”, cụ thể như sau:

$$AD = GDP = C + I + G + (X - M)$$

Đầu tư thường chiếm tỷ trọng khoảng 24- 28% trong cơ cấu tổng cầu (AD) của tất cả các nước trên thế giới. Khi đầu tư tăng lên, trong ngắn hạn sẽ làm cho tổng cầu của nền kinh tế tăng lên, kéo theo đường cầu dịch chuyển lên trên về bên phải. Nền kinh tế sẽ thiết lập nên điểm cân bằng mới ở mức sản lượng và giá cả cao hơn (E1).



**Hình 1.3. Đầu tư và tổng cầu, tổng cung**

Trong dài hạn, khi các thành quả của đầu tư phát huy tác dụng, các năng lực mới đi vào hoạt động tức là vốn đầu tư (I) lúc này chuyển hoá thành vốn sản xuất (K). Tổng cung (AS) của nền kinh tế được xác định bởi các yếu tố đầu vào của sản xuất, đó là nguồn lao động, vốn sản xuất, tài nguyên thiên nhiên và khoa học công nghệ:

$$AS = GDP = f(L, K, R, T)$$

Khi I chuyển hoá thành K làm cho tổng cung tăng lên đặc biệt là tổng cung dài hạn, kéo theo đường cung dịch chuyển về bên phải, sản lượng cân bằng mới được thiết

lập ở mức cao hơn (E2) và do đó giá cả (P) giảm xuống. Sản lượng (Q) tăng, giá cả giảm là nhân tố kích thích tiêu dùng; tiêu dùng tăng kích thích sản xuất phát triển hơn nữa. Quá trình này lặp đi lặp lại tạo ra của cải vật chất dồi dào cho xã hội, tăng thu nhập cho người lao động, tăng tích lũy, từ đó tăng vốn đầu tư phát triển xã hội. Mà vốn đầu tư là nhân tố quan trọng phá vỡ vòng luẩn quẩn của đói nghèo.

• *Đầu tư tác động hai mặt đến sự ổn định kinh tế*

Nền kinh tế được duy trì ở trạng thái cân bằng nhờ hai yếu tố cung và cầu; trong đó, đầu tư là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến cả tổng cung lẫn tổng cầu. Vì vậy mỗi sự thay đổi về đầu tư đều dẫn đến những tác động làm duy trì hoặc phá vỡ sự ổn định kinh tế của mọi quốc gia. Khi tăng đầu tư, cầu của các yếu tố đầu vào tăng làm cho giá cả của chúng cũng leo thang theo (giá nguyên nhiên vật liệu, giá lao động, chi phí vốn...), dẫn đến tình trạng lạm phát. Lạm phát làm cho sản xuất đình trệ, thu nhập của người lao động ngày càng thấp, kinh tế phát triển chậm lại. Ở một khía cạnh khác, tăng đầu tư làm cho nhu cầu của các yếu tố có liên quan tăng, từ đó kích thích sản xuất phát triển, mở rộng quy mô, thu hút thêm lao động, giảm tình trạng thất nghiệp, nâng cao đời sống cho người lao động. Vì vậy trong quá trình quản lý và điều hành hoạt động kinh tế vi mô, các nhà hoạch định chính sách cần thấy hết được các tác động hai mặt này để hạn chế các tác động tiêu cực, phát huy được khía cạnh tích cực, duy trì được sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế.

• *Đầu tư tác động đến tăng trưởng và phát triển kinh tế*

Đầu tư là động lực cơ bản của sự phát triển kinh tế. Theo Harrod- Domar chính đầu tư phát sinh ra lợi nhuận và làm gia tăng khả năng sản xuất của nền kinh tế<sup>1</sup>. Dựa trên quan điểm tiết kiệm là nguồn gốc của đầu tư (S= I) và đầu tư chính là cơ sở để tạo ra vốn sản xuất (I= Δ K) ta có công thức tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế:

$$g = \frac{I}{ICOR} \times \frac{X}{GDP} \quad \text{trong đó: } ICOR = \frac{I}{\Delta GDP}$$

Từ đó suy ra công thức tính mức tăng GDP:

$$\Delta GDP = \frac{I}{ICOR}$$

Nếu ICOR không đổi, mức tăng GDP hoàn toàn phụ thuộc vào vốn đầu tư. Hệ số ICOR (tỷ lệ gia tăng vốn sản lượng) được coi là cơ sở để xác định tỷ lệ đầu tư cần thiết phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tỷ lệ đầu tư cao thường dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao. Kinh nghiệm của các nước cho thấy, chỉ tiêu ICOR của mỗi nước phụ thuộc

<sup>1</sup> Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright: Kinh tế học của sự phát triển - Các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế.

vào nhiều nhân tố đặc biệt là cơ cấu kinh tế và hiệu quả đầu tư trong các ngành, các vùng lãnh thổ, ICOR thay đổi theo trình độ phát triển kinh tế và cơ chế chính sách trong nước. Các nước phát triển thì hệ số ICOR thường lớn (từ 5-7) do thừa vốn, thiếu lao động và do sử dụng công nghệ hiện đại có giá cao. Còn ở các nước chậm phát triển ICOR thường thấp (từ 2-3) do thiếu vốn, thừa lao động, công nghệ sử dụng kém hiện đại, giá rẻ. ICOR trong nông nghiệp thường thấp hơn trong công nghiệp.

- *Đầu tư là nhân tố quyết định đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Đầu tư có vai trò rất lớn làm gia tăng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế từ đó thúc đẩy kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao. Nhìn chung đầu tư vào các ngành công nghiệp, dịch vụ thì đem lại hiệu quả cao hơn đầu tư vào nông, lâm, ngư nghiệp do những hạn chế về đất đai và khả năng sinh học (một đồng vốn đầu tư bỏ vào ngành công nghiệp sẽ làm gia tăng giá trị sản xuất hơn là ngành nông nghiệp). Hoạt động đầu tư luôn tìm kiếm những lĩnh vực cho lợi nhuận cao nhất vì vậy đã tạo nên quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp- dịch vụ nhằm đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền kinh tế.

Đầu tư không những làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành mà còn có tác dụng giải quyết những mất cân đối về phát triển giữa các vùng lãnh thổ, đưa những vùng kém phát triển thoát khỏi tình trạng đói nghèo, phát huy tối đa những lợi thế so sánh về tài nguyên - địa lý - kinh tế - chính trị - xã hội của các vùng, tạo cơ chế lan truyền thúc đẩy các vùng khác cùng phát triển.

- *Đầu tư tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước*

Khoa học công nghệ có vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế- xã hội, là điều kiện tiên quyết để các nước đang phát triển có thể thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá thành công, đi tắt đón đầu để tránh tụt hậu về kinh tế. Hiện nay, Việt Nam là một trong 90 nước kém nhất về công nghệ, máy móc công nghệ lạc hậu nhiều thế hệ so với thế giới và khu vực. Trước nay đầu tư cho khoa học công nghệ ít được quan tâm chú ý bằng các hình thức đầu tư khác do thiếu vốn, do chưa nhận thức được vai trò của công nghệ. Điều đó làm hạn chế tốc độ cũng như chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Vì vậy muốn cải thiện tình hình này không còn cách nào khác là phải đầu tư phát triển công nghệ nhanh và vững chắc, có thể bằng con đường tự nghiên cứu phát minh hoặc nhập công nghệ mới từ nước ngoài. Nhật bản là một minh chứng hết sức cụ thể, tốc độ tăng trưởng thần kỳ cùng với những bước nhảy vọt về kinh tế để trở thành một cường quốc như ngày hôm nay có sự đóng góp không nhỏ của quá trình tìm tòi sáng tạo, nghiên cứu triển khai công nghệ trong và ngoài nước của toàn thể nhân dân Nhật.

### **1.1.2. Các nguồn vốn cho đầu tư phát triển và môi trường thu hút đầu tư**

#### ***Trước hết, nguồn vốn đầu tư trong nước***

- Nguồn vốn đầu tư Nhà nước bao gồm 3 bộ phận: (i). Vốn Ngân sách có vai trò hết sức quan trọng thông qua việc đầu tư vào hạ tầng cơ sở, chi cho quản lý Nhà nước và các dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế vùng, đô thị và nông thôn... tạo cơ sở thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế, ổn định xã hội; (ii) Vốn tín dụng Nhà nước thông qua cho các chủ thể trong nền kinh tế vay để đầu tư phát triển, Nhà nước còn thực hiện công tác quản lý và điều tiết vĩ mô, khuyến khích phát triển kinh tế xã hội của ngành, vùng, lĩnh vực theo định hướng chiến lược của mình; (iii) Nguồn vốn từ các doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam trong thời gian qua đã đóng góp rất lớn cho đầu tư phát triển.

- Nguồn vốn đầu tư tư nhân trong nước xét về lâu dài là quan trọng nhất: (i) Bao gồm nguồn vốn tích lũy của dân cư và các DN, Nguồn vốn này có đặc điểm là thuộc sở hữu riêng của các chủ thể trong nền kinh tế, do các chủ thể quyết định việc sử dụng như thế nào; (ii) Trong tổng nguồn vốn đầu tư của xã hội, nguồn vốn đầu tư tư nhân có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đất nước và đặc biệt quyết định thực hiện thành công các Mục tiêu Phát triển bền vững thiên niên kỷ (SDG).

Mục 21 Điều 4 Luật Đầu tư Công (2014) quy định Vốn đầu tư công: vốn ngân sách nhà nước (NN), vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách NN, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

Mục 44 Điều 4 Luật Đấu thầu (2013) quy định Vốn nhà nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước; công trái quốc gia, trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương; vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ; vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước; vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh; vốn vay được bảo đảm bằng tài sản của Nhà nước; vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước; giá trị quyền sử dụng đất.

#### ***Nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài***

+ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment), là nguồn vốn do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đồng thời tổ chức điều hành, quản lý;

+ Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA - Official Development Assistance), gồm các khoản viện trợ và cho vay với điều kiện ưu đãi. Nguồn vốn ODA thường đi kèm các ràng buộc và điều kiện tương đối khắt khe gắn liền với các mục đích chính trị của nhà đầu tư nước ngoài, hoặc phụ thuộc vào quan hệ chính trị với nước chủ đầu tư hay các tổ chức quốc tế (UNDP, IMF, EU, WB). Ngoài ra còn có các điều kiện ràng buộc khác liên quan đến vấn đề giải ngân và tiến độ thực hiện dự án rất khắt khe. Trong trường

hợp hiệu quả dự án không cao, dẫn đến khả năng trả nợ gặp khó khăn, thậm chí còn có nước không có khả năng trả nợ.

+ Ngoài ra, còn có các nguồn vốn đáng kể từ Kiều hối.

+ Vốn cho vay thương mại từ Các tổ chức tài chính quốc tế (của IMF, WB, ADB...) và Vốn huy động từ thị trường tài chính quốc tế (nguồn vốn dài hạn cho đầu tư phát triển thông qua phát hành trái phiếu quốc tế). Tuy nhiên, việc huy động bằng hình thức này cũng gặp phải hạn chế là nếu có hệ số tín nhiệm thấp thì phải chịu lãi suất cao.

### ***Môi trường thu hút đầu tư***

Có những định nghĩa khác nhau về môi trường cho hoạt động thu hút đầu tư phát triển hay còn gọi môi trường đầu tư. Đề tài sử dụng khái niệm sau: Môi trường đầu tư là tổng hợp các yếu tố (pháp luật, kinh tế, chính trị, xã hội, cơ sở hạ tầng, năng lực thị trường và các lợi thế của một quốc gia) có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động đầu tư tại một quốc gia. Các yếu tố này có tác động tới cơ hội, ưu đãi, lợi ích doanh nghiệp khi hoạt động đầu tư mới hay mở rộng kinh doanh, tức chi phối đầu tư thông qua chi phí, rủi ro và cạnh tranh.

Như vậy, môi trường đầu tư có các đặc tính như: tổng hợp nhiều yếu tố; tương tác hai chiều giữa Chính phủ - Môi trường đầu tư - Nhà đầu tư; có tính động, luôn luôn biến đổi theo suốt chu kỳ đầu tư và theo thời gian; có tính mở và tính hệ thống. Các yếu tố của môi trường đầu tư bao gồm: quy mô thị trường, tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị xã hội, chất lượng và chi phí lao động, cơ sở hạ tầng, ưu đãi thuế quan, độ mở cửa nền kinh tế, hiệu quả quản trị hành chính công, các chi phí cơ hội, chi phí không chính thức và tham nhũng... Chúng đều có ảnh hưởng tới tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, từ đó ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và vận động của các dòng vốn đầu tư.

### **1.1.3. Vốn đầu tư phát triển và môi trường đầu tư tại Việt Nam và các địa phương**

Báo cáo đánh giá thường niên của UNDP “*Tài chính cho phát triển bền vững ở Việt Nam 2018*”<sup>1</sup>(gọi tắt Báo cáo), cho thấy bức tranh tổng quan chung về nguồn lực tài chính trong các năm gần đây ở nước ta: Sự gia tăng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và do đó việc mở rộng nguồn tài chính tư nhân trong nước là ưu tiên hàng đầu giúp Việt Nam đáp ứng nhu cầu tài chính để thực hiện thành công các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs). Để bảo đảm các nguồn tài chính công đóng góp có hiệu quả vào việc thực hiện thành công các SDGs, cần mở rộng diện thu thuế như là một nguồn thu ngân sách thường xuyên hơn, tăng nguồn thu ngân sách từ việc quản lý tốt hơn các tài sản nhà nước, đồng thời nâng cao hiệu quả chi tiêu Chính phủ và đầu tư công, cùng với nỗ lực quản lý tốt nợ công của Quốc gia. Báo cáo cũng nêu bật sự cần thiết phải bảo đảm quá trình

---

<sup>1</sup> <https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Bao%20cao%20VN.pdf>

chuyển tiếp thông suốt để thoát ra khỏi giai đoạn tiếp nhận Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vì Việt Nam đã chuyển lên nước có thu nhập trung bình; đồng thời quản lý tốt hơn mối quan hệ tương tác giữa các nguồn tài chính cho phát triển, tăng cường hiệu quả điều phối và hiệp lực giữa các nguồn tài chính khác nhau. Đi vào cụ thể như sau:

### ***Các nguồn tài chính cho phát triển của Chính phủ***

- Các nguồn thu ngân sách nhà nước kể từ 2006-2016 đã tăng gần gấp ba lần lên mức 800,000 tỉ đồng (tương đương 39 tỉ đôla), tuy nhiên, tính theo giá trị thực tế thì kể từ 2010 nguồn thu này đã giảm 9%. Tỷ lệ thu ngân sách trên GDP đã giảm từ mức gần 30% vào giữa những năm 2000 xuống mức 22.8% vào năm 2015, do hệ quả của suy thoái kinh tế, miễn giảm thuế cho doanh nghiệp và giảm thu từ dầu mỏ. Tuy nhiên, thuế doanh nghiệp cao đang ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và do đó đã có kế hoạch cắt giảm. Vì vậy, trong tương lai các nguồn thu từ thuế sẽ tăng trưởng thấp.

- Vay nợ công kể từ 2006 đã tăng trung bình 30% mỗi năm, chủ yếu thông qua phát hành trái phiếu trong nước để hỗ trợ các biện pháp kích thích kinh tế. Theo tiêu chuẩn quốc tế thì nợ của Việt Nam có thể tăng vay nợ lên mức giới hạn tổng nợ theo đề xuất của Chính phủ là 65% GDP.

- Vốn ODA đã tăng mạnh vào năm 2009 khi các ngân hàng phát triển quốc tế tăng mức cho vay để ứng phó trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Các mức cho vay này vẫn được duy trì với mức giải ngân hàng năm gần 4 tỉ đô-la. Dự kiến cho đến năm 2020 vốn ODA tiếp tục được tài trợ, mặc dù càng ngày sẽ càng có ít các điều khoản ưu đãi hơn. Do đó, Việt Nam phải đối mặt với một số lựa chọn về chính sách trong việc làm thế nào để sử dụng nguồn tài chính không còn được ưu đãi như trước, đồng thời phải thận trọng nhằm tránh làm mất đi sự hỗ trợ cho các lĩnh vực xã hội. Tỷ lệ giải ngân vốn ODA của Việt Nam đã được cải thiện, từ mức 25% số vốn cam kết vào năm 2010 lên mức 40% năm 2015 và 50% gần đây. Tuy nhiên, vẫn còn trên 20 tỉ đôla vốn ODA cam kết vẫn chưa được sử dụng, chủ yếu do những nút thắt trong quá trình thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng lớn.

Với những dòng tiền gia tăng nhanh chóng này trong thập kỷ vừa qua, Chính phủ Việt Nam đã có thể tăng mức chi tiêu công lên gấp 3,5 lần từ năm 2006 đến 2016 theo giá danh nghĩa. Mức chi cao này đã giúp mở rộng các dịch vụ và cơ sở hạ tầng đến đa số người dân. Tỷ lệ điện khí hoá nông thôn từ 14% năm 1993 đã tăng lên gần 100% năm 2016, với số lượng các tuyến đường được quy hoạch đã tăng gấp 4 lần trong thập kỷ vừa qua và tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước máy đã tăng từ 12% năm 2002 lên 76% năm 2016. Tuy nhiên, do một số khuyết điểm nghiêm trọng trong quá trình lập kế hoạch và xây dựng ngân sách, Việt Nam vẫn phải đối mặt với một số thách thức lớn trong việc sử dụng nguồn tài chính công cho phát triển một cách hiệu quả.

Công tác dự báo ngân sách còn yếu đã ảnh hưởng đến việc áp dụng khung chi tiêu trung hạn. Với hơn một nửa ngân sách được phân cấp cho các chính quyền địa phương quản lý, nhưng nhiệm vụ thu, chi ngân sách giữa ba cấp địa phương không rõ và nhiều trách nhiệm chi chưa được cấp vốn đầy đủ. Trong khuôn khổ ngân sách đầu tư, yêu cầu các dự án đầu tư phải tuân thủ với kế hoạch phát triển KTXH không rõ. Cạnh tranh giữa các tỉnh cộng với quy chế thẩm định hiệu lực yếu đã dẫn đến đầu tư kém hiệu quả cả về kinh tế và kỹ thuật. Phân chia 63 tỉnh thành của Việt Nam quá nhỏ để có thể quy hoạch hạ tầng hiệu quả, dẫn tới việc xây dựng tràn lan các sân bay, cảng nước sâu và các khu công nghiệp vượt quá nhu cầu của địa phương. Có quá nhiều dự án được khởi công thiếu nguồn vốn để hoàn thành.

### ***Các nguồn tài chính phi Ngân sách và đầu tư tư nhân cho phát triển***

- Các khoản cho vay từ khu vực ngân hàng thương mại của Việt Nam từ 2006 đến 2015 đã tăng 5 lần, trong khi tổng tín dụng tăng từ mức 39% GDP năm 2000 lên 115% năm 2010, nhưng lại giảm xuống còn 84% năm 2015. Từ khi Chính phủ thực hiện các giải pháp kiểm soát lạm phát, tăng trưởng tín dụng đã sụt giảm mạnh, gây tác động lớn đến khu vực tư nhân. Các doanh nghiệp nhà nước được ưu đãi tiếp cận vốn do họ có nhiều đất đai có thể sử dụng làm thế chấp và các mạng lưới sở hữu chéo phức tạp giữa các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị tài chính. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước chủ yếu ở quy mô vừa và nhỏ hoặc là doanh nghiệp một chủ, bị hạn chế trong việc tiếp cận nguồn vốn thương mại. Tuy vậy, tổng đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đã tăng nhanh hơn so với khu vực các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp FDI.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có những biến động lớn trong thập kỷ qua, tăng vọt vào năm 2008 trong thời kỳ bùng nổ bất động sản của VN và sau đó chững lại tính theo giá trị thực tế. Gần đây đã có những dấu hiệu tích cực cho thấy vốn FDI đang tăng trở lại, trong đó có một số khoản đầu tư vào các ngành công nghệ cao. Tuy nhiên, hầu hết vốn FDI vẫn chỉ rót vào các hoạt động lắp ráp đơn giản, có tạo công ăn việc làm không đòi hỏi tay nghề cao, nhưng không mang lại nhiều cơ hội cho khu vực tư nhân trong nước. Các năm 2013 và 2018, Chính phủ đã thông qua các chiến lược thu hút nguồn vốn FDI chất lượng cao và FDI thế hệ mới.

- Các tổ chức phi chính phủ (NGO) cũng là những tác nhân quan trọng, cung cấp viện trợ khoảng 300 triệu đô-la mỗi năm cho Việt Nam.

- Ngoài ra, kiều hối của người Việt ở nước ngoài gửi về đạt hàng chục tỉ đô-la mỗi năm, gần bằng giá trị vốn FDI và gấp đôi quy mô vốn ODA vào Việt Nam. Việt Nam là một trong số ít các quốc gia có lượng kiều hối đáng kể, chiếm gần 20% tổng vốn đầu tư xã hội hàng năm.



## ***Báo cáo đánh giá của EuroCham (Hiệp hội DN châu Âu tại Việt Nam)***

### **Sách Trắng năm 2018 của EuroCham đã nêu<sup>1</sup>:**

- Tiếp tục khẳng định Việt Nam là quốc gia có nhiều tiềm năng phát triển, môi trường đầu tư tốt cùng với sự đổi mới, cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp (DN) hoạt động. Cộng đồng DN châu Âu tại Việt Nam trong các năm qua không ngừng phát triển và tăng về quy mô đầu tư và số lượng DN. Hiện nay, có khoảng 1.000 DN thuộc Liên minh châu Âu tham gia đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam.

- Đề xuất những kiến nghị cụ thể cho năm 2018 và các năm tiếp theo về các chủ đề: Tổ chức DN, năng lượng và điện, tăng trưởng xanh, phát triển nguồn nhân lực và đào tạo, quyền sở hữu trí tuệ, thủ tục tư pháp và trọng tài, đối tác công-tư, thuế, nông nghiệp, công nghệ thông tin và truyền thông bảo hiểm, ngành công nghiệp ô tô - xe máy...

- Sách Trắng cũng phản ánh nhiều nội dung mong muốn thúc đẩy sự phát triển, tạo môi trường đầu tư thuận lợi theo cơ chế đặc thù của các địa phương Việt Nam, nhất là các tỉnh thành phía Nam đặt trong bối cảnh Hiệp định Thương mại Tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) có hiệu lực trong năm 2018.

### ***Các rào cản hạn chế môi trường đầu tư tại Việt Nam***

Việt Nam hiện thuộc trong nhóm nước có tỷ lệ tích lũy từ dân cư cao, theo các chuyên gia ước tính khoảng 60 tỷ USD. Nhưng đáng tiếc nguồn tích lũy dân cư chưa được huy động sử dụng hiệu quả, trong khi tỷ lệ đầu tư tư nhân còn rất khiêm tốn so với các nước Asean. Nguồn vốn nhàn rỗi này là một tiềm năng lớn, trong dài hạn mà Việt Nam cần tìm cách để huy động vào đầu tư sản xuất, theo nhận xét của ông Alwaleed Fareed Alatabani, chuyên gia trưởng thị trường tài chính Việt Nam của World Bank. Ở một khía cạnh khác, một lượng tiền lớn nhàn rỗi trong dân cũng đặt ra nhiều vấn đề đối với chính sách, khi mà tổng số tiết kiệm trong nước và số tiết kiệm bên ngoài trong nhiều năm đều lớn hơn tổng đầu tư của Việt Nam.

Một nghịch lý nữa, trong khi tỷ lệ đầu tư tư nhân khiêm tốn thì tỷ lệ đầu tư công của Việt Nam lại rất cao. Báo cáo “Tài chính cho phát triển bền vững ở Việt Nam” của UNDP đánh giá Việt Nam đang là quốc gia có tỷ trọng nợ công chiếm trong GDP cao nhất khu vực ASEAN. Cụ thể, tỷ lệ nợ công/ GDP của Việt Nam đã tăng từ 50% GDP vào năm 2011 lên tới 63,7% GDP trong năm 2016 và ổn định ở mức 61,4% và 61% các năm 2017 và 2018. Bên cạnh đó, tỷ lệ nợ chính phủ/ GDP cũng tăng nhanh chóng, từ mức 39,3% GDP năm 2011 lên đến 52,7% GDP vào năm 2016 và ổn định ở mức 51,7% và 52,1% vào các năm 2017 và 2018.

Diễn biến nợ công tăng cao ở Việt Nam trong thời gian qua là trái ngược với xu hướng nợ công quốc tế vẫn duy trì ổn định trong cùng kỳ. Theo đó, tỷ trọng nợ công

---

<sup>1</sup> Hiệp hội DN châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), “30 năm đầu tư nước ngoài - 20 năm thành lập EuroCham - 10 năm ra mắt Sách Trắng”, Sách Trắng năm 2018, Hà Nội.

trong nước trong tổng nguồn lực tài chính công của Việt Nam đã tăng từ 15,92% năm 2011 lên 23,49% vào năm 2015, đây là mức tương đối cao so với mức trung bình chung của thế giới. Một trong những yếu tố đe dọa đến tính bền vững của nợ công ở Việt Nam đó là tình trạng “bảo lãnh ngầm” đối với nợ của các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) và nợ của chính quyền các địa phương. Vay nợ nước ngoài của Chính phủ cũng tăng gần 25% trong giai đoạn 2011 - 2015 từ 17,52% lên đến 28,8%, mà nguyên nhân là do sự gia tăng vay nợ nước ngoài của các DNNN với bảo lãnh của chính phủ.

Trước chiều hướng đó, Chính phủ đã tìm cách huy động tối đa nguồn lực, đặc biệt là các ưu đãi hấp dẫn về thuế và đất đai để thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để đáp ứng nhu cầu cao về chi tiêu công và nghĩa vụ trả nợ ngày càng gia tăng. Theo đó, quy mô dòng FDI đổ vào Việt Nam đã tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn 2007-2010 và đạt 14,5 tỷ USD trong năm 2015, đứng thứ 3 trong khu vực chỉ sau Singapore (70,58 tỷ USD) và Indonesia (16,64 tỷ USD), FDI tăng không đáng kể trong giai đoạn 2011-2015 do ảnh hưởng suy thoái toàn cầu, nhưng giai đoạn 2016 đến nay lại tăng mạnh và đạt khoảng 10%/ năm.

Tình hình phức tạp trên trước tiên liên quan đến môi trường đầu tư kinh doanh tác động đến niềm tin của người dân trong nước. Những năm trở lại đây, mặc dù Chính phủ đang rất nỗ lực trong việc cải cách môi trường kinh doanh, nhưng thị trường vẫn có một số méo mó nhất định như tính cạnh tranh chưa cao, vấn đề bảo vệ quyền tài sản thấp, các chi phí giao dịch lớn... Báo cáo Việt Nam 2035<sup>1</sup> cũng chỉ ra rằng những nguyên nhân trên đã khiến doanh nghiệp Việt Nam chưa lớn được. Cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, ổn định kinh tế vĩ mô... để gia tăng niềm tin của nhà đầu tư. Như vậy, thay vì tiền của dân cư được giữ dưới dạng tài sản tài chính sẽ theo tín hiệu thị trường đi vào sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh việc cải thiện môi trường kinh doanh, vấn đề về mở cửa tài chính cũng như xử lý các vấn đề liên quan là rất quan trọng, cấp bách. Việt Nam cơ bản đã tự do hoá cán cân vãng lai (ngoại thương) nhưng cán cân vốn (tài chính quốc tế) vẫn còn hạn chế. Chỉ khi cho phép mở cửa dần thị trường vốn, để vừa thu hút được nguồn lực bên ngoài, vừa kết hợp được nguồn lực tài sản tài chính hàng chục tỷ USD trong dân cư chưa tận dụng. Cuối cùng, cần phát triển đa dạng hoá các loại tài chính cũng như cần một chính sách tiền tệ linh hoạt. Tương tự như nhiều quốc gia đang phát triển khác, việc tiếp cận tín dụng của DNNVV Việt Nam còn rất hạn chế, các kênh tài chính phi ngân hàng chưa phát triển đa dạng để hỗ trợ tích cực cho hoạt động của khối doanh nghiệp tư nhân...

Đơn cử, theo Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam Vũ Tiến Lộc, sau 4 năm đưa vào thực hiện, Cơ chế một cửa Quốc gia - cơ chế nền tảng để hiện đại hóa và cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu, nhưng chỉ mới

---

<sup>1</sup> UNDP (2017), *Báo cáo Việt Nam năm 2035*, Hà Nội.

triển khai được 47/245 thủ tục (chiếm 19% tổng số thủ tục xuất nhập khẩu). Trong số 47 thủ tục đã được thực hiện, không ít trường hợp chưa điện tử hóa đồng bộ, thậm chí còn gây lúng túng, khó khăn hơn cho doanh nghiệp. Về cải cách trong lĩnh vực kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, kết quả sau 3 năm thực hiện, số mặt hàng được loại khỏi diện kiểm tra chuyên ngành chỉ chiếm chưa đầy 6%. Thực tế cũng cho thấy, dù Chính phủ yêu cầu tất cả các bộ, ngành phải khẩn trương cắt giảm, đơn giản hóa 50% điều kiện kinh doanh nhưng đến thời điểm này, mới chỉ có Bộ Công Thương soạn thảo và trình Chính phủ theo yêu cầu nói trên.

Trước tình trạng này, cộng đồng doanh nghiệp đề nghị Chính phủ tiếp tục thực hiện triệt để các mục tiêu cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh với sự chủ động và tốc độ nhanh hơn. Các tiêu chí được đưa ra, cũng là những yêu cầu để bảo đảm sự vận hành suôn sẻ cho doanh nghiệp gồm: minh bạch, công bằng, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ quản lý và dễ dự báo được... Cũng cần xác định rằng, nếu thực hiện tốt công tác cải cách, cải thiện môi trường kinh doanh sẽ tạo ra niềm tin với doanh nghiệp, từ đó huy động được nhiều nguồn lực tư nhân cho phát triển.

### ***Vấn đề thu hút đầu tư phát triển và cải thiện môi trường đầu tư tại các địa phương ở Việt Nam***

Tại các địa phương ở nước ta, vấn đề thu hút đầu tư phát triển và cải thiện môi trường cho đầu tư phát triển trong các năm trở lại đây cũng được quan tâm đặc biệt. Hưởng ứng thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng, Chính phủ về tăng cường vận động thu hút đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh như: Văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam Khóa XII năm 2016 khẳng định “kinh tế tư nhân là động lực trong nền kinh tế”; Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28-4-2016 về Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16-5-2016 về Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, trong đó khẳng định kinh tế tư nhân là động lực phát triển đất nước và đẩy mạnh cải cách cơ chế chính sách, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển.

Tại các địa phương trong cả nước có làn sóng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thông qua các hoạt động:

- Cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hay PCI (viết tắt của *Provincial Competitiveness Index*) là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh. Đây là dự án hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Chỉ số này được công bố thí điểm lần đầu tiên vào năm 2005 cho 42 tỉnh, thành. Từ lần thứ hai, năm 2006 trở đi đến nay, tất

cả các tỉnh thành Việt Nam đều được đưa vào xếp hạng, đồng thời các chỉ số thành phần cũng được tăng cường thêm.

- Các hoạt động và chương trình xúc tiến đầu tư của địa phương;
- Các hoạt động và chương trình cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa của các địa phương;
- Quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông địa phương, các KCN tập trung tạo mặt bằng và điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư, kinh doanh tại địa phương;
- Thực hiện các quy hoạch ngành, sản phẩm, doanh nghiệp, nhất là phát triển DNNVV tại địa phương...
- V.v...

Tuy nhiên, bên cạnh ý nghĩa tích cực không thể phủ nhận thì vấn đề đặt ra là mặt trái của cuộc đua thu hút đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh tại các địa phương - hay như câu nói “cuộc đua xuống đáy”, “trên trái thảm dưới rải đinh”. Trong khi các địa phương thi đua cạnh tranh nhau bằng cách hạ thấp các điều kiện thu hút đầu tư, hy sinh môi trường và lợi ích của quốc gia cho lợi ích cục bộ địa phương sẽ gây hệ lụy khôn lường về các mặt: làm méo mó hình ảnh và môi trường đầu tư kinh doanh chung của quốc gia; thiếu quy trình thống nhất chặt chẽ để lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, các dự án đầu tư chất lượng cao, có các dự án FDI chất lượng cao; coi nhẹ các vấn đề môi trường và an sinh xã hội cho cộng đồng dân cư tại địa phương; hiệu quả KT-XH cuối cùng của thu hút đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh tại các địa phương và của quốc gia bị hạ thấp, tổn hại.

## **1.2. LÝ LUẬN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRONG HỘI NHẬP Ở CẤP ĐỘ ĐỊA PHƯƠNG**

### **1.2.1. Các khái niệm về doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa**

#### ***Các khái niệm doanh nghiệp***

Trên phương diện lý thuyết có các định nghĩa khác nhau về doanh nghiệp (DN), mỗi định nghĩa đều mang một nội dung nhất định với những giá trị tương ứng. Điều ấy cũng là đương nhiên, vì rằng mỗi tác giả đứng trên những quan điểm khác nhau khi tiếp cận doanh nghiệp. Có 5 quan điểm chính về DN như sau<sup>1</sup>:

- Xét theo quan điểm luật pháp: Doanh nghiệp được định nghĩa là tổ chức kinh tế có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài sản, có quyền và nghĩa vụ dân sự hoạt động kinh tế theo chế độ hạch toán độc lập, tự chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh tế trong phạm vi vốn đầu tư do doanh nghiệp quản lý và chịu sự quản lý của nhà nước bằng hệ thống pháp luật và chính sách thực thi.

---

<sup>1</sup> [https://vi.wikipedia.org/wiki/Doanh\\_nghiệp](https://vi.wikipedia.org/wiki/Doanh_nghiệp); Luật Doanh nghiệp Việt Nam năm 2005 & 2014.

- Xét theo quan điểm chức năng: Doanh nghiệp được định nghĩa là một đơn vị tổ chức sản xuất mà tại đó người ta kết hợp các yếu tố sản xuất (có sự quan tâm giá cả của các yếu tố) khác nhau do các nhân viên của công ty thực hiện nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa - dịch vụ bán ra trên thị trường để nhận được khoản tiền chênh lệch giữa giá bán sản phẩm với giá thành của sản phẩm ấy.

- Xét theo quan điểm phát triển: Doanh nghiệp được quan niệm là một cộng đồng người sản xuất ra những của cải (hàng hóa và dịch vụ). Nó sinh ra, phát triển, thăng trầm theo chu kỳ, có những thất bại và thành công, có lúc vượt qua những thời kỳ nguy kịch và thậm chí phải ngừng sản xuất, đóng cửa hay phá sản do gặp phải những khó khăn không vượt qua được.

- Xét theo quan điểm hệ thống: Doanh nghiệp bao gồm một tập hợp các bộ phận (các phần tử) được tổ chức theo cơ cấu và quy tắc chặt chẽ, có tác động qua lại và theo đuổi cùng một mục tiêu, chịu sự quản lý chung thống nhất. Các bộ phận tập hợp trong doanh nghiệp thông thường bao gồm 4 phân hệ cơ bản sau: sản xuất, thương mại, tổ chức, nhân sự.

- Xét theo quan điểm kinh tế học: Doanh nghiệp là đơn vị sản xuất kinh doanh hàng hóa - dịch vụ, tế bào cơ sở trong nền KTTT, có cơ cấu tổ chức, nhân lực, tài chính, vật tư, thông tin, các dự trữ khác, phát triển có tính chu kỳ hay theo những pha nhất định.

Ngoài ra có thể liệt kê hàng loạt những định nghĩa khác nữa khi xem xét doanh nghiệp dưới những góc nhìn khác nhau. Song giữa các định nghĩa về doanh nghiệp đều có những điểm chung nhất, nếu tổng hợp lại với một tầm nhìn bao quát trên phương diện tổ chức quản lý là xuyên suốt từ khâu hình thành tổ chức, phát triển đến các mối quan hệ với môi trường, các chức năng và nội dung hoạt động của doanh nghiệp cho thấy một doanh nghiệp nhất thiết phải được cấu thành bởi 4 yếu tố sau đây:

i, Yếu tố tổ chức: một tập hợp các bộ phận chuyên môn hóa nhằm thực hiện các chức năng quản lý như các bộ phận sản xuất, thương mại, hành chính.

ii, Yếu tố sản xuất: kết hợp các nguồn lực lao động, vốn, vật tư, thông tin.

iii, Yếu tố trao đổi: những dịch vụ thương mại - mua các yếu tố đầu vào và bán sản phẩm đầu ra sao cho có lợi.

iv, Yếu tố phân phối: thanh toán cho các yếu tố chi phí sản xuất, làm nghĩa vụ nhà nước, trích lập các quỹ và trừ tính cho hoạt động tương lai của doanh nghiệp bằng khoản lợi nhuận thu được.

### ***Định nghĩa về doanh nghiệp***

Từ cách nhìn nhận như trên có thể nêu định nghĩa Doanh Nghiệp như sau:

“Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân, quy tụ các phương tiện tài chính, vật chất và con người nhằm thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ, trên cơ sở tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng, thông qua đó

tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu, đồng thời kết hợp một cách hợp lý các mục tiêu xã hội.”

Doanh nghiệp là một đơn vị tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân: Tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp thể hiện ở chỗ nó có con dấu riêng, tên riêng, kế toán trưởng và có tài sản tách bạch rõ ràng với tài sản của chủ doanh nghiệp. Tư cách pháp nhân là điều kiện cơ bản quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, nó do Nhà nước khẳng định và xác định. Việc khẳng định tư cách pháp nhân của doanh nghiệp với tư cách là một thực thể kinh tế, một mặt nó được nhà nước bảo hộ đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh, mặt khác nó phải có trách nhiệm đối với người tiêu dùng, nghĩa vụ đóng góp với nhà nước, trách nhiệm đối với xã hội. Đòi hỏi doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ tài chính trong việc thanh toán những khoản công nợ khi phá sản hay giải thể.

Doanh nghiệp là một tổ chức sống trong một chính thể kinh tế quốc dân và gắn liền với địa phương nơi nó tồn tại. Doanh nghiệp là một tổ chức sống vì lẽ nó có quá trình hình thành từ một ý chí và bản lĩnh của người sáng lập (tư nhân, tập thể hay Nhà nước), quá trình phát triển và thăng trầm, thậm chí có khi tiêu vong, phá sản hoặc bị một doanh nghiệp khác thôn tính. Vì vậy cuộc sống của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào chất lượng quản lý của người chủ tạo ra nó. Doanh nghiệp ra đời và tồn tại luôn luôn gắn liền với một vị trí tại một địa phương nhất định, sự phát triển cũng như suy giảm của nó ảnh hưởng đến địa phương, nền kinh tế và đồng thời cũng chịu tác động mạnh bởi các biến động môi trường kinh tế vĩ mô.

### ***Doanh nghiệp tư nhân và các loại hình***

Khác với Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) được thành lập dựa trên vốn thuộc sở hữu nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) được thành lập dựa trên vốn thuộc sở hữu tư nhân. Sở hữu tư nhân gắn với doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tư nhân. Ngoài ra, cách gọi kinh tế tư nhân còn để phân biệt với kinh tế nhà nước; tương tự, DNTN là để phân biệt với DNNN. Chúng ta có thói quen dùng khái niệm Doanh nghiệp tư nhân chưa chuẩn xác. Thật ra đây là khái niệm rộng bao gồm các loại hình tổ chức doanh nghiệp mà tư nhân chiếm trên 50% phần vốn sở hữu như: doanh nghiệp gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp HTX, doanh nghiệp xã hội, công ty TNHH, công ty cổ phần, các công ty và tập đoàn tư bản lớn, tập đoàn xuyên quốc gia và đa quốc gia... Do đó, doanh nghiệp tư nhân chính xác cần phải gọi là “doanh nghiệp dân doanh”. Hoặc có thể phân chia theo quy mô doanh nghiệp: doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn, siêu lớn, xuyên quốc gia.

Ngoài các loại hình doanh nghiệp hoạt động vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, thì đang xuất hiện nhiều các loại hình doanh nghiệp mới phi lợi nhuận, doanh nghiệp xã hội: Doanh nghiệp xã hội phi lợi nhuận (phát triển lên từ nền tảng NGO); Doanh nghiệp xã hội không vì lợi nhuận (do các doanh nhân xã hội sáng lập); Doanh nghiệp có định hướng

xã hội, nhưng có lợi nhuận (phổ biến trong lĩnh vực tài chính vi mô như Grameen Bank và BRAC ở Bangladesh, SKS Microfinance ở Ấn độ, Bina Swadaya ở Indonesia, KIVA ở Mỹ...).

Kinh tế tư bản tư nhân là hình thức kinh tế mà sản xuất, kinh doanh dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, tức phương thức kết hợp tư bản chủ nghĩa về các yếu tố sản xuất (tư liệu sản xuất + sức lao động). Kinh tế tư bản tư nhân do một hoặc nhiều chủ sở hữu, hoạt động kinh doanh một cách độc lập, chủ thể sở hữu, chủ doanh nghiệp và người quản lý doanh nghiệp có thể thống nhất hoặc giao cho những người đại diện khác nhau. Kinh tế tư bản tư nhân có vai trò quan trọng xét về phương diện phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất cũng như về phương diện giải quyết các vấn đề xã hội. Kinh tế tư bản tư nhân rất năng động, nhạy bén với kinh tế thị trường và tiến bộ KHCN.

Trong nền sản xuất hàng hoá nhỏ, kinh tế tư nhân được biểu hiện ở hình thức kinh tế của các hộ sản xuất gia đình cá thể. Còn trong nền kinh tế thị trường, do đặc điểm của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất phát triển cao, dưới tác động của cuộc cách mạng KHCN và kinh tế tri thức, kinh tế cá thể vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển nâng cấp cùng với các hình thức doanh nghiệp hiện đại. Chính vì vậy, đơn vị hộ gia đình cá thể - tiểu chủ và doanh nghiệp tư nhân (dân doanh) là hai hình thức biểu hiện chủ yếu của kinh tế tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân.

*Cơ sở kinh doanh là hộ gia đình:* Gồm những đơn vị kinh tế hoạt động dựa trên sở hữu tư nhân, có quy mô nhỏ hơn các loại hình doanh nghiệp tư nhân, hoạt động và thu nhập chủ yếu dựa vào vốn liếng và sức lao động của bản thân, có thể thuê mướn thêm lao động nhưng quy mô sản xuất vẫn là hộ gia đình. Các cơ sở này có thể hoạt động chính thức hoặc phi chính thức (không có đăng ký doanh nghiệp). Kinh tế cá thể, tiểu chủ tồn tại độc lập dưới hình thức xưởng thợ gia đình, công ty tư nhân nhỏ, hộ kinh doanh thương mại dịch vụ, hộ làm kinh tế trang trại, hoặc tham gia liên doanh liên kết với các loại hình kinh tế khác.

Kinh tế hộ gia đình (trước đây vẫn gọi hộ cá thể - tiểu chủ) có vị trí rất quan trọng trong các ngành, nghề nông thôn và thành thị tại các nước chậm phát triển hoặc đang phát triển, có Việt Nam. Các nước này khai thác những lợi thế của kinh tế cá thể - tiểu chủ như phát huy nhanh và hiệu quả các tiềm năng về vốn, sức lao động, tay nghề của hộ gia đình và cá nhân người lao động trực tiếp. Hộ kinh doanh cá thể có đặc điểm cơ bản: Chiếm hữu tư nhân về TLSX, chủ hộ tư nhân có toàn quyền quyết định kinh doanh, phân phối lợi nhuận và gánh chịu rủi ro; Quy mô sản xuất và địa điểm, khu vực sản xuất kinh doanh thường nhỏ lẻ, phân tán và khá linh hoạt; Các hộ gia đình cá thể được kinh doanh theo quy định của pháp luật (trừ hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm

muối, người bán hàng rong, quà vật, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh).

*Cơ sở kinh doanh là doanh nghiệp tư nhân:* Kinh tế tư nhân ở hình thái phát triển, là doanh nghiệp tư nhân (DNTN). Ở Việt Nam, sự tồn tại và phát triển của khu vực kinh tế tư nhân được pháp luật chính thức thừa nhận từ năm 1990, khi Luật Doanh nghiệp Tư nhân và Luật Công ty được thông qua. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn có những trường hợp hiểu nhầm nội hàm của khái niệm này, phổ biến nhất là sử dụng thuật ngữ “Doanh nghiệp tư nhân” để chỉ một hoặc nhiều loại hình doanh nghiệp “thuộc thành phần kinh tế tư nhân”. Như vậy, nhầm lẫn ở đây là dùng thuật ngữ “doanh nghiệp tư nhân”, cách gọi vắn tắt của “doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân”, như là một đối trọng để phân biệt với “doanh nghiệp nhà nước”. Chúng ta có thể sử dụng một thuật ngữ khác chính xác hơn “doanh nghiệp dân doanh”. Vì thực ra, doanh nghiệp tư nhân chỉ là một trong những hình thức tổ chức kinh doanh (doanh nghiệp) mà cá nhân nhà đầu tư có thể lựa chọn.

Về bản chất, doanh nghiệp tư nhân được Luật Doanh nghiệp Việt Nam qui định tương tự như doanh nghiệp cá nhân (Sole Proprietorship) ở các nước. Theo Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp Việt Nam, “Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp”<sup>1</sup>. Đây là một khái niệm ngắn gọn giúp chúng ta phân biệt doanh nghiệp tư nhân với các hình thức tổ chức kinh doanh khác. Các yếu tố cơ bản tạo nên khái niệm này và cũng là những đặc điểm quan trọng nhất của doanh nghiệp, đó là “loại hình tổ chức”, “chủ sở hữu” và “chế độ trách nhiệm”

*Loại hình tổ chức:* là một doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân có đầy đủ các yếu tố của một doanh nghiệp như nêu tại Khoản 1 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và tham gia kinh doanh bình đẳng với các doanh nghiệp khác trong nền kinh tế thị trường. Với tư cách là một doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân được thừa nhận là một đơn vị kinh tế độc lập, có quyền tự do kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật. Doanh nghiệp tư nhân được hưởng những qui chế pháp lý chung cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, mà trong nhiều trường hợp là khác biệt so với các chủ thể kinh doanh không phải doanh nghiệp, hoặc không đăng ký (một dạng kinh tế phi chính thức).

*Chủ sở hữu:* Doanh nghiệp tư nhân là loại hình doanh nghiệp một chủ, do một cá nhân bỏ vốn thành lập và làm chủ, do đó, có sự thống nhất giữa chủ thể pháp nhân và chủ thể pháp lý trong người chủ doanh nghiệp. Chủ thể này dùng tài sản của mình đầu tư vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, không có sự liên kết và chia sẻ với bất cứ ai khác. Trong doanh nghiệp tư nhân không có sự hùn vốn, không có sự liên kết của

---

<sup>1</sup> Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam, Luật Doanh nghiệp, Số 68/2014/QH13 ngày 26-11-2014.



nhiều thành viên. Là người duy nhất đầu tư vốn thành lập nên chủ doanh nghiệp tư nhân cũng là người duy nhất có quyền định đoạt các vấn đề tổ chức và quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cần phân biệt tính tổ chức liên kết hợp tác dưới góc độ chủ sở hữu với tính tổ chức trong nội bộ doanh nghiệp và liên kết giữa các doanh nghiệp. Dù một chủ, doanh nghiệp tư nhân vẫn là đơn vị kinh doanh mang tính chất một tổ chức, trong đó có người quản lý điều hành, có người lao động làm công, ... Chính vì vậy doanh nghiệp tư nhân vẫn thỏa mãn dấu hiệu của một doanh nghiệp: doanh nghiệp tư nhân là “một tổ chức kinh tế”.

Tuy nhiên, khác với công ty nhà nước do cơ quan nhà nước thành lập và công ty TNHH một thành viên do một tổ chức hoặc một cá nhân thành lập làm chủ, trong doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu chỉ có thể là một cá nhân. Cá nhân này vừa là chủ sở hữu, vừa là người sử dụng tài sản đồng thời cũng là người quản lý hoạt động của doanh nghiệp. Khi có sự thay đổi người chủ từ cá nhân này sang cá nhân khác thì doanh nghiệp tư nhân đó về bản chất phải chấm dứt sự tồn tại hoặc nếu có sự thay đổi về số lượng chủ sở hữu thì doanh nghiệp tư nhân đó cũng phải chấm dứt sự tồn tại. Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân chết, người thừa kế (nếu có) chỉ được hưởng thừa kế về tài sản chứ không được thừa kế tư cách chủ sở hữu doanh nghiệp tư nhân. Nếu số lượng chủ sở hữu tăng lên hơn một, thì phải làm thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân sang hình thức công ty TNHH 2 thành viên trở lên. Ngược lại, một cá nhân chỉ được thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

*Chế độ trách nhiệm (theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam) gồm có:*

(1) Doanh nghiệp tư nhân do cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm (vô hạn) bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi mặt hoạt động của doanh nghiệp;

(2) Công ty TNHH là công ty đối vốn, người chủ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi vốn góp;

(3) Công ty cổ phần cũng là loại hình công ty đối vốn, trong đó các thành viên (cổ đông) có cổ phần và chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong phạm vi vốn góp cổ phần. Đây là một trong những loại hình doanh nghiệp hiện đại chiếm nhiều ưu thế, hoạt động hiệu quả và mang tính xã hội hoá cao;

(4) Công ty hợp danh là một hình thức tổ chức ít được các chủ sở hữu lựa chọn. Công ty hợp danh là DN trong đó phải có ít nhất hai thành viên hợp danh, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp, đồng thời chịu trách nhiệm toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; còn thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp.

Việc chủ sở hữu tư nhân lựa chọn loại hình tổ chức kinh doanh nào trong khuôn khổ pháp luật cho phép là hoàn toàn tùy thuộc vào ý tưởng, quy mô và tiềm lực về vốn, công nghệ, năng lực quản lý của chủ sở hữu và các yếu tố khác nữa.

### ***Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)***

Trong phạm vi đề tài sẽ tập trung vào nhóm các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất, bộ phận đông đảo và chủ yếu của khu vực doanh nghiệp tư nhân. Chúng tôi phân loại quy mô doanh nghiệp theo định nghĩa mà Ngân hàng Thế giới hiện đang áp dụng, dựa trên cơ sở 3 nhóm doanh nghiệp gồm siêu nhỏ, nhỏ, vừa. Doanh nghiệp siêu nhỏ sẽ có không quá 10 lao động, các doanh nghiệp có từ trên 10 đến 50 lao động và các doanh nghiệp quy mô vừa với từ trên 50 đến 300 lao động, trong khi đó doanh nghiệp có trên 300 lao động thuộc nhóm có quy mô lớn. Định nghĩa này được Chính phủ Việt Nam thừa nhận và sử dụng bắt đầu từ khi ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về “Trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa” và sau đó là Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, trong đó doanh nghiệp được coi là quy mô nhỏ nếu có từ trên 10 - 200 lao động và quy mô vừa nếu số lao động từ trên 200 - 300 người trong tất các ngành, lĩnh vực; riêng lĩnh vực thương mại, dịch vụ thì doanh nghiệp quy mô nhỏ sẽ có từ 10 - 50 lao động và doanh nghiệp quy mô vừa có từ trên 50 - 100 lao động.

Đến nay, sau khi áp dụng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (12/6/2017), Nghị định số 39/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã xác định: căn cứ dựa trên số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và doanh thu hoặc nguồn vốn “trong đó ưu tiên doanh thu” (Xem Phụ lục 6.10).

Phân loại theo hình thức sở hữu cũng tương tự như Tổng cục Thống kê (2014; 2015b). Đề tài tập trung vào các doanh nghiệp ngoài quốc doanh là những doanh nghiệp được thành lập từ nguồn vốn tư nhân trong nước, nguồn vốn đó có thể được sở hữu bởi một cá nhân hay một nhóm người. Các loại hình doanh nghiệp thuộc khu vực chính thức gồm: doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần không có vốn của Nhà nước. Chúng cũng bao gồm cả đối tượng là các hộ kinh doanh, những cơ sở kinh doanh được định nghĩa là tổ chức kinh tế do tư nhân sở hữu và không đăng ký và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (GSO 2015b)<sup>1</sup>.

**Bảng 1.1. Tiêu chí doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam và các nước**

<i>Stt</i>	<i>Quốc gia</i>	<i>Số nhân viên</i>	<i>Doanh thu hàng năm</i>
1	Châu Âu	Ít hơn 250	Ít hơn €50 triệu
2	Hoa Kỳ	Ít hơn 500 cho phần lớn hoạt động sản xuất và khai thác	Ít hơn \$7 triệu với đa số các ngành không liên quan tới sản xuất, nhưng tối đa là \$35,5 triệu
3	Canada	10 tới 250	Ít hơn 50 triệu dollar Canada

<sup>1</sup> CIEM, DoE (2016), *Môi trường kinh doanh Việt Nam - Kết quả điều tra các DNNVV năm 2015*, Hà Nội, tr.11.

4	Mexico	Ít hơn 500 trong sản xuất và ít hơn 50 trong dịch vụ	
5	Nam Phi	10–20 tới 100–200, tùy thuộc vào từng ngành	200–300.000 ZAR tới 4–50 triệu ZAR, tùy thuộc vào từng ngành
6	Thái Lan	Ít hơn 200 trong các ngành nhiều lao động và ít hơn 100 trong các ngành nhiều vốn	Ít hơn 200 triệu Bạt
7	Việt Nam <sup>1</sup>	Ít hơn 200 người trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và xây dựng; ít hơn 100 người trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ	Ít hơn 200 tỷ đồng trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp và xây dựng; ít hơn 300 tỷ đồng trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ

Nguồn: *International Finance Corporation, 2009.*

### ***Vai trò của doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế***

*Doanh nghiệp tư nhân là lực lượng thị trường cạnh tranh không thể thay thế*

Chỉ thừa nhận sự tất yếu tồn tại của kinh tế tư nhân là chưa đủ, hoặc như câu khẩu hiệu “mèo trắng, mèo đen miễn là bắt được chuột” mang tính triết trung. Ở tầm tư duy lý thuyết và chính sách, chúng ta cần nhận thức sâu sắc rằng, doanh nghiệp tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân, sở hữu tư nhân cùng với doanh nghiệp tư nhân là những yếu tố cấu thành chính thể và cơ sở nền tảng, quyết định hệ kinh tế thị trường. Nói cách khác, nếu không có sở hữu tư nhân và doanh nghiệp tư nhân sẽ không có kinh tế thị trường, cùng các quy luật và cơ chế thị trường; ở chiều ngược lại, nền kinh tế thị trường và môi trường cạnh tranh là điều kiện tiên quyết cho phát triển doanh nghiệp tư nhân và hoạt động kinh doanh. Có thể nói, doanh nghiệp tư nhân và sở hữu tư nhân giữ vai trò lực lượng thị trường cạnh tranh không thể thay thế. Hay như một câu nói kinh điển: Kinh tế thị trường không có gì khác là biến cả của kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp tư nhân.

*Doanh nghiệp tư nhân cung cấp các hàng hóa - dịch vụ xã hội cơ bản và công cộng thiết yếu*

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế của các chủ thể tự chủ - những người sở hữu tư nhân và doanh nghiệp tư nhân, hay “một biến cả tư nhân”. Quan sát ở cấp độ vi mô, nền kinh tế là hệ thống các doanh nghiệp tư nhân, nên sự phát triển cố nhiên là sự phát triển của các doanh nghiệp. Đó là sự thay đổi phương thức sản xuất và kết cấu kinh tế của doanh nghiệp, hình thành các hình thức mới của tổ chức doanh nghiệp, để tăng sức sản xuất và hiệu quả, đồng thời là quá trình loại bỏ các doanh nghiệp yếu kém và thúc đẩy các doanh nghiệp mới ra đời. Quá trình này dưới sự thúc đẩy của cạnh tranh và quy luật lợi nhuận cho phép tích tích tụ, tập trung tư bản và xuất hiện nhiều doanh nghiệp với quy mô lớn, nhỏ khác nhau.

Có thể thấy chuỗi tiến hóa về hình thức tổ chức kinh doanh từ: hộ gia đình, doanh nghiệp, công ty với các loại hình thích ứng (như tập đoàn kinh tế, siêu tập đoàn, tập đoàn xuyên quốc gia). Trên một ý nghĩa nhất định, các loại hình tổ chức doanh nghiệp là những

<sup>1</sup> Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 3 năm 2018 của TTg Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

hình thái thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và cho phép tăng tối đa sức sản xuất và hiệu quả kinh doanh. Trên ý nghĩa thể chế, đó là những tổ chức kinh tế cho phép giảm chi phí giao dịch trên cơ sở chuyên môn hóa và kết nối hợp lý các khâu, các quá trình trong chu kỳ tạo ra và làm tăng giá trị. Như vậy phát triển doanh nghiệp tư nhân là phát triển phương thức sản xuất, tăng sức sản xuất và hiệu quả của doanh nghiệp tư nhân và của cả nền kinh tế. Điều này do bản thân quan hệ và cơ chế kinh tế thị trường quyết định thông qua hoạt động của doanh nghiệp tư nhân. Nói cách khác, doanh nghiệp tư nhân là tế bào cơ sở, người cung cấp các hàng hóa - dịch vụ xã hội cơ bản thiết yếu.

Còn lại một vấn đề phải xem xét: việc cung cấp các hàng hóa - dịch vụ công cộng. Trong kinh tế thị trường hiện đại, nhà nước là một chủ thể kinh tế, song trước hết là chủ thể công, để giải quyết việc tạo lập những cơ sở chung cho hoạt động kinh tế và đặc biệt là cung cấp các hàng hóa - dịch vụ công cộng. Nhưng có hai điểm cần lưu ý: (i) Việc sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ công về cơ bản cũng là hoạt động kinh tế, vì thế nó chịu sự chi phối của quy luật thị trường; (ii) Trong khi kinh doanh không phải là chức năng của nhà nước, lại càng không phải là sở trường của nhà nước, nhà nước càng giảm thiểu hoạt động kinh doanh càng tốt. Vì vậy, chức năng cung cấp hàng hóa - dịch vụ công có thể và cần phải chuyển sang cho tư nhân thực hiện, thông qua việc cho phép họ tham gia các gói thầu cung ứng hàng hóa - dịch vụ công, nhằm đảm bảo tính hiệu quả kinh tế.

Ngày nay, thậm chí một số dịch vụ hành chính công, vốn là chức năng đặc thù của nhà nước, cũng được chuyển cho tư nhân đảm trách, để tăng chất lượng và hiệu quả công việc. Nhờ thế có thể giảm tải và tinh gọn bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, phát sinh câu hỏi: Liệu tư nhân hóa nhà nước có dẫn tới thất bại như thái cực nhà nước hóa? Đương nhiên mọi cực đoan cần có giới hạn, nhưng thành công hay thất bại còn phụ thuộc vào việc có làm yếu chức năng của nhà nước hay không, chức năng cung cấp hàng hóa - dịch vụ công cộng? Đương nhiên nếu tăng được sức sản xuất và hiệu quả nhờ tư nhân thực hiện phần kinh doanh - phần làm cho giá trị tăng lên, đồng thời sẽ làm giảm chức năng đặc thù của nhà nước về cung cấp hàng hóa - dịch vụ công. Nhưng hệ trọng hơn, giải thoát được nhà nước khỏi công việc kinh doanh sẽ giúp nhà nước tập trung tốt hơn cho chức năng cơ bản: chức năng kiến tạo thể chế và quản trị xã hội, quản trị sự phát triển.

#### *Doanh nghiệp tư nhân đảm bảo động lực tăng trưởng kinh tế bền vững*

Nội hàm của tăng trưởng phản ánh ở sự thay đổi về lượng của nền kinh tế. Ngày nay, trong xu hướng phát triển mới đã đặt vấn đề tăng trưởng đi liền với tính chất bền vững của quá trình tăng trưởng (thể hiện thông qua sự tăng liên tục, có hiệu quả, xét cả chỉ tiêu quy mô, tốc độ, tăng thu nhập bình quân đầu người); bên cạnh đó, còn gắn với việc bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao. Để đạt được sự tăng trưởng kinh tế và nhất là tăng trưởng kinh tế cao và bền vững thì cần hội đủ các yếu tố: vốn; lao động; tài nguyên; công nghệ; thể chế và môi trường kinh doanh thuận lợi hóa.

Trong giai đoạn thấp hay đối với các nước đang phát triển thì ba yếu tố đầu tiên là có ý nghĩa quan trọng để đạt được tăng trưởng, nên người ta còn gọi đây là các nền kinh tế thâm dụng chi phí (tài nguyên, vốn và lao động). Tuy nhiên, càng về sau khi thoát khỏi ngưỡng nghèo và bước vào ngưỡng thu nhập trung bình, nhất là giai đoạn chuyển từ ngưỡng thu nhập trung bình lên giai đoạn thu nhập cao, các yếu tố đầu vào giảm dần ý nghĩa và tăng trưởng chủ yếu phải nhờ vào cải thiện các yếu tố năng suất, công nghệ, thể chế và môi trường kinh doanh.

Nếu xét theo khu vực thể chế hay thành phần kinh tế như cách chúng ta vẫn dùng, thì tăng trưởng lại chủ yếu dựa vào khu vực tư nhân. Bởi khu vực tư nhân là khu vực to lớn nhất, năng động nhất, có sức cạnh tranh cao và có tiềm năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực (vốn, lao động, tài nguyên, ứng dụng công nghệ...).

### **1.2.2. Môi trường kinh doanh và thể chế, điều kiện tất yếu sống còn cho phát triển doanh nghiệp hiện đại**

Môi trường kinh doanh được hiểu là “một nhóm các chính sách, thể chế, cơ sở hạ tầng vật chất, nguồn nhân lực và các đặc điểm địa lý có ảnh hưởng đến hiệu quả của các doanh nghiệp khác nhau hoạt động trong đó” (Eifert và cộng sự 2005). Việc gia nhập mới, tăng trưởng, đầu tư, tổ chức của doanh nghiệp và sự phát triển của các ngành mới bao giờ cũng phụ thuộc vào chất lượng của môi trường kinh doanh (Collier 2000; Bigsten và Söderbom 2006). Ở cấp độ doanh nghiệp, môi trường kinh doanh có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, trong khi đó ở cấp độ ngành, nó có thể ảnh hưởng đến cơ cấu và tính cạnh tranh của thị trường (Eifert và cộng sự 2005). Trong phạm vi Đề tài sẽ xem xét một số khía cạnh quan trọng của môi trường kinh doanh như: khung pháp luật, việc chính thức hóa và cấp đăng ký kinh doanh, chi phí phi chính thức, lực lượng lao động và khả năng tiếp cận các dịch vụ, trong đó có vấn đề tiếp cận tài chính của doanh nghiệp.<sup>1</sup>

Như vậy, môi trường kinh doanh chủ yếu bao gồm thể chế và chính sách, các điều kiện quy định kinh doanh có tác động rất lớn tới sức cạnh tranh và sự phát triển của nền kinh tế, tới các quyết định đầu tư, tổ chức sản xuất, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, thể chế kinh doanh còn giữ vai trò trung tâm trong hoạch định chính sách, chiến lược, phân phối lợi ích và chia sẻ chi phí của doanh nghiệp. Môi trường thể chế được xác định là khung khổ hành chính và pháp lý điều chỉnh hành vi và các mối quan hệ giữa chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân nhằm tạo ra thu nhập và của cải vật chất của một nền kinh tế (Diễn đàn Kinh tế thế giới WEF - Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2009/ 2010).<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> CIEM, DoE (2016), *Môi trường kinh doanh Việt Nam - Kết quả điều tra các DNNVV năm 2015*, Hà Nội, tr.10.

<sup>2</sup> Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2009/2010, [https://vi.wikipedia.org/wiki/Báo\\_cáo\\_cạnh\\_tranh\\_toàn\\_cầu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Báo_cáo_cạnh_tranh_toàn_cầu); Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW: Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam năm 2010, Hà Nội.

Có các yếu tố chính trong nội hàm khái niệm thể chế kinh doanh gồm: (1) Hệ thống pháp luật về kinh doanh, các quy tắc xã hội điều chỉnh các mối quan hệ kinh doanh và các hành vi kinh doanh được pháp luật thừa nhận của một quốc gia; (2) Các chủ thể thực hiện và quản lý hệ thống kinh doanh (bao gồm nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức xã hội dân sự); (3) Các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện hoạt động kinh doanh, quản lý và điều hành hệ thống kinh doanh. Vai trò của thể chế phụ thuộc lớn vào chất lượng của khung khổ pháp luật; sự can thiệp của chính phủ vào thị trường, mức độ tự do hóa và hiệu quả hoạt động của thị trường. Tình trạng quan liêu hay can thiệp quá mức, tham nhũng, tình trạng thiếu trung thực trong thực hiện các hợp đồng mua sắm công, hoặc thiếu minh bạch công khai, sự phụ thuộc lớn của hệ thống tư pháp... có thể khiến chi phí kinh doanh trở nên đắt đỏ.

Trong khi thể chế kinh doanh tạo ra khung khổ, trật tự bảo đảm cho sự vận hành và hoạt động của hệ thống kinh doanh nhằm đạt được những mục tiêu đã định thì những tiêu chí cụ thể về môi trường kinh doanh chính là thước đo, là sự phản ánh trung thực về chất lượng, năng lực và sự phù hợp của thể chế với thực tiễn kinh doanh. Môi trường kinh doanh tốt hay xấu, thuận lợi hay khó khăn, được hỗ trợ hay bị cản trở đều phản ánh trung thực năng lực, chất lượng và trình độ của thể chế.

Khi đánh giá về thể chế kinh doanh người ta thường sử dụng hệ thống tiêu chí về môi trường kinh doanh làm công cụ để lượng hóa các tác động của thể chế đến hoạt động kinh doanh. Điều này được phản ánh trong các chỉ số nổi tiếng:

- Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của WEF
- Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của WB
- Chỉ số thuận lợi hóa kinh doanh (EDBI) của WB
- Chỉ số tự do kinh tế (IEF)
- Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Việt Nam...

Từ đây, chúng ta có thể tổng hợp thành các điều kiện - chỉ tiêu môi trường hoạt động của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp tư nhân hiện đại:

**Bảng 1.2. Điều kiện môi trường hoạt động của doanh nghiệp hiện đại**

<b><i>I. Môi trường kinh doanh trong nước</i></b>	1. Kinh tế thị trường 2. Quyền sở hữu tư nhân 3. Tự do kinh doanh và cạnh tranh không hạn chế 4. Thể chế kinh tế, cơ chế minh bạch, dự báo được 5. Quản trị nhà nước hiệu năng và hiệu quả
<b><i>II. Môi trường kinh tế quốc tế</i></b>	6. Sự phát triển ổn định theo chu kỳ của kinh tế thế giới 7. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế 8. Tự do hóa thương mại và đầu tư quốc tế 9. Các liên kết kinh tế và chuỗi sản xuất quốc tế
<b><i>III. Môi trường quản trị nội bộ và các nguồn lực của doanh nghiệp</i></b>	10. Cơ cấu tổ chức và quản trị doanh nghiệp 11. Quy mô và các nguồn lực của doanh nghiệp 12. Năng lực sản xuất, mức năng suất và nền tảng KHCN 13. Lợi thế cạnh tranh, thị phần của doanh nghiệp

	14. Thương hiệu, hình ảnh, nhân cách người chủ và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp
--	---

*Nguồn: Các tác giả tổng hợp từ các nguồn tài liệu.*

### **1.2.3. Phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp cấp độ địa phương**

#### ***Xu thế tất yếu phát triển bền vững của thế giới***

Có thể hiểu vắn tắt khái niệm phát triển bền vững như sau: “Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại nhưng không ảnh hưởng tới khả năng của thế hệ tương lai đáp ứng nhu cầu của bản thân thế hệ tương lai.”

Khi nền kinh tế toàn cầu hóa ngày càng sâu sắc và bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì phát triển bền vững trở nên xu thế tất yếu sống còn đối với thế giới và các quốc gia ngày nay. Nhận thức sâu sắc điều này, Tháng 9/2015, lãnh đạo 193 quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc đã nhóm họp và chính thức thông qua Chương trình Nghị sự 2030 do UNDP soạn thảo, bao gồm 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững nhằm giải quyết những thách thức của sự phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, đảm bảo tính bền vững của môi trường và bao gồm cả quản trị tốt<sup>1</sup>. Thực hiện tốt 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững của Chương trình Nghị sự 2030 sẽ giải quyết những thách thức của sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đồng thời là cơ hội mới cho DNVN.

Theo đó, 17 mục tiêu Phát triển Bền vững gồm: Xóa đói; Xóa nghèo; Cuộc sống khỏe mạnh; chất lượng giáo dục; bình đẳng giới; nước sạch và vệ sinh; năng lượng sạch và bền vững; việc làm đàng hoàng và tăng trưởng kinh tế; công nghiệp đổi mới và cơ sở hạ tầng; giảm bất bình đẳng; đô thị và cộng đồng bền vững; tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm; hành động ứng phó với biến đổi khí hậu; tài nguyên nước; tài nguyên đất; hòa bình công bằng và thể chế vững mạnh; hợp tác để hiện thực hóa các mục tiêu.

#### ***Phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp cấp độ địa phương***

Trong khái niệm này có ba khía cạnh quan trọng: (a) Phát triển bền vững của doanh nghiệp hay của từng doanh nghiệp; (b) Phát triển bền vững của cả cộng đồng doanh nghiệp; (c) Phát triển bền vững của cộng đồng doanh nghiệp cấp độ địa phương. Có thể hiểu, phát triển bền vững của doanh nghiệp là khi doanh nghiệp phát triển đồng thời đáp ứng được các yêu cầu về phát triển bền vững chung đã nêu ở trên và đương nhiên, sự phát triển bền vững của mỗi doanh nghiệp (hay 1 doanh nghiệp cụ thể) là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững của cả cộng đồng doanh nghiệp.

Tuy nhiên, sự phát triển bền vững của mỗi doanh nghiệp là điều kiện cần hay tiên quyết, còn phải có điều kiện đủ là sự phát triển bền vững của tất cả các doanh nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp nói chung. Để các doanh nghiệp trở thành một cộng đồng và phát triển bền vững thì không đơn giản là phép cộng số học giữa chúng, mà phải là phép

<sup>1</sup> [http://www.un.org.vn/vi/publications/doc\\_details/543-the-national-action-plan-for-the-implementation-of-the-2030-sustainable-development-agenda.html](http://www.un.org.vn/vi/publications/doc_details/543-the-national-action-plan-for-the-implementation-of-the-2030-sustainable-development-agenda.html)

nhân của chất lượng phát triển và môi trường kinh doanh, thể chế tạo ra. Môi trường đó phải là một hệ sinh thái hay sinh dưỡng cho các doanh nghiệp cùng tồn tại, cạnh tranh và phát triển không ngừng. Một hệ sinh thái kinh doanh mà trong đó cộng đồng doanh nghiệp có 2 đặc trưng: (i), tính liên kết, cố kết chặt chẽ theo một logic hay cơ cấu, ví dụ, liên kết theo mạng, chuỗi hay cụm ngành (industrial cluster) và (ii), tính tương tác, lan tỏa, hấp dẫn lẫn nhau giữa các doanh nghiệp trong hệ thống và với bên ngoài hệ thống<sup>1</sup>.

Phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp cấp độ địa phương là khi sự phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại một địa phương được duy trì thường xuyên liên tục và đảm bảo cho phát triển bền vững của cộng đồng doanh nghiệp quốc gia cũng như đóng góp cho phát triển bền vững KT-XH ở các địa phương đó<sup>2</sup>.

### ***Chương trình nghị sự 2030 và vai trò của cộng đồng doanh nghiệp***

Theo *Chương trình nghị sự 2030*, Chính phủ các nước và Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn bằng cách đề ra kế hoạch triển khai quốc gia, có hành động để chuẩn bị môi trường thuận lợi và tuyên truyền sâu rộng để mỗi người dân nhận thức được tầm quan trọng của chương trình. Ngoài ra, vai trò của cộng đồng Doanh nghiệp là không thể thiếu trong việc đạt được các mục tiêu Phát triển Bền vững. Hành động của khu vực Doanh nghiệp là chìa khóa dẫn đến thành công của mỗi mục tiêu thông qua hoạt động kinh doanh có trách nhiệm, áp dụng mô hình kinh doanh mới, với hoạt động đầu tư, sáng tạo, đổi mới công nghệ và hợp tác. Đối với các Doanh nghiệp, sự triển khai thành công của các mục tiêu Phát triển Bền vững sẽ củng cố môi trường thuận lợi cho kinh doanh và chiếm lĩnh thị trường toàn cầu...

Theo bà Pratibha Mehta - đại diện thường trú Chương trình Phát triển của LHQ tại Việt Nam (UNDP), các mục tiêu Phát triển Bền vững đặc biệt phù hợp đối với các Quốc gia thu nhập trung bình như Việt Nam. Phạm vi và phương pháp thực hiện mục tiêu Phát triển Bền vững đã đòi hỏi trách nhiệm của Chính phủ, Doanh nghiệp đến xã hội dân sự... cùng nhau hợp tác xây dựng các giải pháp và mang lại kết quả.

### ***Báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp***

- Báo cáo phát triển bền vững (BCPTBV) là thông lệ đo đếm, công bố và chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trước các bên liên quan về các hoạt động của mình nhằm hướng tới phát triển bền vững.

- Các doanh nghiệp xây dựng và công bố BCPTBV đánh giá và công bố những thông tin về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên các khía cạnh môi trường và xã hội bên cạnh những thông tin về hiệu quả hoạt động tài chính và quản trị vốn là những

---

<sup>1</sup> Thuật ngữ Hệ sinh thái kinh doanh - Business Ecosystem, xem khái niệm tại tr.53.

<sup>2</sup> Ở Việt Nam, năm 2013, Chính phủ đã xác định một bộ tiêu chí để theo dõi, giám sát sự phát triển kinh tế- xã hội bền vững của các địa phương trên phạm vi cả nước trong giai đoạn từ 2013 - 2020 (xem Phụ lục 8).



thông tin vẫn được công bố theo thông lệ. BCPTBV là cách thức mới để xây dựng và định lượng giá trị của doanh nghiệp.

***Một số sáng kiến Báo cáo Phát triển Bền vững của cộng đồng quốc tế***

**(1) Mạng lưới Hiệp ước Toàn cầu của Liên hợp quốc (UNGC):** là sáng kiến lớn nhất trên thế giới về phát triển doanh nghiệp bền vững đã được lãnh đạo các cộng đồng doanh nghiệp thông qua năm 2000 nhằm thúc đẩy vai trò của khối doanh nghiệp tư nhân trong quá trình phát triển.

UNGC mong muốn cộng đồng các doanh nghiệp lồng ghép trong chiến lược sản xuất kinh doanh của mình 10 nguyên tắc đã được thừa nhận về các lĩnh vực nhân quyền, lao động, môi trường, chống tham nhũng. Các doanh nghiệp và tổ chức thành viên được yêu cầu hàng năm lập một Báo cáo Tiến bộ (Communication of Progress - COP) mô tả việc thực hiện 10 nguyên tắc nói trên.

**(2) Hội đồng Báo cáo Tích hợp quốc tế (IIRC):** Hội đồng là nỗ lực quốc tế nhằm xây dựng khuôn khổ toàn cầu Báo cáo Tích hợp. IIRC đã công bố dự thảo Khuôn khổ Nguyên mẫu đối với Báo cáo Tích hợp vào tháng 9/2012, chủ yếu đưa ra các nguyên tắc thay vì tập trung vào quy định cách thức đo lường hoặc công bố chỉ số thực hiện công việc (Key Performance Indicator – KPI). Mẫu báo cáo mới này thiết kế để hỗ trợ cho việc cải thiện môi trường kinh doanh và giúp các nhà đầu tư tài chính đưa ra quyết định tốt hơn. Báo cáo Tích hợp cung cấp thông tin tổng hợp định kỳ về khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra giá trị trong ngắn, trung và dài hạn.

**(3) Bộ Tiêu chuẩn về Trách nhiệm Xã hội (ISO 26000:2010):** chủ yếu cung cấp thông tin hướng dẫn về việc doanh nghiệp/tổ chức cần hoạt động như thế nào để được coi là thực hiện tốt trách nhiệm xã hội. ISO 26000 giúp làm rõ các khía cạnh của trách nhiệm xã hội, đồng thời giúp doanh nghiệp/tổ chức chuyển hóa các nguyên tắc thành hoạt động hiệu quả và chia sẻ những thực tiễn tốt liên quan tới vấn đề này. Bộ tiêu chuẩn hướng tới mọi tổ chức, không phân biệt hoạt động, quy mô hoặc vị trí địa lý.

**(4) Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI):** GRI đưa ra bộ nguyên tắc báo cáo và các chỉ số được xây dựng trong vòng hơn 12 năm đối thoại toàn cầu của nhiều bên liên quan. Nguyên tắc của GRI là nền tảng để đạt được sự minh bạch trong báo cáo phát triển bền vững và được áp dụng cho tất cả các tổ chức khi chuẩn bị báo cáo bền vững.

**(5) Các sáng kiến khác:** Ngoài ra, còn có các sáng kiến khác đề cập một số lĩnh vực nhất định liên quan tới phát triển bền vững, chẳng hạn như:

- Dự án Công bố Các-bon,
- Khung Phát triển Bền vững của IFC,
- Hệ thống xếp hạng tác động đầu tư toàn cầu (GIIRS),
- Liên minh Báo cáo Bền vững của Doanh nghiệp,
- Tuyên bố Vốn Thiên nhiên và Hợp tác WAVES,

- Kê khai Tài nguyên và Định giá Dịch vụ Hệ sinh thái,
- Nguyên tắc Đầu tư Trách nhiệm (PRI)...

### ***Sáng kiến và sự tham gia của Việt Nam vào phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp***

Chúng ta đã thành lập *Hội đồng Doanh nghiệp vì Sự phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD)* bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) dưới sự phê duyệt của Chính phủ tại Công văn số 6334/VPCP-KGVX ngày 08/09/2010. Hội đồng chính thức ra mắt ngày 17/12/2010.

*Xây dựng Bộ chỉ số doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam (CSI)*, là sáng kiến của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) được soạn thảo căn cứ theo tiêu chuẩn thế giới, nhằm đánh giá xếp hạng doanh nghiệp phát triển bền vững. Công tác bình xét tôn vinh các doanh nghiệp bền vững từng bước được triển khai. Nhiều khuyến nghị về chính sách phát triển bền vững được trình lên các cơ quan có thẩm quyền.

VCCI, sau quá trình xây dựng bộ chỉ số CSI từ tháng 3-2014 đến tháng 8-2015, đã áp dụng thử nghiệm CSI tại 20 doanh nghiệp có quy mô, lĩnh vực hoạt động khác nhau trên địa bàn một số tỉnh thành phía Bắc và phía Nam. Đây là chương trình được tổ chức thường niên, theo chỉ đạo của Chính phủ tại Thông báo số 398/TB-VPCP ngày 15/12/2015 về việc xếp hạng DN bền vững từ năm 2016. Chương trình được phối hợp thực hiện giữa VCCI, VBCSD với Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Đã Thực hiện tiến hành đánh giá, xếp hạng và lựa chọn được 100 doanh nghiệp đạt được các tiêu chí; lễ vinh danh được tổ chức lần đầu vào tháng 10-2016. Năm 2017, Chương trình đánh giá, xếp hạng các DN bền vững tại Việt Nam đã thu hút sự tham gia của hơn 500 DN hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, qua đó 100 DN xuất sắc nhất đã được vinh danh “Doanh nghiệp phát triển bền vững Việt Nam”. Dự kiến Lễ công bố các DN phát triển bền vững năm 2018 sẽ được tổ chức vào tháng 11, tại Hà Nội.

Bộ chỉ số Doanh nghiệp bền vững (CSI) năm 2018 được điều chỉnh theo hướng đơn giản hoá các thuật ngữ, nội hàm của phát triển bền vững để không chỉ những doanh nghiệp (DN) lớn mà cả các DN vừa, nhỏ và siêu nhỏ cũng có thể tiếp cận. Không để DN nào phải đứng ngoài “cuộc chơi”. Ngoài ra, để CSI có thể tiệm cận hơn với đông đảo DN, đặc biệt là các DN vừa, nhỏ và siêu nhỏ, năm nay các tiêu chí tiếp tục được điều chỉnh theo hướng đơn giản, thân thiện với người dùng hơn. Đồng thời, đưa thêm những nội dung mới như CMCN 4.0; vấn đề về giới; bảo vệ quyền lợi trẻ em... để thực sự phản ánh được sự phát triển bền vững của DN trong 3 lĩnh vực: Kinh tế, xã hội và môi trường.<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam thuộc VCCI, Chương trình đánh giá xếp hạng các Doanh nghiệp bền vững tại Việt Nam: *Bộ Chỉ số - CSI. - DN bền vững2018\_VN*.

Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI khẳng định kinh tế bền vững không chỉ thân thiện và nhân văn với cộng đồng mà còn tạo cơ hội phát triển cho doanh nghiệp. Ông Nguyễn Quang Vinh, Tổng Thư ký VCCI, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký VBCSD: “Kinh doanh bền vững giờ đây đã không còn là mối quan tâm riêng của các cường quốc mà đã trở thành kim chỉ nam cho sự phát triển của mọi nền kinh tế. Để hội nhập và vươn lên trong chuỗi giá trị toàn cầu, cộng đồng DN Việt Nam cần sớm thay đổi tư duy theo hướng phát triển bền vững, lâu dài, hơn là cái lợi trước mắt”.<sup>2</sup>

### **1.3. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

#### **1.3.1. Lý thuyết các yếu tố đảm bảo phát triển bền vững doanh nghiệp**

**Richard N. Andrews** (2003) đã nghiên cứu và đề xuất mô hình lý thuyết phát triển bền vững doanh nghiệp trong bài “bền vững doanh nghiệp: Những ảnh hưởng tài chính quốc tế và đầu tư”. Tác giả định nghĩa một doanh nghiệp bền vững là một doanh nghiệp làm tăng giá trị cho các cổ đông của họ bằng cách đóng góp nhiều hơn so với các đối thủ cạnh tranh cho ba mục tiêu tương lai bền vững: cung cấp một tiêu chuẩn hợp lệ của đời sống vật chất cho tất cả mọi người, duy trì hệ thống tự nhiên bền vững về mặt sinh thái; và cung cấp các điều kiện xã hội vừa ý nghĩa cho tất cả mọi người. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình bền vững doanh nghiệp cung cấp một tập sáng tạo của các mệnh đề như thế nào để các doanh nghiệp kinh doanh có thể tạo ra lực lượng năng động hướng tới một xã hội bền vững hơn. Đây được xem là một bước đầu tiên nghiên cứu về lĩnh vực bền vững doanh nghiệp, kết quả hữu ích sẽ được hỗ trợ cho các sáng kiến báo cáo hàng năm bắt buộc và so sánh các tác động về kinh tế, xã hội và môi trường của tất cả các doanh nghiệp giao dịch công khai; Bước thứ hai sẽ được triệu tập thảo luận giữa các nhà lãnh đạo phát triển bền vững trong cộng đồng tài chính quốc tế và đầu tư riêng của mình, để xác định điểm tròn bẫy hứa hẹn nhất, phù hợp với việc giới thiệu tiêu chuẩn bền vững một cách rõ ràng hơn vào tài chính và quyết định đầu tư; Thứ ba, cộng đồng tài chính và đầu tư có thể nói ra với một tiếng nói chung đối với các khoản trợ cấp, giảm thuế, các ưu đãi khác của chính phủ làm bóp méo thị trường tài chính và đầu tư đối với phát triển bền vững, chẳng hạn như những ưu đãi các nhiên liệu hóa thạch, kinh doanh nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng khác; Thứ tư, các nhà lãnh đạo của cộng đồng tài chính và đầu tư, thiết kế cơ chế cho việc giúp đỡ người nghèo tham gia một cách công bằng, bền vững hơn trong cả sản xuất và sử dụng sự giàu có của thế giới.

**Kris Law** (2010) đề xuất mô hình lý thuyết phát triển bền vững doanh nghiệp trong tựa đề “Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững: Các doanh nghiệp sản xuất

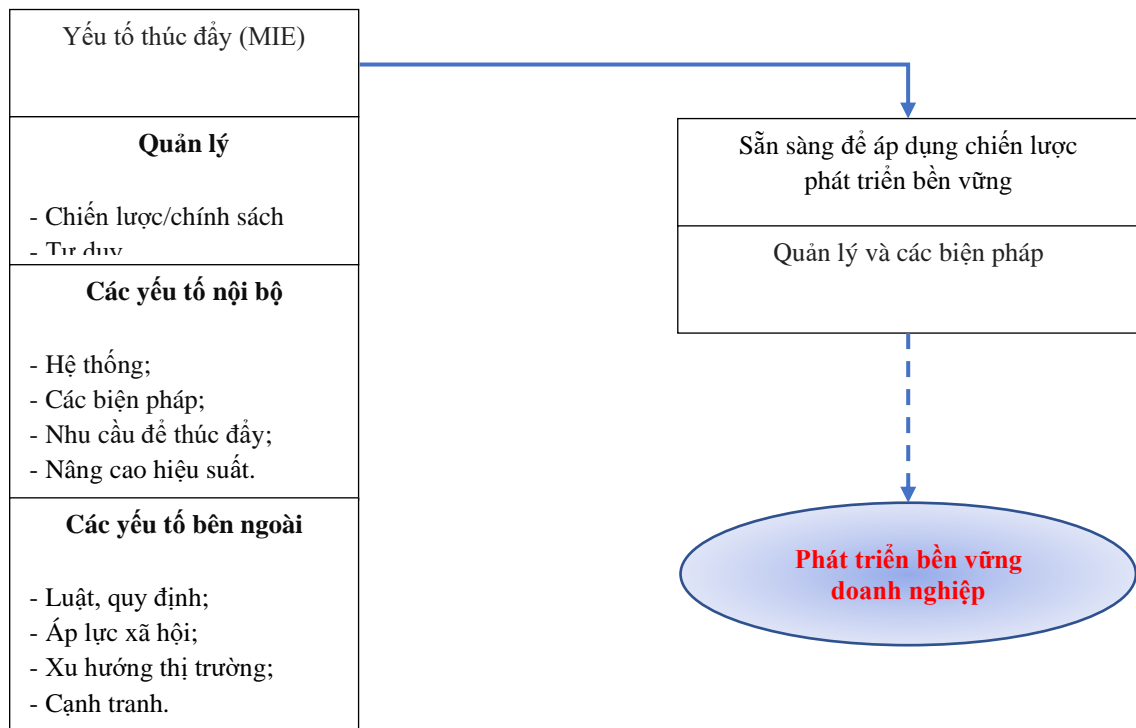
---

<sup>2</sup> <http://www.doisongphapluat.com/kinh-doanh/phat-trien-ben-vung-phai-la-san-choi-cho-moi-doanh-nghiep-a205056.html//Thứ sáu, 13/10/2017 | 08:51 GMT+>

công nghệ cao tại Đài Loan”. Mô hình đề xuất nghiên cứu 3 nhóm yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng các nguyên tắc phát triển bền vững:

- (i) Các yếu tố quản lý gồm: Chiến lược/ chính sách và tư duy;
- (ii) Các yếu tố bên trong: Hệ thống, Các biện pháp, Nhu cầu để thúc đẩy, Nâng cao hiệu suất;
- (iii) Các yếu tố bên ngoài: Luật và các quy định, Áp lực xã hội, Xu hướng thị trường, Cạnh tranh.

Các yếu tố trên có thể ảnh hưởng đến quản lý phát triển bền vững doanh nghiệp như một phần của kế hoạch chiến lược của mình bằng cách đầu tư đủ nguồn lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các công ty sản xuất công nghệ cao tại Đài Loan công nhận tính tích cực thúc đẩy của các yếu tố phát triển bền vững từ quản lý, các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, trong khi người quản lý/chủ sở hữu doanh nghiệp cảm nhận được mức độ sẵn sàng phát triển bền vững chỉ ở mức hợp lý.



**Hình 1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng phát triển bền vững doanh nghiệp**

*Nguồn: Trích từ Kris M. Y. Law, 2010*

Điều này chứng minh cho giả thuyết (H1): Có một mối tương quan giữa các yếu tố tạo động lực (động lực từ quản lý) và sự sẵn sàng của người quản lý doanh nghiệp. Các doanh nghiệp công nghệ cao nhận thức của sự phát triển bền vững, và họ thường đánh giá cao các yếu tố nội bộ như động cơ thúc đẩy.

Các kết quả hơn nữa biện minh cho giả thuyết thiết lập trước đó (H2): Có một mối tương quan giữa các yếu tố tạo động lực và sự sẵn sàng phát triển bền vững của các doanh

ngành công nghệ cao tại Đài Loan. Tóm tắt các yếu tố thúc đẩy thông qua phát triển bền vững thì nhóm yếu tố bên trong cho giá trị cao nhất trong khi nhóm yếu tố quản lý và nhóm yếu tố bên ngoài là tương đối thấp hơn. Điều này có thể được hiểu là các nhận thức về phát triển bền vững chủ yếu là do các biện pháp hỗ trợ và cơ sở hạ tầng. Trong nhóm yếu tố bên trong, các biến (yếu tố): Hỗ trợ tài chính đầy đủ, Kiến thức và chuyên môn, Nhu cầu để nâng cao uy tín được coi là các yếu tố thúc đẩy phát triển bền vững doanh nghiệp nhất. Nhóm nghiên cứu sẽ kế thừa một số yếu tố của nghiên cứu này để áp dụng vào mô hình nghiên cứu phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên.

**Kent Fairfield, Joel Harmon & Scott Behson** (2011) đã tiến hành nghiên cứu mô hình lý thuyết “Việc thực hiện của các tổ chức ảnh hưởng đến phát triển bền vững doanh nghiệp: Một mô hình tích hợp”. Tích hợp (hợp nhất) doanh nghiệp bền vững là các mối liên kết giữa ảnh hưởng bên ngoài doanh nghiệp, quá trình điều khiển quyết định tính bền vững, cho phép tổ chức cơ bản, các hạn chế (điểm yếu) bên trong doanh nghiệp, phương thức bền vững và hiệu suất phát triển bền vững doanh nghiệp. Bắt đầu từ mô hình, dự kiến rằng việc sử dụng rộng rãi hơn của môi trường và xã hội, phương thức bền vững chịu trách nhiệm sẽ mang lại cải thiện hiệu suất lớn hơn. Tác giả đã xác định các yếu tố trong các nhóm yếu tố như sau: (1) *Hiệu suất phát triển bền vững*, gồm: Tăng trưởng doanh thu của doanh nghiệp; Lợi nhuận của doanh nghiệp; Thị phần của doanh nghiệp; Sự hài lòng khách hàng của doanh nghiệp. (2) *Thực hành*: Tích hợp; Hiệu quả sinh thái; Nhân viên/ Đạo đức; Cải thiện nhận thức. (3) *Quyết định điều khiển*: Các vấn đề hoạt động môi trường; Ngoài các bên liên quan/ Vấn đề thị trường; Lực lượng lao động; Danh tiếng/ Sáng tạo/ Tuân thủ các vấn đề. (4) *Các hạn chế nội bộ*: Thiếu các ý tưởng cụ thể về việc cần làm và khi nào cần làm; Trường hợp kinh doanh không rõ ràng hoặc yếu kém; Thiếu nhận thức và hiểu biết; Thiếu số liệu chuẩn hoặc điểm chuẩn của hiệu suất. (5) *Khả năng nền tảng*: Trung tâm trong chiến lược kinh doanh; Sự hỗ trợ của nhà quản lý hàng đầu; Giá trị. (6) *Những ảnh hưởng từ bên ngoài*: Thiếu nhu cầu các bên liên quan; Bất lợi cạnh tranh.

Kỳ vọng *Kent Fairfield* và cộng sự dựa trên nghiên cứu mô hình lý thuyết và các bằng chứng tích cực từ các nghiên cứu phát triển bền vững doanh nghiệp (Hình 1.4), kết quả kiểm định đã chứng tỏ rằng:

1) Tổ chức thực hiện phương thức bền vững ở mức độ nhiều sẽ chứng minh cải thiện hiệu suất tốt hơn so với không thực hiện phương thức phát triển bền vững.

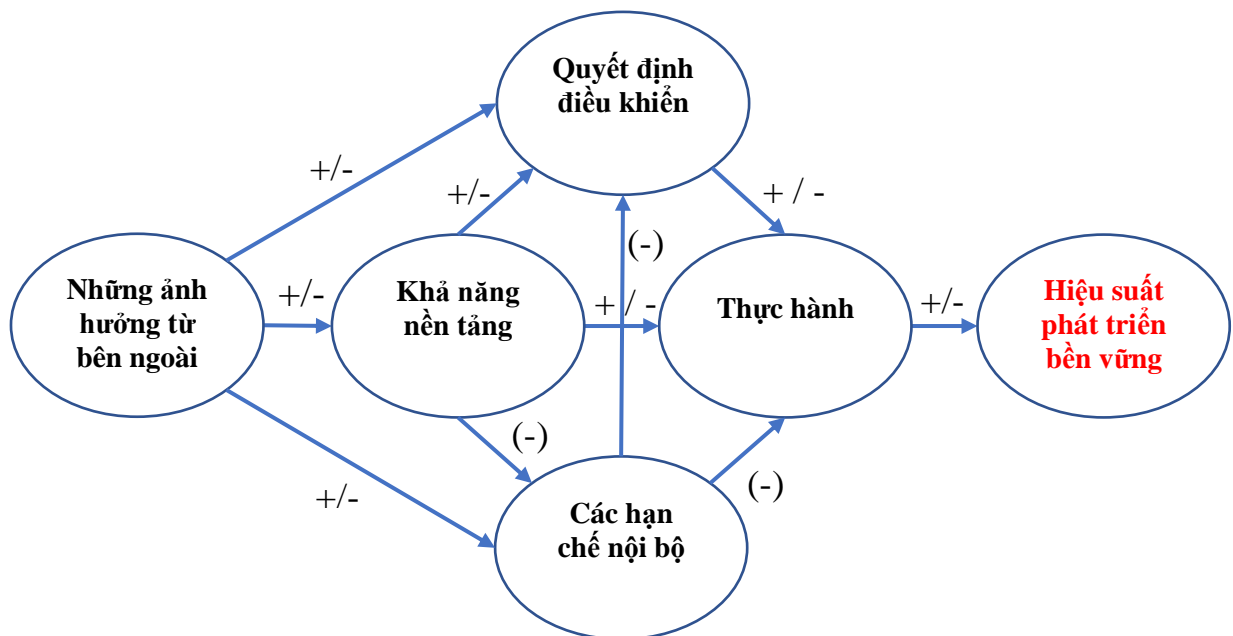
2) Các tổ chức thực hiện các vấn đề phát triển bền vững là tiến trình điều khiển quyết định quan trọng hơn sẽ thực hiện phương thức bền vững mở rộng hơn so với các tổ chức mà họ không thực hiện.

3) Các hạn chế nội bộ doanh nghiệp sẽ có tác động tiêu cực đến việc thực hiện các phương thức phát triển bền vững, trực tiếp và gián tiếp làm suy yếu cộng với tiến trình điều khiển quyết định.

4) Cho phép nền tảng mạnh sẽ ảnh hưởng tích cực thực hiện các phương thức bền vững, trực tiếp cộng gián tiếp bằng cách tăng cường tiến trình điều khiển quyết định và giảm dần các hạn chế nội bộ.

5) Các tổ chức thực hiện phương thức bền vững thông qua ảnh hưởng đến mức độ tác động tích cực hay tiêu cực của họ trên khả năng nền tảng tổ chức, trình điều khiển quyết định và các hạn chế nội bộ doanh nghiệp.

Mô hình tích hợp của Kent Fairfield và cộng sự tập trung chủ yếu vào nghiên cứu từ các công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia và các công ty lớn ở Mỹ; mô hình này có thể được sử dụng như một hướng dẫn cho các nghiên cứu trong tương lai về kinh doanh, lãnh đạo, và các vấn đề ra quyết định có thể ảnh hưởng đến việc xây dựng thành công và thực hiện phát triển bền vững doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhóm nghiên cứu cho rằng, có thể điều chỉnh và vận dụng một số yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp vào nghiên cứu về sự phát triển bền vững doanh nghiệp tại tỉnh Hưng Yên.

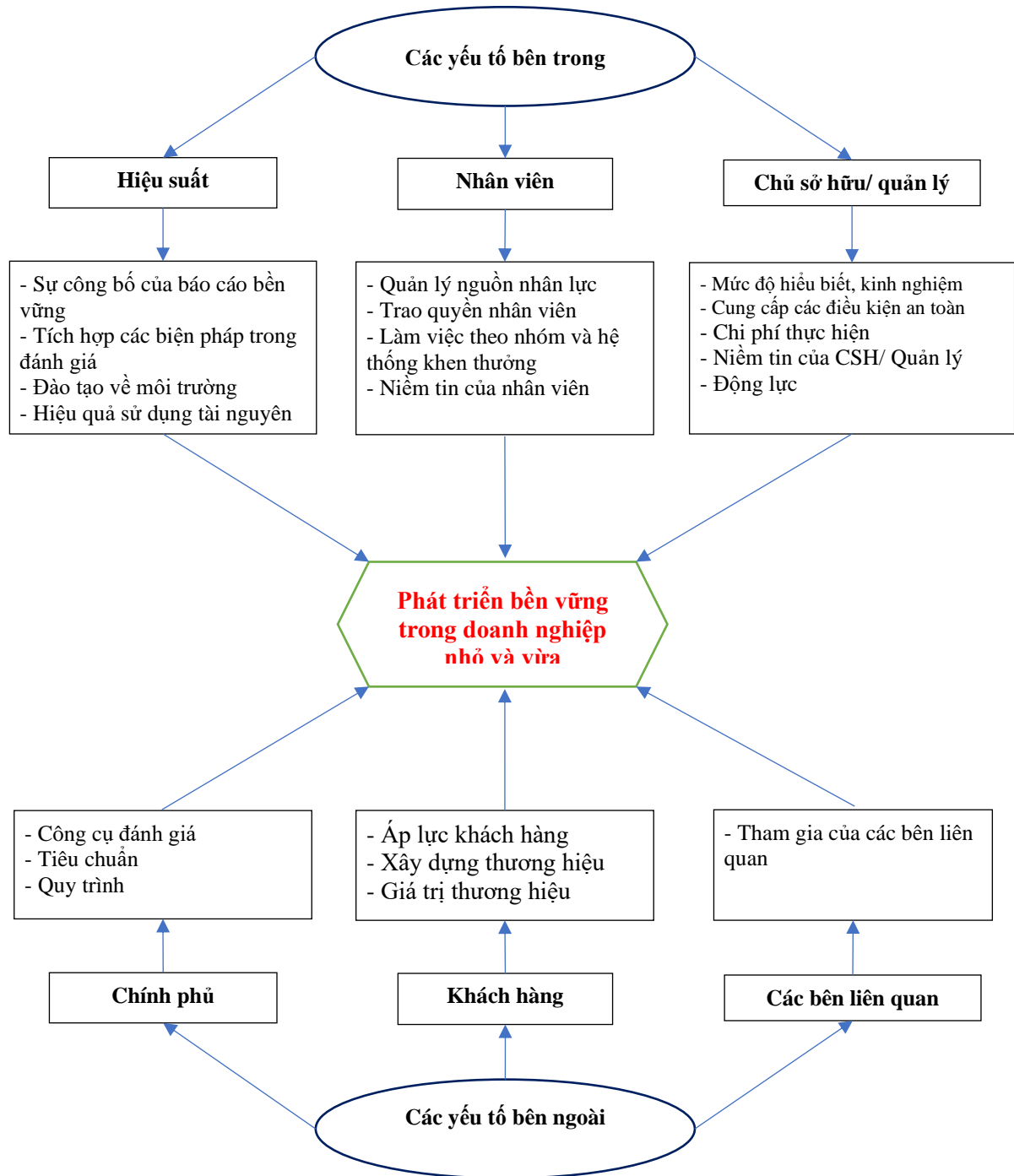


**Hình 1.5. Mô hình khái niệm liên kết tất cả các biến tác động đến phát triển bền vững doanh nghiệp trong nghiên cứu**

*Nguồn: trích từ Kent Fairfield, Joel Harmon & Scott Behson, 2011*

**Parisa Salimzadeh, Jerry Courvisanos and Raveendranath Ravi Nayak** (2013) đã đề xuất khung nghiên cứu lý thuyết với hai nhóm yếu tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến việc áp dụng các nguyên tắc bền vững (sinh thái) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Úc với tựa đề “Phát triển bền vững trong doanh nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực Australia: Một khung phân tích”. Bài viết này đã cung cấp một sự hiểu biết toàn diện

về thực tiễn môi trường bền vững thực tế trong các doanh nghiệp tại Úc và đã cho thấy là có mối quan hệ giữa phát triển bền vững doanh nghiệp và những yếu tố trong mô hình. Hơn nữa, dựa trên mô hình lý thuyết, các doanh nghiệp sẽ được xếp hạng theo cam kết của doanh nghiệp với phát triển bền vững cũng như tương đồng và khác biệt của doanh nghiệp về tính bền vững (Mô hình 1.6, trang sau).



**Mô hình 1.6. Khung lý thuyết phát triển bền vững doanh nghiệp nhỏ và vừa của Úc**

*Nguồn: Trích từ Parisa Salimzadeh và cộng sự, 2013.*

### 1.3.2. Lý thuyết các yếu tố tác động đến thu hút dòng vốn đầu tư

#### *Các yếu tố tác động đến thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp FDI*

Le Hoang Ba Huyen (2015) đã tiến hành điều tra 41 doanh nghiệp nước ngoài đang đầu tư tại tỉnh Thanh Hóa để xác định các yếu tố chính có tác động tích cực đến việc thu hút vốn FDI vào tỉnh. Nghiên cứu đã chọn các yếu tố sau để kiểm định, gồm: *Chính trị, Chính phủ và pháp luật; Văn hóa và Xã hội; Kinh tế và thị trường; Tài chính; Sự sẵn có của các nguồn lực; Cơ sở hạ tầng*. Kết quả nghiên cứu đã chứng tỏ rằng, các yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến thu hút vốn FDI vào tỉnh Thanh Hóa là: Sự sẵn có của các nguồn lực, Cơ sở hạ tầng, Tài chính trong khi yếu tố Xã hội và văn hóa lại có vai trò quan trọng kém hơn.

Charis Solomon và các cộng sự (2015) đã kế thừa các nghiên cứu trước đó để tập trung phân tích sự ảnh hưởng của 7 yếu tố, gồm *Phát triển thị trường tài chính, Quy mô thị trường, Chi tiêu của chính phủ cho cơ sở hạ tầng (cơ sở hạ tầng), Độ mở của nền kinh tế, Tỷ giá hối đoái thực tế, Thuế thu nhập doanh nghiệp (corporate tax) và Tỷ lệ lạm phát* lên dòng vốn FDI vào một quốc gia. Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu liên quan đến dòng vốn FDI vào Malaysia từ năm 1991-2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy, dòng vốn FDI có mối quan hệ tích cực với sự phát triển thị trường tài chính, quy mô thị trường. Tuy nhiên, dòng vốn FDI lại có quan hệ tiêu cực với thuế thu nhập doanh nghiệp. Nghiên cứu đề xuất chính phủ Malaysia nên thúc đẩy để làm tăng hơn nữa việc phát triển thị trường tài chính và quy mô thị trường nhưng phải giảm (ưu đãi) hoặc duy trì tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm thúc đẩy dòng vốn FDI nhiều hơn nữa vào Malaysia.

Nguyễn Thị Thu Hà (2016), đã tiến hành điều tra 235 nhà đầu tư FDI vào tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2011-2015 để nhận dạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các nhà đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình phân tích khám phá (EFA) và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để phân tích các số liệu thu thập được. Kết quả đã chứng minh rằng, trong số 8 yếu tố ảnh hưởng đến thu hút nhà đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh, gồm: *Cơ sở hạ tầng, Chính sách đầu tư, Môi trường sống và làm việc, Lợi thế đầu tư, Chất lượng dịch vụ công, Thương hiệu địa phương, Nguồn nhân lực, và Chi phí đầu vào cạnh tranh* thì chỉ có năm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các nhà đầu tư theo thứ tự tầm quan trọng: Năng lực của Lãnh đạo địa phương, Chi phí đầu vào cạnh tranh, Lợi thế của lao động địa phương (nguồn nhân lực), Chính sách đầu tư và Cơ sở hạ tầng cho đầu tư.

Lê Văn Thắng & Nguyễn Lưu Bảo Đoàn (2017) đã áp dụng mô hình kinh tế lượng không gian Durbin để phân tích một cách tổng thể các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại 63 tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn sau khi khủng hoảng tài chính kết thúc (2011- 2014), gồm: *Quy mô thị trường, Chất lượng lao động, Chi phí lao động, Hệ thống hạ tầng (cảng biển, bộ), Quản trị doanh nghiệp (DN FDI và DN tư nhân), Mức*



*độ đô thị hóa*. Kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố như: quy mô thị trường, chất lượng lao động và quản trị doanh nghiệp có tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và có tính chất lan tỏa khỏi ranh giới địa phương. Kết quả này gợi ý việc hoạch định chính sách ở địa phương và của trung ương nhằm tận dụng tác động lan tỏa của các yếu tố nói trên trong thu hút đầu tư nước ngoài. Hạn chế của nghiên cứu này, biến PCI không đưa vào mô hình, số năm nghiên cứu ít, chưa làm rõ được vai trò của hạ tầng đối với đầu tư tại địa phương và ảnh hưởng gián tiếp của nó đối với các biến đại diện cho hạ tầng khác (việc sử dụng cảng và lượng hàng hóa vận chuyển trên đường có thể không phải là những biến tốt nhất cho hạ tầng), kiểm định tính vững của mô hình với các ma trận trọng số cho thấy việc thay đổi ma trận trọng số dựa theo các giả định về mối quan hệ giữa các địa phương trong đầu tư nước ngoài ảnh hưởng đến kết quả của các biến giải thích. Vì vậy, các nghiên cứu tương lai cần kiểm tra yếu tố vùng và địa phương bị địa giới hành chính làm hạn chế trong khi các hoạt động kinh tế lại không tuân theo biên giới này.

### ***Các yếu tố tác động đến thu hút dòng vốn đầu tư nói chung***

Hà Nam Khánh Giao và các cộng sự (2015) đã thực hiện nghiên cứu các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Cà Mau. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp nhân tố khám phá để rút gọn các biến đo lường kết hợp với phương pháp hồi quy bội để xác định các yếu tố quyết định đến sự lựa chọn của nhà đầu tư vào tỉnh Cà Mau trong từng khu vực kinh tế (Khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản; khu vực công nghiệp - xây dựng, khu vực thương mại - dịch vụ). Trên cơ sở phân tích kết quả điều tra 335 nhà đầu tư trong và ngoài nước đã và đang đầu tư tại tỉnh Cà Mau đã chỉ ra rằng, có tới 7 nhóm nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Cà Mau. Kết quả nghiên cứu đã xác định có 3 nhóm nhân tố là Quyết định của chính quyền địa phương và các hỗ trợ, Thị trường, Vị trí địa lý và tài nguyên thủy sản có tác động đến việc thu hút vốn đầu tư vào khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản của Cà Mau. Các nhóm nhân tố: Quyết định của chính quyền địa phương, Chính sách đầu tư và công tác hỗ trợ, Thị trường là có tác động đến thu hút vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp - xây dựng của tỉnh Cà Mau. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có 4 nhóm nhân tố: Các yếu tố thị trường, Chi phí đầu tư, Đối tác tin cậy, Vị trí thuận lợi cho hoạt động kho bãi, các khu kinh tế có tác động đến thu hút vốn đầu tư vào khu vực thương mại - dịch vụ của tỉnh Cà Mau.

Ngô Văn Thiện (2017), đã sử dụng mô hình phân tích khám phá (EFA) để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội đảo Phú Quốc. Nghiên cứu đã tiến hành điều tra 230 mẫu thu thập từ các doanh nghiệp có vốn trong và ngoài nước đang hoạt động tại Phú Quốc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có 6 yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội đảo Phú Quốc gồm: *Cơ sở hạ tầng và vị trí địa lý, chính sách đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực, điều kiện môi trường sống, chất lượng dịch vụ công, xúc tiến thương mại và*

*marketing địa phương*. Để tăng cường thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội đảo Phú Quốc trong thời gian tới, cần phải có một số giải pháp, như: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải thiện chính sách và môi trường đầu tư, cải thiện môi trường sống, có biện pháp bảo vệ nguồn tài nguyên, tăng cường quảng bá thương hiệu và xúc tiến thương mại địa phương, cuối cùng là cần phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đáp ứng cho nhu cầu phát triển.

### **1.3.3. Điều kiện đảm bảo thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương**

Căn cứ vào Bộ chỉ số Phát triển bền vững doanh nghiệp CSI do VCCI xây dựng gồm 32 tiêu chí với 151 chỉ số để đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp (về sau rút xuống 132 chỉ số), được chia thành 4 nhóm. Trong đó 14 chỉ tiêu thuộc tiêu chí chung (liên quan đến báo cáo phát triển bền vững hàng năm, chiến lược phát triển, chính sách chung về lao động...) và 137 chỉ tiêu cụ thể đối với các tiêu chí thuộc 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường. Tham khảo Bộ chỉ số CSI của VCCI, chúng tôi cơ cấu lại thành 5 nhóm tiêu chí với 45 chỉ tiêu tối giản Phát triển bền vững doanh nghiệp (Bảng 1.3 tr.49-50).

Căn cứ vào Mô hình Thu hút đầu tư, Sự thỏa mãn của nhà đầu tư, gồm 8 tiêu chí với các chỉ số thành phần. Trên cơ sở tham khảo Mô hình, chúng tôi bổ sung, hoàn thiện thành 8 tiêu chí và 47 chỉ số thành phần (Hình 1.7 và Bảng 1.4, tr.50).

Căn cứ vào Mô hình kinh tế lượng các yếu tố ảnh hưởng đến Phát triển bền vững Doanh nghiệp, gồm 9 chỉ số yếu tố cơ bản và các chỉ tiêu yếu tố thành phần. Trên cơ sở tham khảo mô hình, chúng tôi cơ cấu lại và bổ xung hoàn thiện các yếu tố thành phần, gồm 9 chỉ số cơ bản và 60 chỉ tiêu yếu tố thành phần (Hình 1.8 và Bảng 1.5, tr.52,53)

Tổng hợp lại cả 3 Bảng: 1.3, 1.4, 1.5 được thể hiện trong mẫu Phiếu điều tra khảo sát của Đề tài (xem Phụ lục: Phiếu điều tra khảo sát).

**Bảng 1.3. Điều kiện đảm bảo hoạt động thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương**

#### **1. Tiêu chí quản trị vĩ mô và môi trường thể chế kinh doanh địa phương**

1. Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF
2. Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)
3. Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch, thuận tiện
4. Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp
5. Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp
6. Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện
7. Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu
8. Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương
9. Quy mô tích tụ và mật độ quản tụ các doanh nghiệp theo cụm ngành
10. Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng

11. Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT
12. Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo
13. Các kết nối hạ tầng giao thông liên lạc, điện nước, văn hóa, xã hội
<b>2. Tiêu chí quản trị và chiến lược và hiệu quả của doanh nghiệp</b>
1. Doanh nghiệp có Chiến lược phát triển với cam kết về XH- MT
2. Doanh nghiệp bổ nhiệm Lãnh đạo và có các Phòng ban về KT-XH-MT
3. Doanh nghiệp công bố Thông tin minh bạch về các vấn đề KT-XH-MT
4. Khả năng sinh lời trên 1 đồng tài sản của công ty (ROA)
5. Khả năng sinh lời trên 1 đồng vốn của công ty (ROE)
6. Đóng góp cho xã hội trong 3 năm gần đây (tr. VNĐ)
7. Đóng góp Ngân sách trong 3 năm gần đây (tr. VNĐ)
8. Quỹ phúc lợi trong 3 năm gần đây (tr. VNĐ)
9. Thu nhập lao động trung bình 3 năm (tr. VNĐ/tháng)
10. Tỷ lệ tái đầu tư/ lợi nhuận sau thuế trong 3 năm (%)
11. Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ (R&D)
<b>3. Tiêu chí đảm bảo sự hài lòng của khách hàng, phòng chống tham nhũng và độc quyền kinh doanh</b>
1. Thực hiện thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng
2. Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng
3. Thực hiện phòng chống tham nhũng và hối lộ trong DN
<b>4. Tiêu chí tác động ngoại ứng và bảo vệ môi trường của doanh nghiệp</b>
1. Doanh nghiệp có tác động kinh tế gián tiếp (tăng/giảm trình độ lao động trong khu vực, phát triển kinh tế tại các vùng có đời sống khó khăn)
2. Doanh nghiệp nhập đầu vào từ nhà cung cấp nguyên liệu, dịch vụ nội địa
3. Doanh nghiệp kích thích tăng/giảm nguồn vốn FDI vào khu vực
4. Thực hiện đánh giá tác động môi trường
5. Có hoạt động kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, bụi, ô nhiễm
6. Có sáng kiến, giải pháp sử dụng tiết kiệm điện năng, sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế trong sản xuất, kinh doanh
7. Có hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng, bảo vệ loài động, thực vật quý hiếm
8. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên, bảo vệ môi trường
<b>5. Tiêu chí lao động - xã hội</b>
1. Tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể
2. Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động
3. Xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động
4. Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
5. Xây dựng kế hoạch, biện pháp vệ sinh an toàn lao động và môi trường lao động
6. Có tổ chức công đoàn được thành lập và trích nộp kinh phí công đoàn đầy đủ
7. Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng các tranh chấp
8. Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo và các hoạt động xã hội, từ thiện

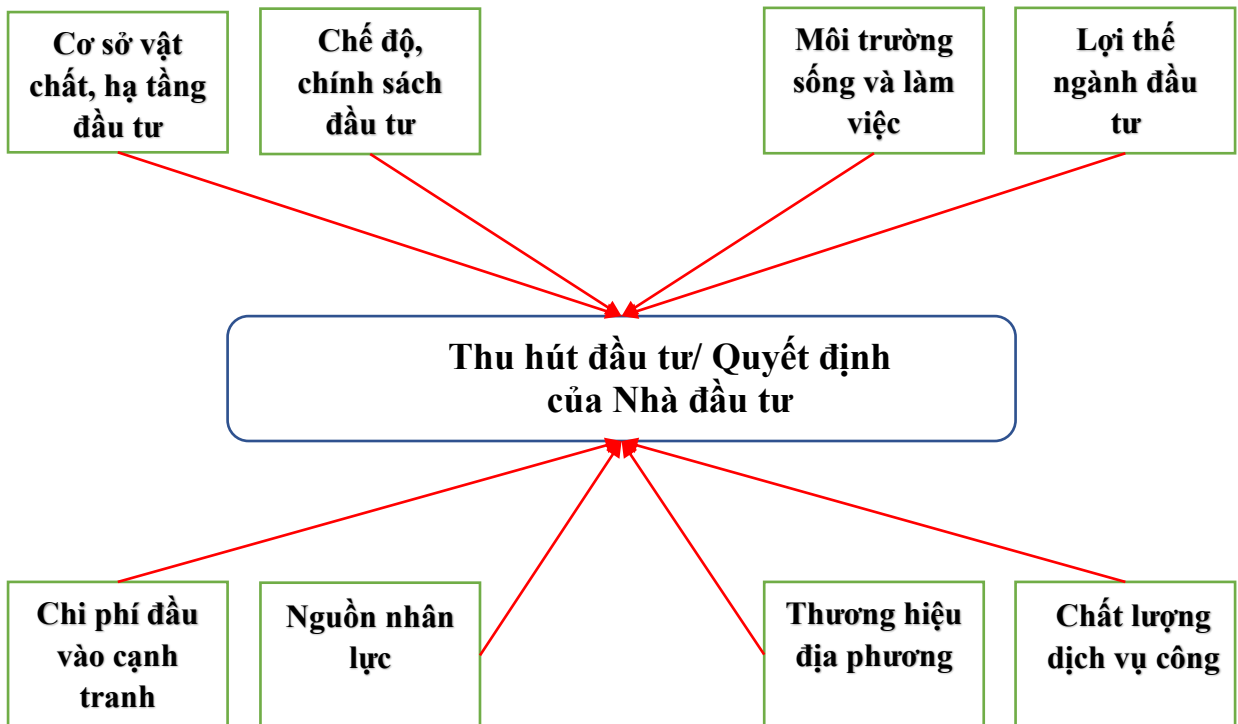
9. Tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ, người khuyết tật, diện chính sách xã hội

10. Trả lương thỏa thuận, trả lương tháng 13, thưởng cho người lao động

## 1.4. XÂY DỰNG BỘ TIÊU CHÍ TỔNG HỢP VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TẠI ĐỊA PHƯƠNG

### 1.4.1. Tiêu chí về thu hút đầu tư/quyết định đầu tư cấp độ địa phương

Trên cơ sở nghiên cứu các mô hình từ các nghiên cứu trước đó, nhóm nghiên cứu đã thống nhất lựa chọn mô hình 8 nhóm nhân tố có tác động đến thu hút đầu tư/quyết định đầu tư (Hình 1.7 và Bảng 1.4 bên dưới):



Hình 1.7. Mô hình nghiên cứu thu hút đầu tư/quyết định đầu tư tại địa phương

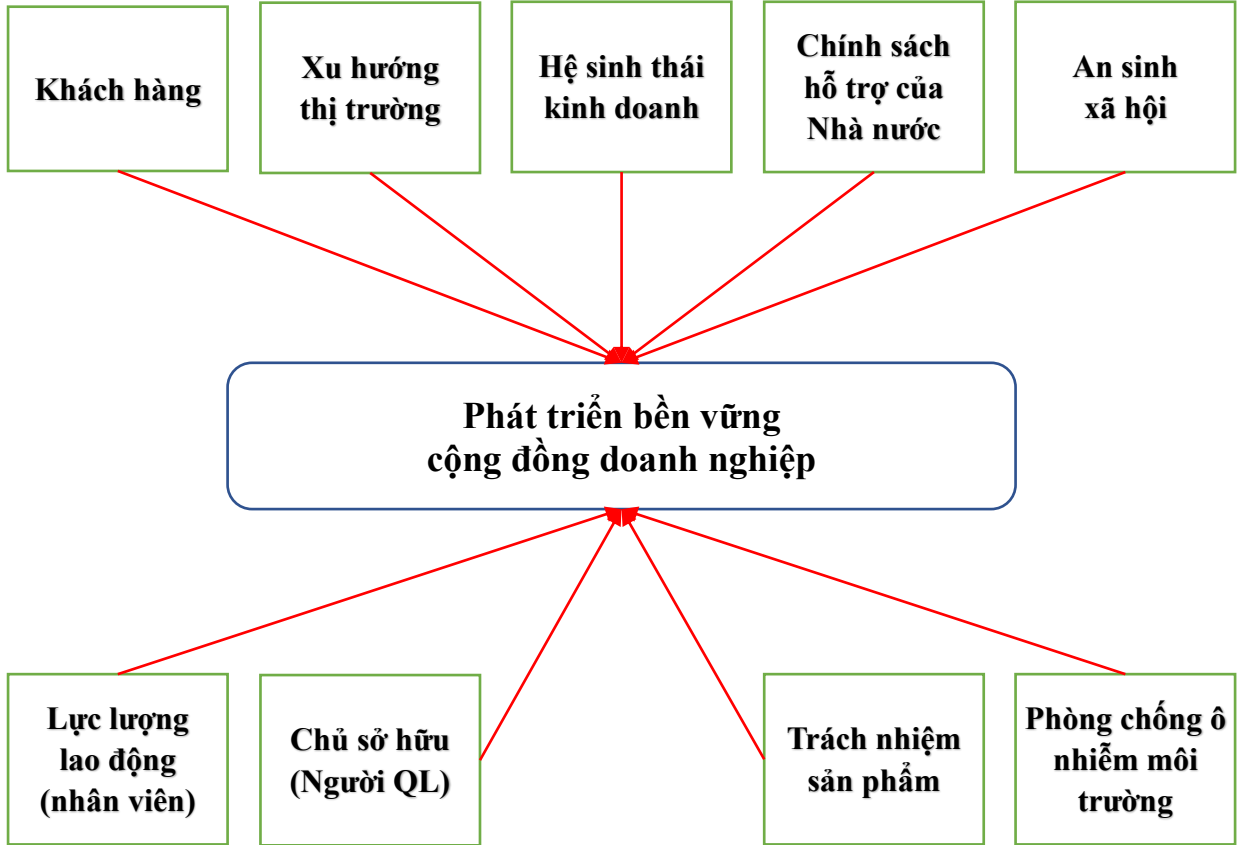
Bảng 1.4. Tiêu chí thu hút đầu tư/ quyết định đầu tư tại địa phương

<b>I</b>	<b>Cơ sở vật chất, hạ tầng đầu tư</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Hệ thống giao thông vận tải phát triển (đường xá, cầu cảng, kho bãi...)</li> <li>Kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư</li> <li>Hệ thống cung cấp điện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư</li> <li>Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư</li> <li>Hạ tầng thông tin liên lạc phát triển thuận tiện (điện thoại, internet, wifi...)</li> <li>Mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ tiếp cận đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư</li> </ol>
<b>II</b>	<b>Chế độ, chính sách đầu tư</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF</li> <li>Có chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)</li> <li>Có hệ thống thuế hải quan rõ ràng, minh bạch</li> <li>Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp</li> </ol>
<b>III</b>	<b>Môi trường sống và làm việc</b>

	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường</li> <li>2. Xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng tranh chấp xảy ra</li> <li>3. Hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí... phát triển</li> <li>4. Người dân hợp tác, cởi mở, thân thiện</li> <li>5. Chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại hợp lý</li> </ol>
<b>IV</b>	<b>Lợi thế ngành đầu tư</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của doanh nghiệp</li> <li>2. Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm của doanh nghiệp</li> <li>3. Các liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng</li> <li>4. Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT</li> <li>5. Quy mô tích tụ và mật độ quản trị các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành</li> </ol>
<b>V</b>	<b>Chất lượng dịch vụ công</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho DN</li> <li>2. Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện.</li> <li>3. Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện</li> <li>4. Có chính sách xúc tiến đầu tư và hỗ trợ tiếp cận thị trường</li> <li>5. Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương</li> </ol>
<b>VI</b>	<b>Thương hiệu địa phương</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư</li> <li>2. Địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi</li> <li>3. Địa phương gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên phong phú</li> <li>4. Chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng DN</li> <li>5. Nhiều nhà đầu tư thành công tại địa phương và tôi cũng muốn sẽ thành công như họ.</li> </ol>
<b>VII</b>	<b>Nguồn nhân lực</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển</li> <li>2. Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi</li> <li>3. Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành</li> <li>4. Lao động có kiến thức, chuyên môn</li> <li>5. Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm</li> </ol>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí đầu vào cạnh tranh</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Địa phương có giá thuê đất thấp</li> <li>2. Địa phương có giá lao động thấp</li> <li>3. Địa phương có giá điện, nước hợp lý</li> <li>4. Địa phương có cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý</li> <li>5. Địa phương có giá dịch vụ hợp lý</li> </ol>
<b>IX</b>	<b>Thu hút đầu tư, quyết định của nhà đầu tư</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tăng trưởng doanh thu</li> <li>2. Thị phần, thị trường ổn định và mở rộng</li> <li>3. Khả năng sinh lời trên 1 đồng tài sản và 1 đồng vốn tăng (ROA, ROE)</li> <li>4. Tỷ lệ tái đầu tư/ lợi nhuận sau thuế tăng</li> <li>5. Doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đầu tư, kinh doanh dài hạn ở địa phương</li> <li>6. Doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng đầu tư, kinh doanh ở địa phương</li> <li>7. Doanh nghiệp giới thiệu cho các doanh nghiệp khác vào đầu tư tại địa phương</li> </ol>

### 1.4.2. Tiêu chí phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp cấp độ địa phương

Trên cơ sở nghiên cứu các mô hình từ các nghiên cứu trước đó, nhóm nghiên cứu đã thống nhất lựa chọn mô hình 9 nhóm nhân tố có tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp (Hình 1.8 và Bảng 1.5 bên dưới):



Hình 1.8. Mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương

Bảng 1.5. Tiêu chí phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương

A	YẾU TỐ BÊN NGOÀI DOANH NGHIỆP
I	<p><i>Hệ sinh thái kinh doanh</i><sup>1</sup></p> <p>1. Quy mô tích tụ và mật độ quản trị các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành</p> <p>2. Tính mở và tương tác cao giữa các thành viên trong hệ thống, giữa trong và ngoài hệ thống</p>

<sup>1</sup> Khái niệm hệ sinh thái kinh doanh (Business Ecosystem): là khái niệm mới với hàm ý nhấn mạnh vào mạng lưới liên kết cộng sinh giữa các doanh nghiệp như là những thực thể hữu cơ của một hệ sinh thái phát triển. Hệ sinh thái kinh doanh được hiểu: 1- Đó là một cộng đồng hình thành nhằm giải quyết trọn vẹn nhu cầu của khách hàng; 2- Phải có mặt nhiều tay chơi cạnh tranh với nhau, nhưng cùng phối hợp nhằm tạo ra dịch vụ tốt nhất cho khách hàng và cho chính mình; 3- Hệ sinh thái phải minh bạch rõ ràng transparent để cho người tiêu dùng tự quyết định dùng dịch vụ trong hệ sinh thái hay đi ra ngoài, người tiêu dùng có tiếng nói cuối cùng; 4- Hệ sinh thái mang tính xã hội khi có nhiều thành phần tham gia; 5- Quan trọng nhất, luật chơi phải công bằng và trong sạch không vì bất kỳ một lý do mà ra quyết định ảnh hưởng tới người tiêu dùng; 6- Cuối cùng, tính mở và các thành phần hệ sinh thái tương tác với nhau tạo ra giá trị mới nâng cao cho chính bản thân hệ sinh thái. Như vậy hệ sinh thái kinh doanh gần với quan niệm cụm ngành công nghiệp (Industrial Cluster), nhưng cụm ngành công nghiệp hàm ý nhấn mạnh vào mật độ tập trung, tích tụ của sản xuất và doanh nghiệp về mặt địa lý sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh. Hệ sinh thái kinh doanh và cụm ngành công nghiệp có ý nghĩa quyết định tới phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ theo nghĩa gắn kết giữa các nhà cung cấp với lắp ráp và tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm.

	<ol style="list-style-type: none"> <li>3. Xác lập luật chơi rõ ràng, tự do cạnh tranh</li> <li>4. Các thành viên tự do ra nhập và rút khỏi thị trường</li> <li>5. Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng</li> <li>6. Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT</li> <li>7. Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo</li> </ol>
<b>II</b>	<p><b>Chính sách hỗ trợ của nhà nước</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF</li> <li>2. Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)</li> <li>3. Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch</li> <li>4. Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp</li> <li>5. Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp</li> <li>6. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho DN</li> <li>7. Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện</li> <li>8. Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện</li> <li>9. Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu</li> <li>10. Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương</li> </ol>
<b>III</b>	<p><b>An sinh xã hội</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể</li> <li>2. Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động</li> <li>3. Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động</li> <li>4. Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo và các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương</li> <li>5. Tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ, người khuyết tật, diện chính sách xã hội</li> </ol>
<b>IV</b>	<p><b>Khách hàng</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Áp lực khách hàng về yêu cầu chất lượng sản phẩm, dịch vụ</li> <li>2. Áp lực về dịch vụ chăm sóc khách hàng để tạo khác biệt</li> <li>3. Giảm thiểu rủi ro thông qua việc đa dạng hóa khách hàng</li> <li>4. Thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng</li> <li>5. Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng</li> </ol>
<b>V</b>	<p><b>Xu hướng thị trường</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Duy trì thị phần và thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới thông qua sáng kiến phát triển bền vững</li> <li>2. Nâng cao sự hài lòng của khách hàng hiện tại và lòng trung thành trong tương lai của họ thông qua các sáng kiến phát triển bền vững</li> <li>3. Dự báo biến động thị trường do có thêm sản phẩm mới, công nghệ mới hay đối thủ cạnh tranh</li> <li>4. Dự báo biến động nhu cầu thị trường (tăng lên về số lượng và chất lượng hàng hóa, hoặc các mặt hàng có thể thay thế và chuyển đổi)</li> <li>5. Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt cho trong nước và xuất khẩu.</li> </ol>
<b>B</b>	<b>YẾU TỐ BÊN TRONG DOANH NGHIỆP</b>
<b>VI</b>	<p><b>Lực lượng lao động (nhân viên)</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thu hút và giữ chân chuyên gia, nhà quản lý, lao động lành nghề</li> <li>2. Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi</li> <li>3. Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành</li> <li>4. Lao động có kiến thức, vững chuyên môn</li> <li>5. Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm</li> </ol>
<b>VII</b>	<p><b>Chủ sở hữu/ quản lý</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chủ sở hữu/người quản lý có kế hoạch và chiến lược để hướng đến phát triển bền vững</li> <li>2. Có chương trình và nguồn lực thực hiện để hướng đến phát triển bền vững</li> <li>3. Xây dựng niềm tin của nhân viên và các cấp lãnh đạo Công ty</li> </ol>

	<p>4. Cung cấp các điều kiện, môi trường làm việc an toàn để hướng đến phát triển bền vững</p> <p>5. Biết kết hợp giữa yếu tố hữu hình, mục tiêu ngắn hạn (như doanh số, lợi nhuận, thị phần...) với yếu tố vô hình, mục tiêu dài hạn (như uy tín, danh tiếng, thương hiệu, văn hóa kinh doanh, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội...).</p>
<b>VIII</b>	<p><b>Trách nhiệm sản phẩm</b></p> <p>1. Tuân thủ các quy định nhà nước về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ</p> <p>2. Sản phẩm và dịch vụ thể hiện đầy đủ nội dung được ghi nhãn và quảng cáo</p> <p>3. Sản phẩm, dịch vụ đảm bảo vì sức khỏe và sự an toàn của khách hàng</p> <p>4. Trách nhiệm về hợp đồng giao kết và bảo hành sản phẩm</p> <p>5. Giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm</p>
<b>IX</b>	<p><b>Phòng chống ô nhiễm môi trường</b></p> <p>1. Thực hiện đánh giá tác động môi trường</p> <p>2. Có hoạt động kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn</p> <p>3. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường</p> <p>4. Có sáng kiến, giải pháp sử dụng tiết kiệm điện năng, sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế trong sản xuất kinh doanh</p> <p>5. Có các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm.</p>
<b>C</b>	<p><b>KẾT QUẢ: PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DN</b></p> <p>1. Tăng trưởng doanh thu</p> <p>2. Thị phần, thị trường ổn định và mở rộng</p> <p>3. Khả năng sinh lời trên 1 đồng tài sản và 1 đồng vốn tăng (ROA, ROE)</p> <p>4. Đóng góp cho Ngân sách, cho xã hội tăng</p> <p>5. Quỹ phúc lợi tăng</p> <p>6. Thu nhập người lao động tăng</p> <p>7. Tỷ lệ tái đầu tư/ lợi nhuận sau thuế tăng</p> <p>8. Hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm, dịch vụ (R&amp;D)</p>

## 1.5. NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC RÚT RA

### Kinh nghiệm Hoa Kỳ<sup>1</sup>

Hỗ trợ phát triển bền vững kinh tế tư nhân chủ yếu là hỗ trợ phát triển bền vững khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) hiện đang chiếm tới 90% trong tổng số 20 triệu doanh nghiệp tại Hoa Kỳ. Nước Mỹ đã thành lập *Cục quản lý Xí nghiệp nhỏ*, mà chi nhánh làm việc của nó trải rộng khắp toàn quốc, với nhiệm vụ là hỗ trợ các địa phương thành lập các trung tâm phát triển xí nghiệp nhỏ và tổ chức các hội nghị nghiên cứu chuyên đề, cung cấp các khoản vay đảm bảo và miễn phí tư vấn.

Trước những đóng góp và vai trò của DNNVV trong nền kinh tế, Chính phủ Hoa Kỳ đã chuyển hướng tập trung các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ, phải kể đến các nội dung về cải cách khung pháp lý, các chương trình hỗ trợ tài chính, hướng dẫn xuất khẩu, đào tạo lao động và hỗ trợ công nghệ. Hoa Kỳ tiến hành hàng loạt các nội dung về cải cách khung pháp lý, bao gồm đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh (thời gian đăng ký kinh doanh giảm xuống chỉ mất vài giờ với mức phí vài đô la), cắt bỏ các giấy

<sup>1</sup> Nguyễn Đức Tâm: Kinh nghiệm của một số nước phát triển về chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/> Thứ hai, 16/06/2014



phép, điều kiện về thủ tục gia nhập thị trường, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong một số lĩnh vực chính, nâng cao các biện pháp hỗ trợ về an sinh xã hội. Các chính sách tập trung hỗ trợ cho các lĩnh vực tài chính, nâng cao năng lực quản lý và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp và người lao động, hỗ trợ tiếp cận công nghệ thông tin, hỗ trợ và thực hiện các hoạt động xúc tiến xuất khẩu.

Đồng thời, trong suốt ba thập kỷ qua, sự hỗ trợ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ phát triển là một đặc điểm quan trọng trong chính sách viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ. USAID, *Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ* hoặc *Cơ quan Hoa Kỳ về phát triển quốc tế* (tiếng Anh: United States Agency for International Development) là một đơn vị thuộc chính phủ Liên bang Hoa Kỳ, được giao việc điều hành viện trợ dân sự cho nước ngoài. Đây là cơ quan chủ chốt của Chính phủ Hoa Kỳ trong hoạt động viện trợ nước ngoài và viện trợ nhân đạo song phương. USAID định nghĩa “doanh nghiệp siêu nhỏ” là một doanh nghiệp có từ 10 nhân viên trở xuống, kể cả những người trong gia đình làm việc không lương, do người nghèo sở hữu và điều hành. USAID khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp siêu nhỏ bằng cách:

- Hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho các tổ chức & mạng lưới cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính nhằm phát triển doanh nghiệp bền vững cho các hộ gia đình nghèo.
- Thúc đẩy cải cách chính sách nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ nhất cạnh tranh được với các doanh nghiệp lớn hơn và để họ phát huy được những tiềm năng về thu nhập và tạo công ăn việc làm của mình.
- Hỗ trợ việc thử nghiệm và nghiên cứu để xác định và thúc đẩy việc áp dụng các mô hình thực tiễn thành công nhất.

Đạo luật Doanh nghiệp Siêu nhỏ vì Tự lực Cánh sinh và Chống Tham nhũng Quốc tế năm 2000 đã khẳng định rằng, việc phát triển các doanh nghiệp siêu nhỏ là một bộ phận không thể tách rời trong viện trợ nước ngoài của Hoa Kỳ. Đạo luật này cho phép cung cấp các khoản viện trợ của USAID nhằm hỗ trợ các chủ doanh nghiệp siêu nhỏ nghèo và nói rõ thêm rằng một nửa của tất cả số tiền viện trợ đó phải đem lại lợi ích cho những người rất nghèo, thường sống dưới mức 1 đô-la một ngày. USAID hợp tác với hơn 700 tổ chức của Hoa Kỳ, các tổ chức tại địa phương và quốc tế để thực hiện sáng kiến này. Đây là những tổ chức tư nhân cung cấp dịch vụ kinh doanh và tài chính cho khu vực doanh nghiệp siêu nhỏ đầy năng động.

- *Hỗ trợ tài chính*: SBA là cơ quan quản lý trực tiếp Chương trình tiếp cận tín dụng cho DNNVV (gọi tắt Chương trình Tiếp cận), nguồn vốn của Chương trình này được lấy từ các khoản hỗ trợ, đầu tư của 5000 ngân hàng thương mại, công ty tài chính, 170 tổ chức phi chính phủ, Viện Tài chính phát triển cộng đồng và khoảng 300 công ty đầu tư tài chính tư nhân. Chương trình Tiếp cận bao gồm 3 chương trình hỗ trợ tài chính

cơ bản (i) Chương trình cho vay 7 (a); (ii) chương trình 504; (iii) các khoản vay nhỏ khác.

Chương trình cho vay 7(a) hỗ trợ mức tín dụng cao nhất cho các doanh nghiệp với các khoản bảo lãnh lên tới 5 triệu USD, hàng năm trung bình có khoảng 50.000 khoản bảo lãnh với số tiền hàng chục tỷ USD được thực hiện thông qua chương trình này. Chương trình 504 là chương trình bảo lãnh lớn tiếp theo, với mức hỗ trợ tín dụng tối đa 5 triệu USD phục vụ cho các mục đích mua sắm tài sản. Ngoài ra, để góp phần hỗ trợ tài chính cho DNNVV, Hoa Kỳ còn có chương trình hợp tác với Chính phủ Canada. Theo quy định, Chính phủ Hoa Kỳ sẽ không trực tiếp cung cấp các khoản vay cho doanh nghiệp mà trách nhiệm này sẽ do Canada thực hiện thông qua một cơ quan hỗ trợ tài chính ở Hoa Kỳ là Ngân hàng phát triển doanh nghiệp (BDB). Doanh nghiệp khi bắt đầu gia nhập thị trường sẽ được hỗ trợ tối đa 25.000 đô Canada và 50.000 đô Canada đối với các doanh nghiệp đang hoạt động với thời gian hoàn trả vay vốn là 7 năm và với các mức lãi suất được lựa chọn theo hai hình thức lãi suất cố định hoặc lãi suất thay đổi.

- *Hỗ trợ quản lý và đào tạo lao động*: SBA thành lập và quản lý mạng lưới các Trung tâm phát triển DNNVV chịu trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ đào tạo cho các DNNVV. Các Trung tâm này duy trì một mạng lưới kết nối rộng khắp, cung cấp và trao đổi các chương trình tư vấn quản lý và đào tạo nghề và là diễn đàn trao đổi chính thức giữa chủ doanh nghiệp, người lao động, công chúng và Chính phủ.

- *Hỗ trợ công nghệ và xúc tiến xuất khẩu*: Hoa Kỳ cũng thành lập các Chương trình chuyển giao công nghệ kinh doanh nhỏ, Quỹ hợp tác mở rộng chế tạo và chương trình nghiên cứu đổi mới kinh doanh nhỏ. Các chương trình này cung cấp các khoản vốn lớn cho các hoạt động nghiên cứu, triển khai áp dụng CNTT vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, Hoa Kỳ còn thành công với mô hình Vườn ươm công nghệ và kinh doanh (thường được đặt trụ sở tại các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu khoa học) với mục đích hiện thực hóa các công trình nghiên cứu khoa học vào các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về xúc tiến xuất khẩu, Ủy ban điều phối xúc tiến xuất khẩu Hoa Kỳ chịu trách nhiệm cung cấp các thông tin về thị trường nước ngoài, pháp luật và thông lệ quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ thông qua 100 văn phòng trên khắp Hoa Kỳ, đặc biệt là các hoạt động hỗ trợ phát triển thương mại điện tử đối với các DNNVV.

### **Kinh nghiệm Vương quốc Anh**

Từ sau cuộc cách mạng công nghiệp, nước Anh trở thành một quốc gia thịnh vượng và đến thời điểm kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ 2, Anh trở thành nước có chi phí xã hội cao và nền kinh tế dần dần đảm bảo nhu cầu về công ăn việc làm cũng như phúc lợi xã hội của cộng đồng. Từ những năm 1980, Anh đã tập trung xây dựng các chính

sách hỗ trợ DNNVV với phương châm chính sách phát triển bền vững các DNNVV đồng thời là công cụ để giải quyết tình trạng thất nghiệp. Hệ thống chính sách DNNVV của Anh được chia thành 6 nội dung chính.

1. Hỗ trợ nhỏ: gồm các biện pháp về giảm tỷ lệ lãi suất và cải thiện về thuế.

2. Bãi bỏ các quy định: đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

3. Chính sách cho từng khu vực:

- Hỗ trợ các xí nghiệp công nghệ cao: SMART - là chương trình hỗ trợ công nghệ và các hoạt động nghiên cứu cho doanh nghiệp.

- Hỗ trợ khu vực kinh doanh: RSA - là chương trình trợ cấp cho các công ty kinh doanh trong các khu vực cụ thể.

- Hỗ trợ cho các khu vực thiếu số.

4. Hỗ trợ tài chính

- Hệ thống bảo lãnh các khoản vay cho các doanh nghiệp nhỏ (Small Firms Loan Guarantee Scheme) được thực hiện với các nội dung sau:

**Bảng 1.6. Bảo lãnh khoản vay cho doanh nghiệp nhỏ tại Vương Quốc Anh**

Đối tượng	Các công ty có mức doanh thu không vượt quá 1,5 triệu bảng ( <i>đối với ngành sản xuất là 3 triệu bảng</i> )
Các khoản cho vay mục tiêu	Tổng giá trị khoản cho vay từ 5 nghìn bảng đến 100 nghìn bảng ( <i>khoản cho vay từ 5 nghìn đến 250 nghìn bảng dành cho các doanh nghiệp đang hoạt động từ 2 năm trở lên</i> ) - Thời gian cho vay từ 2-10 năm
Tỷ lệ bảo lãnh	70% tổng giá trị khoản vay ( <i>85% đối với công ty đã hoạt động từ 2 năm trở lên</i> )
Phí bảo lãnh	1.5% giá trị khoản vay ( <i>0.5% nếu trong trường hợp khoản vay có lãi suất cố định</i> )
Các cơ quan liên quan	Có 19 cơ quan tài chính do Chính phủ bổ nhiệm

- Khoản vay cho các chương trình đào tạo doanh nghiệp nhỏ (Small Firm Training Loan): cung cấp khoản vốn vay cho chương trình đào tạo hướng nghiệp cho các công ty có từ 50 (hoặc hơn) lao động.

- Hệ thống đầu tư doanh nghiệp (Enterprise Investment Scheme): cung cấp các khoản ưu đãi thuế cho nhà đầu tư để họ đầu tư vào các công ty Nhà nước chỉ định.

5. Hỗ trợ gián tiếp: cung cấp thông tin, tư vấn doanh nghiệp.

6. Xây dựng mối quan hệ giữa Chính phủ và DNNVV: Xây dựng đơn vị đảm nhận nhiệm vụ thực hiện chính sách DNNVV.

Một đặc điểm nổi bật của chính sách hỗ trợ DNNVV ở Anh là các chính sách này không dựa trên khái niệm về bảo hộ DNNVV mà tuân theo cơ chế, nguyên tắc thị trường và được thực hiện theo trọng điểm. Hiện tại, Chính phủ Anh tập trung vào việc hình thành nên một xã hội kinh doanh theo mô thức Mỹ, bên cạnh đó cũng tập trung vào các

hoạt động đào tạo cho doanh nghiệp và thiết lập vườn ươm doanh nghiệp để đạt được mục đích cao nhất là duy trì và phát triển sự năng động của khu vực tư nhân thực hiện tốt mục tiêu của quốc gia trong việc tạo công ăn việc làm cho xã hội, xúc tiến và cải thiện tính cạnh tranh của nền kinh tế.

### **Kinh nghiệm Cộng hòa Liên bang Đức<sup>1</sup>**

Tại Cộng hòa Liên bang Đức, phát triển bền vững cộng đồng các DNNVV có vai trò quan trọng trong nền kinh tế khi đóng góp xấp xỉ 50% GDP, tương ứng, DNNVV chiếm 97% tổng số doanh nghiệp và chiếm 70% tổng số lao động của cả nước. Ở Đức, có hai cơ quan chính sách tài chính cơ bản dành cho DNNVV ở cấp Liên bang: Ngân hàng đền bù Đức (DtA) - cung cấp các khoản vốn đầu tư khởi nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và Ngân hàng tái xây dựng và phát triển (KfW) - cung cấp các khoản vay vốn cho các doanh nghiệp nhỏ đang hoạt động. Điều đặc biệt là các doanh nghiệp vay vốn từ hai ngân hàng này sẽ thực hiện thông qua một hệ thống tài chính gián tiếp là “house bank”. Đối với các cơ quan chính sách tài chính cơ bản, thì việc sử dụng “house bank” như một cơ quan trung gian sẽ giúp giảm được gánh nặng rủi ro trong việc phân tích và quyết định hồ sơ cho vay, qua đó giảm chi phí hoạt động. Đối với doanh nghiệp, nếu các doanh nghiệp đã là khách hàng của “house bank” thì sẽ không cần thiết phải giải trình một cách chi tiết về hoạt động kinh doanh của mình, vừa tiết kiệm thời gian, chi phí vừa nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn vay.

Tuy nhiên, chính sự chòng chéo của 2 chương trình này đã khiến Chính phủ Đức về sau thực hiện hợp nhất 2 ngân hàng DtA và KfW thành một ngân hàng KfW mới, nhiệm vụ chính vẫn là hỗ trợ nguồn tài chính cho các DNNVV. Sau khi hợp nhất thì hệ thống “house bank” vẫn tiếp tục hoạt động bình thường và các khoản hỗ trợ cho DNNVV được liệt kê trong Bảng dưới đây.

**Bảng 1.7. Các khoản hỗ trợ cho DNNVV ở CHLB Đức**

<b>Tiêu chí Khoản hỗ trợ</b>	<b>Thời gian thanh toán</b>	<b>Thời gian gia hạn</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Mức cho vay</b>	<b>Mức cho vay lớn nhất</b>	<b>Phí bank</b>	<b>Mức rủi ro bank</b>
Quỹ Phát triển ERP	15 năm	3 năm	Cố định trong 10 năm	50%/tổng số nhu cầu	500.000 Euro	1%	100%
Quỹ Phát triển DtA	10 năm	2 năm	Cố định trong 10 năm	75%/ tổng số nhu cầu	2 triệu Euro/năm	1%	60%
Vốn hoạt động DtA	5-6 năm	1 năm hoặc không gia hạn	Cố định	Không có tỷ lệ	2 triệu Euro/năm	1%	60%

<sup>1</sup> Nguyễn Thế Bình: Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV và bài học cho Việt Nam, Phát triển và Hội nhập, Số 12 (22), tháng 9-2013.

Quỹ phát triển cầm cố ERP	20 năm	10 năm	Thay đổi theo năm	Không có tỷ lệ	500.000 Euro	0.4% (10 năm đầu) và 0.2% (về sau)	0%
Khoản vay nhỏ	10 năm	2 năm	Cố định	Không có tỷ lệ	50.000 hoặc 250.000 Euro	500-600 Euro	20%

### **Kinh nghiệm cộng hòa Pháp**

Tại Pháp, các số liệu về DNNVV do Cơ quan thống kê và nghiên cứu kinh tế Quốc gia Pháp cung cấp cho thấy DNNVV chiếm 99,8%, chiếm 64,1% tổng số lao động và chiếm 52,8% tổng doanh thu của nền kinh tế. Từ cuối những năm 80, Pháp đã bắt đầu tiến hành tư nhân hóa các Ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước. Chính điều này cùng với sự lùi lại phía sau của hệ thống trợ cấp đã làm giảm dần gánh nặng của khu vực tài chính công. Hiện nay, Ngân hàng Phát triển DNNVV là cơ quan đóng vai trò trung tâm trong khu vực tài chính công để hỗ trợ tài chính cho phát triển bền vững các DNNVV tại Pháp.

Pháp có một chính sách hỗ trợ riêng cho việc khởi sự doanh nghiệp. Do tỷ lệ thất nghiệp ở Pháp là khá cao nên chính sách này tập trung chính vào việc tạo ra công ăn việc làm cho xã hội. Bên cạnh đó, do các doanh nghiệp mới thường tồn tại không lâu nên một trong những mục tiêu khác của chính sách này là hỗ trợ duy trì sự hoạt động và phát triển của các công ty sau khi thành lập. Điều này bổ trợ cho khoảng trống tiếp cận tín dụng ngân hàng tư nhân, bởi tại Pháp các ngân hàng tư nhân thường thiếu các khoản hỗ trợ cho các doanh nghiệp mới thành lập, chỉ có khoảng 29% các công ty nhận được vốn vay từ phía các ngân hàng khi bắt đầu tiến hành các hoạt động kinh doanh. Không những thế Chương trình hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp không chỉ được thực hiện trong phạm vi quốc gia mà còn hỗ trợ các doanh nghiệp Pháp ở cả nước ngoài.

Ngoài ra, các chương trình hỗ trợ cụ thể được chia thành 4 nhóm chính gồm:

- *Cung cấp thông tin*: APEC (Agence Pour la Creation d'Entreprise) là cơ quan cung cấp thông tin về thị trường, bảo hiểm xã hội, thuế và hệ thống pháp luật tại Pháp.

- *Đào tạo và hướng dẫn doanh nghiệp*: Pháp có cả một hệ thống tổ chức quốc gia cung cấp các chương trình đào tạo từ việc xây dựng kế hoạch trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh cho đến hướng dẫn quản lý sau khi khởi sự.

- *Hỗ trợ tài chính*: Chính phủ áp dụng 3 mô hình bảo lãnh tín dụng, gồm bảo lãnh tín dụng của cơ quan tài chính Chính phủ; bảo lãnh tín dụng của các tổ chức phi lợi nhuận và các chương trình vay vốn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

### **Kinh nghiệm Hàn Quốc<sup>1</sup>**

*Khu vực kinh tế tư nhân và các Cheabol*: Đặc trưng kinh tế chung của kinh tế thị trường là sự đa dạng về sở hữu, nhà nước pháp quyền và chế độ hợp đồng, trong đó khu

<sup>1</sup> Phạm Thái Hà: chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam, <http://tapchitaichinh.vn>

vực kinh tế tư nhân đóng vai trò động lực. Các nền kinh tế Đông Á nói chung, có Hàn Quốc, trong quá trình CNH đã sử dụng rất thành công cái gọi là cơ cấu công nghiệp hai tầng, trong đó sự phối hợp chặt chẽ giữa các tập đoàn kinh tế lớn (các Cheabol ở Hàn Quốc và các Zaibatsu ở Nhật Bản) – nơi có sự tập trung tiềm lực kinh tế, khoa học – công nghệ, nhân lực, năng lực cạnh tranh để mở rộng thị trường trên quy mô quốc tế; tầng dưới với hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ, - nơi hình thành mạng lưới các nhà thầu phụ dày đặc, tạo thành nền công nghiệp phụ trợ mạnh mẽ, cung cấp các sản phẩm trung gian cho các tập đoàn kinh tế lớn. Điều đáng chú ý là các tập đoàn lớn (các Cheabol ở Hàn Quốc và các Zaibatsu ở Nhật Bản) là những tập đoàn kinh tế tư nhân, về bản chất là hoạt động theo nguyên tắc thị trường. Chia sẻ kinh nghiệm của Hàn Quốc về nội dung này là cần để khuyến khích khu vực tư nhân, cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ lẫn các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn.

*Nhà nước kiến tạo phát triển:* Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, dù nghiêng theo học thuyết kinh tế nào thì cũng đều thừa nhận nguyên lý chung: Nhà nước tất yếu phải can thiệp vào nền kinh tế. Tuy vậy, cách thức, mức độ... can thiệp như thế nào thì tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi nước. Trong lịch sử quan hệ Nhà nước - Thị trường trên thế giới, đã xuất hiện mô hình “nhà nước phát triển”, được cho là sản phẩm in đậm dấu ấn của thời kỳ CNH ở các nước Đông Á (Nhật Bản, Hàn Quốc), trong đó nhà nước can thiệp rất tích cực vào việc hoạch định và tổ chức thực thi các chính sách, đặc biệt là chính sách công nghiệp, chính sách thương mại, chính sách khoa học - công nghệ và giáo dục nhằm hướng tới phát triển bền vững cộng đồng DN. Mô hình kế hoạch hóa kinh tế trong nền kinh tế thị trường của Hàn Quốc (và Nhật Bản) trong thời kỳ bắt đầu CNH có thể là một bài học nên tham khảo trong tổ chức quản lý kinh tế Việt Nam hiện nay. Tại đây, tính thống nhất về chỉ đạo, tính nhất quán về quan điểm chính sách, tính nghiêm minh trong tổ chức thực hiện... là những nguyên tắc quyết định dẫn đến thành công rút ngắn thời gian tiến hành CNH.

### **Kinh nghiệm các nước Đông Á**

Chỉ khoảng trong vòng 30 năm (1960-1990), các nước và vùng lãnh thổ như Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và Xingappore từ những nước nghèo nàn, lạc hậu, không có gì đáng chú ý trong bản đồ kinh tế thế giới đã nhanh chóng vươn lên trở thành những nước công nghiệp mới NICs (New Industrialized Countries) trước sự ngỡ ngàng của cả thế giới. Chúng ta đã biết đến kỳ tích này thông qua các kênh thông tin khác nhau. Tuy nhiên, những nét tương đồng và dị biệt trong quá trình phát triển của bốn nước NICs ở Đông Á thì hiện nay ít người biết đến.

Điểm chung, cả Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và Xingappore là những quốc gia có diện tích nhỏ, rất nhỏ, đều ở ven biển, nằm ở khu vực Đông Á nơi có thị trường tiêu thụ rộng lớn và tăng trưởng kinh tế cao nhất trên thế giới. Trước chiến tranh thế giới

thứ hai đều là những thuộc địa của các nước tư bản. Chiến tranh kết thúc, các nước này vừa mới giành được độc lập. Họ lại biết sử dụng lợi thế về địa lí, các quốc gia đã tăng cường phát triển các hoạt động dịch vụ như dịch vụ cảng biển, dịch vụ tài chính, dịch vụ hàng không và dịch vụ du lịch, ngoài ra các nước này còn đẩy mạnh các hoạt động tái xuất khẩu. So với một số nước đang phát triển thì Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc và Xingappore có xuất phát điểm thấp, tài nguyên nghèo nàn, thị trường nội địa không lớn, riêng Hồng Kông và Xingappore còn nhỏ bé cả về dân số và sức mua.

Phát huy vai trò của Chính phủ trong ổn định nền kinh tế, tạo môi trường thuận lợi cho tư bản nước ngoài đầu tư, tạo được lòng tin của quần chúng vào chính quyền. Một trong những cơ sở quan trọng nhất cho sự thành công trong quá trình phát triển kinh tế đó là chính quyền các nước luôn duy trì đầu tư ở mức cao để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (khoảng 30 - 40% GDP), nguồn vốn được tạo ra từ các khoản vay của nước ngoài (chủ yếu là vốn dài hạn) và kêu gọi đầu tư trực tiếp từ bên ngoài vào. Bên cạnh, nguồn vốn tiết kiệm trong nước là rất lớn. Chính phủ khuyến khích nhân dân gửi tiết kiệm (ở Xingappore tiền gửi tiết kiệm bằng 50% tổng mức đầu tư trong nước, ở Hồng Kông và Đài Loan thì số dư tiết kiệm luôn vượt quá mức đầu tư trong nước). Ngoài ra, Chính phủ các nước luôn có chính sách tiền lương hợp lí, chú trọng công tác tái đầu tư để đảm bảo tính chất cạnh tranh.

Chiến lược phát triển công nghiệp nhẹ trước, phát triển công nghiệp nặng sau, gắn với điều đó là khuyến khích phát triển bền vững các DNNVV. Lúc đầu, hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp nhẹ chứ không phải là các sản phẩm nông sản như các nước đang phát triển khác. Chiến lược công nghiệp hóa hướng ra xuất khẩu với các ngành công nghiệp nhẹ và DNNVV là nhằm giải quyết việc làm, chống thất nghiệp, đảm bảo cho nền kinh tế có sự phát triển. Lúc ban đầu, quy mô doanh nghiệp tuy chỉ vừa và nhỏ nhưng được trang bị tốt, năng suất lao động cao, quản lí có hiệu quả. Dần dần kinh tế phát triển, các tập đoàn kinh tế có quy mô thế giới ra đời (Hàn Quốc – Dewoo, Samsung..., Đài Loan - công ty Evergreen..., Hồng Kông - Stelux sản xuất đồng hồ nổi tiếng thế giới, Xingapo - công ty Promet với sản phẩm giàn khoan trên biển).

Các nước Đông Á lúc ban đầu cũng thực hiện một chính sách giống như khuyến khích các thành phần kinh tế, trong đó nhấn mạnh kinh tế quốc doanh có vai trò quan trọng “mở đường”, nó đảm đương công việc xây dựng cơ sở hạ tầng, khai phá trong việc thiết lập các ngành công nghiệp mũi nhọn mà tư nhân chưa đủ nguồn lực và chưa sẵn sàng đầu tư. Tuy nhiên, khi hết vai trò “mở đường” thì nhà nước tiến hành tư nhân hóa, cổ phần hóa, do đó, tỷ trọng kinh tế quốc doanh rất cuộc chỉ chiếm khoảng 10% của nền kinh tế. Trong nền kinh tế, thành phần kinh tế tư nhân vẫn là chủ yếu, đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các khu vực. Chính phủ các nước coi kinh tế tư nhân nước ngoài là một bộ phận hữu cơ trong nền kinh tế đất nước.

Các nước NICs Đông Á rất quan tâm đến nâng cao chất lượng lao động, đào tạo cán bộ chuyên môn và công nhân lành nghề cho khu vực tư nhân. Họ coi đây là yếu tố quyết định cho sự phát triển của nền kinh tế. Hệ thống giáo dục ngày một hiện đại, chất lượng giáo dục ngày càng cao, các nước đều có nền giáo dục tiên tiến với nhiều ưu việt.

### **Các bài học quốc tế rút ra cho Việt Nam và tỉnh Hưng Yên**

*Thứ nhất*, các quốc gia đều thừa nhận kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành chính thể hữu cơ của hệ thống kinh tế quốc dân, là cơ sở nền tảng và động lực chủ yếu của tăng trưởng bền vững. Song song, đã tạo lập củng cố hệ thống thị trường, thể chế kinh doanh đồng bộ cho doanh nghiệp tư nhân vận hành và phát triển bền vững, trong đó có bảo hộ quyền sở hữu tư nhân, quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng. Chính phủ đồng thời quan tâm hoàn thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và giảm thiểu các thủ tục, sự phiền hà cho doanh nghiệp. Bộ máy hành chính công có mục tiêu là phục vụ cộng đồng doanh nghiệp, thuận lợi hóa cho hoạt động doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ công tốt nhất có thể cho doanh nghiệp.

*Thứ hai*, tuy chính sách cụ thể của từng chính phủ trong mỗi thời kỳ có những ưu tiên khác nhau, thậm chí có thể tập trung nguồn lực cho khu vực kinh tế nhà nước để đẩy nhanh phát triển một vài lĩnh vực hạ tầng và vực dậy các ngành trọng điểm, rồi sau đó tiến hành tư nhân hóa khi các ngành này đã đạt được đỉnh cao và làm ăn có lãi. Nhưng về chiến lược, họ đều hướng tới xây dựng củng cố khu vực tư nhân lớn mạnh theo hai khía cạnh: cả về lượng (cộng đồng đông đảo các DN NVV, kể cả doanh nghiệp siêu nhỏ) và cả về chất (chuẩn bị cho sự ra đời các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, các Cheabols và Zaibatsu...). Có thể coi đây là cơ cấu kinh tế hai tầng mà đỉnh tháp gồm các tập đoàn lớn nhằm đảm bảo sức cạnh tranh toàn cầu và dẫn dắt các chuỗi liên kết, còn chân đế vững chắc là các DN NVV tham gia tích cực vào chuỗi không chỉ với sức mạnh riêng rẽ và để cung cấp dịch vụ, CNHT cho các công ty lớn.

*Thứ ba*, cơ chế chính sách hỗ trợ và giúp đỡ phát triển bền vững kinh tế tư nhân và DN NVV của các nước đảm bảo tính minh bạch, bình đẳng, có điều kiện, tiêu chí rõ ràng và theo nguyên tắc thị trường. Đó hoàn toàn không phải việc ban tặng, xin cho, mà mang tính thực chất, quan trọng là đến được đúng các đối tượng mong muốn (ví dụ, doanh nghiệp siêu nhỏ hay các hộ gia đình nghèo,...), và để đạt được các mục tiêu xác định (cải thiện việc làm cho số đông hoặc sản xuất ra nhiều hàng hóa tiêu dùng công nghiệp nhẹ cho xã hội...).

*Thứ tư*, hỗ trợ quan trọng cho phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp, cho các DN NVV và DN siêu nhỏ, phải kể tới hai lĩnh vực: sự hỗ trợ về tín dụng và hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực. Ở đây, các chính phủ bên cạnh xây dựng chính sách có tính định hướng và một khung khổ quy định cụ thể, chặt chẽ, thì đồng thời thiết lập các cơ cấu tổ chức phù hợp, có tính chuyên trách cao, thống nhất quyền lực vào những đầu mối chịu



trách nhiệm chung, có sự phối thuộc giữa các bên liên quan, giữa các cơ quan chính phủ với phi chính phủ, với cộng đồng doanh nghiệp để triển khai thực hiện. Phải kể đến cơ quan nổi tiếng USAID - *Cơ quan Phát triển Quốc tế của Hoa Kỳ*. Cơ quan này đã tổ chức phối thuộc để thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ DNNVV, có hỗ trợ các khoản vay vốn ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tại nhiều quốc gia đang phát triển. Ngoài ra, các chính phủ đều có chiến lược và kế hoạch quốc gia hỗ trợ phát triển giáo dục đào tạo nhân lực có kỹ năng, nghiên cứu KHCN hướng tới phục vụ kinh tế tư nhân và các DNNVV.

*Thứ năm*, kinh nghiệm thế giới cũng cho thấy, khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tư nhân có tiềm năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực và duy trì tăng trưởng bền vững. Thực tế ở nước ta các doanh nghiệp tư nhân đang sử dụng vốn và nguồn lực hiệu quả hơn các DNNN, các tính toán cũng cho thấy với mỗi một đơn vị vốn bỏ sung thì các doanh nghiệp tư nhân tạo ra doanh thu nhiều hơn đáng kể so với DNNN. Từ đây, có các lựa chọn chính sách để giúp thúc đẩy đầu tư phát triển nói chung và khu vực tư nhân ở Việt Nam nói riêng: một mặt, thu hẹp khu vực nhà nước đang sử dụng kém hiệu quả hầu hết các nguồn lực quan trọng của quốc gia; mặt khác, đẩy nhanh tốc độ xử lý các khoản nợ xấu để lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, đồng thời phát triển một khu vực tài chính phi ngân hàng vững mạnh dựa vào các thị trường trái phiếu, chứng khoán, quỹ lương hưu và bảo hiểm... để tạo ra các nguồn vốn ngắn hạn, trung và dài hạn thay thế đa dạng, dễ tiếp cận và giá rẻ hơn cung cấp cho khu vực tư nhân.

## **1.6. NGHIÊN CỨU KINH NGHIỆM TRONG NƯỚC VÀ BÀI HỌC RÚT RA**

### **Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng**

Đà Nẵng là địa phương có vị trí địa lý khá thuận lợi khi nằm ở trung tâm của cả nước, có mối giao lưu kinh tế, văn hóa mật thiết với các trung tâm lớn ở hai miền là thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Nằm giữa vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, cách khu kinh tế Chân Mây (Thừa Thiên Huế) 30 km về phía Bắc, Dung Quất (Quảng Ngãi) 120 km và khu kinh tế mở Chu Lai (Quảng Nam) 90 km về phía Nam.

Đà Nẵng là một trong những thành phố phát triển năng động của cả nước. Trong nhiều năm liền Thành phố luôn phấn đấu giữ vị trí xếp hạng cao về chỉ số PCI và sức hấp dẫn về môi trường đầu tư, kinh doanh. Đà Nẵng có nhiều nỗ lực phát triển bền vững cộng đồng DN khi tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh năng động, cạnh tranh, thông qua các biện pháp có tính đột phá. Đà Nẵng hướng đến xây dựng các yếu tố hấp dẫn và sức cạnh tranh “mềm” bằng các chính sách, cách làm, tinh thần, thái độ phục vụ...

Từ năm 2011 Đà Nẵng đi đầu trong triển khai thực hiện cải cách hành chính và áp dụng cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký mã DN, khắc dấu và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ hành chính được tổ chức thành nhiều bàn với các lĩnh vực khác nhau, có bộ

phận hướng dẫn và khu vực ngồi chờ, thuận tiện cho DN và người dân đến giao dịch. Đà Nẵng đã trở thành điểm thu hút đầu tư của các DN Nhật Bản, Hàn Quốc và các doanh nghiệp trong nước. Lãnh đạo thành phố thường xuyên dành thời gian để gặp gỡ, đối thoại, lắng nghe ý kiến của DN để điều chỉnh chính sách kịp thời, sát hợp với thực tiễn.

Đà Nẵng cho rằng, việc tạo thuận lợi trong thu hút FDI không chỉ ở một khâu mà ở tất cả các khâu, các bước của quá trình đầu tư, từ tìm kiếm xúc tiến đến thủ tục lập hồ sơ, thẩm tra cấp giấy chứng nhận và sau đó là triển khai hoạt động dự án. Vì vậy đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành liên quan trực tiếp như tài chính, thuế, địa chính, công nghiệp, xây dựng, du lịch... Tránh tình trạng các cơ quan chức năng thiếu sự phối hợp và ý kiến khác nhau khi tiếp nhận dự án.

Ngoài nghiên cứu vận dụng các cơ chế chính sách của Chính phủ, Đà Nẵng cũng đã mạnh dạn sáng tạo xây dựng các cơ chế chính sách hỗ trợ của địa phương cho DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể, Đà Nẵng đã hỗ trợ thuận lợi cho DN tiếp cận các dịch vụ công như: hỗ trợ thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại; chuẩn bị hạ tầng các khu công nghiệp và cụm công nghiệp; hỗ trợ ứng dụng công nghệ và đổi mới công nghệ, có các dịch vụ liên quan; hỗ trợ DN phát triển sản phẩm mới, đặc thù như các quà lưu niệm, các tuơ du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái; những ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào khu công nghệ cao Đà Nẵng...

Tính đến tháng 6 năm 2016, Đà Nẵng hiện có 300 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 3,98 tỷ USD, đứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Bình quân 1 dự án là 13,27 triệu USD, thấp hơn bình quân chung của 1 dự án có đầu tư nước ngoài vào Việt Nam (14,45 triệu USD/dự án). Hiện nay, Đà Nẵng đang dần thay đổi theo chiều hướng đi lên và được đánh giá là “Singapore” của Việt Nam. Liên tiếp từ năm 2007, thành phố này luôn xếp hạng cao về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam với chính quyền minh bạch và môi trường kinh doanh thân thiện. Nguồn vốn FDI bổ sung một phần quan trọng cho công cuộc phát triển đất nước. Sự liên kết đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài để đẩy mạnh năng lực trong nước, đồng thời sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn FDI.

Trong những năm qua Thành phố đã chủ động đi tiên phong trong hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và tập trung, ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực bao gồm:

- Tập trung, ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh cao trên thị trường, đáp ứng các yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, xây dựng và triển khai thực hiện chương trình phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực như: sản phẩm từ cao su (săm, lốp), thủy sản đông lạnh, quần áo may sẵn, xi măng, giày các loại... Các DN thuộc các ngành sản xuất sản phẩm chủ lực được thành phố hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách cho các nội dung: hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đào tạo lao động, chi phí tư vấn, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa... Mặt

khác, thành phố đẩy mạnh việc đầu tư đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ (phần lớn máy móc thiết bị trong các ngành công nghiệp chủ lực được sản xuất sau năm 2000). Thị trường xuất khẩu không ngừng mở rộng trên 106 nước và vùng lãnh thổ. Thành phố cũng lựa chọn tập trung vào việc phát triển lĩnh vực dịch vụ như dịch vụ bưu chính - viễn thông, phát triển dịch vụ ngân hàng với sự đa dạng về loại hình hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế và người dân tiếp cận các dịch vụ ngân hàng.

- Chú trọng huy động và đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và kinh tế đối ngoại. Thành phố đã tạo môi trường đầu tư thông thoáng qua cơ chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính, đăng ký kinh doanh trực tuyến, tiếp xúc định kỳ giữa chính quyền thành phố và các nhà đầu tư, các DN FDI... Đồng thời, tranh thủ hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các quốc gia có quan hệ hợp tác hữu nghị và kiều bào ở nước ngoài, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với các địa phương các nước theo hướng có trọng tâm trọng điểm.

- Chủ động phát huy tiềm năng thế mạnh, phát huy vai trò của chính quyền thành phố trong tăng cường liên kết Vùng kinh tế trọng điểm Duyên hải miền Trung, để các địa phương cùng phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Đà Nẵng đã chủ động tham gia sáng lập Ban điều phối vùng duyên hải miền Trung, Nhóm tư vấn hợp tác phát triển vùng và thành lập Quỹ nghiên cứu phát triển miền Trung để liên kết phát triển 9 tỉnh duyên hải miền Trung, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực du lịch, thương mại... Ban điều phối đã phối hợp với UBND các tỉnh/ thành phố tổ chức nhiều cuộc hội thảo thành công về liên kết trên các mặt, đặc biệt đã tổ chức cho các chủ thể liên quan (cơ quan, DN trong và ngoài nước...) ký kết các biên bản ghi nhớ nhằm khuyến khích các địa phương trong vùng tăng cường sự liên kết, hợp tác, tiến tới xây dựng không gian kinh tế vùng thống nhất.

- Đà Nẵng đặc biệt quan tâm đến công tác quy hoạch, đặc biệt là quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, lĩnh vực. Các loại quy hoạch được thực hiện một cách cụ thể, minh bạch và công bố công khai minh bạch để các nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân quan tâm tiếp cận dễ dàng. Đà Nẵng đã làm tốt việc tư vấn, hướng dẫn thủ tục và hỗ trợ nhà đầu tư giải quyết các khó khăn, vướng mắc một cách nhanh chóng. Tạo niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp đối với các cơ quan quản lý nhà nước. Đà Nẵng là địa phương thực hiện nhanh nhất công tác bồi thường, GPMB cho các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Do đó, tiến độ triển khai các dự án trên địa bàn thành phố Đà Nẵng rất nhanh, đem lại hiệu quả rõ nét cho Thành phố. Đà Nẵng cân nhắc khi chấp thuận một dự án đầu tư. Vì vậy những dự án đầu tư nhà máy có khí thải độc hại là điều không thể. Bằng chứng là thành phố này đã loại bỏ rất nhiều dự án như nhà máy vải nhuộm và đóng tàu thuyền.

- Chú trọng hoàn thiện xây dựng nguồn dữ liệu tổng hợp KT-XH địa phương và tạo điều kiện tiếp cận thuận lợi, cung cấp các thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về KT-XH cho DN, người dân trên địa bàn. Đặc biệt những thông tin liên quan đến quy hoạch đất đai, khung giá đất... được công khai trên công thông tin điện tử chính thức, trang website, báo, đài. Thành phố quán triệt các đơn vị công khai, minh bạch về hoạt động công vụ. Vấn đề nguồn nhân lực, yếu tố quan trọng cho việc cải thiện NLCT của địa phương Đà Nẵng đã thực hiện nhiều chính sách về đào tạo và bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng và trình độ, kỹ năng, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của DN. Hệ thống các trường đại học và dạy nghề được quan tâm phát triển. Trên địa bàn thành phố có 5 trường đại học, 9 trường cao đẳng, 55 cơ sở đào tạo nghề. Bên cạnh việc đào tạo lao động cho khối DN, Thành phố cũng đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ, công chức khu vực công. Song song, Thành phố nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi mạnh nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao về làm việc.

- Chủ động ưu tiên phát triển giáo dục đào tạo và xây dựng hạ tầng hiện đại. Thành phố tiếp tục đầu tư đồng bộ cho các trường chất lượng cao, thành lập các trường, khoa đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời vận động các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục. Thành phố cũng đầu tư đồng bộ phát triển cơ sở hạ tầng tập trung vào xây dựng hiện đại hóa các trục giao thông, các cây cầu và cảng hàng không, cảng biển. V.v...

### **Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Ninh**

Tiếp sau, Quảng Ninh cũng có những nỗ lực thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng DN. Quảng Ninh là tỉnh ven biển thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam với địa hình đa dạng bao gồm cả biển, đảo, đồng bằng, trung du, đồi núi, biên giới. Trong quy hoạch phát triển kinh tế, Quảng Ninh vừa thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía bắc, vừa thuộc vùng duyên hải Bắc Bộ. Trong những năm gần đây Quảng Ninh trở thành điểm đến hấp dẫn các nhà kinh doanh và đầu tư do địa phương có rất nhiều nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Chỉ số PCI của Quảng Ninh các năm gần đây được cải thiện rõ rệt, năm 2010 từ vị trí thứ 26 đã vươn lên xếp thứ ba trong số 63 tỉnh, thành phố cả nước và đứng thứ nhất vùng đồng bằng sông Hồng (năm 2015).

Quảng Ninh đã tập trung vào việc cải thiện chất lượng điều hành của chính quyền địa phương từ trên xuống tới cơ sở. Thay đổi nhận thức được xác định là một trong những yếu tố quan trọng để cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư. Tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương xác định việc cải thiện MTKD phải thay đổi từ tư duy đến cách tiếp cận, tổ chức xúc tiến đầu tư đến chính sách. Đặc biệt nhấn mạnh vai trò của người đứng đầu các cấp, ngành. Người đứng đầu tỉnh, ngành, địa phương phải luôn coi hiệu quả của DN là sự phát triển của tỉnh, giải quyết triệt để, nhanh chóng những vướng mắc của DN, tạo điều kiện để DN hoạt động hiệu quả nhất.

Bên cạnh đó, tỉnh tập trung vào cải cách thủ tục hành chính hanh, hiệu quả, đồng bộ ở tất cả các cấp. Trung tâm hành chính công tại 14 địa phương của tỉnh được đưa vào hoạt động, giảm 40-50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, kết nối mô hình "một cửa" hiện đại đến tất cả các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh. Nhờ đó, giúp DN, nhà đầu tư và người dân tiết giảm tối đa thời gian, công sức, chi phí; tạo sự công khai, minh bạch trong tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước; chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành rà soát toàn bộ các thủ tục hành chính và loại bỏ, đơn giản hóa các thủ tục không cần thiết.

Năm 2015, lần đầu tiên tỉnh xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện Bộ công cụ đánh giá năng lực điều hành kinh tế của chính quyền các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các sở, ban, ngành trên cơ sở thăm dò mức độ hài lòng của DN, nhà đầu tư. Qua đó, tỉnh đánh giá được một cách xác đáng, toàn diện về chất lượng điều hành các cấp trong tỉnh. Đặc biệt, tỉnh đã thành lập và chính thức đưa vào hoạt động Ban xúc tiến đầu tư trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh. Trong điều kiện kinh tế thế giới có nhiều biến động, lãnh đạo tỉnh thường xuyên gặp mặt, động viên cộng đồng DN; lắng nghe và bàn giải pháp tháo gỡ khó khăn cho DN. Nhiều chính sách, kế hoạch cụ thể về hỗ trợ vốn đầu tư; miễn, giảm, giãn thuế; hỗ trợ đền bù, giải phóng mặt bằng; giúp DN vay vốn ưu đãi đã được triển khai hiệu quả. Tỉnh cũng đã thành lập nguồn quỹ phát triển DN nhằm giúp đỡ về vốn, quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm phòng tránh rủi ro cho DN. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng các quy hoạch chiến lược với sự tư vấn của các tập đoàn và chuyên gia hàng đầu thế giới sau Hội nghị xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia năm 2012. Qua đó, thu hút được mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh.

Để góp phần cải thiện môi trường thu hút đầu tư, kinh doanh nhằm góp phần nâng cao NLCT, tỉnh Quảng Ninh đã rất nỗ lực trong việc cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, tạo đà cho sự phát triển bền vững. Tỉnh tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và dứt điểm những công trình kết cấu hạ tầng then chốt; tăng cường huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tỉnh cũng thành lập Ban Giải phóng mặt bằng và Phát triển quỹ đất cấp tỉnh để chuyên trách công tác giải phóng mặt bằng nhanh, tạo quỹ đất sạch cho các dự án, xây dựng và thực hiện đề án cải thiện đầu tư, nâng cao chỉ số PCI...

Phương châm hoạt động của tỉnh là chuyển từ chính quyền quản lý sang chính quyền phục vụ. Tỉnh thành lập "cổng thông tin đối thoại chính quyền" để lắng nghe ý kiến phản ánh của cộng đồng DN cũng như giải đáp mọi ý kiến, kiến nghị của DN trong vòng 5 ngày kể từ khi tiếp nhận. Thêm vào đó, tỉnh cũng đẩy mạnh thu hút đầu tư bằng nhiều hình thức đa dạng, lựa chọn được các nhà đầu tư có uy tín và tiềm lực để triển khai các dự án trọng điểm về hạ tầng du lịch, dịch vụ, thương mại. Thời gian qua, lãnh đạo

tỉnh và các ngành chức năng đã có nhiều chuyển công tác xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước nhằm quảng bá, giới thiệu tiềm năng địa phương, các ưu đãi và chiến lược đầu tư, kinh doanh của tỉnh. Trước những thách thức hội nhập, tỉnh đã có các chủ trương kịp thời, cụ thể chủ động hỗ trợ cho DN thông qua đầu mối là Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh. Tỉnh đã chủ động áp dụng hình thức đối tác công tư nhằm huy động tối đa nguồn lực triển khai các dự án hạ tầng giao thông, dân sinh trọng điểm, phục vụ phát triển đô thị và đời sống nhân dân.

### **Kinh nghiệm của tỉnh Quảng Nam**

Quảng Nam là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung, có địa lý thuận lợi để kết nối các địa phương khác của Việt Nam và thế giới, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và có các điều kiện để phát triển du lịch. Đặc biệt Quảng Nam có khu kinh tế mở Chu Lai - khu kinh tế ven biển đầu tiên của Việt Nam, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực theo thông lệ quốc tế. Trong những năm qua, tỉnh được đánh giá năng lực cạnh tranh tốt với chỉ số PCI được cải thiện từ thứ hạng 27/63 năm 2013, tăng lên 14/63 năm 2014 và tiếp tục tăng lên thứ 08/63 thuộc nhóm tốt năm 2015-2016.

Trong những năm gần đây, với quyết tâm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng DN, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến hoạt động kinh doanh của DN. Điển hình như: Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 04/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trong việc giải quyết thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 2479/KH-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh về Kế hoạch hành động cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2014-2015 và các năm tiếp theo; Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh về Quy định tiếp doanh nghiệp định kỳ vào ngày 05 hằng tháng; Chỉ thị 16/CT-UBND ngày 06/8/2015 về tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Quảng Nam, v.v...

Ngoài ra, Quảng Nam còn thành lập các tổ công tác hỗ trợ dự án đầu tư nhằm hướng dẫn, hỗ trợ các chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh. Mới đây nhất, tỉnh đưa vào thực hiện “Chương trình cà phê doanh nhân” đã tạo ra nhiều kênh đối thoại nhằm hỗ trợ cho DN trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để có thể hỗ trợ thiết thực cho các DN đặc biệt là các DNNVV, tỉnh đã xây dựng và triển khai tổ chức thực hiện "Đề án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn giai đoạn 2012-2020 ". Theo đó, có các chính sách hỗ trợ, vận động, các cơ quan thành viên phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo chức năng của ngành, lĩnh vực,

lồng ghép các Dự án phát triển của ngành, địa phương, Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình phát triển KT-XH với các dự án năng suất và chất lượng thuộc đề án.

Tỉnh ban hành nhiều văn bản liên quan đến công tác cải thiện môi trường thu hút đầu tư, kinh doanh như: Chỉ thị 10/CT-UBND về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; ban hành và triển khai QĐ 3766/QĐ-UBND về thực hiện Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế “Một cửa liên thông” trong việc giải quyết thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; tỉnh đã tập trung hỗ trợ DN trong vấn đề gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, công tác cải cách thủ tục hành chính. Cụ thể, thời gian và số lượng thủ tục hành chính luôn được lãnh đạo Quảng Nam chỉ đạo nghiên cứu cắt giảm, nâng cao chất lượng dịch vụ công theo hướng tinh gọn, hợp lý, thuận lợi cho DN, nhất là trong lĩnh vực cấp phép kinh doanh và đầu tư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng và đào tạo nghề... Nhờ đó, thời gian giải quyết một số thủ tục hành chính đã được rút ngắn, nhất là thủ tục đăng ký kinh doanh (tối đa chỉ 2 ngày).

Bên cạnh đó, tỉnh cũng tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các ngành, các cấp, đặc biệt là những người đứng đầu và chuyển biến rõ rệt từ thái độ “quản lý DN” sang “phục vụ DN”. Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố cũng đã triển khai nhiều giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh như: quy định trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục đầu tư (huyện Núi Thành); thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư (huyện Duy Xuyên); giao 01 cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giải quyết các thủ tục (huyện Đại Lộc). Chính quyền tỉnh luôn cầu thị và lắng nghe ý kiến từ các tổ chức, Hiệp hội, DN... nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, giúp DN hoạt động hiệu quả, đóng góp nhiều của cải vật chất cho tỉnh.

Tỉnh đưa vào vận hành Cổng thông tin Hỗ trợ DN tỉnh Quảng Nam tại địa chỉ <http://htdn.ipaquangnam.gov.vn> đã tạo bước chuyển lớn trong công tác hỗ trợ DN, qua đó giải đáp nhanh chóng những thắc mắc của DN liên quan đến quy trình, thủ tục, cơ chế, chính sách..., đồng thời cũng giúp DN tiết kiệm chi phí và thời gian khi cần tham khảo, nghiên cứu thông tin liên quan đến tỉnh. Thông qua Cổng này, mọi DN, tổ chức, hợp tác xã trong và ngoài tỉnh, lớn hay nhỏ đều có thể tham gia thành viên để đặt câu hỏi về thủ tục hành chính công. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào công tác quản lý nhà nước để rút ngắn tối đa thời gian giải quyết hồ sơ, thủ tục, vướng mắc, kiến nghị của DN, nhà đầu tư.

Chính quyền tỉnh có sự linh hoạt và chủ động trong việc tìm kiếm nhà đầu tư ở các quốc gia, đặc biệt là thu hút đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực được ưu tiên. Tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền về môi trường và cơ hội đầu tư tại tỉnh để tạo thuận lợi cho các DN trong nước và nước ngoài nắm bắt các thông tin cần thiết và tiếp xúc trao đổi về dự án đầu tư. Đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh vận động đầu tư chủ

động theo các chương trình dự án, tăng cường mối quan hệ với Trung ương và các địa phương khác.

Để chủ động với hội nhập kinh tế quốc tế, tỉnh đã phát huy thế mạnh, thực hiện quy hoạch, xây dựng và phát triển các KCN đồng bộ hiện đại, xem đây là nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH. Đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại, du lịch, dịch vụ, văn hóa, đặc biệt quan tâm đến hạ tầng giao thông. Tỉnh quan tâm đến việc thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các DN giúp tiêu thụ, trao đổi sản phẩm, đóng góp ý kiến vào các chủ trương chính sách của Nhà nước và đặc biệt cung cấp đầy đủ, thường xuyên, kịp thời các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh; các quy định, chính sách, thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước...

### **Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh**

Bắc Ninh là một tỉnh thuộc miền Bắc Việt Nam, là cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, gần sân bay Quốc tế Nội Bài, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh. Bắc Ninh có các trục đường giao thông lớn quan trọng chạy qua, nối liền tỉnh với các Trung tâm kinh tế, văn hoá và thương mại của phía Bắc, Việt Nam.

Toàn tỉnh có 1.031 dự án FDI còn hoạt động, với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh là 15,2 tỷ USD; Diện tích chiếm đất của các doanh nghiệp FDI là: 479 ha (không tính diện tích của các dự án đầu tư hạ tầng), Suất đầu tư trung bình 6,62 triệu USD/ha. Đến nay, đã có khoảng 32 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án FDI đầu tư tại tỉnh Bắc Ninh trong đó dẫn đầu là Hàn Quốc với 653 dự án và với tổng số vốn đăng ký gần 9 tỷ USD (chiếm khoảng 59%). Để thu hút và quản lý các dự án FDI có hiệu quả, Bắc Ninh đã thực hiện một số giải pháp như:

Thứ nhất, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, chú trọng thực hiện cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” nhằm giảm chi phí thời gian của doanh nghiệp FDI, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch.

Thứ hai, ban hành Quy định về thủ tục hồ sơ, quy chế phối hợp thẩm định dự án, cấp Giấy giấy chứng nhận đầu tư vào Khu công nghiệp Bắc Ninh và Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các Khu công nghiệp. Với những quy định đó sẽ giải quyết tốt nhất các yêu cầu của nhà đầu tư

Thứ 3, trong những năm gần đây, tỉnh Bắc Ninh đã rất nỗ lực trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, trong đó thực hiện tốt việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, đất đai, xây dựng với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC - thuộc Ngân hàng Thế giới WB). UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Quyết định số 165/2009/QĐ-UBND ngày 27/11/2009 quy định trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng của doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp tại tỉnh Bắc Ninh. Đây là một trong những cải cách quan trọng góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong thời gian qua.



Thứ tư, Liên Sở Kế hoạch và Đầu tư - Xây dựng - Tài nguyên và Môi trường đã biên soạn Sổ tay hướng dẫn nhằm cung cấp cho doanh nghiệp đầy đủ các thủ tục đầu tư ngoài khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; các kỹ năng hoàn chỉnh hồ sơ tiến hành các thủ tục hành chính tại từng cơ quan; các tình huống thường gặp và cách giải quyết; địa chỉ thụ lý hồ sơ theo từng thủ tục trong quá trình đầu tư của doanh nghiệp.

Thứ năm, để hoạt động đầu tư nước ngoài FDI tiếp tục phát huy hiệu quả đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phương hướng thu hút FDI giai đoạn 2015-2020 theo hướng tăng chất lượng, hiệu quả cao và đảm bảo môi trường theo tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của tỉnh, có sự cam kết về chuyển giao công nghệ thích hợp với từng ngành, từng dự án, cam kết về điều kiện tiền lương cho lao động, đóng góp tốt cho ngân sách địa phương, phát triển đội ngũ lao động có kỹ năng cao. Ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp hiện đại, công nghệ cao, công nghệ sạch ít gây ô nhiễm môi trường, tạo ra giá trị gia tăng sản phẩm lớn, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên hướng tới phát triển bền vững.

Bắc Ninh đã ban hành chính sách hỗ trợ ưu đãi, khuyến khích đầu tư đặc thù theo Nghị quyết số 24/2011/NQHĐND ngày 29/9/2011 của HĐND tỉnh; Xây dựng cơ chế phối hợp rất nhịp nhàng, linh hoạt giữa cơ quan cấp tỉnh, nhà đầu tư và chính quyền địa phương trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hỗ trợ doanh nghiệp sau đầu tư khi đi vào hoạt động ổn định. Thường xuyên tiến hành kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp FDI để giải quyết các khó khăn, vướng mắc đồng thời ngăn ngừa doanh nghiệp hoạt động trái pháp luật, thực hiện kiên quyết rút giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án, doanh nghiệp FDI không triển khai, chậm triển khai dự án, hoạt động không hiệu quả, vi phạm Giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) và quy định của Nhà nước.

### **Kinh nghiệm của tỉnh Bình Dương**

Bình Dương luôn được đánh giá là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, hướng đến phát triển bền vững cộng đồng DN địa phương. Tính đến 16/9/2015, toàn tỉnh có 2.344 dự án đầu tư FDI với tổng số vốn đầu tư là 20,204 tỷ đô la Mỹ, vượt mốc 20 tỷ đô la Mỹ. So với kế hoạch năm 2015 đề ra, đầu tư FDI của Bình Dương đã vượt 40% (*Theo báo cáo thống kê của phòng kinh tế đối ngoại, Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương*) Để đạt được kết quả này, Bình Dương đã thực hiện một số giải pháp:

Thứ nhất, chú trọng công tác xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật các KCN hoàn chỉnh theo hướng hiện đại, đồng thời đẩy mạnh công tác tiếp thị, xúc tiến, kêu gọi đầu tư đã được tỉnh tổ chức bài bản không “khoán trắng” cho từng chủ đầu tư “tự bơi” mà lãnh đạo tỉnh đã quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư tìm hiểu chính sách và môi trường đầu tư của Bình Dương với nhiều giải pháp cụ thể như: Thông qua các nhà đầu tư cũ để họ giới thiệu về tiềm năng, chính sách... của Bình Dương. Có thể nói đây là

luồng đầu tư khá mạnh và ổn định vì họ có niềm tin với tỉnh Bình Dương nên họ tiếp tục đến nơi này.

Thứ hai, thông qua các buổi trao giấy chứng nhận đầu tư, các sự kiện lớn của Bình Dương, các cuộc gặp gỡ của lãnh đạo Tỉnh với các Tổng lãnh sự quán, Hiệp hội, Chi hội doanh nghiệp các nước... để tìm hiểu Bình Dương, tình cảm con người Bình Dương. Qua đó có niềm tin đối với Bình Dương, làm công tác tiếp thị mời gọi nhà đầu tư các nước đến đầu tư tại Bình Dương. Với cách làm này, Bình Dương vừa chọn được các nhà đầu tư tiềm năng là các tập đoàn mạnh, vừa chọn được các án đầu tư công nghiệp có công nghệ hiện đại, dự án đầu tư thương mại - dịch vụ - đô thị... theo định hướng phát triển bền vững của tỉnh, đồng thời tăng hiệu quả kinh tế trong công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh những chính sách thu hút đầu tư có chọn lọc thì sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo tỉnh đã tạo niềm tin cho doanh nghiệp. Nhiều năm nay, lãnh đạo tỉnh Bình Dương luôn quan tâm sát sao, chỉ đạo các sở, ngành, nhất là các cơ quan chức năng phải hoàn thiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhằm tạo thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, hàng năm, lãnh đạo tỉnh tổ chức thăm và gặp gỡ các cơ sở để tìm hiểu hoạt động của các DN, đối thoại với các Chi hội, Hiệp hội DN của các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc và tiếp thu những đề xuất, kiến nghị nếu thuộc thẩm quyền tỉnh thì tỉnh sẽ kịp thời giải quyết, vượt quá thẩm quyền tỉnh sẽ chuyển đến các bộ ngành Trung ương...

Đồng thời, Bình Dương sử dụng lực lượng tiếp thị mời gọi đầu tư, đẩy mạnh tiếp thị đầu tư tại một số nước mà Bình Dương quan tâm trong năm 2015 và những năm tới. Bình Dương cũng quan tâm đến việc di dời các cơ quan hành chính về Trung tâm Hành chính tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh thực hiện cải cách hành chính toàn diện trên các lĩnh vực theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại - nhằm giúp nhà đầu tư và nhân dân giao dịch thủ tục hành chính một cách nhanh gọn, hiệu quả.

### **Kinh nghiệm của tỉnh Hà Tĩnh**

Tính đến 6 tháng đầu năm 2016, Hà Tĩnh đứng thứ 7 cả nước về thu hút FDI. Riêng Dự án Khu liên hợp Gang thép và Cụm cảng nước sâu Sơn Dương Formosa là dự án FDI lớn nhất cả nước ở thời điểm hiện tại. Đến nay, tỉnh đã cấp giấy chứng nhận, chấp thuận chủ trương đầu tư cho 386 dự án, gồm 322 dự án trong nước, 64 dự án nước ngoài của hơn 10 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, có nhiều dự án tầm quốc gia. Doanh nghiệp trên địa bàn phát triển nhanh với hơn 5.200 doanh nghiệp, gần 1.200 hợp tác xã. Có được thành công đó là do Hà Tĩnh tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong đó tập trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, phê duyệt và công bố chính thức quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch này là bước đột phá đầy hứa hẹn cho phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh. Từ đó, xác định chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài sẽ là mấu chốt để triển khai có hiệu quả quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

Thứ hai, thực hiện triển khai Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế giai đoạn 2013-2020; Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; Tập trung xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp theo đúng qui hoạch được duyệt; Tiếp tục tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Thứ ba, thực hiện cải cách thủ tục hành chính, công khai minh bạch các thủ tục hành chính, trình tự, cách thức thực hiện. Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực trọng tâm gồm: Đầu tư, đất đai, xây dựng cơ bản, thuế, tài chính, hải quan, y tế, giáo dục, xuất nhập khẩu, khoa học, công nghệ, lao động, chính sách xã hội, xuất nhập cảnh, tư pháp hộ tịch, thanh tra, tòa án. Triển khai thực hiện bộ chỉ số mới về đánh giá CCH. Đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT vào công tác quản lý, điều hành trong các cơ quan quản lý nhà nước. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức...

Thứ tư, tiếp tục tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài. Chính quyền tỉnh Hà Tĩnh đã thường xuyên sát cánh, kề vai đồng hành giải quyết các khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư Hà Tĩnh và đã xây dựng nhiều chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư FDI.

- Thứ năm, tập trung cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước nhằm cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Mở rộng các hình thức đầu tư BT, BOT, PPP và các hình thức đầu tư khác nhằm thu hút đầu tư phát triển hạ tầng.

Công bố và triển khai các sản phẩm chủ lực có thế mạnh của ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại... khai thác, tận dụng có hiệu quả những lợi thế tự nhiên của mình như cảng biển, khoáng sản, cửa khẩu quốc tế, xây dựng chính sách đầu tư ưu đãi, thông thoáng thu hút đầu tư, tiếp tục khẳng định là điểm đến đầy hứa hẹn của các nhà đầu tư.

Ngoài ra, Hà Tĩnh còn chủ trương tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và ban hành nhiều cơ chế chính sách nhằm phát triển hệ thống doanh nghiệp.

Tuy nhiên, thu hút đầu tư FDI ở Hà Tĩnh cũng bộc lộ một số vấn đề trong quá trình quản lý dự án FDI như vấn đề văn hóa, chủ quyền; vấn đề về quản lý công nhân... nhất là vấn đề về môi trường. Hiện nay ở Hà Tĩnh dự án của tập đoàn Formosa với việc xả thải ra môi trường biển, gây ô nhiễm môi trường nặng nề, ảnh hưởng trực tiếp đến bốn

tỉnh Miền trung từ Hà Tĩnh đến Đà Nẵng đang gây làn sóng phản đối dữ dội của dư luận. Fomosa đã bồi thường 500 triệu USD nhằm ổn định đời sống và sản xuất cho nhân dân 4 tỉnh miền trung bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường.

### **Các bài học kinh nghiệm trong nước rút ra cho tỉnh Hưng Yên**

#### ***Các bài học kinh nghiệm thu hút đầu tư chung:***

Từ kinh nghiệm của các địa phương trong nước về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh nhằm tăng cường thu hút đầu tư, phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp, đẩy mạnh tăng trưởng và cải thiện các mặt KT-XH tại địa phương có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hưng Yên sau đây:

*Thứ nhất*, các tỉnh thành địa phương phải thực sự cầu thị và sáng tạo trong học tập vận dụng kinh nghiệm của các địa phương trong nước đã có những thành công trong việc thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng doanh nghiệp. Trong đó, có bài học đầu tiên về nỗ lực, quyết tâm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI năng lực cạnh tranh địa phương. Cần tập trung để có bước cải thiện rõ rệt và duy trì được kết quả bền vững trên các khía cạnh: cải cách thủ tục hành chính, pháp lý; chấn chỉnh nâng cao năng lực, trách nhiệm thi hành công vụ; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển nhân lực; đồng hành hỗ trợ DN về mọi mặt và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế...

*Thứ hai*, tìm ra nguyên nhân, khâu yếu của những bất cập cần tiếp tục tập trung nỗ lực và nguồn lực giải quyết, để hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, nâng cao NLCT của tỉnh trong thời gian tới. Những vấn đề như: Quán triệt nhận thức sâu sắc về vai trò, tầm quan trọng của việc hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ở tất cả các cấp, các ngành; Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật, vận dụng cơ chế chính sách phù hợp với thực tiễn tại địa phương; Cần có sự gắn kết, đồng hành trách nhiệm giữa chính quyền và doanh nghiệp, thống nhất giữa lời nói và hành động của các cấp chính quyền.

*Thứ ba*, cần có những nghiên cứu sâu sắc và mở rộng đối tượng đánh giá toàn diện đối với vấn đề hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao NLCT của địa phương. Đặc biệt, địa phương phải tìm ra các giải pháp đột phá, cơ chế chính sách đặc thù nhằm hỗ trợ tích cực, hiệu quả cho các nhà đầu tư, kinh doanh.

*Thứ tư*, tỉnh cần đặc biệt chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh trong các lĩnh vực cụ thể, ngành nghề cụ thể và theo các khâu cụ thể, không dàn trải, chung chung hay mang tính phong trào theo thành tích bề nổi. Đặc biệt, hoạt động xúc tiến đầu tư cần phải được làm thường xuyên dưới nhiều hình thức rất đa dạng, phong phú và được thực hiện dưới nhiều cấp độ khác nhau. Cơ quan chuyên trách quản lý hoạt động xúc tiến đầu tư phải quản lý thống nhất, tránh được tình trạng xúc tiến đầu tư tràn lan, không có mục tiêu rõ ràng hay chồng chéo giữa các tổ chức tham gia vận động đầu tư.

*Thứ năm*, địa phương cần chủ động xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của thu hút đầu tư và phát triển cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cải thiện nguồn lực lao động tại Hưng Yên có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, cũng cần tính đến các trường hợp đặc thù (thu hút lao động trình độ cao, chuyên gia lành nghề, lao động từ các địa phương, lao động từ nước ngoài...) và đảm bảo cơ chế quản lý linh hoạt, hiệu quả.

***Các bài học kinh nghiệm về thu hút vốn đầu tư FDI:***

- Việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và DN FDI phải đi đôi với phát triển bền vững kinh tế - xã hội và môi trường tại địa phương.

- Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thông tin về quy hoạch để xây dựng kế hoạch đầu tư. Tập trung hoàn thiện thể chế về quy hoạch nhằm nâng cao chất lượng của các quy hoạch khi phê duyệt và tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quy hoạch phục vụ đầu tư phát triển. Tăng cường gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo hướng ưu tiên quỹ đất để thực hiện dự án có trong quy hoạch đã được phê duyệt.

- Cần nhắc các điều kiện của địa phương để chấp thuận một dự án đầu tư. Với các dự án quy mô lớn, phức tạp thì việc trao quyền quản lý, giám sát cho chính quyền địa phương nhiều khi là quá sức do đội ngũ cán bộ chưa có đủ kinh nghiệm, trình độ, bản lĩnh để có thể thực hiện tốt chức năng được giao.

- Cuối cùng, chính sách khuyến khích cần thực hiện đồng bộ, kết hợp đầu tư trong nước và FDI để tạo thuận lợi trong việc tìm kiếm đối tác.

## Chương 2

# ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở HƯNG YÊN THỜI KỲ ĐỔI MỚI, TẬP TRUNG GIAI ĐOẠN TỪ KHI TÁI LẬP TỈNH

## 2.1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN ĐỔI MỚI

### 2.1.1. Khái quát về tỉnh Hưng Yên

#### *Vị trí địa lý và hạ tầng kinh tế, giao thông*

Tỉnh Hưng Yên là cửa ngõ phía Đông của Hà Nội, nằm trong vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hưng Yên gần các cảng biển Hải Phòng - Cái Lân và sân bay quốc tế Hà Nội - Nội Bài.

Tỉnh có hệ thống kết cấu hạ tầng được củng cố và phát triển khá hiện đại. Đường thủy có Sông Hồng dài 57 km, là ranh giới tự nhiên của Hưng Yên với các tỉnh, thành phía tây; Sông Luộc dài 25 km, là ranh giới với tỉnh Thái Bình. Hệ thống đại thủy nông Bắc Hưng Hải chủ yếu phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp của địa phương. Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua địa phận Hưng Yên dài 17 km.

Hưng Yên có các quốc lộ quan trọng chạy qua: cao tốc hiện đại Hà Nội - Hải Phòng dài 29 km còn gọi quốc lộ 5B; quốc lộ 5A và tuyến đường sắt nối Hà Nội - Hải Phòng; quốc lộ 39A Phố Nối - Triều Dương; quốc lộ 38B nối Hải Dương - Hưng Yên - Nam Định - Ninh Bình; quốc lộ 38 nối từ quốc lộ 5 qua thị xã đến quốc lộ 1A qua cầu Yên Lệnh và quốc lộ 10 qua cầu Triều Dương, là trục giao thông quan trọng nối các tỉnh Tây - Nam Bắc bộ (gồm Hà Nam, Ninh Bình, Nam Định, Thanh Hóa...) với Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh...

Các đường tỉnh lộ phát triển kết nối nội vùng và với các tuyến quốc lộ: đường 386 nối Minh Tân - La Tiến; đường 200 nối Triều Dương - Cầu Hầu; đường 203 nối Đoàn Đào - Lệ Xá - Trung Dũng - Thụy Lôi - Hải Triều - Cầu Triều Dương (Nối QL 38B với QL 39A); đường 195 chạy dọc đê sông Hồng từ TP Hưng Yên tới Bát Tràng, Gia Lâm; đường nối đường 5B và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình...

Toàn tỉnh hiện có 10 KCN với quy mô hơn 2.481 ha, gồm các KCN Phố Nối A, Dệt may Phố Nối (Phố nối B), Thăng Long II, Minh Đức, Tân Quang, Như Quỳnh, Quán Đồi, Kim Động, Trung Trác, Vĩnh Khúc. Theo quy hoạch, đến năm 2020 toàn tỉnh sẽ có 35 cụm công nghiệp, tổng diện tích tăng thêm là 1.399 ha để tạo mặt bằng thuận lợi cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đồng thời trên địa bàn tỉnh đã và đang phát triển nhiều khu đô thị mới được quy hoạch hiện đại, văn minh như: Khu đô thị Ecopark (Văn Giang), khu đô thị Vincity Hưng Yên, khu đô thị V-GreenCity, khu đô thị Phố Nối

B, khu đô thị đại học Phố Hiến 1.000 (ha). Khu Phố Nối (phường Bàn Yên Nhân, thị xã Mỹ Hào) là một trong những khu vực kinh tế phát triển, một trung tâm thương mại tài chính ngân hàng, công nghiệp của tỉnh Hưng Yên.

### ***Diện tích - Dân số - Lao động***

Diện tích tự nhiên 930,2 km<sup>2</sup>; dân số 1.252.731 người (1-4-2019), trong đó tỷ trọng dân số sống ở thành thị/nông thôn là 34,5%/65,5% và tỉ lệ dân số làm nông nghiệp chỉ còn 10,58% (năm 2018); tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 1,05%/năm<sup>1</sup>. Hưng Yên có dân số trẻ, số dân trong tuổi lao động chiếm 64,14% tổng dân số; lao động trong độ tuổi làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh chiếm tỷ lệ trên 98%; lao động đã qua đào tạo nghề đạt bình quân 20-25%, được đào tạo cơ bản, có truyền thống lao động cần cù và sáng tạo.

### ***Tài nguyên***

Đất nông nghiệp 61.037 ha, cây hàng năm 55.645 ha (chiếm 91%), còn lại là đất trồng cây lâu năm, mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất chuyên dùng và đất sử dụng cho các mục đích khác. Đất chưa sử dụng khoảng 7.471 ha. Toàn bộ diện tích trên đều có khả năng khai thác và phát triển sản xuất nông nghiệp. Hưng Yên có nguồn nước ngọt rất dồi dào sông Hồng và sông Luộc; Nguồn nước mặt rất phong phú (sông Hồng có lưu lượng dòng chảy 6.400m<sup>3</sup>/s); Nước ngầm của Hưng Yên rất đa dạng với trữ lượng lớn; Có nguồn than nâu (thuộc bể than nâu ĐB sông Hồng) trữ lượng rất lớn (hơn 30 tỷ tấn) nhưng chưa khai thác.

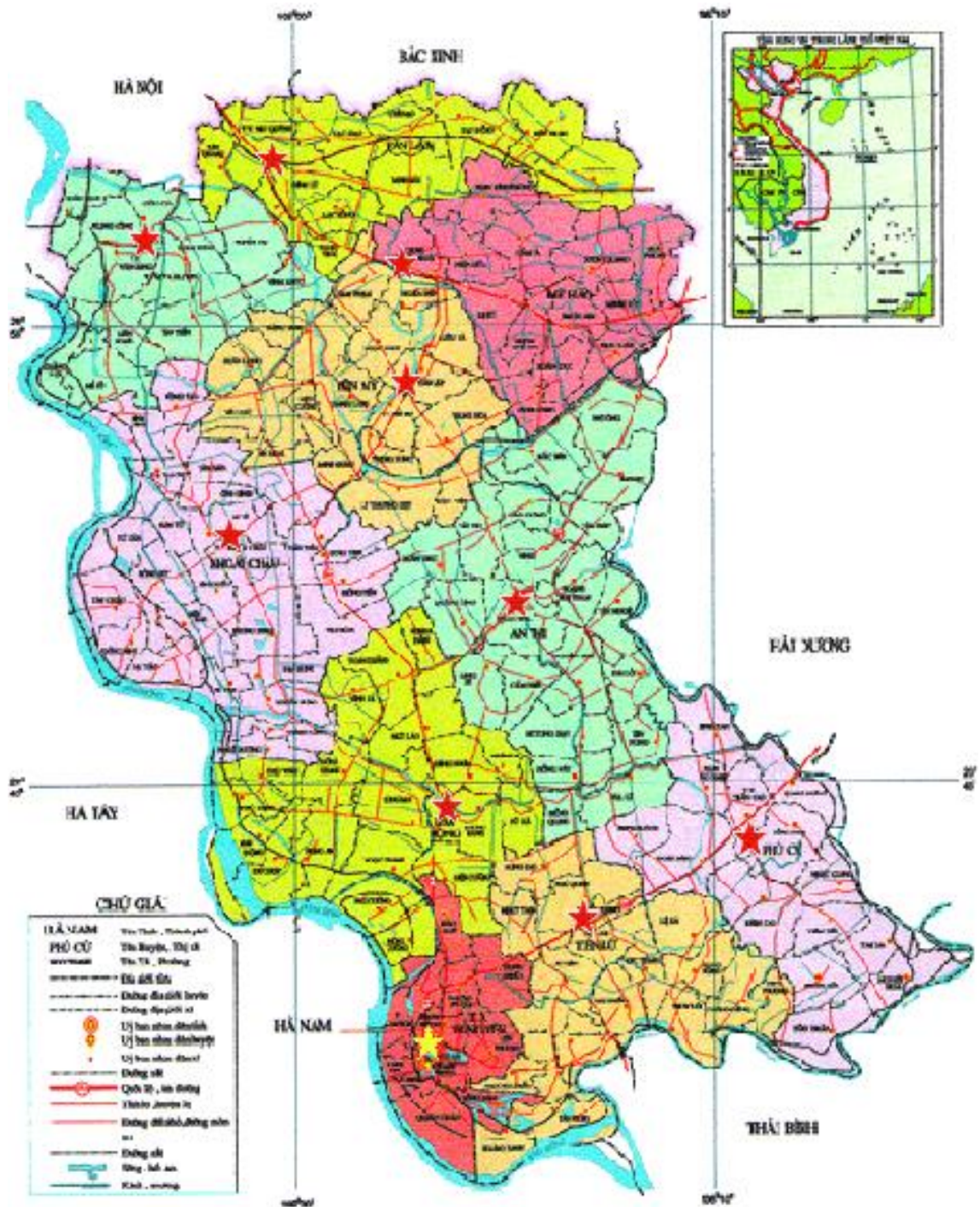
## **2.1.2. Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên**

***Chủ trương, chính sách:*** Với sự chỉ đạo, lãnh đạo sát sao của Trung ương, Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân Hưng Yên đã thực hiện quyết liệt công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển địa phương thông qua việc thực hiện các chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV (1997-2001), lần thứ XV (2001-2005), lần thứ XVI (2005-2010), lần thứ XVII (2010-2015) và lần thứ XVIII (2015-2020). Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nêu: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ để xây dựng Hưng Yên đến năm 2020 là tỉnh đạt mức khá trong vùng đồng bằng sông Hồng (VĐBSH) với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; có hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đồng bộ, theo hướng hiện đại”<sup>2</sup>. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015-2020 xác định: Tập trung thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp có giá trị gia tăng, hiện đại; huy động các nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị, giao thông; không ngừng nâng

<sup>1</sup> [https://vi.wikipedia.org/wiki/Hung\\_Yen](https://vi.wikipedia.org/wiki/Hung_Yen)

<sup>2</sup> Quyết định số 2111/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020.

cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng cơ bản để Hưng Yên sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại.



**Hình 2.1. Bản đồ hành chính tỉnh Hưng Yên**

Nguồn: <http://hungyen.gov.vn/portal/Pages/2009-07/Ban-do-hanh-chinh-ab42c934666f4b33.aspx/27-07-2009>

**Kinh tế - xã hội:** Sau 20 năm tái lập, diện mạo kinh tế - xã hội của tỉnh có sự chuyển biến tích cực, khá toàn diện. Từ một tỉnh thuần nông, Hưng Yên đã vươn lên trở thành một tỉnh khá trong khu vực và cả nước; kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp và dịch vụ; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân cư được nâng cấp,



giao thông nông thôn được cải thiện; hạ tầng khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được từng bước hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước vào tỉnh đầu tư; đời sống, văn hóa, xã hội được cải thiện; hạ tầng đô thị được đầu tư hiện đại, thành phố Hưng Yên đã cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại II.

**Tăng trưởng:** Giai đoạn 1997-2000, tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 12,32%/năm; giai đoạn 2001-2005, tăng 12,27%/năm; giai đoạn 2011-2015, tăng 7,85%/năm. Giai đoạn cuối trở lại đây là giai đoạn đẩy mạnh CDCCKT theo hướng CNH, HĐH, phát triển nhanh và bền vững gắn với tập trung xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển nông thôn, nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên thu hút đầu tư vào các dự án lớn, có hàm lượng công nghệ tiên tiến, có sản phẩm và sức cạnh tranh cao, thân thiện với môi trường, đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách; các thành phần kinh tế cũng có sự phát triển tích cực với khu vực kinh tế kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng lớn mạnh. Tuy nhiên, có thể thấy là tốc độ tăng trưởng đang chậm dần, điều này được lý giải bởi quy mô nền kinh tế gia tăng thì tốc độ tăng trưởng sẽ giảm xuống, cũng không ngoại trừ sự cộng hưởng của các biến động vĩ mô và suy giảm chất lượng tăng trưởng, như bên dưới chỉ ra.

**Cơ cấu kinh tế:** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Sau 20 năm tái lập tỉnh, tỷ trọng của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản giảm mạnh từ 51,87% năm 1997 xuống 13,54% năm 2015, năm 2016 giảm xuống 13%; tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tăng gấp hơn hai lần từ 20,26% năm 1997 lên 49,13% năm 2015 và 49,72% năm 2016; tỷ trọng ngành dịch vụ từ 27,87% năm 1997 tăng lên 37,33% năm 2015 và 37,09% năm 2016. Cơ cấu vùng chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng kinh tế động lực, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung.

**Các hạn chế cơ bản:**

- *Kinh tế Hưng Yên tăng trưởng nhanh nhưng chưa vững chắc, chủ yếu dựa vào tăng vốn; cơ cấu huy động vốn đầu tư thay đổi bất lợi theo hướng suy giảm nội lực và khu vực tư nhân trong nước.* Tổng mức đầu tư toàn xã hội trong gần 20 năm qua liên tục tăng và duy trì ở mức cao, trung bình tăng 10,24%/năm và chiếm tỷ trọng trên 50% GRDP. Chỉ số này là dấu hiệu cho thấy hiệu quả đầu tư và hiệu quả khai thác tài sản do các khoản đầu tư tạo ra có xu hướng giảm sút (ảnh hưởng bất lợi tới tính bền vững về tài chính trong dài hạn), trái với yêu cầu phát triển bền vững.

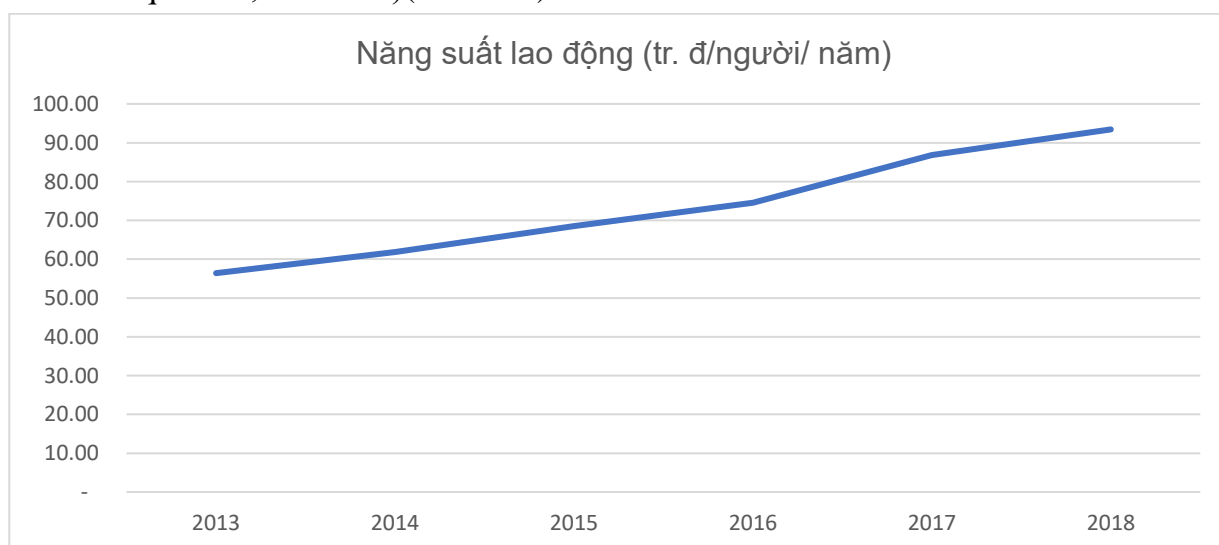
**Bảng 2.1. So sánh vốn đầu tư xã hội và giá trị tổng sản xuất tỉnh Hưng Yên  
giai đoạn 2013 -2018**

Stt	Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018
1	Tổng sản phẩm (giá thực tế, tỷ đ)	39.304,21	42.983,36	47.095,92	51.464,20	60500,02	65.746,72
2	Vốn đầu tư xã hội (giá thực tế, tỷ đ)	19.665,17	22.458,98	25.328,96	28.183,97	31.120,10	31.538,70
3	Vốn đầu tư so tổng sản phẩm (%)	50,03	52,25	53,78	54,76	54,82	47,97

*Nguồn: Cục Thống kê HY, Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên 2016, 2017.*

Trong đó, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GRDP trên địa bàn có xu hướng tăng cao và duy trì ở mức cao hơn so với cả nước (Bảng 2.1). Cụ thể: năm 1997 chiếm 35,56%; năm 2001 chiếm 42,25%; năm 2006 chiếm 62,61%; năm 2010 chiếm 48,62%; năm 2011 chiếm 49,34%; năm 2015 chiếm 53,78%; năm 2018 chiếm 47,97%, giảm so với năm trước (cả nước tỷ lệ này dao động trên dưới 35%). Đây là xu hướng giảm nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ trung bình của cả nước, cho thấy địa phương tăng vốn đầu tư cao để đạt được mức tăng trưởng, trong khi khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chậm cải thiện và đổi mới công nghệ, đổi mới quản lý thiếu đồng bộ, sẽ ảnh hưởng xấu tới các chỉ tiêu hiệu quả (như chỉ số ICOR, nhân tố TFP...).

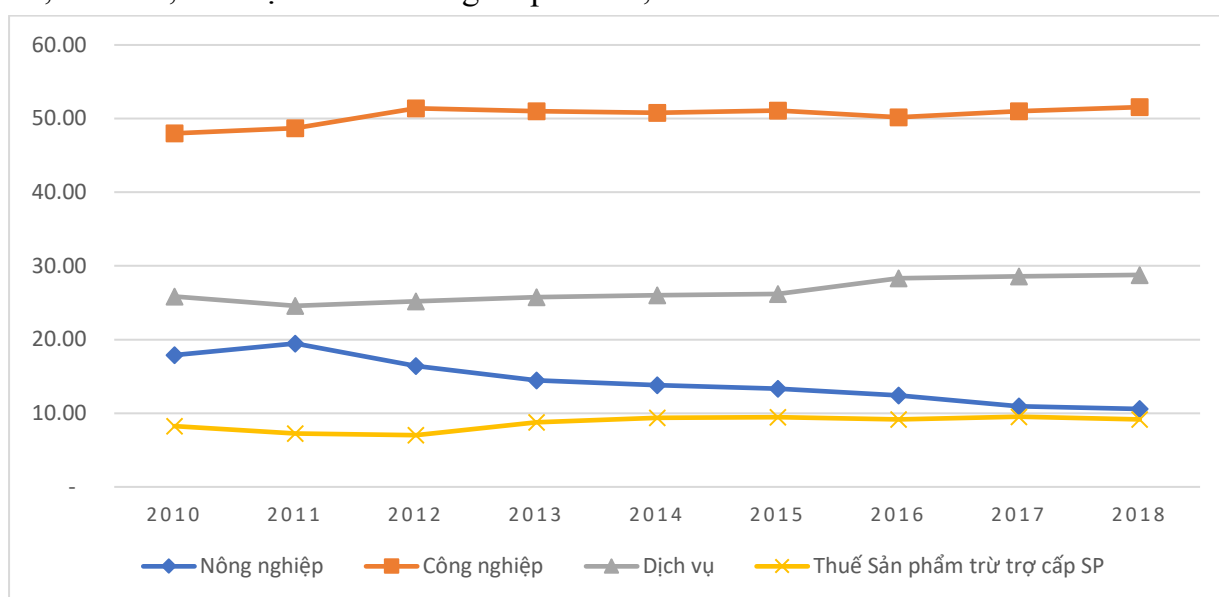
Các tính toán cũng cho thấy hạn chế của huy động sử dụng vốn và tăng trưởng chưa bền vững: Năng suất lao động Hưng Yên giai đoạn 2010-2018 tuy gia tăng nhưng mức tăng vẫn thấp hơn tốc độ tăng bình quân của tổng giá trị sản xuất (bình quân tăng GRDP 7,85%/ năm so với tăng NSLĐ 6,55%/ năm); trong khi tốc độ tăng GRDP lại thấp hơn mức tăng vốn đầu tư chung 1,5 lần (tăng GRDP bình quân 7,85%/năm so với tăng vốn bình quân 10,42%/năm)(Hình 2.2).



**Hình 2.2. Biến động năng suất lao động tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2013-2018**

*Nguồn: tính toán theo Niên giám thống kê Hưng Yên, năm 2018.*

- *Chuyển dịch cơ cấu ngành, khu vực và lãnh thổ chưa hợp lý.* Trong khi giá trị sản xuất công nghiệp luôn tăng trưởng cao thì các ngành dịch vụ, nông nghiệp lại tăng chậm; hoặc xét theo khu vực kinh tế thì kinh tế có vốn FDI và kinh tế Nhà nước tăng cao nhưng kinh tế tư nhân lại tăng thấp, điều này không phù hợp với xu hướng hiện đại. Ví dụ, khu vực công nghiệp, xây dựng tăng bình quân 19,02%/năm; trong khi khu vực thương mại, dịch vụ tăng thấp hơn đáng kể 13,05%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ tăng 3,27%/năm. Các thành phần kinh tế tuy có sự phát triển, nhưng khu vực có vốn FDI tăng cao nhất bình quân 24%/năm; khu vực kinh tế Nhà nước tăng 12,7%/năm; khu vực tư nhân tăng thấp nhất 9,7%/năm.



**Hình 2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Hưng Yên, giai đoạn 2010-2018**

*Nguồn: Niên giám thống kê Hưng Yên năm 2018.*

- *Công nghiệp tăng trưởng nhanh nhưng chưa hình thành cơ cấu ngành chủ lực và sản phẩm mũi nhọn.* Sản phẩm công nghiệp của địa phương tuy khá đa dạng, nhưng quy mô sản xuất manh mún và trình độ công nghệ thấp. Mặt hàng xuất khẩu phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới, chủ yếu là hàng may mặc, da giày, điện tử. Sản xuất của một số ngành còn mang nặng tính chất gia công, lắp ráp, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu, linh kiện và phụ tùng. Giá trị sản xuất tuy lớn, tăng trưởng cao, nhưng giá trị mới tăng thêm không nhiều, điển hình là các ngành: sản xuất thép; sản xuất các sản phẩm từ kim loại; sản xuất ô tô, xe máy; sản xuất các sản phẩm điện tử... Đây là nguy cơ dẫn tới sự thiếu bền vững trong ngành công nghiệp.

Đa số doanh nghiệp công nghiệp là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sức cạnh tranh hạn chế, khả năng thích ứng với khủng hoảng và biến động thị trường thấp; chưa xây dựng được những ngành, những sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp phụ trợ phát triển chậm. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phát triển mạnh song sự gắn kết với doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, tác dụng lan tỏa chưa được phát huy. Nhiều dự án đầu tư sản xuất còn chậm triển khai, phải điều chỉnh mục tiêu; tỷ lệ đầu tư vào các khu công

ngiệp, cụm công nghiệp còn thấp. Làng nghề tại Hưng Yên đang vướng mắc bài toán vốn và "đầu ra" cho sản phẩm. Quy mô sản xuất của các làng nghề mang tính nhỏ lẻ, thời vụ, không khẳng định được uy tín và thương hiệu, "đầu ra" cho sản phẩm của làng nghề bị thu hẹp. Các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nội địa, thiếu sức cạnh tranh thị trường.

- *Thương nghiệp, dịch vụ phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương.* Các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn chưa tiếp cận được với các Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia, do địa phương chủ yếu là DNNVV trong khi các chương trình xúc tiến thương mại chỉ hỗ trợ cho những tập đoàn, doanh nghiệp lớn. Sức mua trên địa bàn còn thấp, chất lượng hàng hoá, sản phẩm dịch vụ chưa cao, loại hình sản phẩm chưa được thường xuyên cải tiến cho phù hợp với thị hiếu tiêu dùng. Còn thiếu các sản phẩm dịch vụ, khả năng cạnh tranh yếu, giá cả còn cao và chất lượng phục vụ không tương xứng với giá cả. Doanh nghiệp hoạt động thương mại có số lượng khá lớn, nhưng phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vòng quay vốn thấp, hiệu quả kinh doanh chưa cao. Du lịch của tỉnh phát triển chưa mạnh, đóng góp vào kết quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn thấp. Việc thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến Hưng Yên còn khiêm tốn. Số lượng khách đến Hưng Yên chỉ đạt khoảng vài trăm ngàn lượt người, năm 2015 đạt 400 ngàn lượt và khách quốc tế khoảng 10 nghìn lượt người.

- *Nông nghiệp và nông thôn chưa có chuyển biến mạnh, giá trị nông nghiệp chưa cao.* Sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ lẻ và phân tán, chất lượng nông sản và hiệu quả sản xuất chưa cao; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng vật nuôi còn chậm; tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu gieo trồng, thu hoạch, bảo quản chế biến thấp; công tác khuyến nông, tích tụ ruộng đất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế; mô hình hợp tác, cánh đồng lớn, liên kết giữa "4 nhà" và giữa nông dân với các doanh nghiệp chưa nhiều, thiếu chặt chẽ; doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế; việc xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại phát triển thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa chưa được quan tâm, sản phẩm tiêu thụ chủ yếu ở dạng thô, giá trị và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản thấp; quá trình sản xuất bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm chưa được chú trọng.

- *Nguồn nhân lực địa phương thiếu và yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp trên địa bàn.* Chất lượng lao động chưa cao, tỷ lệ lao động lành nghề, cán bộ kỹ thuật chưa tương xứng, số lao động kỹ thuật qua đào tạo chính quy thấp. Xảy ra hiện tượng thừa và thiếu lao động cục bộ: các đơn vị trên địa bàn phải tuyển lao động lành nghề, lao động kỹ thuật từ các địa phương khác, trong khi lao động tại địa phương phải đi nơi khác tìm việc. Cụ thể, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2016 mới đạt 32% ở thành thị và 18,39% ở khu vực nông thôn, còn lại phần lớn là lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Trên địa bàn hiện có 75 vạn lao động trong độ tuổi, trong đó lao động đã

qua đào tạo nghề đạt tỷ lệ bình quân chung 25%. Như vậy, các tỷ lệ của lao động Hưng Yên tuy được cải thiện so với cả nước (giai đoạn tương ứng tỷ lệ lao động qua đào tạo của cả nước là 18-20%); nhưng tỷ lệ này vẫn thấp hơn so với một số tỉnh thành trong khu vực Đồng bằng sông Hồng (Hà Nội 38,4%, Quảng Ninh 36,1%, Hải Phòng 27,6%, Ninh Bình 26,1%,...). Tỷ lệ lao động qua đào tạo của khu vực nông thôn Hưng Yên thấp nhất, trong khi lao động nông thôn chiếm tỷ trọng lớn và có nhu cầu bức xúc chuyển dịch mạnh mẽ sang các lĩnh vực ngành nghề - dịch vụ (Bảng 2.2).

Năm 2018, tổng dân số của tỉnh là 1.188.923 người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 703.705 người. Trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 45%, có xu hướng tăng so với các năm trước.

**Bảng 2.2. Dân số, lao động tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2016**

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1. Tổng dân số	1139925	1145588	1151640	1158053	1164368	1170185
2. Tổng số LĐ	707.088	726.921	736.583	742.682	748.667	750.591
- Nông nghiệp	381.828	383.087	373.448	357.972	321.927	296.483
- Công nghiệp, XD	182.216	189.000	198.877	204.238	224.600	251.448
- Dịch vụ, TM	143.044	154.834	164.258	180.472	202.140	202.660
3. Chỉ tiêu đào tạo						
- Tỷ lệ LĐ đào tạo KV thành thị (%)	27,28	32,43	33,83	35,83	30,60	32,00
- Tỷ lệ LĐ đào tạo KV nông thôn (%)	11,37	14,71	15,11	17,63	17,84	18,39

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê Hưng Yên 2015, 2016.*

- *Báo động các vấn đề ô nhiễm môi trường:* Các khu công nghiệp ở Hưng Yên với nhiều ngành, nghề khác nhau như dệt may, da giày, cơ khí, điện tử và thực phẩm... nhưng chưa có biện pháp xử lý chất thải đồng bộ triệt để, giữ gìn vệ sinh môi trường. Nguồn nước thải tại các khu công nghiệp đang gây ô nhiễm nặng các dòng sông, điển hình là hệ thống sông Bắc Hưng Hải, sông Bàn Vũ Xá, sông Cầu Lường. Nguồn nước trên các dòng sông này không đạt tiêu chuẩn B1 để dùng cho tưới tiêu thủy lợi, vì các chỉ số BOD, COD vượt tiêu chuẩn nước mặt quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam (QCVN). Lượng hóa chất độc hại tại các nguồn nước thải khu dân cư vượt tiêu chuẩn từ 2-6 lần.

### **2.1.3. Hoạt động thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn đổi mới**

#### ***Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh***

- *Hưng Yên tích cực chủ động thực hiện cải cách hành chính, cải thiện môi trường thu hút đầu tư và kinh doanh của địa phương:* Năm 1997, trên địa bàn chỉ có 46 doanh

nghiệp, dự án, trong đó có 05 dự án đầu tư từ tỉnh ngoài và 02 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký 48,5 triệu USD, diện tích mặt bằng sử dụng là 14,5 ha. Các doanh nghiệp phần lớn dây chuyền sản xuất lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, năng suất thấp, chất lượng kém, hiệu quả kinh tế không cao. Sau năm 1997, tỉnh đã chủ động ban hành một số chính sách ưu đãi, khuyến khích, thu hút đầu tư trong và ngoài nước; tạo cơ chế thông thoáng, niềm tin và cơ hội cho các nhà đầu tư vào địa bàn. Hiện nay tỉnh đang tích cực thực hiện các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, lao động để thu hút các dự án đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương.

Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 03 tháng 11 năm 2015 Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XVIII đã xác định một trong 3 khâu đột phá trong giai đoạn 2016-2020 là “Tập trung thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, hiện đại”. Nghị quyết cũng đề ra những nhiệm vụ cơ bản, trong đó tập trung thu hút đầu tư, phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền, định kỳ 6 tháng, hàng năm đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan công quyền, nhằm nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh và cải thiện môi trường đầu tư của địa phương<sup>1</sup>. Tiếp theo, ban hành Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 28-10-2016 của UBND<sup>2</sup>. Tiếp sau, ban hành Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 14-6-2018 về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hưng Yên, theo đó phấn đấu đạt mức điểm của PCI từ 59,09 điểm đến 63,25 điểm, cải thiện vị trí xếp hạng chỉ số PCI từ 8 đến 10 bậc so với năm 2017<sup>3</sup>; kiện toàn Ban chỉ đạo và thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Cải cách hành chính.

- *Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp (KCN) nhằm thu hút đầu tư*: Trên địa bàn tỉnh đã phê duyệt quy hoạch tổng thể 13 KCN với tổng diện tích 3.535 ha; Quy hoạch các KCN tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2016, theo đó Hưng Yên còn 10 KCN với diện tích 2481,45 ha. Tính đến hết năm 2018, tại các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên có 392 dự án đầu tư thứ cấp còn hiệu lực, bao gồm: 214 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.645 triệu đô la Mỹ và 178 dự án có vốn đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký là 23.845 tỷ đồng. Tổng diện tích đất thuê sử dụng của các dự án đầu tư là 732 ha (chiếm 75,4% tổng diện tích đất của các KCN đang hoạt động), trong đó của các dự án có vốn đầu tư nước ngoài là

---

<sup>1</sup> HĐND tỉnh Hưng Yên, khóa XVI, kỳ họp thứ nhất, *Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2016 về phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2016-2020*, Hưng Yên, 2016.

<sup>2</sup> UBND tỉnh Hưng Yên, *Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 28-10-2016 ban hành Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020*, Hưng Yên 2016.

<sup>3</sup> UBND tỉnh Hưng Yên, *Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên năm 2018*, Hưng Yên, năm 2018.

405 ha (khoảng 55%). Các dự án đầu tư tập trung tại 05 khu công nghiệp là: KCN Phố Nối A, KCN Thăng Long II, KCN Dệt May Phố Nối, KCN Minh Đức và KCN Yên Mỹ II. Tại các KCN có 327 dự án đầu tư thứ cấp đang hoạt động sản xuất (chiếm 83,42% tổng số dự án đầu tư thứ cấp còn hiệu lực), trong đó: KCN Phố Nối A là 182 dự án, KCN Thăng Long II là 86 dự án, KCN Minh Đức là 25 dự án và KCN Dệt May Phố Nối là 35 dự án. Tổng số lao động sử dụng của các doanh nghiệp trong các KCN trên 51.000 người.<sup>1</sup>

**Bảng 2.3. Tổng hợp các dự án đầu tư theo KCN tỉnh Hưng Yên**  
(đến hết năm 2018)

Stt	Tên khu công nghiệp	Dự án trong nước			Dự án nước ngoài			Tổng Số dự án còn hiệu lực	Diện tích đất thuê (ha)
		Số dự án	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số dự án đang HD	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Số dự án đang HD		
1	Phố Nối A	117	18.896	104	83	888	78	200	353
2	Thăng long II	01	0,3	01	93	2.398	85	94	229
3	Dệt May Phố Nối	27	2.811	14	29	338	20	56	92
4	Minh Đức	24	947	20	6	9,5	5	30	37,7
5	Yên Mỹ II	9	1.191	0	3	12	0	12	21
<b>Tổng cộng</b>		<b>178</b>	<b>23.845</b>	<b>139</b>	<b>214</b>	<b>3.645</b>	<b>188</b>	<b>392</b>	<b>732</b>

Nguồn: banqlkc.hungyen.gov.vn

**Bảng 2.4. Doanh nghiệp FDI có vốn đầu tư lớn đăng ký tại các KCN tỉnh Hưng Yên (2018)**

Stt	Tên doanh nghiệp	Vốn (tr.USD)	Mục tiêu hoạt động	Nước
1	Công ty TNHH Toto Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	370	Sản xuất các thiết bị vệ sinh và các phụ kiện liên quan đến thiết bị vệ sinh	Nhật Bản
2	Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum ViNa	205	Sản xuất phôi nhôm và các sản phẩm từ nhôm (khung tivi LCD/OLED, vỏ điện thoại, ...)	Hàn Quốc
3	Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II	200	Sản xuất, lắp ráp và gia công máy vi tính, các thiết bị và sản phẩm internet, viên thông, thông tin, như: Đĩa từ, ổ đĩa cứng máy tính và nền thủy tinh cho đĩa nhớ từ (phục vụ sản xuất ổ đĩa cứng).	Nhật Bản
4	Công ty TNHH Mektec Manufacturing (Việt Nam)	200	Sản xuất bảng mạch in dùng cho các thiết bị điện tử; Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật	Nhật Bản
5	Công ty TNHH Kyocera Việt Nam	191	Sản xuất linh kiện dán bề mặt SMD cho dao động tinh thể; các loại đầu nối, vỏ nhựa dùng cho máy tính xách tay, máy in, máy photocopy, điện thoại di động; các loại khuôn và các phụ kiện cho khuôn và đồ gá các loại; các sản phẩm kim hoàn, giả kim hoàn.	Nhật Bản

<sup>1</sup> [http://banqlkc.hungyen.gov.vn/portal/Pages/2019-1-15/Tong-hop-thong-tin-ve-cac-du-an-dau-tu-theo-khu-coyraabe.aspx/ngày 15 - 01 - 2019](http://banqlkc.hungyen.gov.vn/portal/Pages/2019-1-15/Tong-hop-thong-tin-ve-cac-du-an-dau-tu-theo-khu-coyraabe.aspx/ngày%2015%20-%2001%20-%202019).

6	Công ty TNHH Hamaden Việt Nam	133	Sản xuất các linh kiện của ô tô và mô tô; Gia công, lắp ráp và đóng gói các linh kiện và phụ tùng của ô tô và mô tô.	Nhật Bản
7	Công ty TNHH Điện tử Canon Việt Nam	128	Sản xuất, lắp ráp máy quét tài liệu, máy in, máy ảnh và các bộ phận, linh kiện và thiết bị có liên quan; sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị gia dụng và các linh kiện, bộ phận, thiết bị có liên quan.	Nhật Bản
8	Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	106	Sản xuất, chế biến và đóng gói các loại thức uống dinh dưỡng	Thụy Sĩ
9	Công ty TNHH Sews-Components Việt Nam	84,8	Sản xuất các linh kiện điện, điện tử cho ô tô và mô tô, các sản phẩm từ Plastic	Nhật Bản
10	Công ty Cổ phần Daikin AirConditioning (Vietnam)	82,5	Sản xuất máy điều hòa không khí	Nhật Bản
11	Công ty TNHH Keihin Việt Nam	68,6	Sản xuất chế hòa khí, van tiết lưu, ống dẫn khí, mô đun bơm nhiên liệu, bộ điều khiển điện tử cho xe gắn máy, xe ô tô và động cơ đa năng	Thái Lan
12	Công ty TNHH Dệt và Nhuộm Hưng Yên	66	Sản xuất các loại vải dệt kim, vải cơ giãn bằng công nghệ dệt, nhuộm	Italia

*Phòng Quản lý Doanh nghiệp Sở KH&ĐT Hưng Yên.*

### ***Các kết quả thu hút đầu tư vào Hưng Yên***

- *Huy động vốn đầu tư phát triển chung*: Trong hơn 20 năm (1997-2018), tổng vốn đầu tư trên địa bàn là 277.035 tỷ đồng (theo giá hiện hành). Riêng năm 2018 đạt tổng vốn đầu tư 31.548 tỷ đồng, cơ cấu tỷ trọng giữa vốn Nhà nước, vốn tư nhân và vốn FDI là 15,75%; 52,88% và 31,37%. Xét về tăng quy mô vốn theo giá hiện hành, năm 2018 tổng vốn đầu tư tăng 34,3 lần so với năm 1997, trong đó, vốn nhà nước tăng 19,4 lần; vốn tư nhân tăng 40 lần và vốn FDI tăng 39,6 lần. Tuy nhiên, tính bình quân giai đoạn 2005-2015, tốc độ tăng tổng vốn đầu tư 10,42%/năm, trong đó vốn Nhà nước tăng 10,48%/năm; vốn tư nhân tăng thấp 5,78%/năm và vốn FDI tăng cao 26,85%/năm. Có thể thấy, qua các giai đoạn, vốn đầu tư tư nhân có xu hướng suy giảm liên tục tăng trưởng (từ 9,22%/năm giai đoạn 2008-2010 xuống 3,77%/năm giai đoạn 2011-2015 và 5,78%/năm trong cả giai đoạn 2008-2015); trong khi vốn đầu tư FDI luôn duy trì được tăng trưởng ở mức cao bình quân 26,85%/năm trong cả giai đoạn 2008-2015. Theo đó, cơ cấu tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển thay đổi ở 3 khu vực, đầu tư Nhà nước từ chiếm 27,93% năm 1997 giảm xuống còn 15,79% năm 2015 và 15,75% năm 2018; tương ứng, đầu tư tư nhân từ 44,83% năm tăng lên 52,42% và 52,88%; đầu tư FDI từ 27,23% tăng lên 31,79% và 31,37% (Bảng 2.5).

Rút ra nhận xét: xu hướng thu hẹp đầu tư Nhà nước là phù hợp; tuy nhiên, sự sụt giảm mạnh tốc độ tăng vốn đầu tư tư nhân các năm trở lại đây, cùng với đó là tốc độ tăng trưởng số lượng DNTN thấp đáng kể so với tăng trưởng số lượng DN FDI (Bảng 2.6), đang đặt ra vấn đề phát huy nội lực và sự tự chủ của nền kinh tế, trong bối cảnh hội nhập mở cửa ngày càng mạnh mẽ. Ngoài ra, nguyên nhân suy giảm có phần do ảnh hưởng của khủng hoảng suy thoái kinh tế thế giới, nhưng chủ yếu do môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước và của địa phương còn nhiều bất cập, làm hạn chế thu hút đầu tư tư nhân; chỉ



ít các cơ chế chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân đã không còn phát huy tác dụng như giai đoạn đầu đổi mới, hoặc là chính sách của địa phương có phần thiên vị tập trung cho thu hút vốn FDI.<sup>1</sup>

**Bảng 2.5. Vốn đầu tư tỉnh Hưng Yên theo khu vực kinh tế**

<b>Vốn đầu tư theo khu vực kinh tế (giá hiện hành)</b>				
<i>Năm</i>	<i>Tổng số (tr.đ; %)</i>	<i>Nhà nước (%)</i>	<i>Tư nhân (%)</i>	<i>Vốn FDI (%)</i>
1997	917.944 (100)	27,93	44,83	27,23
2000	1.510.908 (100)	31,78	56,02	12,20
2005	5.208.722 (100)	15,10	76,21	8,69
2010	12.483.886 (100)	14,69	69,92	15,39
2011	15.078.641 (100)	14,87	70,29	14,84
2012	17.525.201 (100)	16,00	66,42	17,58
2013	19.665.167 (100)	18,28	59,67	22,05
2014	22.458.982 (100)	17,92	53,07	29,01
2015	25.328.961 (100)	15,79	52,42	31,79
2016	28.200.000 (100)	14,70	51,40	33,90
2017	31.120.343 (100)	14,44	48,80	36,76
2018	31.547.880 (100)	15,75	52,88	31,37
<b>Vốn đầu tư theo khu vực kinh tế (giá so sánh năm 2010)</b>				
<i>Năm</i>	<i>Tổng số (tr.đ)</i>	<i>Nhà nước</i>	<i>Tư nhân</i>	<i>Vốn FDI</i>
2007	9.139.516	1.433.496	6.745.668	960.352
2008	9.038.502	1.639.222	6.396.565	1.002.715
2009	11.170.884	1.826.916	7.678.757	1.665.211
2010	12.483.886	1.808.179	8.788.930	1.886.777
2011	13.466.022	2.013.406	9.474.002	1.978.614
2012	14.906.065	2.399.815	9.905.974	2.600.276
2013	16.160.385	2.954.165	9.642.961	3.563.259
2014	17.868.551	3.201.335	9.482.681	5.184.536

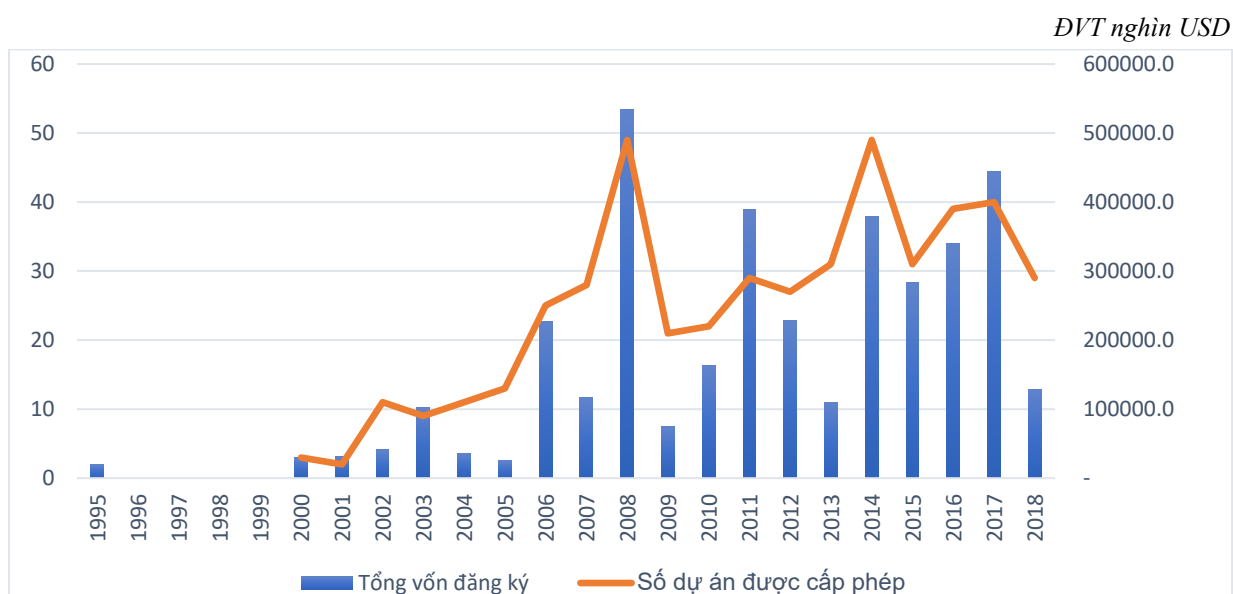
<sup>1</sup> Điều này cũng phù hợp với đánh giá của các tổ chức quốc tế rằng, các DNNVV Việt Nam do 1 chủ sở hữu đang bị hạn chế tiếp cận nguồn vốn thương mại; và tỷ lệ tích lũy trong dân cư Việt Nam cao, ước khoảng 60 tỷ USD, nhưng tỷ trọng đầu tư tư nhân chiếm rất thấp so với các nước trong ASEAN, như vậy đang có vấn đề với chính sách vĩ mô/ Hiệp hội DN châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), “30 năm đầu tư nước ngoài - 20 năm thành lập EuroCham - 10 năm ra mắt Sách Trắng”, Sách Trắng năm 2018; UNDP Việt Nam, “Tài chính cho phát triển bền vững ở Việt Nam 2018” Báo cáo đánh giá thường niên năm 2018.

2015	20.194.523	3.181.491	10.573.438	6.439.594
<b>Chỉ số phát triển bình quân năm (%)</b>				
GDP 2008-2010	110,95	108,05	109,22	125,25
GDP 2011-2015	110,10	111,96	103,77	127,83
GDP 2008-2015	110,42	110,48	105,78	126,85

Nguồn: Thực trạng KT-XH Hưng Yên sau 20 năm tái lập, Cục Thống kê Hưng Yên, tr.127, 128, năm 2017.

- *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài*: Thu hút vốn FDI từ chỗ ban đầu chỉ có 1 dự án FDI (năm 1995) với tổng vốn đăng ký 0,2 triệu USD, tính đến hết năm 2017, Hưng Yên đã có 441 dự án FDI được cấp phép với tổng vốn đăng ký lên tới 3.981 triệu USD và tới thời điểm giữa năm 2019 tổng vốn FDI đăng ký đạt 4.364 triệu USD. Riêng các KCN tính đến thời điểm tháng 12/2018 đã thu hút được 214 dự án với tổng số vốn đăng ký 3.645 triệu USD. Tính trung bình mỗi năm có 20 dự án được cấp phép, quy mô bình quân một dự án là 9 triệu USD. Các quốc gia có số dự án, vốn đầu tư lớn là: Nhật Bản có 116 dự án, vốn đăng ký là 2.232 triệu USD, chiếm 67,41% tổng vốn FDI đăng ký; Hàn Quốc có 115 dự án, vốn đăng ký là 493 triệu USD, chiếm 14,89% tổng vốn FDI đăng ký; Trung Quốc có 51 dự án, vốn đăng ký 228 triệu USD, chiếm 6,90% tổng vốn FDI đăng ký. Những doanh nghiệp đầu tư quy mô lớn như Công ty TNHH Toto Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên, 370 tr. USD; Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum ViNa, 205 tr. USD; Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II, 200 tr. USD; Công ty TNHH Mektec Manufacturing (Việt Nam), 200 tr. USD....

Có thể thấy, đa số các dự án có quy mô vừa và nhỏ, rất ít dự án lớn. Quy mô 100-300 tr. USD chỉ có dưới 10 dự án, không có dự án quy mô tỷ USD như các địa phương Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên... để tạo liên kết mạng và sức bật cho nền kinh tế. Tiến độ triển khai dự án còn chậm, một số dự án đi vào hoạt động sản xuất nhưng thiếu đồng bộ, chưa khai thác hết công suất, hiệu quả chưa cao; xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp chậm trễ nên chưa thu hút được các nhà đầu tư chiến lược. Thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh phân bố không đồng đều giữa các địa phương; tập trung ở các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Mỹ Hào, Yên Mỹ; trong khi các huyện Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ, thành phố Hưng Yên có nguồn lao động dồi dào nhưng rất ít dự án giải quyết công ăn việc làm tại chỗ.



**Hình 2.4. Dự án và vốn FDI đăng ký vào Hưng Yên (1995 -2018)**

Nguồn: tính toán từ Niên giám thống kê Hưng Yên 2017, 2018.

### ***Các kết quả phát triển cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên***

#### ***- Phát triển về số dự án và số lượng doanh nghiệp:***

Theo số liệu Cục Thống kê Hưng Yên, năm 2015 trên địa bàn có tổng số 5.956 doanh nghiệp, dự án đăng ký kinh doanh; trong đó 3.300 DN đang hoạt động, có phát sinh doanh thu và nộp thuế, chiếm tỷ lệ 66% tổng số DN đăng ký. Các doanh nghiệp sử dụng 173.511 lao động, chiếm 23,58% lao động của địa phương, tạo ra trên 60% giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn; đóng góp cho ngân sách địa phương khoảng 52% khoản thu ngân sách nội địa, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.<sup>1</sup> Năm 2016, có 850 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 27,15% so với cùng kỳ, tổng số vốn đăng ký 9.280 tỷ đồng và tăng 105,8%, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký lên 7.162 DN, tổng số vốn đăng ký 63.499 tỷ đồng, trong đó 73% doanh nghiệp thực tế còn hoạt động.<sup>2</sup>

Năm 2017, lũy kế trên địa bàn có 8.350 doanh nghiệp đăng ký hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 75,985 tỷ đồng, trong đó 78% doanh nghiệp đang còn hoạt động, 7,5% doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động có thời hạn, 14,5% doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động nhưng chưa đóng mã số thuế. Năm 2018 trên địa bàn có thêm 1.200 DN thành lập mới với tổng vốn đăng ký 13.250 tỷ đồng, giảm 8,6% về số DN mới thành lập so với cùng kỳ và tỷ lệ DN mới đi vào hoạt động chiếm 17,7% tổng số DN. Năm 2018 lũy kế số DN đăng ký hoạt động 9.810 cái với tổng vốn đăng ký 98.590 tỷ đồng.

<sup>1</sup> HĐND tỉnh Hưng Yên, khóa XVI, kỳ họp thứ nhất, Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2016 về phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2016-2020, Hưng Yên, 2016.

<sup>2</sup> UBND tỉnh Hưng Yên, Báo cáo tình hình thực hiện KH PTKT-XH năm 2016 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho năm 2017, Số 299/BC-UBND ngày 6-12-2016.

Trong đó, 77% DN đang hoạt động, 8% DN đăng ký ngừng có thời hạn và 15% DN ngừng nhưng chưa đóng mã số thuế.<sup>1</sup> Có thể tham khảo thêm về số lượng dự án và số DN thành lập trên địa bàn tại Phụ lục 6.4 & 6.5.

**Bảng 2.6. Phát triển doanh nghiệp Hưng Yên giai đoạn sau tái lập tỉnh**

<b>1. Doanh nghiệp Hưng Yên phân theo loại hình (DN thực tế hoạt động)</b>					
Năm	Tổng số	DNNN		DNTN	DN FDI
		TW	ĐF		
2000	223	47	37	173	3
2001	283	45	37	234	4
2002	328	45	37	273	10
2003	401	40	34	342	19
2004	552	35	29	491	26
2005	713	26	17	654	33
- Tỷ trọng (%)	100	3,64	2,38	91,8	4,62
2006	809	13	7	752	44
2007	1.082	14	6	1.021	47
2008	1.356	17	10	1.262	77
2009	1.606	16	9	1.507	83
2010	1.847	16	9	1.726	105
- Tỷ trọng (%)	100	0,86	0,5	93,4	5,7
2011	2.325	16	9	2.172	137
2012	2.554	16	9	2.387	151
2013	2.751	17	8	2.561	173
2014	2.875	15	7	2.679	181
2015	3.300	13	7	3.082	205
- Tỷ trọng (%)	100	0,4	0,25	93,4	6,2
2016	5.228	-	-	-	-
2017	6.580	-	-	-	-
2018	8.553	-	-	-	-
- Chỉ số PTBQ năm					
2001-2005 (%)	126,17	88,83	85,60	130,47	161,54
2006-2010 (%)	120,97	90,75	88,06	121,42	126,05
2011-2015 (%)	112,31	95,93	95,10	112,29	114,32
1997-2015 (%)	119,68	91,79	89,49	121,17	132,53
2016-2018 (%)	138,02	-	-	-	-
<b>2. Doanh nghiệp Hưng Yên theo quy mô lao động</b>					
Năm	Tổng số DN	9 ng <	10-49 ng	50-199 ng	> 200 ng
2010	1.847	937	557	251	75

<sup>1</sup> UBND tỉnh Hưng Yên, Báo cáo tình hình thực hiện KH PTKT-XH năm 2018 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2019, Số 263/BC-UBND ngày 4-12-2018.

2011	2.325	1.184	710	329	102
2012	2.554	1.277	821	348	102
2013	2.751	1.389	883	348	131
2014	2.875	1.452	959	318	146
2015	3.300	1.728	1.028	376	168
- Tỷ trọng (%)	100	52,36	31,15	11,39	5,10
2016	3.637	1.961	1.107	389	180
- Chỉ số PTBQ năm 2011-2015 (%)	119,68	119,94	119,28	121,60	111,08
<b>3. Doanh nghiệp Hưng Yên theo quy mô doanh thu thuần</b>					
Năm	Tổng số DN	<1 tỷ đ	1-5 tỷ đ	5-10 tỷ đ	> 10 tỷ đ
2010	1.847	716	525	158	448
2011	2.325	822	655	230	618
2012	2.554	904	716	262	672
2013	2.751	920	733	301	797
2014	2.875	992	734	318	831
2015	3.300	1.142	835	332	991
- Tỷ trọng (%)	100	30,6	25,3	10,6	30,4
- Chỉ số PTBQ năm 2011-2015 (%)	112,31	109,79	109,72	116,01	117,21

*Nguồn: tính toán theo Thực trạng KT-XH tỉnh Hưng Yên sau 20 năm tái lập, Cục Thống kê HY, tr.178,180,181, năm 2017.*

### **Các nhận xét:**

(i) Nếu so sánh với cả nước thì chỉ số tỷ lệ DN đang còn hoạt động của địa phương khá cao (77-78%) và tương ứng, tỷ lệ DN đóng cửa, dừng hoạt động là khá thấp so với cả nước; hơn nữa tỷ lệ này có xu hướng cải thiện (từ 66% lên 77-78%). Trong cơ cấu các loại hình DN, DNTN chiếm trên 90-94% và DN FDI chiếm 5-6%; nhưng xu hướng tăng trưởng của DN FDI lại tăng cao hơn đáng kể so với tăng trưởng DNTN (32,53%/năm so với 21,17%/năm giai đoạn 1997-2015).

(ii) Tuy đội ngũ DN khá đông đảo, nhưng còn thiếu hiểu biết về thị trường và luật pháp, năng lực quản trị doanh nghiệp yếu. Trong đó, doanh nghiệp công nghiệp chiếm đông nhất cũng đang bộc lộ các bất cập: các dự án công nghiệp của địa phương thiếu mũi nhọn hay dự án động lực; chủ yếu là tập trung vào lĩnh vực gia công lắp ráp sản phẩm may mặc, da giày, điện tử; một số doanh nghiệp công nghiệp có trình độ công nghệ lạc hậu, dẫn tới chất lượng hàng hoá và sức cạnh tranh sản phẩm kém, giá trị gia tăng chưa cao, hiệu quả kinh tế thấp. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài phát triển khá mạnh song thiếu kết nối với doanh nghiệp trong nước, nên tác dụng lan tỏa và chuyển giao công nghệ vào địa bàn thấp.

(iii) Các DN Hưng Yên cũng giống như cả nước, đang gặp các rào cản về tiếp cận đất đai, KHCN, thị trường, năng lực quản trị và nhất là tiếp cận vốn. Quy mô nhỏ và thiếu vốn càng làm trầm trọng các hạn chế vốn có, trong đó quy định điều kiện đảm bảo vốn vay và tài sản thế chấp đang là điểm nghẽn chưa có lời giải (*Do tầm quan trọng và phức tạp của vấn đề vốn cho DNNVV nên sẽ được tập trung đề cập ở phần sau*).

(iv) Doanh nghiệp Hưng Yên đa phần là các DNNVV, siêu nhỏ. Về quy mô sử dụng lao động: dưới 9 lao động/cơ sở chiếm hơn 50% số doanh nghiệp; nếu tính gộp doanh nghiệp có quy mô sử dụng dưới 9 lao động/cơ sở và doanh nghiệp sử dụng từ 10-49 lao động/cơ sở thì chiếm tới 80% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Về quy mô doanh thu: tính gộp các doanh nghiệp có doanh thu dưới 1 tỷ đồng/cơ sở và doanh thu từ 1-5 tỷ đồng/cơ sở chiếm trên 60% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Như vậy, các doanh nghiệp này thực chất là siêu nhỏ, như hộ sản xuất đăng ký doanh nghiệp và được cấp mã số thuế. Các doanh nghiệp siêu nhỏ (xét về quy mô lao động) có xu hướng tăng nhanh; hoặc các doanh nghiệp vừa và nhỏ (xét về quy mô doanh thu) có xu hướng tăng nhanh, điều này cũng cho thấy thể trạng “nhỏ hóa” của doanh nghiệp (Bảng 2.6).

(v) Bên cạnh cộng đồng DN chính thức, thì các cơ sở hộ kinh doanh tại Hưng Yên cũng rất phát triển. Trong sản xuất công nghiệp năm 2015 trên địa bàn có 18.550 cơ sở, trong đó 18.353 cơ sở ngoài nhà nước và chiếm 98% tổng số cơ sở công nghiệp; Cơ sở công nghiệp tư nhân có tốc độ phát triển bình quân 1,62%/năm và số lao động bình quân 6,3 người/1 cơ sở; Cơ sở công nghiệp có vốn FDI có tốc độ phát triển bình quân 26,03%/năm và số lao động bình quân 305 người/1 cơ sở (Bảng 2.7).

**Bảng 2.7. Số cơ sở sản xuất công nghiệp tỉnh Hưng Yên phân theo khu vực**

Năm	Tổng số	Phân chia ra		
		Nhà nước	Tư nhân	FDI
1997	13.758	13	13.742	3
2005	16.648	8	16.607	33
2006	17.830	5	17.781	44
2007	18.734	5	18.682	47
2008	19.826	6	19.744	76
2009	20.294	4	20.209	81
2010	18.818	4	18.711	103
2011	18.238	4	18.102	132
2012	20.073	4	19.925	144
2013	19.686	4	19.515	167
2014	19.347	4	19.171	172

2015	18.550	4	18.353	193
Chi số PTBQ (97-2015) (%)	101,67	93,66	101,62	126,03
Lao động năm 2015 - BQLĐ/1 cơ sở	174.649 9,4	2.594 648,5	112.916 6,3	59.139 305

Nguồn: Tính toán theo Thực trạng KT-XH Hưng Yên sau 20 năm tái lập, Cục Thống kê HY, tr.147, năm 2017.

Trong thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ năm 2015 trên địa bàn có 53.311 cơ sở; thương mại, dịch vụ có 48.082 cơ sở và chiếm 90% tổng số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng, dịch vụ; Cơ sở dịch vụ có tốc độ phát triển cao nhất bình quân 17,12%/năm và số lao động bình quân 2,28 người/1 cơ sở; Cơ sở thương mại có tốc độ phát triển thấp hơn 11,72%/năm và số lao động bình quân thấp nhất 1,67 người/1 cơ sở; Cơ sở khách sạn nhà hàng tốc độ tăng thấp nhất 7,52%/năm và số lao động bình quân 1,92 người/1 cơ sở (Bảng 2.8).

**Bảng 2.8. Số cơ sở sản xuất thương mại, khách sạn, dịch vụ - nhà hàng tỉnh Hưng Yên phân theo ngành kinh tế**

Năm	Tổng số	Phân chia ra		
		Thương mại	Khách sạn, nhà hàng	Dịch vụ
1997	6.852	4.606	1.418	828
2005	29.531	18.907	3.047	7.577
2006	30.999	19.872	3.321	7.806
2007	37.658	23.069	4.060	10.529
2008	39.985	24.694	4.989	10.302
2009	42.657	26.353	5.405	10.899
2010	40.816	25.203	5.953	9.660
2011	41.788	26.668	4.527	10.593
2012	49.412	31.367	4.652	13.393
2013	53.595	34.417	5.019	14.159
2014	54.495	34.601	5.210	14.684
2015	53.311	33.838	5.229	14.244
Chi số PTBQ (97-2015) (%)	112,07	111,72	107,52	117,12
Lao động năm 2015 - BQLĐ/1 cơ sở	99.160 1,8	57.111 1,67	9.663 1,92	32.386 2,28

Nguồn: Tính toán theo Thực trạng KT-XH Hưng Yên sau 20 năm tái lập, Cục Thống kê HY, tr.154, năm 2017.

Nếu không tính tới các hộ sản xuất nông nghiệp thì hình thức kinh doanh hộ gia đình chiếm chủ yếu trong công nghiệp, thương mại, khách sạn, dịch vụ - nhà hàng, đang thu hút giải quyết nhiều việc làm và tạo ra sản phẩm cho xã hội, nuôi sống các thành viên gia đình. Việc lựa chọn hình thức hộ kinh doanh có thể do tính chất, quy mô kinh tế hộ gia đình hãy còn nhỏ hẹp, nhưng cũng không ngoại trừ các hộ đã cố tình không đăng ký doanh nghiệp nhằm tránh các phiền toái và giảm các chi phí quản lý, tuân thủ pháp luật.

Loại hình Hộ kinh doanh tiềm ẩn các tiêu cực, chủ yếu là tính chất phi chính quy, không tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo đảm an toàn người lao động, hạn chế về liên doanh liên kết, không tận dụng khai thác được các cơ hội của tiến bộ công nghệ, hội nhập, mở cửa thị trường, mở rộng thị phần, thu hút kêu gọi đầu tư vào đơn vị hộ kinh doanh (*Vấn đề chính thức hóa hộ kinh doanh sẽ được đề cập tập trung ở phần sau*).

## **2.2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ Ở HƯNG YÊN THEO CÁC TIÊU CHÍ CỦA ĐỀ TÀI**

### **2.2.1. Mô hình và phương pháp phân tích dữ liệu**

#### ***Mô hình và phương pháp phân tích dữ liệu***

- **Mô hình** đã được trình bày ở chương 1 (Hình 1.7 tr.52), mã hóa các biến được đề ở phụ lục 4.

#### ***Thu thập dữ liệu***

Các đối tượng DN điều tra phỏng vấn: là DNNVV ngoài quốc doanh trong nước trên địa bàn, đặc biệt là DN ngoài quốc doanh và DN FDI tại các KCN trên địa bàn. DN trong các KCN: có thể lấy 1 KCN thuận lợi hoặc một số KCN trên địa bàn - 50 phiếu (đến nay trong các KCN trên địa bàn tỉnh có 381 dự án còn hiệu lực, trong đó có 172 dự án trong nước và 209 dự án nước ngoài).

- Tổng số phiếu phát ra: 400 phiếu.

- Tổng số phiếu thu về: 275 phiếu, nhóm nghiên cứu đã tiến hành lựa chọn 201 phiếu điều tra doanh nghiệp có kết quả đúng nhất, lựa chọn 50 phiếu điều tra Nhà quản lý/ chuyên gia trả lời đúng nhất để đưa vào tổng hợp, phân tích và đánh giá.

- Thời gian thực hiện: từ tháng 10/2018 đến tháng 2/2019.

- Địa bàn thực hiện: Tỉnh Hưng Yên, tập trung vào các KCN.

#### ***Phương pháp phân tích dữ liệu***

Mẫu nghiên cứu (n=201) sẽ được tác giả đưa vào phân tích đánh giá sự tin cậy qua hệ số Cronbach Alpha, hệ số tương quan biến tổng với các tiêu chuẩn: Hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0.6, tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 (Nunnally & Burstein, 1994); phân tích khám phá nhân tố hệ số KMO lớn hơn 0.5, kiểm định Bartlett có p-value < 0.05, phương sai giải thích lớn hơn 50% (Hair và cộng sự, 2006).



Với các nhân tố từ phân tích nhân tố, tác giả sử dụng hồi quy để tìm ra các nhân tố có tác động thực sự thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên. Với giá trị p-value của biến độc lập nhỏ hơn 0.05 được coi là có tác động lên thu hút đầu tư.

### 2.2.2. Kết quả đánh giá thang đo

Kết quả đánh giá thang đo cho thấy các nhân tố đều đạt sự tin cậy với hệ số Cronbach Alpha đều lớn hơn 0.6 và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3. Sau khi các nhân tố đều đạt sự tin cậy thang đo, tác giả tiến hành phân tích khám phá nhân tố. Kết quả phân tích khám phá nhân tố cho thấy các nhân tố đều là thang đo đơn hướng và việc phân tích khám phá nhân tố là phù hợp (hệ số KMO đều lớn hơn 0.5; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, phương sai giải thích lớn hơn 50%, các trọng số nhân tố đều > 0.5). Các biến quan sát khác đều hội tụ giống với lý thuyết ban đầu đưa ra (bảng 2.9).

**Bảng 2.9. Kết quả đánh giá thang đo thu hút đầu tư**

	Cronbach Alpha (số biến quan sát)	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất	KMO	TVE (%)
CSHT	0.892 (6)	0.665		
CSDT	0.892(5)	0.631		
MTVHXH	0.865 (5)	0.460		71.96
LTNDT	0.896 (5)	0.655	0.886	
CLDVC	0.902 (4)	0.706		
THDP	0.899 (5)	0.733		
NNLDP	0.867 (5)	0.522		
CPDVCT	0.939 (5)	0.804		
HDNDT	0.866 (5)	0.629	0.583	68.15

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

### 2.2.3. Kết quả phân tích hồi quy

Sau khi phân tích EFA, với các nhân tố thu được tác giả tiến hành đưa vào phân tích hồi quy và thu được kết quả như sau:

**Bảng 2.10. Kết quả phân tích hồi quy thu hút đầu tư**

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		t	p-value
	Beta	Sai số chuẩn	Beta			
(Constant)	1.077***	.172			6.275	.000
T <sub>1</sub> (CPDVCT)	.102***	.030	.189		3.365	.001
T <sub>2</sub> (CSHT)	.064**	.031	.102		2.040	.043
T <sub>3</sub> (THDP)	.076**	.038	.133		2.016	.045
T <sub>4</sub> (CLDVC)	.067*	.036	.108		1.883	.061
T <sub>6</sub> (NNLDP)	.144***	.035	.215		4.160	.000
T <sub>7</sub> (CSDT)	.191***	.051	.248		3.723	.000
T <sub>8</sub> (MTVHXH)	.093***	.033	.143		2.865	.005

**Biến phụ thuộc: Thu hút đầu tư**

Lưu ý: \*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa thống kê là 10%, 5%, 1%.

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

Từ bảng 2.10 trên, nhóm tác giả đã sắp xếp lại thứ tự mức độ ưu tiên hoặc độ lớn của các yếu tố theo thứ tự ưu tiên tác động từ cao đến thấp như sau:

1)	T <sub>7</sub> (CSDT)	Chính sách đầu tư	b <sub>7</sub> = 0.191
2)	T <sub>6</sub> (NNLDP)	Nguồn nhân lực địa phương	b <sub>6</sub> = 0.144
3)	T <sub>1</sub> (CPDVCT)	Chi phí đầu vào cạnh tranh	b <sub>1</sub> = 0.102
4)	T <sub>8</sub> (MTVHXH)	Môi trường, văn hóa, xã hội	b <sub>8</sub> = 0.093
5)	T <sub>3</sub> (THDP)	Thương hiệu địa phương	b <sub>3</sub> = 0.076
6)	T <sub>4</sub> (CLDVC)	Chất lượng dịch vụ công	b <sub>4</sub> = 0.067
7)	T <sub>2</sub> (CSHT)	Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư	b <sub>2</sub> = 0.064

**Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:**

$$T = 1,077 + 0,102T_1 + 0,064T_2 + 0,076T_3 + 0,067T_4 + 0,144T_6 + 0,191T_7 + 0,093T_8$$

Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra, có 7/8 biến độc lập có tác động tích cực lên thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên (p-value đều nhỏ hơn 0.1 “lấy mức ý nghĩa 10%” và hệ số beta dương). Có thể thấy chính sách đầu tư của tỉnh tốt sẽ làm cho các doanh nghiệp cảm thấy hấp dẫn hơn khi đầu tư vào tỉnh. Đồng thời khi năng lực lao động địa phương trong tỉnh được nâng cao, các doanh nghiệp sẽ coi đây là tín hiệu tốt cho việc sử dụng lao động chất lượng cao. Tiếp theo các chi phí trong tỉnh cạnh tranh hơn so với các tỉnh khác sẽ là lợi thế chi phí giúp doanh nghiệp tiết kiệm được các chi phí cố định (điện nước, thuê đất, lương). Các chi phí được giảm bớt khi so sánh với các tỉnh khác sẽ làm cho doanh nghiệp hài lòng và quan tâm đầu tư vào tỉnh Hưng Yên nhiều hơn. Bên cạnh đó, yếu tố môi trường văn hóa xã hội tốt đã phát tín hiệu cho doanh nghiệp về môi trường làm việc chuyên nghiệp, các hoạt động văn minh trong địa phương sẽ làm cho doanh nghiệp thấy môi trường sinh hoạt cởi mở và gần gũi hơn với khu vực đầu tư kinh doanh. Cuối cùng về cơ sở hạ tầng của tỉnh mặc dù đã được đánh giá tốt nhưng tiếp tục cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng tốt hơn sẽ vẫn làm cho doanh nghiệp quan tâm nhiều hơn về vấn đề đầu tư vào tỉnh.

**2.2.4. Các kết luận**

Do các biến độc lập đều có tác động tích cực lên thu hút đầu tư vào tỉnh, nên các giải pháp và khuyến nghị cần tập trung nâng cao tất cả 7 yếu tố này. Trong đó, thứ tự ưu tiên tập trung được sắp xếp như sau: (1) Chính sách đầu tư; (2) Năng lực lao động địa phương; (3) Chi phí đầu vào cạnh tranh; (4) Môi trường văn hóa xã hội; (5) Thương hiệu địa phương; (6) Chất lượng dịch vụ công; (7) Cơ sở hạ tầng.

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị giúp nâng cao thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên:

**Thứ nhất**, về chính sách đầu tư cần đưa ra các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh. Các thông tin ưu đãi cần công bố minh bạch và trên các văn bản

rõ ràng giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận một cách dễ dàng. Bên cạnh, tỉnh cũng cần chính sách hỗ trợ liên quan về xúc tiến đầu tư cho doanh nghiệp hay quảng bá thương hiệu trên các phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh giúp doanh nghiệp có thể tiếp cận được tới các khách hàng tốt hơn.

**Thứ hai**, đối với năng lực lao động địa phương vẫn được coi là tiềm năng dồi dào cho khu công nghiệp trên địa bàn. Tuy nhiên, hệ thống các trường đào tạo trong tỉnh cần tăng cường kết nối đào tạo theo địa chỉ và sát hợp với yêu cầu sử dụng lao động của DN, cung cấp nguồn nhân lực có kỹ năng và tay nghề cao để các doanh nghiệp có nhiều lựa chọn. Đồng thời việc liên kết hai khối sẽ tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm cho lao động trong tỉnh.

**Thứ ba**, chi phí đầu vào cạnh tranh của tỉnh so với các tỉnh khác cũng giúp tỉnh thu hút các nhà đầu tư và doanh nghiệp. Do đó, tỉnh cần cân đối lợi ích kinh tế và lợi ích xã hội nhằm đưa ra các chính sách cạnh tranh đầu vào như thuế, giá điện nước, cước phí liên quan thấp hơn nhằm thu hút đầu tư và giúp tỉnh phát triển một cách toàn diện, bền vững.

**Thứ tư**, nhằm bảo vệ môi trường, văn hóa, xã hội thân thiện, trước tiên tỉnh tập trung đẩy mạnh các hoạt động sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Điều đó cho thấy tính văn minh và tư tưởng phát triển bền vững cho toàn xã hội, vừa tạo ấn tượng về môi trường làm ăn chuyên nghiệp, thân thiện đối với doanh nghiệp. Tiếp theo cần có sự hợp tác của người dân xung quanh dự án (cởi mở, thân thiện, tích cực) giúp giải quyết các vấn đề liên quan như giải phóng mặt bằng, tổ chức đời sống và sinh hoạt cộng đồng... Các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cũng có thể giải quyết một cách tích cực thông qua đàm phán cởi mở giữa doanh nghiệp - chính quyền địa phương với người dân.

**Thứ năm**, xây dựng thương hiệu địa phương trong những năm qua phân nào nâng cao được vị thế của tỉnh trên bản đồ thu hút đầu tư của cả nước. Trong đó, các khu công nghiệp được quy hoạch phát triển trên địa bàn làm tăng tính hấp dẫn đầu tư vào tỉnh. Đồng thời chính quyền địa phương cần tiếp tục nâng cao tính năng động, tiên phong, đồng hành cùng doanh nghiệp, giúp hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động kinh doanh trong môi trường luôn biến động.

**Thứ sáu**, cải thiện chất lượng dịch vụ công, thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho doanh nghiệp. Các thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN, thủ tục thuế, hải quan... cần nhanh chóng, thuận tiện hơn để doanh nghiệp không mất thời gian cho những việc không liên quan tới chuyên môn, nhờ thế có thể tập trung cho hoạt động sản xuất kinh doanh giúp mang lại lợi ích lớn hơn về kinh tế, xã hội cho tỉnh, đồng thời mang lại sự thoải mái giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý.

*Thứ bảy*, hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư và nâng cao kết nối hệ thống giao thông vận tải giữa các vùng kinh tế trong tỉnh, giữa các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và với cả nước. Việc kết nối giữa các vùng, địa phương thuận lợi sẽ giúp hạ thấp chi phí vận chuyển, đồng thời rút ngắn chu kỳ kinh doanh từ khâu xây dựng lập dự án, tổ chức sản xuất, cung ứng nguyên vật liệu đầu vào và chuyên trở hàng hóa nhanh nhất tới các cảng biển, đến các thị trường trong nước và nước ngoài. Cùng với giao thông vận tải, thì các hệ thống cung cấp điện nước, đảm bảo thông tin liên lạc kịp thời hay mạng internet kết nối tốc độ cao... cũng là những lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư vào địa phương.

## **2.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP Ở HƯNG YÊN THEO CÁC TIÊU CHÍ CỦA ĐỀ TÀI**

### **2.3.1. Mô hình và phương pháp phân tích dữ liệu**

- **Mô hình** đã được trình bày ở chương 1 (Hình 1.8 tr.55), mã hóa các biến được đề ở phụ lục 4.

#### **- Các giả thuyết nghiên cứu trong mô hình phát triển bền vững:**

Kết quả phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp (PTBV) là biến phụ thuộc vào nhóm các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, cụ thể như sau:

#### **+ *Yếu tố bên ngoài doanh nghiệp, gồm:***

Hệ sinh thái kinh doanh (HSTKD), Giả thuyết H<sub>1</sub>: Hệ sinh thái kinh doanh có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

Chính sách và môi trường kinh doanh (CSMTKD), Giả thuyết H<sub>2</sub>: Chính sách hỗ trợ nhà nước, môi trường kinh doanh có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

Trách nhiệm xã hội (TNXH), Giả thuyết H<sub>3</sub>: Trách nhiệm xã hội có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

Khách hàng (KHSD), Giả thuyết H<sub>4</sub>: Khách hàng có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

Xu hướng thị trường (XHTT), Giả thuyết H<sub>5</sub>: Xu hướng thị trường có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

#### **+ *Yếu tố bên trong doanh nghiệp, gồm:***

Lực lượng lao động (LLLD), Giả thuyết H<sub>6</sub>: Lực lượng lao động có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

Trách nhiệm người quản lý/ Chủ sở hữu (TNCSH), Giả thuyết H<sub>7</sub>: Người quản lý/ Chủ sở hữu có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

Trách nhiệm sản phẩm (TNSP), Giả thuyết H<sub>8</sub>: Trách nhiệm sản phẩm có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp;

Trách nhiệm môi trường (TNMT), Giả thuyết H<sub>9</sub>: Trách nhiệm môi trường có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp.

- **Phương pháp phân tích dữ liệu:** Mẫu nghiên cứu (n=201) sẽ được tác giả đưa vào phân tích đánh giá sự tin cậy qua hệ số Cronbach Alpha, hệ số tương quan biến tổng với các tiêu chuẩn: Hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0.6 (Hair và cộng sự, 2006), tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 (Nunally & Burstein, 1994); phân tích khám phá nhân tố hệ số KMO lớn hơn 0.5, kiểm định Bartlett có p-value < 0.05, phương sai giải thích lớn hơn 50% (Hair và cộng sự, 2006).

Với các yếu tố từ phân tích nhân tố, tác giả sử dụng hồi quy để tìm ra các yếu tố có tác động thực sự đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Với giá trị p-value của biến độc lập nhỏ hơn 0.05 được coi là có tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

### 2.3.2. Kết quả phân tích thang đo Cronbach's alpha

Kết quả phân tích Cronbach's alpha thang đo các biến quan sát từ nghiên cứu đã cho thấy các thang đo có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0.60 và các hệ số tương quan biến - tổng đều đạt yêu cầu (lớn hơn 0.30); với các kết quả Cronbach's alpha trong bảng 2.11 ở trang sau.

Bên cạnh đó, kết quả kiểm định các thang đo cho thấy rằng các yếu tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp liên quan trong việc giải thích tốt về phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Như vậy, các hệ số thang đo Cronbach's alpha và các hệ số tương quan biến - tổng đều đạt được yêu cầu (xem thêm phụ lục 3.30).

**Bảng 2.11. Tổng hợp kết quả phân tích yếu tố bên trong và bên ngoài bảng Cronbach's alpha**

STT	Ký hiệu yếu tố	Các yếu tố	Cronbach's Alpha của thang đo
<b>I.</b>	<b>EF</b>	<b>Yếu tố bên ngoài doanh nghiệp</b>	
01	HSTKD	Hệ sinh thái kinh doanh	0.916
02	CSMTKD	Chính sách và môi trường kinh doanh	0.918
03	TNXH	Trách nhiệm xã hội	0.869
04	KHSD	Khách hàng	0.924
05	XHTT	Xu hướng thị trường	0.823
<b>II.</b>	<b>IF</b>	<b>Yếu tố bên trong doanh nghiệp</b>	
01	LLLD	Lực lượng lao động	0.887
02	TNCSH	Trách nhiệm người quản lý/ Chủ sở hữu	0.878
03	TNSP	Trách nhiệm sản phẩm	0.852
04	TNMT	Trách nhiệm môi trường	0.847
<b>III.</b>	<b>PTBV</b>	<b>Phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp</b>	<b>0.681</b>

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

Mặc dù các hệ số thang đo Cronbach's alpha và các hệ số tương quan biến - tổng đều đạt được yêu cầu. Tuy nhiên, sau khi chạy ma trận xoay (Rotated Component Matrix<sup>a</sup>), do đã xuất hiện hai vấn đề:

Một là, có 4 biến quan sát thành phần nằm trên hai vị trí khác nhau và không đảm bảo lớn hơn 0.6, do vậy nhóm nghiên cứu mạnh dạn đưa ra khỏi mô hình: CSMTKD10 (Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương); TNMT1 (Thực hiện đánh giá tác động môi trường); TNXH3 (Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động); XHTT5 (Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt cho trong nước và xuất khẩu).

Hai là, có 3 biến quan sát thuộc nhóm Chính sách và môi trường kinh doanh lại tự động chuyển sang cột khác, do vậy nhóm nghiên cứu quyết định xây dựng thêm 1 nhóm mới lấy tên là “Thủ tục hành chính, viết tắt là TTHC” và chứa đựng ba biến quan sát (yếu tố): CSMTKD 6 (Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho DN); CSMTKD 7 (Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện); CSMTKD 8 (Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện).

Sau khi loại bỏ 4 biến quan sát, tạo thêm nhóm biến mới, mô hình bây giờ có 10 biến độc lập và 01 biến phụ thuộc. Nhóm đã tiến hành định nghĩa lại yếu tố bên trong, bên ngoài và tiến hành phân tích các thang đo mới, kết quả các thang đo có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0.60 và các hệ số tương quan biến - tổng đều đạt yêu cầu (lớn hơn 0.30).

**Bảng 2.12. Tổng hợp kết quả phân tích yếu tố bên trong và bên ngoài bằng Cronbach's alpha sau khi điều chỉnh thêm biến**

STT	Ký hiệu yếu tố	Các yếu tố	Cronbach's Alpha của thang đo
<b>I.</b>	<b>EF</b>	<b>Yếu tố bên ngoài doanh nghiệp</b>	
01	HSTKD	Hệ sinh thái kinh doanh	0.916
02	CSMTKD	Chính sách và môi trường kinh doanh	0.904
03	TNXH	Trách nhiệm xã hội	0.843
04	KHSD	Khách hàng	0.924
05	XHTT	Xu hướng thị trường	0.809
06	TTHC	Thủ tục hành chính	0.900
<b>II.</b>	<b>IF</b>	<b>Yếu tố bên trong doanh nghiệp</b>	
01	LLLD	Lực lượng lao động	0.887
02	TNCSH	Trách nhiệm người quản lý/ Chủ sở hữu	0.878
03	TNSP	Trách nhiệm sản phẩm	0.852
04	TNMT	Trách nhiệm môi trường	0.808
<b>III.</b>	<b>PTBV</b>	<b>Phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp</b>	<b>0.681</b>

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

*Kết quả phân tích thang đo yếu tố bên ngoài bằng Cronbach's alpha*

Kết quả phân tích Cronbach's alpha của thang đo yếu tố bên ngoài đều lớn hơn .60, với kết quả Cronbach's alpha nhỏ nhất là Trách nhiệm xã hội (TNXH) bằng 0.843 và kết quả Cronbach's alpha cao nhất là Khách hàng (KHSD) bằng 0.924. Các hệ số

tương quan biến - tổng cũng đều lớn hơn 0.30 và hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất cũng là 0.614 (XHTT3. Dự báo biến động thị trường do có thêm sản phẩm mới, công nghệ mới hay đối thủ cạnh tranh) và có hệ số tương quan biến - tổng cao nhất là 0.861 (KHSD2. Áp lực về dịch vụ chăm sóc khách hàng để tạo khác biệt). Như vậy, các hệ số thang đo Cronbach's alpha và các hệ số tương quan biến - tổng đều đạt được yêu cầu (Bảng 2.13)

**Bảng 2.13. Kết quả phân tích thang đo yếu tố bên ngoài bằng Cronbach's alpha**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>HSTKD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.916</b>			
HSTKD1	18.0348	10.234	.773	.900
HSTKD2	18.1343	9.887	.837	.890
HSTKD3	18.1493	10.518	.737	.905
HSTKD4	18.0796	11.084	.755	.903
HSTKD5	18.1493	11.128	.757	.903
HSTKD6	18.1343	11.017	.738	.904
<b>CSMTKD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.904</b>			
CSMTKD1	18.1493	6.478	.771	.881
CSMTKD2	18.1244	6.729	.754	.884
CSMTKD3	18.1493	6.398	.800	.877
CSMTKD4	18.1592	6.865	.727	.888
CSMTKD5	18.2189	6.822	.696	.892
CSMTKD9	18.3035	6.832	.669	.897
<b>TNXH</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.843</b>			
TNXH1	11.3532	3.020	.667	.806
TNXH2	11.4925	2.961	.739	.776
TNXH4	11.6517	2.898	.679	.801
TNXH5	11.8458	3.121	.631	.821
<b>KHSD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.924</b>			
KHSD1	16.3035	6.572	.834	.901
KHSD2	16.2985	6.440	.861	.896
KHSD3	16.2687	6.747	.801	.908
KHSD4	16.0945	7.246	.788	.911
KHSD5	16.0697	7.335	.741	.919
<b>XHTT</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.809</b>			
XHTT1	11.4577	2.479	.623	.762
XHTT2	11.5522	2.479	.635	.756
XHTT3	11.6318	2.404	.614	.767
XHTT4	11.6567	2.467	.631	.758
<b>TTHC</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.900</b>			
CSMTKD6	7.0498	1.548	.814	.849
CSMTKD7	7.0547	1.502	.806	.854
CSMTKD8	7.0796	1.504	.788	.870

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

*Kết quả phân tích thang đo yếu tố bên trong bằng Cronbach's alpha*

Kết quả phân tích Cronbach's alpha của thang đo yếu tố bên ngoài đều lớn hơn 0.60, kết quả Cronbach's alpha nhỏ nhất là Trách nhiệm môi trường (TNMT) bằng 0,808 và kết quả Cronbach's alpha cao nhất là Lực lượng lao động (LLLD) bằng 0.887. Các hệ số tương quan biến - tổng cũng đều lớn hơn 0.30 và hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất là 0,553 (TNMT5. Có các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm) và có hệ số tương quan biến - tổng cao nhất là 0.770 (LLLD3. Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành). Như vậy, các hệ số thang đo Cronbach'S alpha và các hệ số tương quan biến - tổng đều đạt được yêu cầu (Bảng 2.14).

**Bảng 2.14. Kết quả phân tích thang đo yếu tố bên trong bằng Cronbach's alpha**

<b>Biến quan sát</b>	<b>Trung bình thang đo nếu loại biến</b>	<b>Phương sai thang đo nếu loại biến</b>	<b>Tương quan biến-tổng</b>	<b>Cronbach's Alpha nếu loại biến</b>
<b>LLLD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.887</b>			
LLLD1	15.1940	5.297	.734	.862
LLLD2	15.4925	5.271	.681	.873
LLLD3	15.3731	4.815	.770	.853
LLLD4	15.1791	4.928	.759	.855
LLLD5	15.4179	5.214	.694	.870
<b>TNCSH</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.878</b>			
TNCSH1	19.6368	5.322	.728	.852
TNCSH2	19.6915	5.094	.682	.858
TNCSH3	19.6119	5.049	.760	.845
TNCSH4	19.5970	5.162	.629	.867
TNCSH5	19.7313	4.997	.699	.855
TNCSH6	19.6169	5.258	.628	.867
<b>TNSP</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.852</b>			
TNSP1	15.8905	3.138	.683	.816
TNSP2	15.9254	3.259	.649	.825
TNSP3	15.9154	3.378	.671	.819
TNSP4	15.9154	3.418	.681	.818
TNSP5	15.9353	3.381	.639	.827
<b>TNMT</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.808</b>			
TNMT2	11.5274	2.540	.599	.774
TNMT3	11.5871	2.554	.716	.717
TNMT4	11.6617	2.765	.650	.751
TNMT5	12.0448	2.673	.553	.796

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*



*Kết quả phân tích thang đo yếu tố phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng Cronbach's alpha.*

Kết quả phân tích Cronbach's alpha thang đo yếu tố phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên với kết quả hệ số Cronbach's alpha là 0.681 đạt yêu cầu. Các hệ số tương quan biến - tổng cũng đều lớn hơn 0.30 và hệ số tương quan biến - tổng nhỏ nhất cũng là 0.375 (PTBV5. Sự hài lòng hỗ trợ từ chính quyền địa phương) và có hệ số tương quan biến - tổng cao nhất là 0.483 (PTBV3. Thị phần, thị trường ổn định và được mở rộng theo mong muốn của doanh nghiệp). Như vậy, các hệ số thang đo Cronbach's alpha và các hệ số tương quan biến - tổng đều đạt được yêu cầu (Bảng 2.15).

**Bảng 2.15. Kết quả phân tích thang đo yếu tố phát triển bền vững cộng đồng Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng Cronbach's alpha**

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến-tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>PTBV</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.681</b>			
PTBV1	15.4229	2.555	.462	.619
PTBV2	15.5224	2.371	.483	.608
PTBV3	15.5622	2.307	.459	.620
PTBV4	15.4378	2.607	.398	.645
PTBV5	15.5075	2.711	.375	.654

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

### *Kết quả phân tích thang đo yếu tố khám phá EFA*

Phương pháp phân tích yếu tố khám phá EFA (Phương pháp này được sử dụng cho cùng khái niệm nghiên cứu với thang đa hướng) sẽ giúp chúng ta rút gọn mô hình (đã loại 4 biến quan sát) và khám phá mới (thêm yếu tố Thủ tục hành chính), từ đó có cơ sở kiểm định lại mô hình bằng phương pháp hồi quy bội. Sau khi phân tích Cronbach's alpha và hệ số tương quan biến – tổng, các thang đo đạt yêu cầu và được đánh giá tiếp theo bằng phương pháp phân tích yếu tố khám phá EFA, với phương pháp trích yếu tố Principal Components Analysis (PCA) và phép quay vuông góc Varimax, điểm dừng khi trích các yếu tố có eigenvalue = 1. Hệ số tải của tất cả item trong Bảng ma trận xoay đều thỏa mãn điều kiện lớn hơn 0,5.

Kết quả phân tích yếu tố khám phá EFA cho thấy thang đo đạt yêu cầu với yếu tố trích và trọng số yếu tố (item) phần lớn đều lớn hơn 0.50, với chỉ tiêu trọng số yếu tố nhỏ nhất đó là XHTT3 (Dự báo biến động thị trường do có thêm sản phẩm mới, công nghệ mới hay đối thủ cạnh tranh) bằng 0.585 và chỉ tiêu trọng số yếu tố lớn nhất là KHSD2 (Áp lực về dịch vụ chăm sóc khách hàng để tạo khác biệt ) bằng 0.890; các kết quả được trình bày trong bảng 2.16.

**Bảng 2.16. Kết quả phân tích yếu tố bên trong và bên ngoài thang đo khám phá EFA  
(Ma trận xoay các nhân tố)**

Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

Biến quan sát	Component (Các yếu tố)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
HSTKD5	.820									
HSTKD2	.788									
HSTKD6	.765									
HSTKD1	.764									
HSTKD4	.753									
HSTKD3	.752	.345								
CSMTKD3		.807								
CSMTKD1		.777								
CSMTKD2		.756								
CSMTKD4		.732								
CSMTKD5		.689							.311	
CSMTKD9		.606							.343	
KHSD2			.890							
KHSD1			.889							
KHSD3			.818							
KHSD4			.707							
KHSD5			.700							
TNCSH2				.751						
TNCSH1				.748						
TNCSH3				.744						
TNCSH5				.688						
TNCSH4				.629						
TNCSH6				.603						
LLLD4					.777					
LLLD5					.744					
LLLD1					.734					
LLLD2					.711					
LLLD3					.683					
TNSP5						.758				
TNSP2						.720				
TNSP4						.708				
TNSP1						.706				
TNSP3						.699				
TNXH2							.767			
TNXH5							.737			
TNXH4							.718			
TNXH1							.646			
TNMT3								.791		
TNMT4								.782		

TNMT5								.766		
TNMT2								.691		
CSMTKD6		.346							.813	
CSMTKD8									.811	
CSMTKD7		.350							.804	
XHTT2										.695
XHTT4										.643
XHTT1										.624
XHTT3										.585

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 8 iterations.

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

**Bảng 2.17. Kết quả phân tích yếu tố phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng khám phá EFA**

**Component Matrix<sup>a</sup>**

Component (Yếu tố phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp)	
1 (Trọng số yếu tố)	
PTBV2	.709
PTBV3	.695
PTBV1	.688
PTBV4	.625
PTBV5	.593

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

**KMO and Bartlett's Test**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.712
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	146.964
	df	10
	Sig.	.000

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

Kết quả phân tích yếu tố phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên bằng phân tích khám phá EFA cho thấy thang đo đạt yêu cầu với yếu tố trích, phương sai trích lớn hơn 50% và trọng số yếu tố phần lớn đều lớn hơn 0.50. Trị số của KMO = 0.712 thỏa mãn điều kiện ( $0.5 \leq KMO \leq 1$ ) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là phù hợp với tập nghiên cứu (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%).

Như vậy, kết quả phân tích Cronbach's alpha và phân tích yếu tố khám phá EFA, với lý thuyết ban đầu đặt ra là 9 nhóm yếu tố, sau đó điều chỉnh thành 10 nhóm yếu tố (từ F<sub>1</sub> đến F<sub>10</sub>), được đưa vào kiểm định bằng mô hình hồi quy bội.

### 2.3.4. Kết quả kiểm định mô hình lý thuyết đề nghị cho phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

#### *Phân tích trung bình và độ lệch chuẩn*

Kết quả cho thấy giá trị trung bình của các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên dao động từ 3.5307 đến 4.0517 với thang điểm từ 1 đến 5 mức độ và độ lệch chuẩn từ dao động 0.44695 đến 0.64908 (nhỏ hơn 1). Ý nghĩa độ lệch chuẩn là một giá trị thể hiện mức độ hội tụ hay sức phân tán của một tập dữ liệu, độ lệch chuẩn từ 0.44695 đến 0.64908 thể hiện một tập dữ liệu có độ lệch chuẩn nhỏ và điều đó chứng tỏ các phân tử dữ liệu nhìn trên phương diện tổng quát có sự tương đồng cao (bảng 3.37). Bên cạnh đó, tổng của tất cả các quan sát giải thích sự biến động của số liệu là 71,17% (phụ lục 2.2).

**Bảng 2.18. Trung bình và độ lệch chuẩn của các yếu tố tác động**

Descriptive Statistics							
	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	Variance	
	Statistic	Statistic	Statistic	Statistic	Std. Error	Statistic	Statistic
F1	201	1.33	5.00	3.6228	.04565	.64720	.419
F2	201	1.83	5.00	3.6367	.03612	.51209	.262
F3	201	1.80	5.00	4.0517	.04578	.64908	.421
F4	201	2.33	5.00	3.9296	.03163	.44846	.201
F5	201	1.80	5.00	3.8328	.03929	.55706	.310
F6	201	2.40	5.00	3.9791	.03153	.44695	.200
F7	201	1.50	5.00	3.8619	.03970	.56283	.317
F8	201	2.25	5.00	3.9017	.03699	.52439	.275
F9	201	2.00	5.00	3.5307	.04242	.60138	.362
F10	201	2.50	5.00	3.8582	.03573	.50663	.257
Valid N (listwise)	201						

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

#### *Kiểm định mô hình nghiên cứu*

Từ mô hình nghiên cứu được đề xuất ở hình 2.3, để ước lượng các tham số trong mô hình, các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên được tính toán theo cách tính điểm của các yếu tố bên trong và bên ngoài (từ F<sub>1</sub> đến F<sub>10</sub>) của biến độc lập đo lường các yếu tố đó và tính toán theo cách tính điểm yếu tố phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (biến phụ thuộc F). Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp tính toán các chỉ tiêu được lựa chọn trong kiểm tra giả thiết hồi quy bao gồm: hiện tượng đa cộng tuyến (VIF < 2.080 và nhỏ hơn 10, xem số liệu ở bảng ); kiểm định White với mức ý nghĩa p > 0.05 (độ tin cậy 95%) để đảm bảo không có hiện tượng đa cộng tuyến và hiện tượng phương sai thay đổi không xuất hiện.

### ***Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình***

#### ***Mức độ giải thích của mô hình***

Trên cơ sở nghiên cứu yếu tố bên trong và bên ngoài, gồm có 10 yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp Hưng Yên và đồng thời mô hình có hệ số  $R^2 = 0.788$  (khác 0) và cho thấy hệ số hiệu chỉnh  $R^2_{adj} = 0.776$  (77,6%) là giải thích các yếu tố bên trong và bên ngoài tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp Hưng Yên. Hay nói cách khác 10 biến độc lập trong mô hình: F1 (HSTKD); F2 (CSMTKD); F3 (KHSD); F4 (TNCSH); F5 (LLLD); F6 (TNSP); F7 (TNXH); F8 (TNMT); F9 (TTHC); F10 (XHTT) đã ảnh hưởng đến 78,8% sự thay đổi của phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp Hưng Yên.

Kết quả này cao hơn các nghiên cứu của: Phan Văn Đàn (2013) nghiên cứu các yếu tố tác động vào sự phát triển bền vững doanh nghiệp thủy sản Bạc Liêu có hệ số tương quan điều chỉnh  $R^2 = 43,6\%$ ; của Sanjay Sharma (2004) khi giải thích các biện pháp về môi trường kinh doanh nói chung có hệ số tương quan điều chỉnh ( $R^2 = 31\%$ ); của Nguyễn Đình Thọ & ctg (2010) khi nghiên cứu về vai trò thuộc tính địa phương đối với sự hài lòng của doanh nghiệp với kết quả mô hình có  $R^2 = 45\%$ .

Hệ số Durbin-Watson bằng 1.694 nằm trong khoảng từ 1 đến 3, kết luận mô hình không có tự tương quan phần dư. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), nếu  $1 < d < 3$  thì kết luận mô hình không có tự tương quan phần dư, nếu  $0 < d < 1$  thì kết luận mô hình có tự tương quan dương, nếu  $3 < d < 4$  thì kết luận mô hình có tự tương quan âm. Vì vậy, có thể kết luận tính độc lập của phần dư đã được bảo đảm.

**Bảng 2.19. Mức độ giải thích của mô hình nghiên cứu**

#### **Model Summary<sup>b</sup>**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.887 <sup>a</sup>	.788	.776	.17864	.788	70.436	10	190	.000	1.694

a. Predictors: (Constant), F10, F9, F8, F7, F1, F6, F3, F5, F4, F2

b. Dependent Variable: F

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

### ***Kiểm định độ phù hợp của mô hình***

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính bội ta dùng giá trị F ở bảng phân tích ANOVA. Bảng 3.39 đã chỉ rõ giá trị  $F = 70.436$  và  $\text{Sig.} = 0.000$  nên chúng ta có thể khẳng định tồn tại mô hình nghiên cứu hoặc tồn tại mối quan hệ giữa 10 biến độc lập và các biến phụ thuộc (mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1%).

**Bảng 2.20. Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình  
(ANOVA<sup>a</sup>)**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	22.477	10	2.248	70.436	.000 <sup>b</sup>
	Residual	6.063	190	.032		
	Total	28.540	200			

a. Dependent Variable: F; b. Predictors: (Constant), F10, F9, F8, F7, F1, F6, F3, F5, F4, F2

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

*Kiểm định hệ số hồi quy của mô hình*

Từ kết quả thực tế nghiên cứu cho thấy các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bao gồm F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7, F8, F9, F10 và kết quả kiểm định hệ số hồi quy của mô hình hầu hết thỏa mãn với độ tin cậy 90% ( $p < 0.10$ ), duy nhất có một yếu tố F9 (TTHC) là không có ý nghĩa thống kê.

**Bảng 2.21. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu  
Coefficients<sup>a</sup>**

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1 (Constant)	.321**	.149		2.160	.032		
F1 (HSTKD)	.056**	.025	.096	2.242	.026	.609	1.642
F2 (CSMTKD)	.092***	.035	.125	2.610	.010	.491	2.038
F3 (KHSD)	.041*	.025	.070	1.660	.099	.629	1.590
F4 (TNCSH)	.075*	.039	.090	1.916	.057	.511	1.956
F5 (LLLD)	.170***	.030	.250	5.593	.000	.560	1.787
F6 (TNSP)	.190***	.037	.224	5.148	.000	.589	1.699
F7 (TNXH)	.077***	.029	.115	2.659	.009	.601	1.664
F8 (TNMT)	.058**	.027	.081	2.157	.032	.802	1.247
F9 (TTHC)	.002 <sup>NS</sup>	.026	.003	.083	.934	.652	1.533
F10 (XHTT)	.155***	.036	.208	4.312	.000	.481	2.080

a. Dependent Variable: F

Lưu ý: \*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa thống kê là 10%, 5%, 1% và <sup>NS</sup> là không có ý nghĩa thống kê.

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

Kết quả nghiên cứu phù hợp với giả thuyết đặt ra, Hệ số của tất cả các biến đều lớn hơn 0, do vậy, các biến đều có ảnh hưởng tỷ lệ thuận hoặc cùng chiều với phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn Hưng Yên. Từ đó, đưa ra mức độ ưu tiên, hoặc độ lớn của các yếu tố theo thứ tự ưu tiên tác động từ cao đến thấp (bỏ biến F<sub>9</sub>) như sau:

1) F <sub>4</sub> (TNCSH)	Trách nhiệm người quản lý/ Chủ sở hữu	b <sub>5</sub> = 0.039
2) F <sub>6</sub> (TNSP)	Trách nhiệm sản phẩm	b <sub>6</sub> = 0.037
3) F <sub>10</sub> (XHTT)	Xu hướng thị trường	b <sub>10</sub> = 0.036
4) F <sub>2</sub> (CSMTKD)	Chính sách và môi trường kinh doanh	b <sub>2</sub> = 0.035
5) F <sub>5</sub> (LLLD)	Lực lượng lao động	b <sub>2</sub> = 0.030
6) F <sub>7</sub> (TNXH)	Trách nhiệm xã hội	b <sub>7</sub> = 0.029
7) F <sub>8</sub> (TNMT)	Trách nhiệm môi trường	b <sub>8</sub> = 0.027
8) F <sub>1</sub> (HSTKD)	Hệ sinh thái kinh doanh	b <sub>1</sub> = 0.025
9) F <sub>3</sub> (KHSD)	Khách hàng	b <sub>3</sub> = 0.025

*Phương trình hồi quy chuẩn hóa có dạng:*

$$F = 0,321 + 0,056F_1 + 0,092F_2 + 0,041F_3 + 0,075F_4 + 0,170F_5 + 0,190F_6 + 0,077F_7 + 0,058F_8 + 0,155F_{10}$$

*Luận giải mô hình phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp Hưng Yên:*

Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra, có 9/10 biến độc lập có tác động tích cực lên phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (p-value đều nhỏ hơn 0.1 “lấy mức ý nghĩa 10%” và hệ số beta dương). (1) Trách nhiệm người quản lý/ Chủ sở hữu; (2) Trách nhiệm sản phẩm; (3) Xu hướng thị trường; (4) Chính sách và môi trường kinh doanh; (5) Lực lượng lao động; (6) Trách nhiệm xã hội; (7) Trách nhiệm môi trường; (8) Hệ sinh thái kinh doanh; (9) Khách hàng.

### **2.3.5. Các kết luận mô hình phát triển bền vững**

Như vậy, đứng trên quan điểm nghiên cứu khoa học, nhóm nghiên cứu cho rằng:

(1). Để cộng đồng doanh nghiệp phát triển bền vững thì vấn đề đầu tiên là sự tồn tại của chính doanh nghiệp, nhưng chủ thể quyết định vấn đề này chính lại là Người quản lý/Chủ sở hữu doanh nghiệp, trong đó nổi lên là vấn đề Cung cấp các điều kiện, môi trường làm việc an toàn để hướng đến phát triển bền vững được đánh giá cao nhất; sau đó là Xây dựng niềm tin của nhân viên và các cấp lãnh đạo Công ty; Thực hiện phòng chống tham nhũng và hối lộ trong doanh nghiệp; kế hoạch và chiến lược để hướng đến phát triển bền vững doanh nghiệp; có chương trình và nguồn lực thực hiện để hướng đến phát triển bền vững; cuối cùng là Biết kết hợp giữa yếu tố hữu hình, mục tiêu ngắn hạn với yếu tố vô hình, mục tiêu dài hạn.

(2). Trách nhiệm sản phẩm, đây chính là nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường là phải cung cấp sản phẩm không có khuyết tật, không gây nguy hiểm cho người sử dụng và phải chịu trách nhiệm đối với những sản phẩm của mình sản xuất ra. Thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố thành phần: thứ nhất là việc tuân thủ các quy định nhà nước về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ; Sản

phẩm, dịch vụ đảm bảo vì sức khỏe và sự an toàn của khách hàng; Trách nhiệm về hợp đồng giao kết và bảo hành sản phẩm; Sản phẩm và dịch vụ thể hiện đầy đủ nội dung được ghi nhãn và quảng cáo; cuối cùng là vấn đề giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm.

(3) Xu hướng thị trường là một hỗn hợp của các doanh nghiệp phân loại chủ yếu theo kích thước mà còn là một hệ thống tích hợp của thị trường sản phẩm và dịch vụ quản lý bởi một khung pháp lý đáp ứng với những thay đổi trong nhu cầu, một phần mô hình xuất hiện, liên quan cuối cùng với năng lực cạnh tranh quốc gia. Xu hướng thị trường sẽ khuyến khích doanh nghiệp thực sự còn tồn tại để thúc đẩy sự phát triển bền vững, thứ tự các yếu tố thành phần là: Duy trì thị phần và thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới thông qua sáng kiến phát triển bền vững; Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt cho trong nước và xuất khẩu; Nâng cao sự hài lòng của khách hàng hiện tại và lòng trung thành trong tương lai của họ thông qua các sáng kiến phát triển bền vững; Dự báo biến động thị trường do có thêm sản phẩm mới, công nghệ mới hay đối thủ cạnh tranh; Dự báo biến động nhu cầu thị trường (tăng lên về số lượng và chất lượng hàng hóa, hoặc các mặt hàng có thể thay thế và chuyển đổi).

(4) Chính sách và môi trường kinh doanh, như ban hành những quy định như kiểm soát hành vi môi trường hiện tại, mà còn khuyến khích doanh nghiệp nhỏ để nhìn vào những đổi mới về mặt sinh thái dựa trên trong tương lai. Các yếu tố thành phần được sắp xếp theo thứ tự như sau: Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng); Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF; Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch; Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp; Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp; Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương (lược bỏ khỏi mô hình hồi quy); Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu.

(5) Lực lượng lao động là yếu tố quyết định kinh doanh quan trọng cho doanh nghiệp, thứ tự các ưu tiên như sau: Lao động có kiến thức, vững chuyên môn; Thu hút và giữ chân chuyên gia, nhà quản lý, lao động lành nghề; Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành; Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm; Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi.

(6) Trách nhiệm xã hội, thứ tự ưu tiên các yếu tố thành phần; Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động (lược bỏ khỏi mô hình hồi quy); Tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể; Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động; Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo và các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương; Tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ, người khuyết tật, diện chính sách xã hội.



(7) Trách nhiệm môi trường, nhằm khuyến khích doanh nghiệp phát triển và phổ biến các công nghệ thân thiện với môi trường, gồm các yếu tố ưu tiên sau: Có hoạt động kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn; Thực hiện đánh giá tác động môi trường (loại khỏi mô hình hồi quy); Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; Có sáng kiến, giải pháp sử dụng tiết kiệm điện năng, sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế trong sản xuất kinh doanh; Có các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm.

(8) Hệ sinh thái kinh doanh, thứ tự ưu tiên: Quy mô tích tụ và mật độ quản trị các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành; Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng; Tính mở và tương tác cao giữa các thành viên trong hệ thống, giữa trong và ngoài hệ thống; Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo; Các thành viên tự do ra nhập và rút khỏi thị trường; Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT.

(9) Khách hàng là người tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp và cũng có thể đóng một vai trò quan trọng bởi ảnh hưởng đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp. Thứ tự các yếu tố thành phần, gồm: Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng; Thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng; Giảm thiểu rủi ro thông qua việc đa dạng hóa khách hàng; Áp lực về dịch vụ chăm sóc khách hàng để tạo khác biệt; Áp lực khách hàng về yêu cầu chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

(10). Trong các yếu tố trên chỉ duy nhất có yếu tố mới được tách ra sau khi chạy mô hình là Thủ tục hành chính (F9: TTHC) là không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Tuy nhiên, qua số liệu khảo sát đã cho thấy những năm gần đây chính quyền tỉnh Hưng Yên đã ban hành nhiều chính sách nhằm thu hút đầu tư: Thành lập Trung tâm dịch vụ hành chính công tỉnh Hưng Yên; Thủ tục đăng ký kinh doanh đã được đơn giản hóa và thực hiện nhanh chóng; Thực hiện tốt việc cải cách thủ tục hành chính, đã ban hành quy trình tiếp nhận, thực hiện và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình triển khai; Nhờ có chủ trương sáp nhập các cơ quan thuế, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc triển khai kê khai thuế điện tử (phần mềm áp dụng toàn quốc) đã làm cho thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng và thuận tiện cho cộng đồng doanh nghiệp. Do vậy, biến TTHC đã thực sự thay đổi theo hướng tích cực mặc dù còn chậm hơn so với mục tiêu của chính quyền cấp tỉnh.

## **2.4. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH ĐỊA PHƯƠNG**

### **2.4.1. Môi trường đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam**

Có thể khái quát một số thành công cũng như hạn chế trong môi trường kinh doanh của Việt Nam hiện nay như sau đây.

*Thứ nhất*, hệ thống pháp luật, chính sách về quản lý, điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp, hoạt động đầu tư ngày càng hoàn thiện. Nhiều văn bản quy phạm pháp

luật cũng như văn bản chỉ đạo điều hành được ban hành, tiêu biểu như Hiến pháp năm 2013, Luật Đất đai năm 2013, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014, Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017, các luật thuế, Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2014, Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015, Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 v.v.

*Thứ hai*, thống nhất những quy định và đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Đã cắt giảm, đơn giản hóa hơn 5000 thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục thành lập doanh nghiệp, cấp giấy chứng nhận hoặc giấy phép đầu tư, thuế, hải quan. Theo kết quả khảo sát để đánh giá PCI của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam thì 59% số doanh nghiệp được hỏi ý kiến cho rằng thời gian thực hiện thủ tục hành chính đã được rút ngắn so với quy định; Quy định về kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp đã được cụ thể hóa, giảm số lần kiểm tra định kỳ trong năm, nội dung làm việc của các đoàn thanh tra ít bị trùng lặp chồng chéo, chỉ còn 13% doanh nghiệp cho biết các buổi làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra gây phiền hà<sup>1</sup>.

*Thứ ba*, hoạt động quản lý nhà nước có những bước chuyển đáng khích lệ cả trong tổ chức bộ máy cũng như nhân sự tinh gọn, hiệu quả, hiệu lực trong quản lý nhà nước được nâng lên. Đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ công chức được nâng cao và có thái độ thân thiện với doanh nghiệp, chi phí ra nhập thị trường cũng như chi phí không chính thức giảm. Thông qua những cuộc đối thoại, tiếp xúc giữa chính quyền với doanh nghiệp, nhiều bức xúc, kiến nghị, khó khăn của doanh nghiệp đã được tháo gỡ kịp thời, tạo niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp.

*Thứ tư*, môi trường kinh doanh Việt Nam đã được cải thiện, năng lực cạnh tranh quốc gia được nâng lên một bước. Điều này được thế giới công nhận và thể hiện qua thứ bậc về năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam đã được tăng lên qua các năm theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới cũng như nhiều tổ chức quốc tế.

*Tuy nhiên, còn những hạn chế, bất cập trong môi trường kinh doanh Việt Nam:*

- Việc thực hiện các thủ tục hành chính mặc dù đã được cải cách, đơn giản, dỡ bỏ nhiều rào cản, nhưng vẫn còn tồn tại phần “tảng băng chìm” gồm nhiều thủ tục hành chính “hành doanh nghiệp”, rườm rà, phức tạp, tiêu biểu là thủ tục hành chính liên quan đến đất đai. Ví dụ, thời hạn giải quyết hồ sơ thường kéo dài; quy trình, thủ tục giải quyết hồ sơ về đất không đúng với nội dung được niêm yết; cán bộ nhận hồ sơ về đất không

---

<sup>1</sup> Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Cơ quan phát triển Hải ngoại Hoa Kỳ, *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017*, Hà Nội, 2017.

hướng dẫn cụ thể, chi tiết; doanh nghiệp phải trả thêm chi phí không chính thức; rủi ro bị thu hồi đất cao trong khi mức bồi thường không thỏa đáng. Điều đó dẫn đến doanh nghiệp gặp khó khăn khi muốn mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh hay nhiều doanh nghiệp có tâm lý e ngại và không có sự đầu tư thỏa đáng vào diện tích đất mà họ đang được sử dụng.

- Tính minh bạch, công khai trong công bố các thông tin quản lý còn thấp, các doanh nghiệp không dễ dàng trong tiếp cận các tài liệu, các thông tin của cơ quan nhà nước về các vấn đề như đấu thầu, quy hoạch; doanh nghiệp cần phải có “những mối quan hệ nhất định” mới tiếp cận được các tài liệu của địa phương.

- Các cơ chế, chính sách còn bất cập, nhiều điều kiện kinh doanh với những loại giấy phép con chưa được rà soát, bãi bỏ tại một số ngành, địa phương...

#### **2.4.2. Thực trạng môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh Hưng Yên**

##### ***Đánh giá môi trường kinh doanh địa phương theo chỉ số PCI của VCCI***

Theo điều tra của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) và Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam (USAID), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hưng Yên (so với 63 tỉnh, thành trong cả nước) qua một số năm cho thấy: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Hưng Yên đều có sự tăng điểm, tức có sự cải thiện trong môi trường kinh doanh của địa phương. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được xếp hạng theo 5 nhóm, trong đó: 1- Rất tốt; 2 - Tốt; 3 - Khá; 4 - Trung bình; 5 - Tương đối thấp và 6 - Thấp. Tuy nhiên về thứ tự xếp hạng thì Hưng Yên chỉ duy trì thứ hạng trong hai nhóm 4 và 5 (thuộc nhóm trung bình và tương đối thấp), trong đó năm 2016 được xếp hạng cao hơn cả là đứng thứ 50/63 tỉnh, thành nhưng cũng thuộc tốp cuối của nhóm. Năm 2018 điểm số PCI của tỉnh Hưng Yên có gia tăng hơn so với các năm trước nhưng lại tụt vị trí xếp hạng so với các năm trước do nhiều tỉnh, thành khác có sự bứt phá trong môi trường kinh doanh và vượt lên về chỉ số PCI trong bảng xếp hạng. Kết quả xếp hạng PCI của tỉnh Hưng Yên qua các năm cho thấy môi trường kinh doanh của tỉnh còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục, sự hài lòng của các doanh nghiệp còn thấp, năng lực điều hành của chính quyền địa phương còn hạn chế (xem thêm Phụ lục 6.2).

**Bảng 2.22. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2013 -2018**

Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp hạng	Nhóm điều hành
2013	53,91	53	5
2014	55,14	51	4
2015	55,10	56	4
2016	57,01	50	4
2017	59,09	56	5
2018	60,66	58	4

*Nguồn: Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017, 2018*

Để nhìn nhận những hạn chế hay thành tựu trong môi trường kinh doanh của tỉnh một cách cụ thể hơn, chúng ta cần xem xét các chỉ số thành phần của PCI. Những chỉ số thành phần PCI được VCCI và USAID thiết gồm 10 chỉ số là: Chi phí gia nhập thị trường; Tiếp cận đất đai; Tính minh bạch; Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức; Cạnh tranh bình đẳng; Tính năng động của chính quyền tỉnh; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; Đào tạo lao động; Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự. Mỗi chỉ số được xếp theo thang điểm 10, trong đó nếu các chỉ số Chi phí gia nhập thị trường; Chi phí thời gian; Chi phí không chính thức điểm càng thấp, các chỉ số khác điểm càng cao thì thể hiện môi trường kinh doanh của tỉnh càng tốt. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI của tỉnh Hưng Yên trong giai đoạn từ 2014 - 2018 được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 2.23. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI của tỉnh Hưng Yên**

Stt	Các chỉ số	Năm				
		2014	2015	2016	2017	2018
1	Gia nhập thị trường	8,21	8,21	8,24	7,35	7,50
2	Tiếp cận đất đai	4,97	5,27	4,79	5,81	5,69
3	Tính minh bạch	5,69	4,88	5,68	5,62	5,50
4	Chi phí thời gian	5,26	6,08	5,71	5,25	6,82
5	Chi phí không chính thức	4,37	4,61	5,21	4,21	4,69
6	Cạnh tranh bình đẳng	4,43	4,21	4,85	4,83	5,54
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh	4,51	4,20	5,00	4,50	6,19
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,51	5,18	5,23	6,38	6,41
9	Đào tạo lao động	6,18	6,72	6,45	7,16	6,57
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	4,82	5,87	5,58	5,37	6,29

*Nguồn: Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2017, năm 2018<sup>1</sup>*

Kết quả của 10 chỉ số thành phần PCI của tỉnh Hưng Yên cho thấy môi trường kinh doanh của tỉnh Hưng Yên còn tồn tại nhiều hạn chế, không có những chỉ số có điểm cao vượt trội. Riêng chỉ số về đào tạo lao động đạt được mức điểm cao nhất và tăng qua các năm thể hiện công tác nâng cao chất lượng nguồn lao động, đào tạo tay nghề, chuyên môn cho người lao động của tỉnh đã được chú trọng, tỷ lệ người lao động có tay nghề tăng lên. Chi phí gia nhập thị trường là chỉ số có điểm gần như cao nhất trong tất cả các chỉ số thành phần của PCI, đặc biệt năm 2016 là 8,24 điểm đã cho thấy vẫn còn nhiều

<sup>1</sup> Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Cơ quan phát triển Hải ngoại Hoa Kỳ: Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2018, Hà Nội, 2019.

loại lệ phí hoặc phí tồn tại trong các thủ tục hành chính tại cơ quan nhà nước mà doanh nghiệp phải nộp khi muốn gia nhập thị trường. Có thể chính quyền tỉnh Hưng Yên vẫn “thiên vị” một hoặc một số doanh nghiệp theo những mục đích nhất định, nên các doanh nghiệp cảm thấy môi trường kinh doanh của tỉnh chưa có tính cạnh tranh bình đẳng thông qua việc các doanh nghiệp chỉ cho điểm số cạnh tranh bình đẳng của tỉnh đạt mức thấp, dưới 5 điểm ở tất cả các năm. Chính quyền tỉnh cũng chưa thực sự đồng hành cùng doanh nghiệp, chưa giải quyết kịp thời những bất cập, khó khăn của doanh nghiệp nên chỉ số tính năng động tiên phong của chính quyền tỉnh được các doanh nghiệp đánh giá ở mức điểm rất thấp dưới 5, duy chỉ có năm 2018 là đạt mức 6,19 điểm. Được đánh giá điểm tích cực là chi phí không chính thức (qua các năm chỉ số này đều dưới ngưỡng 5 điểm), giúp giảm tải gánh nặng chi phí cho doanh nghiệp.

### ***Đánh giá môi trường kinh doanh theo khả năng tiếp cận tài chính đối với DNNVV***

Khả năng tiếp cận tài chính trong bối cảnh hội nhập đang là một thách thức, rào cản làm hạn chế nghiêm trọng chất lượng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng, nhất là đối với DNNVV. Số liệu Cục Thống kê Hưng Yên cho thấy, năm 2018 trên địa bàn có thêm 1.200 DN thành lập mới với tổng vốn đăng ký 13.250 tỷ đồng; Lũy kế số DN đăng ký hoạt động đạt 9.810 với tổng vốn đăng ký 98.590 tỷ đồng, trong đó, DN đang hoạt động đạt tỷ lệ 77%; DN đăng ký ngừng hoạt động có thời hạn 8% và DN ngừng hoạt động nhưng chưa đóng mã số thuế 15%<sup>1</sup>. Nếu tính bình quân mỗi DN thành lập mới có quy mô vốn trên 10 tỷ đồng và bình quân chung mỗi DN trên toàn địa bàn có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng. Về quy mô sử dụng lao động: dưới 9 lao động/cơ sở chiếm hơn 50% số doanh nghiệp; nếu tính gộp doanh nghiệp có quy mô sử dụng dưới 9 lao động/cơ sở và doanh nghiệp sử dụng từ 10-49 lao động/cơ sở thì chiếm tới 80% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Về quy mô doanh thu: tính gộp các doanh nghiệp có doanh thu dưới 1 tỷ đồng/cơ sở và doanh thu từ 1-5 tỷ đồng/cơ sở chiếm trên 60% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn<sup>2</sup>.

Từ số liệu thống kê có thể rút ra các nhận xét sau: (i) Các DN Hưng Yên chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ; (ii) Cùng với quá trình phát triển thì sự phân hóa các DN đang diễn ra mạnh mẽ theo cận dưới - siêu nhỏ, các DN vừa rất ít và sẽ ngày càng ít; (iii) Biểu hiện đặc trưng là xu thế siêu nhỏ đang chiếm ưu thế hay nói cách khác, DN ngày càng nhỏ hóa, không muốn lớn hay không thể lớn. Tuy nhiên, như chính đặc điểm của loại hình quy mô nhỏ, DNNVV đang gặp phải các hạn chế cơ bản. Trước tiên, vì đa phần là DN nhỏ và siêu nhỏ, năng lực quản trị, trình độ công nghệ, quy mô về vốn... đều rất hạn chế,

---

<sup>1</sup> UBND tỉnh Hưng Yên: Báo cáo tình hình thực hiện KH PTKT-XH năm 2018 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2019, Số 263/BC-UBND ngày 4-12-2018.

<sup>2</sup> Cục Thống kê Hưng Yên: Thực trạng KT-XH Hưng Yên sau 20 năm tái lập tỉnh 1997-2016, Nxb Thống kê 2017.

nên DNNVV không đủ tầm để tham gia vào chuỗi giá trị, cung ứng sản phẩm toàn cầu. Không chỉ nhỏ về quy mô, mà trình độ công nghệ của các DNNVV cũng rất yếu khi số lượng nhà khoa học, chuyên gia làm việc trong các DNNVV chỉ chiếm 0,025% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực DN. Khoảng 80-90% máy móc và công nghệ sử dụng trong các DNNVV có tuổi đời từ thập niên 80-90 của thế kỷ trước, 75% máy móc và trang thiết bị đã hết khấu hao.

Khó khăn, bức xúc nhất đối với DNNVV của Việt Nam nói chung và Hưng Yên nói riêng là thiếu vốn, khó tiếp cận nguồn vốn chính thức. Chính các hạn chế về năng lực quản trị, trình độ công nghệ, quy mô doanh nghiệp và nguồn vốn thấp... là lực cản ngăn DNNVV tiếp cận tài chính. Năm 2016, tín dụng cho vay trên địa bàn Hưng Yên ước đạt 42.200 tỷ đồng và tăng 16,1%, dư nợ cho vay tập trung chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn; trong đó, cho vay nông nghiệp nông thôn tăng 9,78% và chiếm 40,3% tổng dư nợ, cho vay xuất khẩu tăng 33,97% và chiếm 2% tổng dư nợ, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 10,6% và chiếm 22,5% tổng dư nợ - tương đương 9.450 tỷ đồng. Năm 2017, dư nợ ước đạt 51.300 tỷ đồng, tăng 18%; trong đó, cho vay nông nghiệp nông thôn tăng 18% và chiếm 41,8% tổng dư nợ, cho vay xuất khẩu tăng 14,6% và chiếm 2,1% tổng dư nợ, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa tăng 25,6% và chiếm 21,4% tổng dư nợ - tương đương 10.980 tỷ đồng. Nợ xấu chiếm 1,9% tổng dư nợ trên địa bàn.<sup>2</sup> Chia đều bình quân mỗi DNNVV được vay năm 2016 là 1,8 tỷ đồng và năm 2017 giảm xuống còn 1,65 tỷ đồng, chiếm 15-20% quy mô vốn của 1 DN và đáp ứng khoảng 30-35% nhu cầu vay vốn của 1 DN. Nếu tính gộp cả tín dụng cho vay xuất khẩu thì dư nợ cho vay DNNVV chiếm 24-25% tổng dư nợ tín dụng và 30-32% DNNVV trên địa bàn được tiếp cận tín dụng.

Có thể tham khảo thêm số liệu của cả nước: theo khảo sát, cả nước chỉ có 30-35% số DN nộp hồ sơ vay vốn chính thức, trong đó 15% số DN gặp khó khăn không được duyệt vay. Hơn nữa, trong số doanh nghiệp được vay vốn ngân hàng thì chỉ có 1/3 số doanh nghiệp được duyệt vay với mức vốn bằng 50% nhu cầu, 1/5 số doanh nghiệp được duyệt vay với mức vốn bằng 25% nhu cầu vốn<sup>1</sup>. Thống kê của VCCI năm 2018 cũng cho thấy chưa có sự cải thiện, khi có tới 70% DN tương đương với 400.000 DN chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức, trong đó, 30% DN không thể tiếp cận và 30% DN khác cho biết rất khó tiếp cận. Theo các chuyên gia, có khoảng 30% DNNVV được tiếp cận vốn tín dụng và chiếm 25% tổng dư nợ tín dụng trên cả nước; tuy tỷ lệ này không thấp hơn nhiều nước trong khu vực ASEAN, nhưng DN Việt Nam rất bức xúc về

---

<sup>2</sup> UBND tỉnh Hưng Yên, Báo cáo tình hình thực hiện KH PTKT-XH năm 2016 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cho năm 2017, Số 299/BC-UBND ngày 6-12-2016; Báo cáo tình hình thực hiện KH PTKT-XH năm 2017 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2018, Số 365/BC-UBND ngày 30-11-2017.

<sup>1</sup> CIEM: Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2015, Hà Nội 2016.

vay vốn do chúng ta chưa phát triển các kênh vốn phi ngân hàng để bổ xung cho kênh vốn ngân hàng.

Trên phương diện vĩ mô, có thể nêu các nguyên nhân chủ yếu khiến DNNVV khó tiếp cận nguồn vốn chính thức: (i) Ảnh hưởng tiêu cực của bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước; (ii) Nguồn lực ngân sách còn hạn chế, một số chương trình, gói hỗ trợ chưa phát huy hiệu quả; (iii) Thông tin về DNNVV và quy định minh bạch hóa thông tin còn chưa được chú trọng; (iv) Hoạt động bảo lãnh DNNVV vay vốn chưa được đẩy nhanh; (v) Nợ xấu của DN chưa xử lý triệt để, vẫn có nguy cơ tiềm ẩn quay trở lại; (vi) Các dịch vụ hỗ trợ DN như đào tạo, tư vấn, thông tin... còn hạn chế; (vii) Thị trường vốn (cổ phiếu, trái phiếu, quỹ đầu tư, tài chính vi mô) còn chưa phát triển; (viii) Môi trường kinh doanh mặc dù đã cải thiện song các chi phí không chính thức vẫn còn cao; (ix) Cuối cùng, nguyên nhân cốt lõi của vấn đề khó tiếp cận vốn là từ mối quan hệ giữa 2 chủ thể Ngân hàng và DN<sup>2</sup>.

Cụ thể, theo khảo sát của đề tài, nguyên nhân về phía chủ quan DN do nhiều DNNVV chưa đáp ứng được điều kiện vay vốn, như phương án sản xuất kinh doanh thiếu khả thi; vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính hạn chế, thiếu tài sản đảm bảo; công tác hạch toán kế toán thiếu chuyên nghiệp, thông tin tài chính thiếu minh bạch; liên quan tới tuổi đời và lịch sử tín dụng của DN, khoảng 1/3 số DNNVV mới đi vào hoạt động và chỉ một bộ phận hoạt động hiệu quả, tỷ lệ DN làm ăn thua lỗ còn lớn, chưa thiết lập được quan hệ tín dụng tốt với ngân hàng... Nguyên nhân về phía tổ chức tín dụng, các ngân hàng quan ngại về tính thanh khoản và thường đặt ra những rào cản tiếp cận tín dụng đối với DN như: thủ tục quy trình vay vốn phức tạp; các sản phẩm tín dụng dành cho DNNVV chưa phong phú, chưa có các sản phẩm phù hợp; tâm lý e dè, phân biệt đối xử khi quyết định cho DNNVV vay vốn... Tham khảo thêm phỏng vấn của các đồng nghiệp về vai trò của các nhân tố bên trong đối với tiếp cận nguồn vốn vay chính thức của DN.

**Bảng 2.24. Ý kiến chuyên gia về mức độ quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận nguồn vốn chính thức của DN nhỏ và siêu nhỏ**

Nhân tố/Điểm	Không quan trọng	Ít quan trọng	Quan trọng	Rất quan trọng	Điểm trung bình	Thứ tự quan trọng
	1 (điểm)	2 (điểm)	3 (điểm)	4 (điểm)		
<i>1. Đặc điểm của doanh nghiệp</i>						
Thời gian hoạt động	0%	50%	50%	0%	2,5	7
Quy mô doanh nghiệp	11%	67%	22%	0%	2,1	9
Ngành nghề kinh doanh	0%	78%	22%	0%	2,2	8
<i>2. Đặc điểm chủ doanh nghiệp</i>						

<sup>2</sup> Nguyễn Thị Hiền: <https://doanhnhavniet.net.vn/y-kien/ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-tiep-can-hieu-qua-nguon-von-tin-dung-ngan-hang-736.html>/16/01/2018

Trình độ học vấn	0%	50%	50%	0	2,5	6
Uy tín trong kinh doanh	0%	0%	45%	55%	3,6	1
Giới tính	50%	44%	6%	0	1,6	10
Số năm ở vị trí lãnh đạo	0%	19%	50%	31%	3,1	3
Tài sản của chủ DN	6%	11%	67%	16%	2,9	5
<i>3. Tình hình hoạt động kinh doanh</i>						
Khả năng thanh toán, khả năng sinh lời	0%	17%	61%	22%	3,0	4
Hiệu quả của phương án vay vốn	6%	11%	50%	33%	3,1	3
Minh bạch thông tin	6%	67%	27%	0%	2,2	8
<i>4. Tài sản bảo đảm</i>						
	0%	6%	28%	66%	3,6	1
<i>5. Mối quan hệ với ngân hàng</i>						
Quan hệ tiền gửi, tiền vay, thanh toán	17%	44%	27%	6%	2,3	7
Lịch sử tín dụng	6%	0%	39%	55%	3,4	2

*Nguồn: Theo tính toán của các chuyên gia<sup>1</sup>*

Điều này cũng lý giải vì sao nhu cầu vay vốn của DNNVV rất lớn chiếm tới hơn 90% tổng số DN, nhưng số DN nộp hồ sơ vay vốn lại khiêm tốn chỉ khoảng 30% tổng số các DNNVV. Các khảo sát cũng cho thấy, khoảng 30% DNVVN tiếp cận được vốn ngân hàng, 70% DN còn lại phải sử dụng vốn tự có hoặc vay từ nguồn khác, hoặc DN phải vay với lãi suất cao tới 15-18%/năm. Khó khăn tiếp cận vốn chính thức buộc DN quay sang các nguồn vay không chính thức, độ rủi ro cao. Theo các khảo sát, có 56% DN chọn nguồn vốn phi chính thức vì “Phương thức vay dễ dàng hơn”; 51% DN chọn vì “Thời gian trả nợ linh hoạt”; 46% DN chọn vì “Không yêu cầu tài sản bảo đảm”. Còn có lý do lãi suất thực vay hã còn cao và sự thiên vị của ngân hàng đối với các DN lớn, DNN<sup>2</sup>.

Ngoài ra, DNNVV còn gặp các khó khăn và rủi ro chi phí tài chính khác. Có tới 75% DNNVV cho biết họ phải trông cậy vào các mối quan hệ để tiếp cận thông tin; chỉ 51-61% DNNVV được thông tin về các chính sách ưu đãi của các cơ quan nhà nước, thấp hơn nhiều so với nhóm DN lớn (77%). Có 54% DN nhỏ và siêu nhỏ cho biết phải thỏa thuận với cán bộ thuế về các khoản thuế phải nộp, 65% DN nhỏ và siêu nhỏ cho biết

<sup>1</sup> Đặng Thị Huyền Hương: Các nhân tố bên trong ảnh hưởng tới sự tiếp cận vốn vay chính thức của các DNNVV Hà Nội, *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, số 93/2017// tapchi.ftu.edu.vn/ index.php/tcktdn/article/view/220

<sup>2</sup> Cấn Văn Lực://http: enternews.vn/thao-go-nut-that-tiep-can-von-doi-voi-smes-133945.html/07/08/2018



thường xuyên phải trả chi phí không chính thức...<sup>1</sup>. Điều tra môi trường kinh doanh Việt Nam 2016 cho thấy, 44,6% DNNVV có chi ngoài năm 2013 và 42,7% năm 2015. Đáng lưu ý, một tỷ lệ vượt trội phải chi phí không chính thức thuộc về các DN trong khu vực chính thức (85% năm 2013 và 98% năm 2015) so với DN phi chính thức (15,4% năm 2013 và 2,1% năm 2015); khoảng 70% DN cho biết họ phải chi 2-5 lần trong năm 2015 và 40% DN điều tra năm 2015 cho rằng khoản chi này sẽ tăng lên trong thời gian tới<sup>2</sup>.

### ***Đánh giá môi trường kinh doanh theo mức độ phi chính thức hóa***

Tình trạng phi chính thức hóa các hoạt động kinh doanh cũng là một thước đo quan trọng sự phát triển hay hạn chế, chưa đầy đủ chưa hoàn thiện của môi trường kinh doanh một quốc gia. Quy mô kinh doanh phi chính thức càng lớn thể hiện rằng nạn tham nhũng đang phát triển, doanh nghiệp phải gánh chịu nhiều chi phí bất hợp lý và có xu hướng chuyển sang hoạt động phi chính quy, hoạt động kinh tế ngầm. Việt Nam và các địa phương, trong đó có tỉnh Hưng Yên, hiện đang có tỷ lệ đáng kể các hoạt động kinh tế phi chính thức, kinh tế không chịu sự quản lý của luật pháp, mà trong đó đặc biệt là bộ phận kinh tế hộ gia đình - còn gọi hộ kinh doanh.

Theo số liệu thống kê công bố, hiện cả nước có khoảng 5 triệu hộ kinh doanh, trong đó 1,3 triệu hộ đã đăng ký kinh doanh và 2,7 triệu hộ chưa đăng ký kinh doanh (ĐKKD); tổng số hộ kinh doanh lớn gấp 7-8 lần so với số DN và số hộ chưa ĐKKD lớn gấp 4 lần so với số DN chính thức đang hoạt động (khoảng 700.000 DN trên cả nước). Số liệu thống kê tỉnh Hưng Yên tính đến năm 2015 có 18.550 cơ sở hộ kinh doanh trong công nghiệp xây dựng và có 53.311 cơ sở hộ kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khách sạn nhà hàng. Tuy chưa tách riêng số hộ đã ĐKKD và số hộ chưa ĐKKD, nhưng có thể thấy là đa số các hộ đều chưa ĐKKD; tỷ trọng hộ kinh doanh gấp khoảng 20 lần so với số DN chính thức hoạt động trên địa bàn (khoảng 3.300 DN năm 2015)<sup>3</sup>. Con số cho thấy quy mô phát triển hộ kinh doanh, nhưng cũng là thách thức lớn đối với sự bất cập của môi trường kinh doanh địa phương.

Trên thế giới không có khái niệm hộ kinh doanh, đây là khái niệm riêng của Việt Nam, gắn với quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần ở nước ta. Hộ kinh doanh là giải pháp cần thiết thay thế cho tên gọi thành phần kinh tế tư bản, tư nhân, cá thể vốn bị cấm kỵ trong cơ chế cũ. Có thể rút ra các đặc điểm của hộ kinh doanh như sau: *thứ nhất*, hộ kinh doanh là đơn vị kinh tế hàng hóa gia đình phi nông nghiệp; *thứ hai*, hộ kinh doanh không có tư cách pháp nhân

---

<sup>1</sup> Nguyễn Sơn: Năng lực kém, công nghệ lạc hậu//[https:// petrotimes.vn/bat-mach-doanh-nghiep-nho-va-vua-ky-2-491501.html/07/02/2017](https://petrotimes.vn/bat-mach-doanh-nghiep-nho-va-vua-ky-2-491501.html/07/02/2017)

<sup>2</sup> CIEM: *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2015*, Hà Nội 2016, tr.35.

<sup>3</sup> Tính toán theo số liệu thống kê *Thực trạng KT-XH Hưng Yên sau 20 năm tái lập*, Cục Thống kê Hưng Yên (2017).

và chịu trách nhiệm vô hạn đối với tài sản của chủ hộ; *thứ ba*, chủ hộ kinh doanh không được đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân; *thứ tư*, hộ kinh doanh có sử dụng từ 10 lao động trở lên phải đăng ký doanh nghiệp theo quy định Luật Doanh nghiệp.

**Bảng 2.25. So sánh sự giống/ khác nhau giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp**

Stt	Tiêu chí	Hộ KD	DN tư nhân	CTCP, CTTNHH
1	Tư cách pháp nhân	Không	Không	Có
2	Trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của DN	Trách nhiệm vô hạn	Trách nhiệm vô hạn	Trách nhiệm hữu hạn
3	Phát hành một số chứng khoán (trái phiếu hoặc/ và cổ phần)	Không được	Không được	Được
4	Số lượng lao động được sử dụng	Hạn chế dưới 10 lao động	Không hạn chế	Không hạn chế
5	Nơi đăng ký kinh doanh	Tại quận huyện	Tại cơ quan ĐKKD tỉnh	Tại cơ quan ĐKKD tỉnh
6	Điều chỉnh bởi Luật Phá sản	Không	Bị điều chỉnh	Bị điều chỉnh
7	Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tại một hoặc nhiều địa điểm trong, ngoài nước	Không được	Được	Được

*Nguồn: Các tác giả tổng hợp theo tài liệu*

Ngoài sự giống/khác nhau trên đây, giữa hộ kinh doanh và các loại hình doanh nghiệp còn có các khác biệt như: sử dụng hóa đơn mua bán đầu vào, đầu ra; phương thức tính và nộp thuế; một số hoạt động khác như tham gia đấu thầu, xử lý tranh chấp hợp đồng; về chấp hành các quy định lao động, tiền lương, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường... Những điểm giống và khác nhau cũng tạo ra các lợi thế và bất lợi cho hộ kinh doanh.

*a) Hộ kinh doanh có những bất lợi thế so với doanh nghiệp*

- *Hộ kinh doanh bị hạn chế nhiều nhất là về quyền kinh doanh*: Theo quy định hiện hành, so với các loại hình doanh nghiệp quy định tại Luật Doanh nghiệp, mỗi hộ kinh doanh chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm; phạm vi kinh doanh của hộ kinh doanh chủ yếu trong địa giới hành chính quận huyện; Hộ kinh doanh bị hạn chế quy mô lao động (chỉ được sử dụng thường xuyên dưới 10 lao động); hộ kinh doanh tuy không bị hạn chế quy mô vốn nhưng không có tư cách pháp nhân, không có vốn điều lệ, nên không thể tham gia chính danh vào các lĩnh vực, ngành nghề yêu cầu tổ chức kinh doanh phải có tư cách pháp nhân và mức vốn điều lệ pháp định (ngành tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản,...).

- *Hộ kinh doanh còn chịu những bất lợi và rủi ro khác:* nhược điểm của chế độ trách nhiệm “vô hạn” là không có giới hạn về trách nhiệm tài sản và sự không tách bạch giữa cơ sở (hộ) với người đại diện (chủ hộ), thể hiện sau đây: (i) hoạt động hộ kinh doanh không bền vững và dễ bị chấm dứt nếu chủ hộ chết, tai nạn, bệnh tật. Đây là điểm hạn chế làm cho các đối tác quan ngại trong thiết lập quan hệ giao dịch với hộ kinh doanh; (ii) hộ kinh doanh bất lợi thế trong việc huy động vốn so với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; (iii) rủi ro trong đầu tư của hộ kinh doanh rất cao, nhưng độ an toàn về sở hữu tài sản thấp.

- *Hộ kinh doanh nhìn chung khó tiếp cận các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Nhà nước:* Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 về trợ giúp phát triển DNNVV, trong đó quy định 8 nhóm chính sách quan trọng trợ giúp cho DNNVV. Tuy nhiên, do các chính sách hỗ trợ còn chung chung, chưa quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện, nguyên tắc ưu tiên và hồ sơ, trình tự, thủ tục xem xét hỗ trợ; cùng với nguồn tài chính hạn hẹp... nên kết quả hỗ trợ các hộ kinh doanh rất hạn chế.

*b) Bên cạnh, hộ kinh doanh có những lợi thế so với doanh nghiệp*

- Hộ kinh doanh có lợi thế về thủ tục góp vốn, hồ sơ và đăng ký thành lập doanh nghiệp, do đó có thể tiết kiệm chi phí về thời gian và tiền bạc để hoàn tất việc thành lập cơ sở. Về nội dung đăng ký thành lập, so với doanh nghiệp thì hộ kinh doanh chỉ phải kê khai 4 nội dung chủ yếu sau: (i) tên hộ, địa chỉ kinh doanh; (ii) ngành nghề kinh doanh; (iii) vốn kinh doanh; (iv) số lao động.<sup>1</sup>

- Hộ kinh doanh đơn giản hơn về chế độ sổ sách kế toán: theo quy định của Quyết định số 169/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 và Quyết định số 131/2002/QĐ-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính, hộ kinh doanh chỉ phải mở 2 sổ kế toán: (i) sổ nhật ký bán hàng Mẫu số S01-HKD; (ii) sổ nhật ký mua hàng Mẫu số 02-HKD. Trong khi các DNNVV phải mở tới 37 loại sổ kế toán.

- Hộ kinh doanh thuận lợi hơn về chế độ nộp thuế: theo quy định hộ kinh doanh phải nộp thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Từ năm 2015, hộ kinh doanh trong mọi lĩnh vực, ngành nghề đều nộp thuế theo phương thức thuế khoán. Theo đó, giảm được thời gian và chi phí thực hiện các thủ tục nộp thuế.

- Cuối cùng, hộ kinh doanh có thể tiết kiệm trong tổ chức quản lý, bởi chi phí tuân thủ pháp luật và quản trị đơn giản và thấp hơn nhiều so với các loại hình doanh nghiệp. Trong đó, chế độ kế toán đơn giản và thuế khoán có thể là lý do để hộ kinh doanh và cán bộ thuế thoả thuận “ngâm”; đây cũng là nguyên nhân khiến các hộ kinh doanh không muốn chuyển sang đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

*c) Các hạn chế và tác động của hộ kinh doanh đến môi trường kinh doanh*

---

<sup>1</sup> Nghị định 78/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 09 năm 2015 về Đăng ký doanh nghiệp, Điều 71.

*Thứ nhất*, hộ kinh doanh chỉ thích hợp với quy mô nhỏ hẹp, bị hạn chế về lĩnh vực kinh doanh, mức năng suất và đóng góp, sức cạnh tranh thấp. Những hạn chế này trước tiên do giới hạn quy mô kinh tế hộ, lại không có điều kiện tham gia chính danh rộng rãi vào các hoạt động sản xuất cung ứng hàng hóa dịch vụ, nhất là khó tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh có điều kiện, lĩnh vực kinh doanh mới hiện đại. Vì thế, hộ kinh doanh chủ yếu tồn tại trong các hoạt động dịch vụ truyền thống như thương mại, dịch vụ, phục vụ cá nhân và cộng đồng. Xét trong cơ cấu bản thân khu vực hộ kinh doanh, các nguồn lực chủ yếu nằm trong lĩnh vực sản xuất dịch vụ, tỷ trọng nguồn vốn cho sản xuất vật chất hạn chế và có xu hướng ngày càng giảm. Trong lĩnh vực công nghiệp, những hạn chế về quy mô vốn, năng lực tài chính, công nghệ, quản lý và điều hành khiến hộ kinh doanh khó có thể tham gia vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo và sản xuất hàng hóa cung cấp cho thị trường rộng lớn.

Xét theo chỉ số doanh thu/lao động, năng suất của các hộ kinh doanh ngày càng được cải thiện, tuy nhiên, vẫn thấp hơn nhiều so với khu vực doanh nghiệp chính thức và khoảng cách có xu hướng mở rộng. Đóng góp của khu vực hộ kinh doanh cho ngân sách nhà nước rất khiêm tốn, số thuế thu từ khu vực hộ kinh doanh chiếm thấp trong tổng nguồn thu nội địa; hoặc chỉ đóng góp thấp cho Ngân sách, không tương xứng với tỷ phần của nó trong GRDP hay GDP.<sup>1</sup>

*Thứ hai*, hoạt động hộ kinh doanh có liên hệ với khu vực kinh tế chưa được quan sát và kinh tế phi chính thức, đồng thời gây ảnh hưởng tiêu cực làm méo mó môi trường kinh doanh, gây khó khăn cho công tác quản lý kinh tế. Giữa hộ kinh doanh và kinh tế chưa được quan sát, kinh tế phi chính thức có các nguyên nhân và đặc trưng chung; Sự phổ biến của hộ kinh doanh và kinh tế phi chính thức có liên quan tới gánh nặng chi phí tuân thủ luật pháp chính thức, tệ nạn quan liêu tham nhũng, phát triển kinh tế ngầm, phi pháp. Bên cạnh việc khuyến khích, tạo kẽ hở cho hoạt động buôn lậu, phi pháp, thì ngay kinh doanh hợp pháp nhưng không công khai của hộ kinh doanh cũng có thể coi là kinh tế ngầm. Chẳng hạn hộ kinh doanh “đi đêm” thỏa thuận với cán bộ thuế về mức thuế khoán, điều này không chỉ làm thất thu thuế mà còn làm mất lòng tin của người dân và doanh nghiệp; Các dịch vụ dạy thêm học thêm không đăng ký công khai, khám chữa bệnh tại nhà mà không mở phòng mạch tư, cho thuê nhà đối với người thân người quen không khai báo để tránh nộp thuế thu nhập cá nhân hay thuế môn bài; Các hộ kinh doanh hoạt động không có hóa đơn chứng từ và không thể kiểm soát được doanh thu thực tế; Tình trạng hàng nhái, hàng giả một phần từ các hộ gia đình nhỏ lẻ đã gây tác hại lớn, trong khi sản xuất nội địa khó cạnh tranh với hàng ngoại nhập...

---

<sup>1</sup> Nguyễn Quỳnh: <https://vov.vn/kinh-te/doanh-nghiep/ho-kinh-doanh-len-doanh-nghiep-loi-ich-phai-nhieu-hon-chi-phi-614302.vov/Thứ 2, 17/04/2017>

Quy định pháp luật hiện hành giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp (siêu nhỏ) rất khác nhau mặc dù cùng chung bản chất kinh doanh vì lợi nhuận. Chẳng hạn, hộ kinh doanh không giới hạn số thành viên còn doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ tối đa 50 thành viên, hộ kinh doanh chỉ được đăng kí kinh doanh tại 1 địa điểm trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ không giới hạn địa điểm. Về lệ phí môn bài, hộ kinh doanh có doanh thu dưới 100 triệu đồng/năm được miễn lệ phí, chỉ nộp 300.000-1 triệu đồng tùy doanh thu, trong khi doanh nghiệp nộp 1-3 triệu đồng tùy theo vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư, nhưng trong thực tế, có những hộ kinh doanh lớn hơn nhiều lần doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

Về thuế giá trị gia tăng của hộ kinh doanh chỉ từ 1-2-5% doanh thu, trong khi doanh nghiệp siêu nhỏ chịu thuế suất 0-5-10% (được khấu trừ thuế). Doanh nghiệp siêu nhỏ cũng phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp suất phổ thông 20%, trong khi hộ kinh doanh chỉ chịu thuế thu nhập cá nhân từ 0,5-2-5% doanh thu. Hộ kinh doanh không cần làm báo cáo tài chính, hóa đơn giá trị gia tăng như doanh nghiệp siêu nhỏ. Một doanh nghiệp có doanh thu chỉ vài chục triệu hay vài trăm triệu đồng/năm cũng phải thực hiện chế độ sổ sách hoá đơn chứng từ kế toán doanh nghiệp; nhưng một hộ kinh doanh bán buôn, doanh thu có thể tới hàng chục hàng trăm tỷ đồng, lợi nhuận nhiều tỷ đồng thì chỉ khoán thuế và áp dụng chế độ kế toán chứng từ hoá đơn. Ngoài ra, nếu hộ kinh doanh là 2 vợ chồng hoặc gia đình làm chủ thì phải chịu trách nhiệm vô hạn về toàn bộ tài sản của mình, rủi ro trong kinh doanh là quá cao<sup>1</sup>. Duy trì các quy định về hộ kinh doanh và doanh nghiệp khác biệt như trên đang gây bất bình đẳng, làm méo mó môi trường kinh doanh và khó khăn cho công tác quản lý nhà nước. Hộ kinh doanh đang có được những lợi thế “nhân tạo” so với doanh nghiệp. Từ đó, có trường hợp hộ cố ý không thành lập doanh nghiệp để né tránh thực hiện các quy định, nghĩa vụ và trách nhiệm xã hội.

*Thứ ba*, hộ kinh doanh đồng thời có các điểm yếu, bất lợi thế so với yêu cầu sản xuất kinh doanh hiện đại, xây dựng thể chế kinh tế thị trường mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Với hộ kinh doanh, lợi nhuận để lại (nếu có) và tín dụng phi ngân hàng từ bạn bè, người thân là nguồn chính để tái đầu tư mở rộng sản xuất. Kinh doanh của hộ thường bỏ qua các quy định, luật lệ chính thức, nhất là các quy định về quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm dịch vụ, tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, điều kiện an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Hộ không tuân thủ các nguyên tắc kế toán, kiểm toán và nộp thuế (nếu có theo hình thức khoán). Hộ bị giới hạn bởi không gian, phạm vi thị trường và nhóm khách hàng địa phương, không có dư địa tiếp cận thị trường rộng lớn, thị trường quốc tế. Hộ kinh doanh cũng không có cơ hội để tham gia chính thức và chính danh vào các lĩnh vực sản xuất dịch vụ hiện đại có điều kiện.

---

<sup>1</sup> Nguyễn Việt: [enternews.vn/ho-kinh-doanh-can-duoc-cat-canh-147875.html/](http://enternews.vn/ho-kinh-doanh-can-duoc-cat-canh-147875.html/) 04/04/2019

Hộ kinh doanh càng làm đậm tính chất tổ chức sản xuất khép kín kiểu “gia trưởng”, không thích ứng với các phương thức quản trị chuyên nghiệp, huy động rộng rãi sự đầu tư góp vốn và nhất là sự tham gia quản lý của các chuyên gia bên ngoài, hay tổ chức sản xuất liên kết theo các chuỗi. Sản phẩm dịch vụ của hộ kinh doanh khó đáp ứng các tiêu chuẩn quy định chung, các chuẩn mực quốc tế. Trên một ý nghĩa, hộ kinh doanh mất quyền bình đẳng và tự do kinh doanh, kể cả mất quyền tham gia vào thị trường thế giới. Các điểm yếu, bất lợi thế nói trên làm cho hộ kinh doanh không thể tiếp tục phát triển, tận dụng được các cơ hội về hội nhập, mở cửa thị trường, cũng không tạo điều kiện phát triển thể chế kinh tế thị trường hiện đại.

Một khảo sát do Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam (Viforest) và Tổ chức Forest Trends thực hiện tại 5 làng nghề gỗ lớn vùng sông Hồng cho thấy: 74,5% số hộ không có ĐKKD, 64% số hộ không có mặt bằng sản xuất, 100% lao động làm việc theo hợp đồng miệng, khoảng 90% các giao dịch thiếu bằng chứng về tính hợp pháp của gỗ. Rõ ràng, có các rủi ro, cả sự thiếu hiểu biết và thiếu quan tâm của các hộ làng nghề về tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu và sản phẩm gỗ sau chế biến, việc sử dụng lao động và tuân thủ các quy định môi trường, phòng chống cháy nổ... Nhưng chính điều này làm cho SXKD của hộ làng nghề trở nên bất hợp pháp và các sản phẩm sản xuất ra cũng có yếu tố bất hợp pháp. Trong khi loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung ứng là một trong những mục tiêu chính của Hiệp định đối tác Tự nguyện (VPA) mà Chính phủ Việt Nam và EU ký kết vào tháng 5/2017. Xu thế chung của thế giới là truy xuất được nguồn gốc sản phẩm hàng hóa. Do đó, chính thức hóa sẽ là cơ sở giúp các hộ kinh doanh đáp ứng được các yêu cầu của VPA, đồng thời có cơ hội cải thiện điều kiện làm việc và tạo nguồn thu cho ngân sách.<sup>1</sup>

### ***Đánh giá môi trường đầu tư, kinh doanh và hoạt động của DN tại địa phương theo kết quả điều tra khảo sát của đề tài***

*Chính sách đầu tư:* Doanh nghiệp nhìn nhận chưa tích cực về công tác quản trị vĩ mô và mối liên hệ đối tác, hợp tác với chính quyền. Một tỷ lệ dao động ở 30-35% doanh nghiệp đánh giá tiêu cực hoặc không thấy rõ vai trò tác động của chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF; cũng như về chính sách ưu đãi ngành đầu tư của địa phương (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng). Điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu này dao động ở khoảng 3,67-3,7 trên thang điểm 5.

Tỷ lệ cao hơn, từ 35-45% doanh nghiệp không đồng ý hoặc không bộc lộ rõ quan điểm với các nhận định cho rằng, chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp; Hệ thống thuế, hải quan tại địa phương rõ ràng, minh bạch; Địa phương thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho

---

<sup>1</sup> <https://www.thienhien.net/2018/02/09/chinh-thuc-hoa-ho-lang-nghe-go-de-theo-kip-yeu-cau-cua-vpa/> Đăng ngày 09/02/2018

DN; Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp. Điểm số trung vị của các chỉ tiêu này dao động ở khoảng 3,66-3,67. Đặc biệt, gần 50% doanh nghiệp cho rằng địa phương chưa có các chính sách hỗ trợ hiệu quả cho xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu; Điểm số trung vị của chỉ tiêu này rất thấp 3,52.

*Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư:* Doanh nghiệp đánh giá chưa tích cực về hạ tầng đầu tư, khi có 25-30% số được hỏi cho rằng hệ thống giao thông vận tải phát triển kém hoặc chưa thuận lợi (đường xá, cầu cảng, kho bãi...); Kết nối nội vùng và liên vùng chưa đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư; Địa phương chưa có hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng đầy đủ yêu cầu; Cũng chưa có mặt bằng sản xuất kinh doanh sẵn sàng và dễ tiếp cận đáp ứng được nhà đầu tư. Điểm số trung vị của các chỉ tiêu này dao động ở khoảng 3,65-3,76. Tuy nhiên, đa số ý kiến đánh giá tích cực về một số yếu tố hạ tầng bộ phận, như có 80-85% ý kiến đồng ý rằng hạ tầng thông tin liên lạc (điện thoại, internet, wifi...) và hệ thống cung cấp điện phát triển thuận tiện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư. Điểm số trung vị của các chỉ tiêu này dao động từ 3,87-3,91.

*Môi trường văn hóa xã hội:* Doanh nghiệp đánh giá rất cao việc sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường tại địa phương; Có gần 85% ý kiến nhất trí và điểm số trung vị của chỉ tiêu này đạt cao nhất 4,02. Có gần 80% ý kiến đánh giá người dân tại địa phương thiện chí, hợp tác, cởi mở, điểm số trung vị của chỉ tiêu này đạt khá cao 3,82. Tuy nhiên, còn 30-35% ý kiến đánh giá thấp hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí...; Chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại còn đắt đỏ, khó khăn; Chưa tiến hành xây dựng và thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng các tranh chấp xảy ra. Điểm số trung vị của các chỉ tiêu này dao động từ 3,67-3,73.

*Chất lượng dịch vụ công:* Hầu như tất cả các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ công đều được doanh nghiệp đánh giá thấp. Có 30-40% doanh nghiệp cho rằng địa phương chưa quyết liệt và thực hiện hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí tiền bạc; Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN chưa thật sự nhanh chóng, thuận tiện; Chưa có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư và tiếp cận thị trường; Doanh nghiệp cũng không được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương. Điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu này dao động từ 3,51-3,54.

*Lợi thế ngành đầu tư:* Doanh nghiệp đánh giá cao sự thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của doanh nghiệp, có 80% ý kiến nhất trí và điểm số trung vị tương ứng của chỉ tiêu này là 3,94. Trong khi các chỉ tiêu khác được đánh giá mức khá, có 60-65% ý kiến cho rằng địa phương thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm của doanh nghiệp; Có một số liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng và cung cấp một số dịch vụ đầu vào và CNHT; Bắt đầu xuất hiện tích tụ và mật độ quần tụ các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành, Điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu này dao động ở khoảng 3,56-3,7.

*Thương hiệu địa phương:* Có 75% doanh nghiệp đánh giá địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi và điểm số trung vị tương ứng của chỉ tiêu này 3,82. Tuy nhiên, các chỉ tiêu khác được đánh giá trung bình khá. Có từ 30-40% ý kiến không đồng tình cho rằng Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư; Địa phương gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên phong phú, đa dạng; Chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng doanh nghiệp. Điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu này dao động từ 3,52-3,65.

*Nguồn nhân lực địa phương:* Địa phương được đánh giá là có lực lượng lao động có kiến thức, vững chuyên môn và Hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển; có 70-80% ý kiến nhất trí và điểm số trung vị tương ứng của chỉ tiêu này 3,81-3,99. Các chỉ tiêu khác được đánh giá ở mức trung bình khá. Có 30-45% ý kiến không nhất trí cho rằng nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi; Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành; Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm. Điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu này dao động 3,67-3,79.

*Chi phí đầu vào cạnh tranh:* Ở hầu hết các tiêu chí chỉ được đánh giá mức trung bình khá. Có 45-50% ý kiến không đồng ý cho rằng địa phương có giá thuê đất thấp và giá lao động thấp; trong khi có giá dịch vụ hợp lý. Điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu này dao động 3,54-3,69. Riêng các chỉ tiêu Địa phương có giá điện, nước hợp lý và có cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý được cải thiện hơn, có 70-75 ý kiến đồng ý và điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu dao động 3,70-3,74.

*Hệ sinh thái kinh doanh:* Doanh nghiệp đánh giá chưa tích cực hoặc không có nhận thức rõ ràng về hệ sinh thái kinh doanh, cho rằng chưa có hành động cụ thể tích cực cho xây dựng phát triển hệ sinh thái kinh doanh trên địa bàn. Có tới 25-30% doanh nghiệp phủ nhận hoặc không công nhận rằng, có tham gia tương tác với các thành viên bên trong và bên ngoài hệ thống kinh doanh, chưa có sự quản trị và tập trung các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp theo cụm ngành. Có 30-40% doanh nghiệp phủ định hoặc không thể thực hiện quyền được tự do gia nhập và rút lui khỏi thị trường, được cung cấp dịch vụ đầu vào và hỗ trợ khởi nghiệp. Điểm số trung vị tương ứng của các chỉ tiêu này dao động ở khoảng 3,5-3,75 trên thang điểm 5.<sup>1</sup>

- V.v...

## **2.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG: KẾT QUẢ, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA HẠN CHẾ**

### **2.5.1. Các kết quả chủ yếu**

- Sau 20 năm tái lập, diện mạo kinh tế - xã hội của tỉnh có sự chuyển biến tích

---

<sup>1</sup> Xem thêm phần Phụ lục 3, nhất là các Phụ lục 3.4. Biểu đồ kết quả phỏng vấn chuyên gia, nhà quản lý; Phụ lục 3.5. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn doanh nghiệp về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư tỉnh Hưng Yên; Phụ lục 3.6. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn doanh nghiệp về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.



cực, khá toàn diện. Từ một tỉnh thuần nông, Hưng Yên đã vươn lên trở thành một tỉnh khá trong khu vực và cả nước; cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống dân cư được nâng cấp, giao thông nông thôn được cải thiện; hạ tầng khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được từng bước hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thu hút doanh nghiệp trong và ngoài nước vào tỉnh đầu tư; đời sống, văn hóa, xã hội được cải thiện. Tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đạt 12%/năm giai đoạn 1997-2005 và 7,85%/năm giai đoạn 2011-2018, cao hơn mức tăng GDP bình quân của cả nước. Cơ cấu kinh tế địa phương chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; cơ cấu vùng chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng kinh tế động lực, vùng chuyên canh và các khu công nghiệp tập trung.

- Tỉnh đã chủ động ban hành Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 28-10-2016 của UBND; Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 14-6-2018 về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Hưng Yên; kiện toàn Ban chỉ đạo và thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo Cải cách hành chính. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XVIII (2015-2020) đã xác định một trong 3 khâu đột phá và những nhiệm vụ cơ bản, trong đó tập trung thu hút đầu tư, phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền, định kỳ 6 tháng, hàng năm đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cơ quan công quyền.

- Huy động vốn đầu tư xã hội: trong hơn 20 năm (1997-2018), tổng vốn đầu tư trên địa bàn là 277.035 tỷ đồng (theo giá hiện hành). Riêng năm 2018 đạt tổng vốn đầu tư 31.548 tỷ đồng, cơ cấu tỷ trọng giữa vốn Nhà nước, vốn tư nhân và vốn FDI là 15,75%; 52,88% và 31,37%. Tốc độ tăng vốn chung của nền kinh tế giai đoạn 2008-2015 bình quân là 10,42%/năm; trong đó, vốn FDI tăng cao nhất 26,85%/năm; vốn Nhà nước tăng 10,48%/năm và vốn tư nhân tăng thấp nhất 5,78%/năm.

- Thu hút vốn FDI và các nhà đầu tư nước ngoài: Các quốc gia có số dự án, vốn đầu tư lớn vào địa phương là: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Thu hút vốn FDI từ chỗ ban đầu chỉ có 1 dự án FDI (năm 1995) với tổng vốn đăng ký 0,2 triệu USD; tính đến hết năm 2018, Hưng Yên đã có 470 dự án FDI được cấp phép với tổng vốn đăng ký lên tới 4,345 tỷ USD.

- Phát triển về số dự án và số lượng doanh nghiệp: Năm 2018 lũy kế số DN đăng ký hoạt động trên địa bàn là 9.810 cái với tổng vốn đăng ký 98.590 tỷ đồng. Trong đó, 77% DN đang hoạt động, 8% DN đăng ký ngừng có thời hạn và 15% DN ngừng nhưng chưa đóng mã số thuế. Tính bình quân 136 người dân có 1 DN (năm 2018 trên địa bàn có 8.553 DN đang hoạt động/tổng dân số tỉnh 1.252.731 người).

- Bên cạnh cộng đồng DN chính thức, thì các cơ sở hộ kinh doanh tại Hưng Yên cũng rất phát triển, tạo việc làm và thu nhập cho đông đảo dân cư. Trong sản xuất công nghiệp có 18.550 cơ sở, trong đó 18.353 cơ sở ngoài nhà nước và chiếm 98% tổng số cơ sở công nghiệp; Trong thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ có 53.311 cơ sở, trong đó thương mại, dịch vụ có 48.082 cơ sở và chiếm 90% tổng số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng, dịch vụ. Tỷ trọng hộ kinh doanh gấp 20 lần so với số DN chính thức hoạt động trên địa bàn (khoảng 3.300 DN năm 2015).

### **2.5.2. Các hạn chế và nguyên nhân**

- Kinh tế Hưng Yên tăng trưởng khá nhanh nhưng chưa bền vững, chủ yếu dựa vào tăng vốn và thiếu nguồn nội lực mạnh. Điều đó thể hiện, cơ cấu huy động vốn đầu tư thay đổi bất lợi theo hướng suy giảm nội lực và khu vực đầu tư tư nhân, trong khi huy động vốn đầu tư xã hội có xu hướng tăng cao qua các năm và có tỷ lệ cao hơn so với cả nước; Tăng trưởng vốn đầu tư khu vực tư nhân tăng thấp nhất, vốn đầu tư FDI duy trì tăng cao nhất và tương ứng, tăng trưởng DN tư nhân cũng thấp hơn đáng kể so với tăng trưởng DN FDI; Năng suất lao động Hưng Yên giai đoạn 2010-2016 tuy gia tăng nhưng mức tăng vẫn thấp hơn tốc độ tăng bình quân của tổng giá trị sản xuất, trong khi tốc độ tăng GRDP lại thấp hơn mức tăng vốn đầu tư chung 1,5 lần.

- Sản xuất công nghiệp tăng trưởng nhanh nhưng chưa hình thành cơ cấu ngành chủ lực và sản phẩm mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, chưa hình thành các cụm ngành công nghiệp. Sản phẩm công nghiệp của địa phương tuy phát triển đa dạng, nhưng quy mô sản xuất và trình độ công nghệ vẫn ở mức thấp và trung bình. Thương nghiệp, dịch vụ phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Nông nghiệp, nông thôn chưa có chuyển biến căn bản sang nền nông nghiệp công nghệ cao, có giá trị cao. Đặc biệt, trên địa bàn đang báo động các vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Đa số các dự án đầu tư trên địa bàn có quy mô vừa và nhỏ, thiếu các dự án lớn hay các nhà đầu tư chiến lược, nhất là thiếu các TNCs để tạo liên kết chuỗi và sức bật cho nền kinh tế. Tiến độ triển khai dự án còn chậm, xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp chậm trễ, dẫn tới dự án đi vào hoạt động sản xuất thiếu đồng bộ, chưa khai thác hết công suất và hiệu quả chưa cao. Thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh phân bố không đồng đều giữa các địa phương gây bất hợp lý và lãng phí nguồn lực.

- Tuy đội ngũ DN Hưng Yên khá đông đảo, nhưng còn thiếu hiểu biết về thị trường và luật pháp, năng lực quản trị doanh nghiệp yếu, hệ sinh thái doanh nghiệp và kinh doanh chưa phát triển. Trong đó, doanh nghiệp công nghiệp chiếm đông nhất cũng đang bộc lộ các bất cập: Các dự án công nghiệp của địa phương thiếu mũi nhọn hay dự án động lực; Chủ yếu tập trung vào lĩnh vực gia công lắp ráp sản phẩm may mặc, da giày, điện tử; Một số doanh nghiệp công nghiệp có trình độ công nghệ lạc hậu, dẫn tới chất

lượng hàng hoá và sức cạnh tranh sản phẩm kém, giá trị gia tăng chưa cao, hiệu quả kinh tế thấp. Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài phát triển khá mạnh song thiếu kết nối với doanh nghiệp trong nước, nên tác dụng lan tỏa và chuyển giao công nghệ vào địa bàn thấp, hiệu quả thu hút FDI bị giảm thấp xét theo lợi ích chiến lược của địa phương tiếp nhận đầu tư.

- Các DN Hưng Yên cũng giống như cả nước, đang gặp các rào cản về tiếp cận đất đai, KHCN, thị trường, năng lực quản trị và nhất là rào cản tiếp cận vốn. Quy mô nhỏ và thiếu vốn càng làm trầm trọng các hạn chế vốn có của cộng đồng DN, trong đó quy định điều kiện đảm bảo vốn vay và tài sản thế chấp đang là điểm nghẽn lớn.

- Tuy loại hình cơ sở kinh doanh hộ gia đình rất phát triển nhưng cũng tiềm ẩn các tiêu cực như: tính chất hoạt động phi chính quy, không tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, hạn chế tham gia vào các liên kết chuỗi và kinh doanh hiện đại.

*Có thể nêu một số nguyên nhân của các hạn chế yếu kém sau đây:*

(a) Lãnh đạo và chỉ đạo của địa phương tuy đã có nhiều chuyển biến, nhưng vẫn chưa thực sự năng động, sâu sát hiệu quả; thiếu các quyết sách và cơ chế đột phá, chính quyền chưa thực sự đồng hành cùng doanh nghiệp. Một minh chứng nữa là, địa phương còn thiếu những cơ chế, giải pháp đồng bộ, hiệu quả để khai thác, phát huy tốt nội lực và các tiềm năng và lợi thế địa kinh tế của mình. Cũng chưa có những cơ chế, giải pháp đột phá phù hợp để thu hút các nguồn ngoại lực, tranh thủ sự liên kết hợp tác và đồng thời ngăn ngừa tác động tiêu cực từ các biến động kinh tế vĩ mô và rủi ro của môi trường kinh doanh mở cửa hội nhập. Nhận thức về phát triển bền vững KT-XH nói chung và bền vững trong thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng DN chưa được quán triệt đầy đủ trong tư duy và công tác chỉ đạo lãnh đạo, cũng như trong hoạt động thực tiễn của cộng đồng DN tại địa phương.

(b) Môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương mặc dù được cải thiện, nhưng tốc độ và mức thông thoáng chưa theo kịp các tỉnh thành địa phương khác, thể hiện ở chỉ số PCI hàng năm của tỉnh chỉ ở mức trung bình (mức 4 hoặc 5 trong bảng xếp hạng của VCCI). Đặc biệt, các chỉ số chi phí gia nhập thị trường và chỉ số cạnh tranh bình đẳng trong PCI được đánh giá rất thấp. Đánh giá của điều tra khảo sát cộng đồng DN cũng cho thấy các chỉ số về chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công và điều kiện hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội của địa phương đều khá thấp.

(c) Các mô thức tổ chức kinh doanh hiện đại như Cụm ngành công nghiệp, Liên kết theo chuỗi và Hệ sinh thái kinh doanh (ví dụ hệ sinh thái DN công nghiệp hỗ trợ, DN công nghiệp ô tô, điện tử, dệt may...) chưa phát triển, do đó chưa tạo xung lực và hấp dẫn doanh nghiệp cũng như nhà đầu tư lớn chiến lược. Đây là các nguyên nhân hạn chế chất lượng thu hút đầu tư tư nhân và phát triển DN tư nhân tại địa phương. Trong khi

nằm liền kề các vùng kinh tế động động lực và trung tâm tăng trưởng lớn, Hưng Yên ngoài những thuận lợi thì cũng phải đối diện với những thách thức cạnh tranh quyết liệt trong thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

(d) Chậm xử lý khắc phục những điểm nghẽn trong môi trường kinh doanh, phát triển DN và thu hút đầu tư còn thể hiện ở chỗ: Tình hình thiếu vốn và rào cản tiếp cận vốn của DNNVV trên địa bàn rất nan giải, bức xúc; Bên cạnh, tính chất hoạt động phi chính quy của các Hộ kinh doanh tại địa phương đạt quy mô lớn và thách thức nghiêm trọng đối với công tác quản trị điều hành vĩ mô cũng như hoạt động của cộng đồng DN chính thức trên địa bàn... Chất lượng dòng vốn tín dụng và chất lượng môi trường thể chế kinh doanh chính thức hơn đâu hết đang ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng thu hút đầu tư và hiệu quả, sức cạnh tranh của cộng đồng DN tại địa phương.

### Chương 3

## **ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN GIAI ĐOẠN 2020-2030**

### **3.1. BỐI CẢNH VÀ THỜI CƠ, THÁCH THỨC ĐỐI VỚI THU HÚT ĐẦU TƯ, PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN MỚI**

#### **3.1.1. Bối cảnh quốc tế, trong nước**

##### *Bối cảnh kinh tế quốc tế*

Nền kinh tế thế giới đang có sự chuyển dịch lớn, khu vực chế biến của các nước công nghiệp phát triển ngày càng thu hẹp để nhường chỗ cho khu vực dịch vụ. Các nước giàu có xu hướng đẩy đầu tư chế biến sang các nước đang phát triển làm gia công để khai thác lợi thế nhân công rẻ và nguồn nguyên liệu dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, điều này góp phần thúc đẩy quá trình toàn cầu hoá và tự do chuyển dịch tư bản thế giới. Ngoài ra, sự thay đổi công nghệ (technology), tức là cách tổ chức khoa học - kỹ thuật của sản xuất, đang gây đảo lộn nhiều lĩnh vực, nhất là làm thay đổi cơ cấu chi phí. Ví dụ, sự cải tiến về công nghệ máy tính và tự động hóa đã làm thay đổi quy trình sản xuất và nâng cao năng suất lao động, nhưng cũng dẫn đến nguy cơ thất nghiệp hàng loạt. Bên cạnh xu thế tự do hóa thương mại không thể đảo ngược thì cũng xuất hiện các trở lực chống lại toàn cầu hóa và dựng hàng rào thuế quan bảo hộ, tiềm ẩn các cuộc cạnh tranh - chiến tranh thương mại và tiền tệ làm phức tạp quá trình nhất thể hóa kinh tế thế giới.

Quá trình toàn cầu hóa làm cho các nước phụ thuộc lẫn nhau và có lợi ích kinh tế gắn bó hơn. Đây là cơ hội để thúc đẩy sự hình thành một trật tự kinh tế thế giới đa cực, dân chủ và bình đẳng hơn. Đặc điểm nổi bật của giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay là sự bùng nổ các công ty xuyên quốc gia (TNCs), các liên kết - thỏa thuận kinh tế đa phương, hình thành các khối kinh tế - mậu dịch tự do cấp vùng và các liên minh toàn cầu, đặc biệt khuyến khích các giao dịch trực tiếp ở cấp độ giữa các địa phương và doanh nghiệp. Thế giới mở rộng nhanh chóng quan hệ kinh tế đối ngoại, trong đó, tốc độ tăng trưởng thương mại đã vượt xa tốc độ tăng GDP toàn cầu và ngày nay đến lượt tốc độ chu chuyển tư bản vượt lên so với tăng trưởng thương mại. Gần đây do ảnh hưởng của suy thoái và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, khủng hoảng nợ công và khủng hoảng di cư... các nước phát triển gặp khó khăn nên dòng vốn quốc tế được điều chỉnh hướng nhiều hơn vào các nền kinh tế mới nổi và nhất là khu vực châu Á - nơi luôn duy trì đà tăng trưởng cao.

Việt Nam nằm trong khu vực châu Á - Thái bình Dương, đặc biệt là khu vực Đông Á là nơi kinh tế năng động bậc nhất thế giới, với các nền kinh tế có sức cạnh tranh cao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, và các nước ASEAN. Trong những năm qua, các nước Đông Á đã có sự gia tăng mạnh mẽ các hoạt động thương mại và đầu

tư và mối quan hệ giữa các nền kinh tế của khu vực đang trở nên khăng khít hơn. Tiến trình hội nhập kinh tế của khu vực Châu Á, đặc biệt là Đông Á đạt được những bước tiến đáng kể và khu vực này đang củng cố một cộng đồng kinh tế Đông Á. Nhiều Hiệp định thương mại, đầu tư song phương và đa phương giữa các nước trong khu vực đã được hình thành và đang mở rộng, hứa hẹn một môi trường kinh doanh tự do thông thoáng hơn cho các mạng sản xuất khu vực phát triển. Cuối năm 2015 Việt Nam và các nước ASEAN chính thức thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC); Việt Nam cũng vừa hoàn tất đàm phán ký kết Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái bình Dương (CPTPP). Điều này đánh dấu bước ngoặt trong tiến trình hội nhập và liên kết giữa nền kinh tế Việt Nam với các nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

### ***Bối cảnh kinh tế trong nước***

Việt Nam đã trải qua chặng đường 30 năm đổi mới và cải cách KTTT, mở cửa hội nhập với thế giới. Những thành tựu mà chúng ta đạt được đã tạo nền tảng để nước ta ngày càng vững bước trên đường phát triển, tận dụng tốt hơn những cơ hội của toàn cầu hóa. Chúng ta có cơ hội đẩy nhanh điều chỉnh kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và công nghệ, rút ngắn con đường thực hiện CNH - HĐH để nhanh chóng đi vào quỹ đạo phát triển. Việt Nam đã lần lượt gia nhập các định chế, tổ chức kinh tế, tài chính khu vực và toàn cầu. Điều này tạo cơ hội tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ của tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ của các nước mở cửa theo quy định. Nước ta có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu, từng bước phát triển dịch vụ ra ngoài biên giới quốc gia.

Tuy nhiên, tiến trình hội nhập quốc tế của nước ta trong những năm tới cũng phải đối diện bởi nhiều áp lực lớn từ bên ngoài và các thách thức, yếu kém nội tại của nền kinh tế. Thách thức lớn nhất ở chỗ nước ta là một nước đang phát triển có trình độ thấp, quản trị vĩ mô còn bất cập, hệ thống chính sách - thể chế kinh tế chưa hoàn chỉnh, doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân còn nhỏ yếu, sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung còn thấp. Do phải thực hiện cam kết quốc tế, nhất là việc phải cắt giảm mạnh thuế quan, mở cửa sâu rộng các lĩnh vực kinh tế và dịch vụ vốn rất nhạy cảm như: bất động sản, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, năng lượng, vận tải, chuyển phát nhanh, nông nghiệp... sẽ dẫn tới các nguy cơ và rủi ro kinh tế, như tình trạng đình đốn của các ngành sản xuất và phá sản của các doanh nghiệp có thể xảy ra. Hơn thế, hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra nhiệm vụ bức thiết phải phát triển một khu vực tư nhân trong nước vững mạnh làm bệ đỡ, theo đó phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề phi truyền thống phức tạp như đổi mới tư duy nhận thức, cơ chế chính sách, thể chế kinh tế, năng lực thực thi của bộ máy điều hành...

Trong đó, có vấn đề hoàn thiện hệ thống thể chế, pháp luật theo thông lệ và chuẩn mực quốc tế, thực hiện công khai minh bạch hóa các quyết sách, xây dựng nhà nước kiến

tạo và môi trường kinh doanh thân thiện. Đây là tiền đề quan trọng để phát huy nội lực, khơi dậy các tiềm năng của các khu vực kinh tế, cũng là cơ hội để tăng cường thu hút đầu tư và các nguồn lực quốc tế. Mặt khác, hội nhập vào nền kinh tế thế giới cũng yêu cầu củng cố tăng cường nội lực, tạo ra sức mạnh nội sinh để có thể liên kết hợp tác bình đẳng ngang tầm với đối tác nước ngoài, đảm bảo sự độc lập tự chủ về kinh tế, gắn với bảo vệ lợi ích của quốc gia, người dân và doanh nghiệp, tạo ra động lực cho tăng trưởng dài hạn, bền vững của Việt Nam trong các thập niên tới.

### **3.1.2. Thời cơ, thách thức đối với thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn mới**

Hưng Yên nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng, có vị trí là cửa ngõ phía đông của Thủ đô Hà Nội; có bề dày lịch sử phát triển, với nhiều tiềm năng, lợi thế về tài nguyên tự nhiên và xã hội - nhân văn; con người có truyền thống lao động cần cù sáng tạo và nền văn hóa khoa bảng đặc sắc hun đúc qua nhiều thế kỷ. Điều này tạo cho Hưng Yên có vị thế địa chính trị và địa lịch sử thuận lợi trong quá trình hội nhập và phát triển. Tuy nhiên, Hưng Yên cũng đang đứng trước các khó khăn, thách thức lớn sau đây:

*Một*, Hưng Yên chưa khai thác phát huy tốt nội lực và các tiềm năng, lợi thế kinh tế của mình, chưa phải là địa chỉ hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Trong khi cơ chế chính sách thu hút đầu tư và môi trường kinh doanh của địa phương chưa thật sự hấp dẫn, kết quả thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp chưa cao. Sản xuất kinh doanh của địa phương thiếu bền vững và chưa có sự năng động bứt phá, chịu tác động mạnh bởi khủng hoảng kinh tế chung và các khó khăn suy giảm kinh tế trong nước, số lượng doanh nghiệp ra đời và tỷ lệ duy trì hoạt động chưa cao.

Bên cạnh đó, Hưng Yên chưa phát triển các phong trào khởi nghiệp và vườn ươm doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, kết nối cộng đồng doanh nghiệp... Đặc biệt phải kể tới yếu kém về liên kết giữa DNNVV với doanh nghiệp lớn, với DN có vốn FDI trên địa bàn, dẫn tới hạn chế khả năng thu hút đầu tư và tham gia sâu vào mạng sản xuất quốc tế, không đáp ứng cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất trong nước nói chung và cho DN FDI. Điều này lại hạn chế đáng kể tác động lan tỏa và sự hấp dẫn của các trung tâm công nghiệp và vùng kinh tế động lực ở phía Bắc, đồng thời hiệu ứng chuyển giao công nghệ và lan tỏa tri thức của dòng vốn FDI thấp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương không đạt được như kỳ vọng.

Bên cạnh những kết quả đạt được về tăng trưởng, giải quyết việc làm và thu nhập, đẩy mạnh xuất khẩu, đóng góp cho ngân sách,... thì việc thu hút đầu tư và phát triển cộng đồng DN trên địa bàn nói chung, có thu hút DN FDI mới tập trung vào một số ngành, lĩnh vực như các ngành truyền thống, hoặc lĩnh vực có công nghệ thấp và trung bình, chủ

yếu lắp ráp và gia công đơn giản; Chưa phát triển công nghiệp hỗ trợ và phát triển đầu tư theo các chuỗi sản xuất, nhất là còn thiếu vắng các tập đoàn kinh tế lớn, thiếu các TNCs quốc tế; Trong khi thu hút đầu tư của DN vào lĩnh vực dịch vụ, lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn còn rất hạn chế, tuy đây là những lĩnh vực địa phương có tiềm năng.

**Hai**, sự mâu thuẫn gia tăng giữa yêu cầu phát triển với tốc độ cao trong khi nguồn lực không đủ để đáp ứng nhu cầu, đặc biệt là khi các địa phương cạnh tranh với nhau ngày càng gay gắt trong việc thu hút các nguồn lực phát triển. Về nhu cầu vốn đầu tư, số liệu thống kê cho thấy từ năm 2013 - 2016, để có gia tăng 1 triệu đồng giá trị tổng sản phẩm, cần có 5,34 - 5,80 triệu đồng vốn đầu tư xã hội. Xu hướng tăng chỉ số này rất đáng được lưu ý trong việc hoạch định chính sách đầu tư và huy động vốn của tỉnh\*.

Về nguồn nhân lực, để phát triển nhanh, Hưng Yên cần có sự điều chỉnh mạnh mẽ cơ cấu lao động theo ngành nghề và theo trình độ chuyên môn nghiệp vụ - cả hai loại cơ cấu mà việc điều chỉnh cần có nhiều thời gian. Hưng Yên đã giải quyết vấn đề này nhờ thu hút lao động từ các địa phương khác; tuy nhiên, chỉ có thể thực hiện với một số loại lao động và huy động cho những địa bàn thuận lợi về mặt giao thông (đặc biệt là khu vực ven đường 5 và quốc lộ 39) và có dịch vụ đời sống tốt (gần các khu đô thị hoặc các vùng đang được đô thị hóa, có dịch vụ đời sống được cải thiện nhanh), nhưng khó có thể thu hút lao động từ tỉnh ngoài cho những khu vực khó khăn.

Sự phát triển kinh tế tạo ra những cơ hội, đồng thời cũng tạo ra những điều kiện rất khác nhau mà các nhóm xã hội tận dụng, khai thác cho phát triển, khiến sự phân hóa xã hội có nguy cơ ngày càng cao, sự bất bình đẳng cũng vì thế mà gia tăng. Trong đó, sự chênh lệch giữa các nhóm dân cư, một số loại lao động vẫn khá lớn, thậm chí còn gia tăng ở một số khía cạnh quan trọng. Xu hướng này tạo ra sự thiếu ổn định về mặt xã hội và sự thiếu ổn định này có xu hướng gia tăng.

**Ba**, cơ sở hạ tầng của Hưng Yên chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, đòi hỏi phải được đầu tư mạnh mẽ, nhưng nguồn lực rất hạn chế, trong khi việc khai thác các công trình cơ sở hạ tầng ngay sau khi đưa vào sử dụng lại chỉ ở mức độ thấp. Cơ sở hạ tầng của tỉnh đã được cải thiện nhưng vẫn thấp so với yêu cầu và thậm chí so với các tỉnh lân cận. Năm 2015, tính trên 1 km<sup>2</sup> diện tích, tỉnh chỉ có 0,74 km đường và nếu tính cho 1000 dân, số km đường chỉ là 0,59. Điểm yếu và thách thức lớn là những cơ sở hạ tầng phục vụ việc duy trì, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

---

\* Hơn nữa, cả về lý thuyết lẫn thực tế đều có những cơ sở để đánh giá rằng suất đầu tư vốn này của Hưng Yên sẽ tiếp tục tăng lên trong giai đoạn tới. Trước hết, theo quy luật năng suất giảm dần, để tạo ra 1 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, suất đầu tư vốn tăng lên do năng suất (hay hiệu suất sử dụng vốn) sẽ giảm đi. Về mặt thực tế, nhu cầu đầu tư cho cơ sở hạ tầng của Hưng Yên sẽ cần tăng nhanh hơn đầu tư cho các lĩnh vực khác. Bởi các công trình đầu tư cho cơ sở hạ tầng có suất đầu tư lớn hơn mức trung bình và thời gian thu hồi vốn nhìn chung là dài, khiến cho chỉ số tương quan giữa kết quả đầu tư (trong trường hợp này là giá trị tổng sản phẩm của tỉnh) so với vốn đầu tư biến động theo hướng giảm đi.



**Bốn**, Hưng Yên sẽ sớm phải xử lý vấn đề dân số, đặc biệt là phân bố dân cư và sự già hóa dân số. Từ năm 2009 tới 2016, ngoại trừ năm 2009 dân số Hưng Yên giảm sút (3,3%), các năm sau chỉ tăng chậm hơn nhiều so với mức tăng bình quân chung của cả nước và của khu vực, dao động từ 0,33% (năm 2010) tới 0,66% (năm 2013). Không chỉ học sinh Hưng Yên tốt nghiệp đại học tìm cách kiếm việc làm ở Hà Nội và các thành phố lớn khác, mà còn có một bộ phận khá lớn lao động nông thôn ở Hưng Yên cũng rời bỏ địa phương đi tìm việc ở những nơi khác. Điều này gây thiếu lao động về cơ cấu và cục bộ tại địa phương.

**Năm**, các nguồn lực tự nhiên của Hưng Yên đang cạn kiệt, đòi hỏi Tỉnh không chỉ tìm kiếm các nguồn lực thay thế, mà còn phải nghiên cứu, tìm kiếm mô hình phát triển mới, dựa trên những nguồn lực mới, đặc biệt là các nguồn nội lực của tỉnh. Hơn nữa, những biến động về kinh tế - xã hội, đặc biệt là những khác biệt và thay đổi trong tương quan về trình độ, tốc độ và hiệu quả phát triển giữa Hưng Yên và các tỉnh lân cận cũng như trong cơ cấu các vùng kinh tế mà Hưng Yên là thành viên sẽ khiến lợi thế cạnh tranh của Hưng Yên thay đổi. Điều này đòi hỏi cần có những nghiên cứu để nhận dạng rõ lợi thế cạnh tranh của Tỉnh, từ đó có các chiến lược thích hợp.

## **3.2. YÊU CẦU ĐẨY NHANH TĂNG TRƯỞNG, THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TẠI HƯNG YÊN; CÁC NGUYÊN TẮC VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHUNG**

### **3.2.1. Yêu cầu đẩy nhanh tăng trưởng, thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại Hưng Yên**

*Trước hết, tăng cường thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng DN đặt ra do yêu cầu đẩy nhanh tăng trưởng và phát triển bền vững chung của địa phương và của cả nước trong giai đoạn mới. Đa số các nhà nghiên cứu quan niệm tính bền vững của phát triển thể hiện ở tính bền vững về mặt kinh tế, bền vững về mặt xã hội và bền vững về mặt môi trường<sup>1</sup>. Nhà nước Việt Nam đã chính thức định nghĩa về phát triển bền vững nói chung và trên từng khía cạnh cụ thể như sau<sup>2</sup>: “Mục tiêu tổng quát của phát triển bền vững là đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên; phát triển phải kết hợp hài hòa được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.*

Để cụ thể hóa nội hàm của khái niệm phát triển bền vững và có căn cứ đánh giá mức độ phát triển bền vững, các nước đã đưa ra những tiêu chí khác nhau. Tuy những

<sup>1</sup> Xem: Phạm Thị Thanh Bình, Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển; Vũ Văn Hiền (2014), Phát triển bền vững ở Việt Nam.

<sup>2</sup> Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, ban hành theo Quyết định 153/QĐ- TTg ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam).

tiêu chí về phát triển bền vững đã được đề cập khá nhiều, nhưng trên thực tế, vẫn chưa có những tiêu chuẩn và chỉ số cụ thể cho từng quốc gia, từng vùng để xác định xem mỗi tiêu thức đạt tới mức nào thì sự phát triển được coi là bền vững. Bởi vậy, vấn đề có ý nghĩa thực tiễn hơn nhiều là sử dụng các tiêu chí, chỉ số định lượng để đo lường, so sánh nhằm xác định xem sự phát triển của quốc gia, của vùng bền vững hơn hay kém bền vững hơn. Năm 1992, một bộ chỉ số do Ủy ban Phát triển bền vững LHQ (UN CSD) biên soạn đã được hoàn thành (Phụ lục 8).

Sau đó, khá nhiều bộ chỉ số do các tổ chức quốc tế khác biên soạn và đưa vào sử dụng phục vụ việc theo dõi, đánh giá và xếp hạng mức độ phát triển của các nước theo những cách tiếp cận khác nhau<sup>1</sup>. Ở Việt Nam, năm 2013, Chính phủ đã xác định bộ tiêu chí để theo dõi, giám sát sự phát triển kinh tế- xã hội bền vững của các địa phương trên phạm vi cả nước trong giai đoạn từ 2013 tới 2020 (Phụ lục 8)<sup>2</sup>.

*Thứ hai, thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tại địa phương là trụ cột và điều kiện đảm bảo cho sự phát triển bền vững nói chung của địa phương.* Nhưng có thể thấy, đang bộc lộ những bất cập và phát triển thiếu bền vững tại khu vực DN và các lĩnh vực xã hội - môi trường tại các địa phương, mà Hưng Yên không phải là ngoại lệ:

- Cơ cấu kinh tế của Hưng Yên cần chuyển dịch theo hướng phù hợp với mục tiêu và xu hướng phát triển của cả nước và quy hoạch của Tỉnh. Tuy nhiên, đặc điểm của Tỉnh là nằm ở vùng Đồng bằng sông Hồng, có lợi thế để phát triển nông nghiệp năng suất cao, và tỉnh vẫn được coi là một tỉnh cung cấp lương thực, đảm bảo an ninh lương thực cho sự phát triển chung của địa phương và cả nước. Như vậy, cần giải quyết hợp lý giữa yêu cầu phát triển công nghiệp - dịch vụ và khai thác các tiềm năng đất đai - nông nghiệp tại địa phương.

- Cộng đồng các doanh nghiệp đang khẳng định vai trò chủ lực trong phát triển kinh tế- xã hội của Tỉnh. Tuy nhiên, chất lượng và sức cạnh tranh của cộng đồng DN chậm được cải thiện, thiếu những DN lớn đầu đàn hay DN công nghệ cao. Bộ phận đông đảo các DNNVV, các hộ kinh doanh đang gặp nhiều khó khăn và các hạn chế.

- Hưng Yên có cơ sở lao động khá vững chắc cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Là một tỉnh có dân số trẻ, số dân trong tuổi lao động của Hưng Yên chiếm tỷ trọng khá cao so với tổng dân số (năm 2016 là 64,14%), đủ đáp ứng nhu cầu lao động (về lượng) cho các ngành kinh tế trên địa bàn. Tuy nhiên, lực lượng dân cư trong độ tuổi lao động thực tế làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh đã chiếm tỷ lệ cao (trên 98%). Mặt

---

<sup>1</sup> Bộ tiêu chí của Nhóm tư vấn về tiêu chí phát triển bền vững (CGSDI), Phương án chỉ số thịnh vượng của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN), Phương án Chỉ số Bền vững Môi trường của Diễn đàn Kinh tế thế giới, bộ tiêu chí của Nhóm Bối cảnh toàn cầu, Dấu chân sinh thái, Nhóm Tiêu chí Tiên bộ đích thực (GPI), ...

<sup>2</sup> Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 2157/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013- 2020.

khác, chất lượng lao động của địa phương cần được cải thiện và nâng cao để đáp ứng các ngành lĩnh vực sản xuất đang mở ra. Đây là dấu hiệu cảnh báo về nguy cơ giới hạn dự trữ nhân lực về lượng và chất cho sự phát triển.

- Trong giai đoạn 2010-2016, tuy năng suất lao động ở Hưng Yên đã liên tục gia tăng; tương ứng, mức tăng bình quân là 6,55%/ năm, thấp hơn tốc độ tăng bình quân của tổng giá trị sản xuất (xấp xỉ 7,89%/ năm). Xem xét mối quan hệ giữa thu ngân sách và giá trị tổng sản phẩm của tỉnh, có thể thấy tỷ số giữa hai chỉ tiêu này đã có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn từ 2010 tới nay, từ 12,69% lên 18,41%. Tỷ số này càng cao có nghĩa là giá trị được huy động vào ngân sách càng nhiều. Nếu tỷ lệ này quá cao, nguồn lực do các chủ thể kinh doanh bị huy động tăng lên, đồng nghĩa vai trò tự chủ của họ giảm đi và dễ dẫn tới tác động bất lợi đối với sự phát triển bền vững.

- Ở một khía cạnh khác, nếu so sánh tốc độ gia tăng của giá trị tổng sản phẩm của Hưng Yên so với tổng số vốn đầu tư xã hội, có thể thấy rằng vốn đầu tư xã hội của Hưng Yên tăng nhanh hơn rất nhiều so với giá trị tổng sản phẩm. Hệ quả là tỷ lệ giữa vốn đầu tư xã hội so với giá trị tổng sản phẩm tăng khá nhanh và đã đạt trị số khá cao, năm 2016, chỉ số này là 54,76%. Chỉ số này là dấu hiệu cho thấy hiệu quả đầu tư và hiệu quả khai thác tài sản do các khoản đầu tư tạo ra có xu hướng giảm sút, ảnh hưởng bất lợi tới tính bền vững về tài chính trong dài hạn.

- Về mặt xã hội, Hưng Yên đã giảm được tỷ lệ hộ nghèo từ 11,5% năm 2006 xuống còn 4,2% vào năm 2016. Thu nhập bình quân đầu người ở Hưng Yên tăng bình quân 9,86%/ năm trong giai đoạn 2012- 2016. Loại trừ yếu tố tăng giá (chỉ số tăng giá bình quân cùng kỳ là 4,21%/ năm), thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng bình quân 5,42%/ năm, thấp hơn so với mức tăng năng suất lao động. Tuy nhiên, chênh lệch giữa thu nhập bình quân đầu người ở thành thị và nông thôn có xu hướng gia tăng. Nếu như vào năm 2012, thu nhập bình quân đầu người ở thành thị của Hưng Yên chỉ cao hơn chỉ số cùng loại của dân cư nông thôn khoảng 25,9% thì tới 2015, khoảng cách này là 27,6%. Chỉ số trên phần nào cho thấy sự chênh lệch về thu nhập và mức sống ở hai khu vực nông thôn và thành thị, chênh lệch tiền lương bình quân của người lao động làm việc trong các loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn diễn biến phức tạp, khó kiểm soát đối với tất cả các yếu tố (đặc biệt là đất và nước), năng lực xử lý ô nhiễm chưa đủ để đáp ứng nhu cầu. Thêm vào đó, tỉnh chưa tập trung nghiên cứu, tìm hiểu và tiếp nhận, thích ứng hóa những công nghệ ít phát thải độc hại và các công nghệ xử lý chất thải một cách hiệu quả. Đối với khu vực nông thôn rộng, ô nhiễm môi trường sẽ là vấn đề nan giải trong nhiều năm tới.

### 3.2.2. Các nguyên tắc, định hướng phát triển chung

**Thứ nhất**, phát triển bền vững nói chung không phải là trạng thái được tạo ra tại một thời điểm, mà là quá trình phát triển được duy trì ổn định lâu dài. Do đó, Nhà nước và chính quyền các cấp phải tạo ra những điều kiện để sự phát triển đó diễn ra theo định hướng đã lựa chọn. Đối với Hưng Yên, trong 1-2 thập kỷ tới, để phát triển bền vững, cần đảm bảo những điều kiện cơ bản sau: Hệ thống các quy hoạch, chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh được cụ thể hóa và phát triển theo hướng quán triệt đầy đủ, nhất quán các yêu cầu phát triển bền vững. Các chỉ tiêu về phát triển bền vững chung của Tỉnh cần được cụ thể hóa cho các ngành, các lĩnh vực và có tiến độ thực hiện, từ đó chuyển hóa thành các chỉ tiêu trong các quy hoạch, chiến lược và các chương trình hành động của các ngành, các địa phương trong tỉnh.

**Thứ hai**, nhận thức về phát triển bền vững cần được nâng cao và quán triệt các yêu cầu, nguyên tắc phát triển bền vững về KT-XH và cộng đồng DN. Nhận thức phải trở thành tư duy thường trực của cả các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị-xã hội, các doanh nghiệp và người dân; Từ đó chuyển hóa thành hoạt động thường xuyên trong sản xuất và đời sống. Ngoài ra, phải tăng cường công tác kiểm tra, theo dõi và giám sát thực hiện các nguyên tắc, yêu cầu và mục tiêu phát triển bền vững cụ thể. Các cơ quan quản lý nhà nước phát huy vai trò thiết lập môi trường và kiến tạo thể chế, tổ chức điều kiện để thực hiện phát triển bền vững trên địa bàn; Vừa phát huy vai trò các tổ chức, cá nhân trong hoạt động, vừa kiểm tra, giám sát, tạo áp lực để các chủ thể thực hiện nghiêm túc những yêu cầu, nguyên tắc và mục tiêu phát triển bền vững. Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và thường xuyên cập nhật, bổ sung nhằm phục vụ tốt công tác đánh giá, theo dõi, giám sát quá trình phát triển kinh tế- xã hội cũng như hoạt động thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng DN ở địa phương.

**Thứ ba**, cần đổi mới tư duy về thu hút đầu tư, phát triển cộng đồng DN phù hợp với điều kiện hội nhập. Do sự thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng DN khiến cho Việt Nam nói chung và tỉnh Hưng Yên nói riêng chưa có một đội ngũ DN trong nước mạnh mẽ, đủ tầm để có thể cụ thể hóa các lợi thế cạnh tranh của nền kinh tế, tạo động lực và nền tảng phát triển bền vững - đây là thách thức hội nhập của nước ta. Trong đội ngũ đó, vai trò trụ cột và mũi nhọn dẫn dắt cuộc chơi thuộc về các DN lớn và siêu lớn, họ phải tạo ra hình ảnh và thương hiệu quốc gia, thương hiệu địa phương, chiếm lĩnh những thị trường quan trọng và tạo nên sức cạnh tranh của quốc gia, địa phương, có khả năng làm chủ công nghệ và các mạng sản xuất, từ đó định hướng cho phát triển và quy tụ được các DN nhỏ - nhưng đáng tiếc chúng ta có quá ít những DN lớn như vậy. Tiếp sau, các DN vừa có vai trò cầu nối giữa DN lớn với DN nhỏ, họ cung ứng đầu vào cho DN lớn, đồng thời đưa các DN nhỏ tham gia vào chuỗi cung ứng của mình. Các DN vừa (chứ không phải DN siêu nhỏ chỉ dưới 10 công nhân) mới có đủ năng lực về công nghệ, lao động và

tài chính để kết nối vào chuỗi cung ứng của Intel, Canon hay Samsung. Chừng nào chúng ta chưa có một lực lượng DN cỡ vừa hùng hậu thì chưa thể phát triển công nghiệp hỗ trợ, và do đó, chưa thể thu hút FDI hiệu quả, làm cho DN FDI bám rễ và kết nối hữu cơ với nền kinh tế trong nước. Hiện tượng thiếu vắng các DN cỡ vừa cũng xảy ra ở Việt Nam và nhiều nước đang phát triển, được gọi là “the missing middle”.

Bên cạnh, các DN nhỏ và siêu nhỏ cũng có vai trò quan trọng của mình. Không chỉ riêng ở Việt Nam, ở nhiều quốc gia trên thế giới kể cả các quốc gia phát triển, các DNNVV, có DN nhỏ và DN siêu nhỏ vẫn được đánh giá cao xét về mặt tạo nhiều việc làm, cung cấp các sản phẩm và dịch vụ xã hội cần thiết đa dạng, đóng góp vào GDP và nhất là tạo ra chân đế vững chắc cho kim tự tháp cộng đồng DN phát triển trong một hệ sinh thái kinh doanh quốc gia và địa phương. DN nhỏ và siêu nhỏ là đội quân dự bị cho DN lớn, không ít DN lớn phát triển lên từ DN nhỏ, các DN nhỏ và siêu nhỏ còn là chân rết quan trọng của các chuỗi cung ứng cho các DN vừa và lớn, nhất là cho DN FDI. Ở Việt Nam các DN nhỏ và siêu nhỏ còn có vai trò tích cực trong lĩnh vực nông - lâm - thủy sản và ngành tiểu thủ công nghiệp chế biến, đặc biệt ở các ngành nghề truyền thống như mây tre đan, gốm sứ, dệt, may... Vì vậy, các DNNVV đóng vai trò quan trọng trong CNH-HĐH nông thôn, huy động các nguồn lực tại chỗ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng sản xuất giao lưu hàng hóa và thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền.

**Thứ tư,** hoàn thiện chiến lược, quy hoạch và cơ chế chính sách thích ứng để phát triển đội ngũ DN đông đảo, lớn mạnh và có sức cạnh tranh. Cần thay đổi tư duy chính sách về phát triển DN bao gồm chú trọng cả DN lớn, DN vừa, DN nhỏ và siêu nhỏ một cách cân bằng và thực tế hơn, đặt chúng trong tổng thể hữu cơ và liên kết giữa các DN lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Theo đó, thay đổi tư duy chính sách về “hỗ trợ”, chỉ tạo những điều kiện khách quan và môi trường thuận lợi để một nhóm DN nào đó (chẳng hạn DNNVV) phát triển nhằm đạt được sự cân bằng chung và để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nhóm các DN khác (ví dụ DN lớn, DN FDI). Chính sách hỗ trợ phải có trọng tâm, điều kiện thực hiện khả thi. Cần tránh các nhược điểm chính sách trong quá khứ: Hỗ trợ dàn trải, mang hàm ý ban cho từ người thực thi nên dễ bị lạm dụng, tùy tiện; hay có thể gây ra khuyến khích ngược, giả thiết nếu DN càng nhỏ thì càng nhận được nhiều ưu đãi nên không cần lớn (ưu đãi về lãi suất, thuế suất thấp...); và lại, hiệu quả của các chương trình ưu đãi, hỗ trợ cho DNNVV thường rất thấp. Kết quả khảo sát PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) các năm cũng cho thấy tỷ lệ các DNNVV từng sử dụng các dịch vụ hỗ trợ chỉ ở mức thấp 20-30%.

**Thứ năm,** Chính phủ và các địa phương, có Hưng Yên cần chủ động có kế hoạch xây dựng *hệ sinh thái doanh nghiệp và kinh doanh thuận lợi*, hướng tới phát triển cân bằng, bền vững cộng đồng DN trên địa bàn địa phương và cả nước, vừa tạo sự bình đẳng cần thiết vừa có cơ chế sàng lọc thị trường để tập trung sinh dưỡng cho một nhóm DN

hay một lĩnh vực sản xuất và công nghệ nhất định. Ví dụ, có thể hỗ trợ cho DN vừa về phát triển công nghệ mới, nhưng với DN siêu nhỏ sẽ kém hiệu quả vì hạn chế cả năng lực, con người và tài chính cho hấp thu công nghệ mới. Nhưng có thể hỗ trợ cho DN nhỏ và siêu nhỏ đào tạo nhân lực, cải thiện năng lực quản trị, xây dựng thương hiệu. Hoặc có thể hỗ trợ cho DN vừa, DN nhỏ và siêu nhỏ tiếp cận thông tin thị trường và đối tác sản xuất công nghiệp hỗ trợ, nhờ đó cải thiện năng lực để kết nối vào mạng sản xuất của DN lớn, nhất là mạng toàn cầu của DN FDI.

### **3.3. CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN**

#### **3.3.1. Giải pháp hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh của địa phương**

##### ***Trước hết, tập trung cải thiện chỉ số PCI và hỗ trợ ở cấp độ DN***

- Để cải thiện chỉ số PCI cấp tỉnh và môi trường đầu tư, kinh doanh của Hưng Yên, cần tập trung cải thiện các chỉ số thành phần còn yếu như: Năng lực điều hành của các cấp Chính quyền, Tính năng động tiên phong và đồng hành cùng DN, Sự hài lòng của doanh nghiệp, Chi phí gia nhập thị trường, Môi trường cạnh tranh bình đẳng. Đầu mối chịu trách nhiệm: Văn phòng UBND chỉ đạo, Sở KH&ĐT chủ trì & phối hợp các Sở ngành HY.

- Các cấp chính quyền, các ngành của tỉnh thực hiện đúng, đầy đủ và nhất quán những nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về doanh nghiệp, đầu tư như Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014; thực hiện triệt để những nhiệm vụ, yêu cầu đã được đặt ra trong các nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia cũng như của các địa phương, đặc biệt là Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020.

- Quán triệt nghiêm túc tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên nhiệm kỳ 2015-2020, coi nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền và thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp là những nhiệm vụ trọng tâm; tiếp tục thực hiện Đề án cải cách hành chính của tỉnh đã được ban hành cũng như các giải pháp đề ra trong Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2018 về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên năm 2018; thực hiện các nội dung xúc tiến đầu tư theo Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

- Hoạt động của các cấp chính quyền, các cán bộ, công chức phải năng động, hiệu quả hơn; nâng cao trình độ nghiệp vụ cũng như đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức thực thi những nhiệm vụ gắn với doanh nghiệp cũng như hoạt động của doanh nghiệp; phải thực sự coi doanh nghiệp cũng như các nhà đầu tư là những khách hàng để phục vụ chứ không đơn thuần là đối tượng để quản lý; hành năm định kỳ tổ chức các

cuộc tiếp xúc, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn để lắng nghe, chia sẻ nguyện vọng, mong muốn của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những chính sách kịp thời thiết thực thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp.

- Tỉnh cần đẩy mạnh cải thiện các dịch vụ công, có dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như cung cấp thông tin thị trường; tư vấn thông tin pháp luật; tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại không chỉ cho địa phương mà còn cho cả các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, các DNNVV; Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình đào tạo cán bộ quản lý cho DN; Các hoạt động hỗ trợ tìm kiếm khách hàng và đầu ra cho sản phẩm địa phương; Hỗ trợ công nghệ và các dịch vụ liên quan chuyển giao công nghệ; Quyết liệt thực hiện xây dựng mô hình chính quyền điện tử trên địa bàn tỉnh theo Đề án Kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Hưng Yên, phiên bản 1.0 đã được phê duyệt và ban hành theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh.

- Tiếp tục rà soát cắt giảm các thủ tục hành chính, các loại giấy phép mà doanh nghiệp cho rằng có nhiều vướng mắc; thực hiện có hiệu quả các cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong thực hiện các thủ tục hành chính, minh bạch và công khai các thông tin, các thủ tục liên quan đến đầu tư, doanh nghiệp nhằm giảm thiểu tối đa những chi phí gia nhập thị trường cũng như thời gian của các doanh nghiệp; thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá ngược từ phía các doanh nghiệp đối với hoạt động của các cơ quan, các cấp chính quyền và đa dạng hóa các hình thức tiếp nhận thông tin từ phía doanh nghiệp; đồng thời hàng năm có hoạt động tổng kết, đánh giá việc thực hiện các chủ trương, chính sách đối với doanh nghiệp để điều chỉnh kịp thời.

- Chú trọng hỗ trợ từ cấp độ doanh nghiệp tại địa phương nhằm giải quyết các vấn đề bức xúc của cộng đồng DN như tiếp cận vốn, đất đai, các thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tận dụng các cơ hội kinh doanh. Về vốn, tiếp tục tổ chức triển khai hiệu quả chương trình của Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên phạm vi toàn quốc và địa phương thông qua 3 ngân hàng nhận ủy thác là Vietcombank, BIDV và HDBank với lãi suất cố định trong suốt thời hạn vay vốn là 7%/năm. Chương trình tập trung cho vay với mục đích chủ yếu là đầu tư cơ bản, trong đó phần lớn tập trung vào nguồn vốn mua sắm thiết bị, dây chuyền công nghệ, thay vì cho vay với mục đích làm vốn lưu động nhằm tạo cơ sở hạ tầng ban đầu cho các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất, hoặc sản phẩm công nghiệp phụ trợ điện tử, cơ khí...

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chính sách ưu đãi đầu tư và sản xuất, nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực, khuyến khích ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, khuyến nông, sản xuất chế biến tiêu thụ nông sản. Đà soát, điều chỉnh cho phép các DNNVV được giảm thuế suất phổ thông xuống còn 17% áp dụng trong thời hạn tối

đa 4 năm (giai đoạn 2017 -2020). Thực hiện chính sách hỗ trợ về vốn thông qua hoàn thiện, vận dụng quy chế hoạt động của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...; Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017 với nhiều quy định tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, trong đó thực hiện dà soát bãi bỏ, đưa ra khỏi Danh mục phí, lệ phí trước đó đối với 70 khoản phí (bãi bỏ 26 khoản phí và chuyển 44 khoản phí sang thực hiện theo cơ chế giá) và 68 khoản lệ phí... Đảm bảo tổ chức thực hiện nghiêm các chính sách hỗ trợ tại địa phương, theo nguyên tắc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng lĩnh vực và kịp thời, đảm bảo công bằng, bình đẳng cho doanh nghiệp, xây dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho phát triển cộng đồng DN địa phương.

***Thứ hai, hỗ trợ tiếp cận tài chính hiệu quả cho các DNNVV***

*- Về phía Bộ ngành và Chính quyền địa phương: Tiếp tục phối hợp hoàn thiện chính sách và các thể chế nhằm cải thiện năng lực, đa dạng hóa các kênh tài chính phi ngân hàng và nghiên cứu áp dụng cho DNNVV. Song song, cần đa dạng hóa các kênh tài chính và dẫn vốn cho DN thông qua phối hợp khai thác tốt các quỹ bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ cho thuê tài chính, quỹ tài chính vi mô,... Sở dĩ có tình hình tỷ lệ DNNVV được vay vốn ngân hàng và dự nợ ngân hàng cho DNNVV không thấp hơn so với trong khu vực và thế giới, nhưng DN vẫn có nhu cầu về vốn bức xúc chủ yếu vì chúng ta chưa đa dạng được các kênh dẫn vốn và chưa có nhiều công cụ tài chính cho DN lựa chọn, thay vì chỉ dựa vào nguồn vốn ngắn hạn của ngân hàng.*

Đối với các định chế tài chính cần thiết kể các sản phẩm, quy trình tín dụng đặc thù, phù hợp hơn đối với DNNVV và nhất là phù hợp với hoàn cảnh điều kiện tại địa phương. Đặc biệt, nghiên cứu, hoàn thiện phát triển hình thức cấp tín dụng theo chuỗi cung ứng, hợp tác với DN lớn để phối hợp tài trợ cho các DNNVV. Khi các định chế tài chính và ngân hàng cho vay đối với DNNVV sẽ căn cứ theo tiến độ giải ngân của các gói tín dụng dành cho DN lớn trong chuỗi, từ đó có cơ sở để giám sát, kiểm tra đối với DNNVV. Song song, ở tầm vĩ mô không thể chậm trễ chuẩn bị cho sự ra đời của thị trường vốn và cho phép các DNNVV được niêm yết, huy động vốn trên thị trường tài chính.

*- Về phía hệ thống ngân hàng: Cần vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách, trong đó có cơ chế bảo đảm tín dụng, đưa ra nhiều gói sản phẩm tín dụng và sự lựa chọn cho doanh nghiệp. Thực tế các sản phẩm tín dụng ngân hàng còn rất nghèo nàn và chưa tương xứng. Cùng với đó, ngân hàng vẫn áp dụng quy trình cấp tín dụng và chấm điểm tín dụng như nhau cho tất cả các loại hình DN. Do đó, kiến nghị cần thay đổi quan điểm và cách đánh giá của các tổ chức tín dụng về mức độ rủi ro của DNNVV. Đặc biệt, với*



ơ cấu vốn khá đa dạng hiện nay, các ngân hàng có thể mở rộng cung cấp tín dụng cho các khách hàng mục tiêu lớn hơn, không bó hẹp như hiện tại. Trên phạm vi cả nước, cần phấn đấu cải thiện việc tiếp cận vốn cho DN, nâng con số 22% tỷ trọng dư nợ cho vay và 30% tỷ trọng DNNVV được tiếp cận tín dụng chính thức hiện nay. Đối với các Chi nhánh ngân hàng BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Agribank... tại Hưng Yên cần phối hợp tốt với Chính quyền và cơ quan chức năng để phấn đấu đạt chỉ tiêu 30% tỷ trọng dư nợ và 40-45% tỷ trọng DNNVV được tiếp cận tín dụng chính thức (so với con số 25-27% tỷ trọng dư nợ và 30-32% tỷ trọng DNNVV được tiếp cận vốn hiện nay). Điều quan trọng hơn là cải thiện chất lượng tín dụng, đảm bảo cấp đúng, đủ, kịp thời theo yêu cầu của khách hàng DN và tiến độ, chất lượng các dự án sản xuất kinh doanh.

Trước tiên, về phía các ngân hàng, cần chủ động điều chỉnh *Quy định bảo đảm tín dụng* kết hợp với tăng cường năng lực ngân hàng thẩm định các dự án; nỗ lực phát triển sản phẩm dịch vụ phù hợp, đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và cải tiến phương thức chấm điểm tín dụng; Xây dựng các gói tín dụng riêng cho từng nhóm đối tượng DNNVV hoặc theo đặc thù từng ngành nghề lĩnh vực kinh doanh; Có các sản phẩm phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá; Nghiên cứu áp dụng phổ biến hình thức cấp tín dụng theo chuỗi cung ứng và hợp tác với DN lớn để phối hợp tài trợ cho DNNVV...

Kinh nghiệm triển khai gói tín dụng không cần điều kiện đảm bảo của Ngân hàng ViettinBank có thể là một tham khảo hữu ích. Trước tiên, Viettinbank đã xây dựng giải pháp toàn diện cho các DNNVV tiếp cận vốn. Trên cơ sở lựa chọn DNNVV tốt, ViettinBank có chính sách riêng áp dụng với số DNNVV tốt này. Trong đó, ViettinBank đã điều chỉnh quy định rủi ro phù hợp với đặc thù DNNVV, cụ thể là cho vay có đảm bảo một phần, khác so với yêu cầu trước đây cho vay đều phải có tài sản đảm bảo. Ngoài ra, liên quan đến quy trình thủ tục, do nhiều DNNVV chỉ như một tổ chức quy mô gia đình, không minh bạch hoá về mặt tài chính và thiếu các thông tin liên quan. Vì vậy, thay vào đó, ViettinBank đã xây dựng chương trình sản phẩm phù hợp với đặc điểm theo ngành nghề, địa bàn.

ViettinBank cũng thiết kế gói sản phẩm cho vay theo chuỗi sản xuất của các doanh nghiệp chính, doanh nghiệp vệ tinh và doanh nghiệp phụ trợ. Đối với các doanh nghiệp thiếu thông tin minh bạch, quản trị về mặt kế toán còn thiếu, ViettinBank đưa ra gói sản phẩm để nắm bắt thực chất dòng tiền và năng lực thực chất của doanh nghiệp, từ đó mới mạnh dạn cho doanh nghiệp vay vốn. ViettinBank cũng xây dựng quy trình và các đơn vị thẩm định riêng cho phân khúc DNNVV từ chi nhánh đến Trụ sở chính, và có Ban riêng thẩm định cho các DNNVV. Xây dựng biểu mẫu dành riêng cho DNNVV, đồng thời có quy định đơn giản hoá thủ tục. Cụ thể, số ngày thẩm định đối với DNNVV sẽ ít hơn so với doanh nghiệp lớn, do không có tính chất phức tạp như doanh nghiệp lớn. ViettinBank còn đưa ra Chính sách SME Club - chăm sóc khách hàng DNNVV.

- Về phía doanh nghiệp: Cần phấn đấu nâng cao năng lực, cải tiến công tác quản trị và minh bạch hóa thông tin. Bản thân các DNNVV Việt Nam và Hưng Yên cần cần xoá bỏ tư duy trông chờ vào cơ quan chức năng; nỗ lực cải thiện tính minh bạch hoạt động, công khai thông tin; nâng cao năng lực quản trị DN nghiệp và quản lý rủi ro bài bản hơn; đồng thời cơ cấu lại hoạt động, nâng cao khả năng tài chính... từ đây tạo niềm tin để ngân hàng yên tâm cấp tín dụng. DN cũng phải thiện chí hợp tác, phối hợp với các tổ chức tín dụng trong cung cấp thông tin, cơ cấu lại nợ và xây dựng phương án kinh doanh phù hợp, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng kiểm soát được dòng tiền và tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá trình vay vốn. Đồng thời DN có chương trình nghiên cứu, nâng cao hiểu biết về tài chính- tín dụng, bảo lãnh và các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; tăng cường các liên kết (ngang và dọc), cùng chia sẻ khó khăn, cơ hội, chủ động quyết liệt tham gia chuỗi cung ứng, nhất là liên kết với doanh nghiệp FDI; đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên, phát triển văn hóa doanh nghiệp và qua đó giảm thiểu rủi ro đạo đức trong kinh doanh.

### **3.3.2. Giải pháp cải thiện chất lượng thu hút đầu tư tỉnh Hưng yên**

#### ***Thứ nhất, hoàn thiện và vận dụng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư vào địa phương***

Năm 1987 Quốc hội đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (sửa đổi năm 2000) và năm 1994 ban hành Luật khuyến khích Đầu tư trong nước (sửa đổi năm 2002). Đồng thời chính phủ đã ban hành Nghị định 29/CP (12/5/1995) quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư trong nước, Nghị định 07/1998/NĐ-CP (15/1/1998) quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích Đầu tư trong nước (sửa đổi). Và đến năm 2005, chúng ta đã nhập hai luật trên thành luật đầu tư chung (có hiệu lực vào 1/7/ 2005). Chính sự thay đổi đó đã làm cho chính sách đầu tư có vai trò rất lớn trong việc góp phần tạo môi trường đầu tư cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển.

Vận dụng cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của TW vào phù hợp với hoàn cảnh địa phương, tỉnh Hưng Yên cần tập trung vào các khía cạnh sau:

- Tạo điều kiện môi trường bình đẳng, minh bạch cho khu vực doanh nghiệp tư nhân tiếp cận vốn được thuận lợi hơn (như giao đất, thuê đất theo quy định của pháp luật, vay vốn tín dụng,...). Bảo đảm công bằng trên thực tế giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa khu vực dân doanh và quốc doanh,....

- Hỗ trợ nhà đầu tư trên các mặt như cho thuê mặt bằng trong các khu công nghiệp, lập và khuyến khích các quỹ đầu tư địa phương để cho vay trung và dài hạn.

- Mở rộng diện khuyến khích, ưu đãi đầu tư và tăng mức độ khuyến khích ưu đãi cho đầu tư theo chiều rộng và chiều sâu, sản xuất để xuất khẩu.

- Bảo đảm an toàn cho hoạt động đầu tư, xúc tiến hình thành hoạt động bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo hộ đầu tư, bảo đảm tài sản và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

- Chú trọng các công cụ quan trọng khác (ngoài thuế) trong chính sách đầu tư như lãi suất, bảo lãnh đầu tư,...; ưu đãi đối với ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt là đối với vùng khó khăn.

***Thứ hai, hoàn thiện quy hoạch, hạ tầng và xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư***

- Địa phương chủ động xây dựng quy hoạch thu hút đầu tư nói chung và thu hút FDI nói riêng phù hợp với Chiến lược đầu tư chung và Chiến lược đầu tư trực tiếp nước ngoài thế hệ mới để đảm bảo thu hút đầu tư hiệu quả, chất lượng cao. Quy hoạch cần đặt trong tầm nhìn phát triển của đất nước và Triển vọng địa phương trong 1-2 kỷ tới trở thành quốc gia CNH và nước thu nhập trung bình cao, gắn với sự thay đổi sang cơ cấu kinh tế và công nghệ cao, kinh tế tri thức và khu vực tư nhân ngày càng trở thành động lực phát triển quan trọng.

- Phát triển hoàn thiện cơ sở hạ tầng của tỉnh gắn với phục vụ hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch KT-XH trung và dài hạn của địa phương (như cung cấp mặt bằng sản xuất thuận tiện, phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, kết nối với các cảng biển và cảng hàng không, khu công nghiệp công nghệ cao, đô thị thông minh, trung tâm thương mại, trung tâm logistics, trạm trung chuyển Bắc - Nam và Đông - Tây). Do đó, tỉnh cần có định hướng thu hút đầu tư nói chung và đầu tư của TNCs phù hợp với các dự án hạ tầng và có cơ chế khai thác nguồn lực tư nhân trong nước để tạo lực hút ban đầu quan trọng đối với TNCs. Đồng thời, cần coi trọng phát triển hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh để số hóa các dịch vụ hành chính, minh bạch hóa và đơn giản hóa các thủ tục đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh địa phương theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

- Sở KH&ĐT chủ trì phối hợp với các Sở ngành xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư nói chung và đầu tư của các TNCs chủ động và theo ngành, lĩnh vực kinh tế, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động địa phương, có kỹ năng trung bình và được nâng cao dần, bằng chính sách minh bạch, thông thoáng để TNCs lựa chọn Hưng Yên là điểm đặt dự án đầu tư quy mô lớn, lâu dài. Thông tin về danh mục đầu tư cần được công bố công khai, dễ tiếp cận và có bộ phận chuyên trách (chuyên tiếp nhận thông tin và giải đáp, hỗ trợ cụ thể), để giúp các nhà đầu tư, các TNCs hiểu được, chia sẻ và cùng hành động theo mục tiêu thu hút đầu tư của tỉnh. Công việc này cần được thực hiện chủ động và liên tục trên quy mô rộng lớn bài bản, dành ngân sách thỏa đáng cho công việc quy hoạch, lập danh mục dự án, thông tin quảng bá mời gọi đầu tư.

***Thứ ba, phát huy lợi thế bền vững tỉnh Hưng Yên trong thu hút đầu tư của TNCs***

*Trước hết, khai thác tốt vị trí địa kinh tế của tỉnh Hưng Yên, là tỉnh nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và tam giác kinh tế Hà Nội*

- Hải Phòng - Quảng Ninh; Hưng Yên có địa điểm thuận lợi nằm gần các trung tâm kinh tế và thị trường tiêu thụ lớn là Hà Nội và Hải Phòng, Quảng Ninh. Trong khi đó, kết nối hạ tầng giao thông của địa phương gồm các tuyến đường cao tốc trong vành đai Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh đang trong quá trình hoàn thành và nâng cấp. Đồng thời, Hưng Yên còn có khả năng cung ứng nguồn lao động quy mô lớn cho các dự án sử dụng nhiều lao động cũng như tiến hành các hoạt động xuất nhập khẩu thuận lợi với chi phí thấp (thông qua cảng Hải Phòng). Tất cả điều đó tạo thuận lợi cho thu hút TNCs và bố trí dự án đầu tư quy mô lớn.

Sân bay Cát Bi Hải Phòng và sân bay Nội Bài là những cảng hàng không quan trọng và có thể trở thành trung tâm logistics thuận lợi cho các nhà đầu tư vào Hưng Yên. Các loại chi phí vận chuyển gần như được tối thiểu hóa. Tuyến đường vận tải thuận lợi là một trong những lợi thế trong thu hút TNCs vào Hưng Yên vì độ dài đoạn đường vận chuyển hàng hóa lên Hà Nội và xuống cảng Hải Phòng chỉ ở trong khoảng 50-100 km. Đồng thời, Hưng Yên còn có khả năng kết nối nhanh chóng với các tỉnh thành khác trong Vùng đồng bằng Sông Hồng như Thái Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Ninh, Hà Nam... Đặc biệt, Hưng Yên tiếp giáp và kết nối trực tiếp với Hà Nội, thuộc Vùng Thủ đô cho nên có cơ hội để phát huy quan hệ đo thị vệ tinh với hạt nhân kinh tế đặc biệt quan trọng này.

*Thứ hai, địa phương cần nỗ lực và quyết liệt trong công tác quy hoạch và hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội cho thu hút TNCs, nhất là đầu tư xây dựng các KCN tập trung, đồng bộ gắn với thuận lợi hóa các thủ tục hành chính để hấp dẫn đầu tư. Thực tế cho thấy trong thời gian qua Hưng Yên đã thu hút được đáng kể vốn đầu tư nhờ vị trí địa điểm thuận lợi, đặc biệt thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp (có Khu công nghiệp Phố Nối A và B). Xu hướng đầu tư trực tiếp đang gia tăng do sự phát triển mạnh của kinh tế Việt Nam và kinh tế khu vực. Bên cạnh đó, các chi phí như thuê đất, lao động, thủ tục hành chính, ra nhập thị trường... ở Hưng Yên có ưu đãi nhiều hơn so với Hà Nội; nhất là khi Hà Nội có chủ trương hạn chế việc cho thuê các dự án sử dụng nhiều đất và sử dụng nhiều lao động thì Hưng Yên coi đây là lợi thế để cạnh tranh trong thu hút FDI.*

Có thể thấy sự phù hợp của lợi thế bền vững tỉnh Hưng Yên với mối quan tâm của các TNCs ở hai góc độ: nguyên tắc và thực tế. Về nguyên tắc, sự phù hợp này là rõ ràng vì TNCs cần có lợi thế địa điểm để tối thiểu hóa chi phí và tối đa hóa quy mô thị trường. Các lợi thế khác được bộc lộ như lợi thế về sở hữu do các tài sản chiến lược của nhà đầu tư được bảo hộ triệt để nhờ thể chế pháp lý bảo hộ và khuyến khích FDI đang ngày càng được hoàn thiện. Các lợi thế về nội vi hóa vốn là bản chất của cơ cấu tổ chức của TNCs trong việc tạo lợi thế và lợi ích của nhà đầu tư. Nói cách khác, Hưng Yên là địa điểm thuận lợi đối với TNCs.

Tuy nhiên, trên thực tế, môi trường thu hút FDI của địa phương vẫn còn khá nhiều yếu tố cản trở: thiếu hạ tầng cơ sở hiện đại với đầu tư quy mô lớn, đường sá kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi nhất, nguồn nhân lực trình độ cao chưa sẵn sàng; thiếu đảm bảo điều kiện sinh hoạt lâu dài và thuận lợi cho nhà đầu tư TNCs như các trường đẳng cấp quốc tế cho con em và các khu nhà ở, khu nghỉ dưỡng chất lượng cao, các khu nhà ở công nhân có dịch vụ xã hội cần thiết... Trong khi cạnh tranh thu hút FDI của các địa phương khá quyết liệt như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương... Có địa phương như tỉnh Quảng Ninh đã chi hoặc phối hợp công tư để đầu tư hàng chục ngàn tỷ xây dựng sân bay và đường cao tốc, quyết liệt cải cách thủ tục hành chính theo nguyên tắc tối thiểu hóa thời gian và chi phí cho nhà đầu tư, áp dụng mô hình chính quyền điện tử, đô thị thông minh... nhằm tăng mức độ hấp dẫn môi trường đầu tư của địa phương. Bên cạnh đó, các thủ tục hành chính và chất lượng dịch vụ công mà DN đánh giá còn thấp, mức độ chưa sẵn sàng đón nhà đầu tư TNCs.

*Thứ ba, cuối cùng, địa phương cần chủ động xây dựng một chiến lược thu hút TNCs hiệu quả.* Chiến lược này cần tiếp cận trực tiếp theo tập đoàn, theo các chuỗi sản xuất hay các cụm ngành được lựa chọn, bên cạnh lựa chọn theo nhóm doanh nghiệp, theo nhóm quốc gia có thế mạnh. Triển vọng và tiềm năng của Hưng Yên trong thu hút FDI sẽ mở rộng nếu có sự xuất hiện của các đối tác đầu tư từ các quốc gia mới (châu Âu, châu Mỹ) hoặc từ các TNCs lớn, bên cạnh các nước và nhà đầu tư quen thuộc (như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản).

Tinh thần công (đầu mối là Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan, tổ chức hoặc các doanh nghiệp làm truyền thông, xúc tiến đầu tư), xây dựng các bộ phận chuyên trách, đặc biệt coi trọng việc biến quyết tâm chính trị thu hút TNCs được cụ thể hóa thành các bước đi và hành động thiết thực trong các cơ quan ban ngành và doanh nghiệp trên địa bàn. Nói cách khác, cần bỏ khuyết ngay các hạn chế về thiếu tầm nhìn dài hạn để tiếp cận TNCs, chính sách thu hút TNCs chưa có công cụ triển khai hiệu quả và thiếu quyết tâm nỗ lực tổ chức hành động trên thực tế. Đầu tư nâng cấp trang thông tin điện tử về thu hút đầu tư nói chung và thu hút TNCs. Kết hợp đào tạo, phổ biến, chuyên nghiệp hóa, nâng cấp cho đội ngũ cán bộ quản lý và doanh nghiệp tại Hưng Yên các kỹ thuật, kỹ năng và công cụ phát triển thương hiệu địa phương gắn với thu hút TNCs.

Đồng thời sử dụng các công cụ xúc tiến thu hút TNCs đa dạng, tổ chức các chiến dịch truyền thông quảng bá hình ảnh của địa phương đối với TNCs có hệ thống, bài bản lớp lang, trên quy mô toàn bộ nền kinh tế... Chú ý đầu tư thỏa đáng vào các kỹ thuật tiếp cận và phương pháp khuyến khích thu hút FDI của TNCs. Phát triển các kỹ thuật xây dựng thương hiệu địa phương về thu hút FDI của tỉnh thông qua trang thông tin Infor Hưng Yên. Có thể sử dụng bộ phận tư vấn chiến lược và chính sách trong nước và quốc

tế, phát huy vai trò các nhà khoa học, các trường đại học và viện nghiên cứu trên địa bàn để xây dựng, phản biện và phát triển các dự án quy mô lớn của tỉnh. Tranh thủ vai trò của các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài hoặc thông qua các doanh nghiệp đã đầu tư vào Hưng Yên như là một đầu mối quan trọng cho kết nối địa phương với thế giới. Cũng cần kết nối thông tin và hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với các địa phương khác, với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và Vùng Thủ đô, để có thể lan tỏa nhanh nhất và đạt hiệu quả cao nhất trong thu hút đầu tư vào Hưng Yên.

### **3.3.3. Giải pháp cải thiện chất lượng phát triển cộng đồng DN tỉnh Hưng Yên**

#### ***Thứ nhất, giải quyết các chính sách hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trên thực tế điều kiện địa phương***

Như đã nói, cộng đồng DN Việt Nam nói chung và DN Hưng Yên nói riêng đang gặp các khó khăn, rào cản bức xúc cần tháo gỡ để nâng cao số lượng và chất lượng phát triển doanh nghiệp trong giai đoạn mới. Trong đó, cần có giải pháp chính sách cụ thể cho các vấn đề nan giải như: thuế, đất đai, tiếp cận vốn, thị trường đầu ra, ứng dụng KHCN, đào tạo nhân lực... Hưng Yên cần tập trung giải quyết tốt một số chính sách cho doanh nghiệp sau đây:

#### ***Chính sách thuế***

Từ năm 1987 đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều sắc thuế và nhiều lần sửa đổi, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế. Các sắc thuế liên quan đến kinh tế tư nhân gồm thuế VAT, thuế TNDN, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế XNK, thuế tiêu thụ đặc biệt,... Chính sách thuế đã có nhiều mặt tích cực, hỗ trợ các cơ sở kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân phát triển sản xuất kinh doanh. Hệ thống thuế ngày càng được hoàn chỉnh hơn, mục đích của các sắc thuế rõ ràng hơn, đối tượng chịu thuế được mở rộng và đang dần tương thích với yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt nam.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các luật thuế vẫn đang tồn tại một số vấn đề gây khó khăn cho hoạt động của kinh tế tư nhân. Có thể chỉ ra một số bất cập của chính sách thuế hiện hành như mức huy động vẫn còn cao so với thu nhập bình quân đầu người, so với tỷ suất lợi nhuận bình quân trong nền kinh tế và so với các nước trong khu vực; Hệ thống thuế hiện hành vẫn còn phức tạp, chồng chéo, thiếu thống nhất; Việc xác định mức thuế và thực hiện thu - nộp thuế còn nặng về giải pháp thu, thậm chí “tận thu”; dẫn đến không khuyến khích, nuôi dưỡng nguồn thu, mà có thể làm triệt tiêu nguồn thu.

Để khắc phục tình trạng này và tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp, chính quyền địa phương cần có hành động quyết liệt triển khai thực hiện nghiêm các chính sách, trong đó có miễn giảm thuế, giãn nợ,... cho doanh nghiệp nhằm tạo động lực kích thích doanh nghiệp hồi phục và phát triển. Chủ trương chính sách đúng nhưng triển khai có vấn đề. Cụ thể là thủ tục xin miễn, giảm thuế và thẩm định thường rất phức tạp, khó

khăn sách nhiều, các cơ quan quản lý tháo gỡ khó khăn rất chậm và không hiệu quả, không minh bạch nên các DN thuộc diện được miễn giảm thuế thường không muốn xin miễn, giảm mà tìm cách trốn thuế,... Do đó, để chủ trương chính sách đi vào cuộc sống thì Chính quyền (giao cho Cục Thuế, Sở Tư pháp, Hải quan) cần tăng cường công tác phân công phân nhiệm, tổ chức thực hiện, đi sâu sát đôn đốc, tiến hành kiểm tra, giám sát và xử lý kịp thời, quyết liệt các vướng mắc trong thực tiễn.

#### *Chính sách đất đai*

Chính sách đất đai đã tạo điều kiện bước đầu cho các cơ sở SXKD tư nhân trong việc tạo lập mặt bằng và xây dựng các công trình phục vụ SXKD. Tuy nhiên, cho đến nay, chính sách đất đai vẫn còn nhiều bất hợp lý như việc quản lý đất đai “vừa chặt” lại “vừa sơ hở” dẫn đến nhiều bức xúc tranh chấp, gây thiệt hại cho Nhà nước và ách tắc đối với SXKD. Tổ chức thi hành chính sách đất đai địa phương cần chú trọng vào đối tượng sản xuất nông nghiệp, đồng thời khuyến khích phát triển sản xuất công nghiệp và dịch vụ, đảm bảo sự bình đẳng về quyền sử dụng đất giữa DNTN và DNNN, DN có vốn đầu tư nước ngoài,... Đồng thời đề nghị điều chỉnh mức thuế đất đang quá thấp so với giá thực của đất để hạn chế tham nhũng, chống thất thu cho NSNN và thiệt hại cho người dân, doanh nghiệp.

#### *Chính sách thương mại và thị trường*

Cùng với quá trình mở cửa và hội nhập quốc tế, chính sách thương mại đã được thay đổi mạnh mẽ theo hướng tự do hoá thương mại. Đồng nghĩa với điều này là việc giảm thiểu can thiệp của Nhà nước vào lĩnh vực buôn bán (bảo hộ, độc quyền ngày càng giảm). Theo đó, kinh tế tư nhân đã có điều kiện để tham gia trực tiếp vào các lĩnh vực thương mại (kể cả trong nước và thương mại quốc tế). Tuy nhiên, chính sách thương mại chưa theo kịp với yêu cầu hội nhập và phát triển của nền kinh tế, hiện đang tồn tại không ít bất cập, gây cản trở đến sự phát triển của kinh tế tư nhân. Địa phương (Sở Công Thương chủ trì, Sở Ngoại vụ, các Hiệp hội...) cần quan tâm tổ chức các hoạt động:

- Đẩy mạnh hỗ trợ phù hợp, thiết thực cho các công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, quảng bá sản phẩm, hỗ trợ đầu ra cho tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp địa phương.

- Hỗ trợ phù hợp cho các hoạt động xuất khẩu như về tín dụng, nghiên cứu và phát triển, cung cấp thông tin, điều tra thị trường...

- Tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế,... nhằm bảo vệ sản xuất và các DN làm ăn chân chính trên địa bàn và cả nước.

- Có sự chuẩn bị bài bản cho các DN trước những thách thức của hội nhập, phản ứng và tham gia có hiệu quả vào các tổ chức kinh tế thương mại khu vực và toàn cầu, vào các hiệp định hợp tác song phương và đa phương; đặc biệt, quan tâm thiết lập các

kênh đối thoại và cam kết, văn bản ghi nhớ song phương - cấp địa phương và doanh nghiệp.

### *Chính sách khoa học và công nghệ*

Để nâng cao năng lực cạnh tranh, doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới về các mặt, về cả tổ chức quản lý, về chiến lược kinh doanh và đặc biệt là phải đổi mới công nghệ. Đây là vấn đề không dễ thực hiện đối với các DN Việt Nam nói chung và đối với DN tỉnh Hưng Yên. Sở Khoa học Công nghệ Hưng Yên, các Trường Đại học lớn làm đầu mối, nghiên cứu, tham mưu và tổ chức nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp trên địa bàn yên tâm đầu tư, đổi mới công nghệ; mặt khác, cần thực hiện triển khai các chương trình khoa học và công nghệ hàng năm một cách bài bản, hiệu quả. Các cơ quan chức năng hỗ trợ cung cấp thông tin về công nghệ, hướng dẫn các DN tìm kiếm công nghệ phù hợp, khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến. Áp dụng chính sách hỗ trợ thích đáng và bình đẳng đối với các DN đổi mới, áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Thiết lập sự gắn kết giữa cơ quan nghiên cứu, các trường đại học với các DN sản xuất kinh doanh trên địa bàn, gắn kết nhà đầu tư, nhà khoa học và nhà sáng chế.

### ***Thứ hai, địa phương cần nhận thức và chủ động đẩy nhanh quá trình chính thức hóa hộ kinh doanh, chuyển hộ sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp***

Giai đoạn hiện nay đặt ra yêu cầu bức thiết phải chuyển hộ kinh doanh sang hoạt động theo doanh nghiệp, tức chính thức hóa hộ kinh doanh, cùng vận hành bởi một khung thể chế - luật pháp (là Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật kinh tế khác), nhằm góp phần hoàn thiện môi trường kinh doanh và tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong cộng đồng doanh nghiệp. Từ đây, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp cần có những sửa đổi căn bản chứ không chỉ điều chỉnh, sửa đổi nhỏ, nhằm mục tiêu hướng đến thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài với chất lượng mới cao hơn. Việc này, bên cạnh tạo điều kiện, hỗ trợ cho doanh nghiệp trong nước phát triển và điều quan trọng nữa là chính thức hóa hàng triệu hộ kinh doanh hiện nay, để không chỉ tăng số lượng doanh nghiệp mà chủ yếu có điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động, chuyên nghiệp hóa tổ chức quản lý và hỗ trợ các đơn vị kinh tế hộ trong kinh doanh, để Việt Nam và tỉnh Hưng Yên có đội ngũ doanh nghiệp đông đảo, mạnh mẽ hơn.

Mấu chốt là chúng ta không bắt hộ kinh doanh chuyển sang doanh nghiệp phải sống và khó sống như các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ như hiện nay, mà phải làm cho các doanh nghiệp siêu nhỏ cũng hoạt động dễ dàng như hộ kinh doanh. Logic là nếu không nâng được chuẩn hộ kinh doanh lên, thì buộc phải hạ chuẩn doanh nghiệp (siêu nhỏ) xuống. Việc công nhận các hộ đã đăng ký kinh doanh là doanh nghiệp không có ý cưỡng ép họ trở thành doanh nghiệp để lấy thành tích, mà chỉ gọi đúng tên một loại hình doanh nghiệp về bản chất. Đây không phải sự đánh tráo khái niệm, mà chủ yếu phải thay



đổi hành vi và thể chế để đối xử công bằng với họ. Xác định họ là loại hình doanh nghiệp nhưng không vì thế mà phát sinh thêm chi phí chuyển đổi hay tuân thủ luật pháp. Chẳng hạn, cần xây dựng hệ thống kế toán, thuế dành cho khu vực này theo hướng cho phép áp dụng kế toán hóa đơn, thuế khoán trên doanh số, việc thanh tra, kiểm tra cũng đơn giản và giảm nhẹ...

Để chính thức hóa hộ kinh doanh thì chính sách hỗ trợ phải toàn diện và nhất quán cho doanh nghiệp về lâu dài, chứ không chỉ hỗ trợ trong khâu đăng ký hay thành lập doanh nghiệp. Trong khi hiện nay, chính sách mới chỉ hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và động viên khởi nghiệp. Thêm nữa, trở ngại ngay chính trong bước chuyển đổi sang hoạt động theo doanh nghiệp, ở chỗ quyền thỏa thuận về thuế của cán bộ thuế cấp cơ sở sẽ bị mất vì các doanh nghiệp sẽ đăng ký kinh doanh ở cấp Sở. Về phía hộ cũng chưa quen với các khái niệm kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, báo cáo thuế khá rắc rối phức tạp. Chủ hộ cũng lo ngại sẽ phải đóng thuế thu nhập doanh nghiệp 20%, mức thuế có thể cao hơn thuế khoán mà hộ kinh doanh đang thực hiện.

*Một số phương hướng, chính sách hỗ trợ chính thức hóa hộ kinh doanh:*

- Cục Thuế, Sở Tài chính, Sở Tư pháp phối hợp nghiên cứu các chủ trương chính sách của Chính phủ, vận dụng cụ thể hóa và tiến tới xây dựng lộ trình tỉnh Hưng Yên thực hiện chính thức hóa hộ kinh doanh. Mục tiêu là đảm bảo cho hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và tiếp tục hoạt động hiệu quả, phát triển bền vững. Hoàn thiện khung pháp luật, trong đó cần điều chỉnh các quy định liên quan đến các hình thức kinh doanh cho phù hợp với điều kiện hiện đại. Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm của các nước trên thế giới về phân loại các hình thức tổ chức kinh doanh để có quy định phù hợp. Song song, hoàn thiện các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh như thuế, lao động, bảo hiểm xã hội, chế độ kế toán... theo hướng các quy định đối với các tổ chức kinh doanh cơ bản chỉ được phân biệt dựa theo tính chất của hoạt động kinh doanh, không dựa trên hình thức tổ chức kinh doanh.

- Thể chế hóa các cơ chế, chính sách khuyến khích hộ kinh doanh hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Các cơ chế, chính sách khuyến khích có thể gồm: hỗ trợ gia nhập, rút lui khỏi thị trường, miễn thuế môn bài, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, cho phép áp dụng chế độ kế toán đơn giản, được cơ quan quản lý nhà nước cung cấp phần mềm kế toán miễn phí,... Cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục thành lập, nộp thuế, kế toán và thủ tục hành chính khác để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Đồng thời hướng dẫn, trợ giúp hộ kinh doanh chuyển đổi sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp như: (i) cấp mã số thuế cho tất cả các hộ kinh doanh tạo sự bình đẳng trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế; (ii) hỗ trợ hộ kinh doanh mở sổ kế toán, ghi chép hoạt động, nộp thuế theo số liệu kế toán, báo cáo tài chính, quyết toán thuế (tạo thói quen quản trị doanh nghiệp); (iii) phát

triển hệ thống đại lý thuế nhằm hỗ trợ cho hộ kinh doanh sau chuyển đổi tuân thủ pháp luật, giảm chi phí.

- Cải tiến chế độ quản lý và kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đối tượng là DNNVV, doanh nghiệp siêu nhỏ, hộ kinh doanh hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Quy định bắt buộc các cơ sở kinh doanh đều phải xuất hóa đơn mua bán hàng và chịu các loại thuế như doanh nghiệp; Bắt buộc cơ sở kinh doanh phải thực hiện hạch toán thu - chi và ghi sổ như đối với DNNVV; Các cơ sở kinh doanh đều phải chấp hành các quy định pháp luật về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng, bảo hộ lao động, phúc lợi xã hội như đối với doanh nghiệp. Phấn đấu giảm bớt gánh nặng kế toán cho các DNNVV theo hướng tách riêng ba chế độ kế toán để phù hợp với từng nhóm đối tượng: (i) chế độ kế toán cho nhóm doanh nghiệp vừa; (ii) chế độ kế toán cho nhóm nhỏ; (iii) chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ và hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Trong đó, chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ cần đơn giản hóa, gắn việc lập báo cáo thuế với báo cáo kế toán; giảm bớt số lượng sổ sách kế toán đối với doanh nghiệp nhỏ.

- Đảm bảo công khai, minh bạch, đặc biệt trong công tác quản lý thuế đối với doanh nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu về doanh thu khoán, mức khoán theo các tiêu chí ngành nghề, địa bàn, số lượng lao động... để xây dựng bộ tiêu chí quản lý thuế đối với hộ kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu thuế, đi đến loại bỏ cơ chế “thỏa thuận thuế”. Xây dựng lộ trình bỏ hình thức thuế khoán, chuyển sang thu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh có quy mô lớn nhằm hạn chế tiêu cực. Tiếp tục nghiên cứu, đơn giản hóa các thủ tục nộp thuế, chế độ kế toán, quy định về hóa đơn bán hàng, đặc biệt là xây dựng các mẫu biểu; Hướng dẫn cụ thể, đơn giản để áp dụng cho các cơ sở kinh doanh quy mô nhỏ trong đó có các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 trong việc quản lý hoạt động kinh doanh.

- Hỗ trợ thông tin và tư vấn cho doanh nghiệp hiệu quả. Công thông tin quốc gia hỗ trợ DNNVV, trang thông tin điện tử của các Bộ, Cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hiệp hội có trách nhiệm tập hợp và tổ chức cung cấp, hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp chuyển đổi, gồm: Thông tin về chủ trương, chính sách về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp; thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường trong nước và xuất khẩu, ươm tạo doanh nghiệp và thông tin khác hỗ trợ doanh nghiệp.

- Hoàn thiện các hình thức hỗ trợ cho hộ kinh doanh chuyển sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp: đảm bảo không thấp hơn hỗ trợ cho DNNVV về các mặt (i) hỗ

trợ thông tin và tư vấn; (ii) hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; (iii) hỗ trợ tiếp cận tín dụng; (iv) hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; miễn, giảm, giãn thuế và các khoản phải nộp khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; (v) hỗ trợ nâng cao năng lực công nghệ; (vi) hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất kinh doanh; (vii) hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường; (viii) hỗ trợ ươm tạo, cung cấp dịch vụ kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ;...

- Tiếp tục tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền về các chủ trương chính sách, những lợi thế, cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh, khả năng đóng góp cho cộng đồng và xã hội khi tổ chức hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp.

### ***Thứ ba, thúc đẩy hình thành và phát triển các DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên***

Để tạo cú hích phát triển nền nông nghiệp hàng hóa và khai thác tốt tiềm năng đất đai & lao động của địa phương, tỉnh Hưng Yên (Sở NN&PTNT chủ trì, các Sở KH-CN, Trung tâm Hỗ trợ DNNVV...) cần chỉ đạo triển khai các Chương trình phát triển DNNƯDCNC tại địa phương, coi đây như bước đột phá cho phát triển cộng đồng doanh nghiệp nói chung và phát triển nông nghiệp - nông thôn Hưng Yên nói riêng trong giai đoạn mới.

Trước hết, cần kiến nghị bổ sung DNNƯDCNC thuộc đối tượng được hưởng các biện pháp ưu đãi và hỗ trợ đầu tư ở mức cao nhất (theo Nghị định 57 hiện hành về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn). Từ đó, cần điều chỉnh theo hướng bổ sung các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của địa phương thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư.

Tiếp tục nghiên cứu kiến nghị hoàn thiện chính sách tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt Nghị định 55/2015/NĐ-CP về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; tháo gỡ nút thắt tiếp cận tín dụng cho DNNƯDCNC về tài sản bảo đảm. Địa phương cần hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất nông nghiệp phục vụ cho việc sản xuất công nghệ cao (như nhà kính, nhà lưới...) để doanh nghiệp có căn cứ làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm, thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng. Tỉnh cần có biện pháp hỗ trợ dồn điền đổi thửa để sử dụng ruộng đất hiệu quả nhất, tái cơ cấu lao động khu vực nông thôn và quy hoạch đất cho DNNƯDCNC, và nhân rộng mô hình trung tâm/vườn ươm tạo DNNƯDCNC.

Ngoài ra, cần có chính sách tín dụng trung hạn cho đầu tư nông nghiệp. Các Ngân hàng thương mại tại địa phương cần phải thay đổi cách ứng xử, không chỉ thuần túy là “chủ nợ” mà phải hành động như người tham gia đầu tư, hợp tác với doanh nghiệp, cùng xây dựng dự án, không đợi các doanh nghiệp xây dựng xong đề án vay vốn, sau đó mới đi thẩm tra kiểm tra dựa trên hàng loạt các tiêu chí rồi mới ra quyết định cho vay.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp không dễ tiếp cận được nguồn vốn của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia (Luật Công nghệ cao). Do vậy,

các địa phương như Hưng Yên cần xây dựng các Quỹ đầu tư mạo hiểm, các Quỹ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại địa phương nhằm hỗ trợ cho DNNNƯĐCNC.

### **3.3.4. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm dịch vụ Hành chính tập trung và Cổng thông tin dữ liệu dùng chung tỉnh Hưng Yên**

Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 45/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi tắt là Trung tâm). Trung tâm có con dấu để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; trụ sở làm việc đặt tại tòa nhà Buu điện tỉnh Hưng Yên, đường Chùa Chuông, phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Trung tâm chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế công chức và hoạt động của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên; đồng thời, chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trung tâm thực hiện chức năng công khai đầy đủ, kịp thời danh mục thủ tục hành chính, các nội dung thủ tục hành chính được thực hiện tại Trung tâm; hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc liên thông giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, các cơ quan chuyên môn và các cơ quan hành chính nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên, các cơ quan được tổ chức theo hệ thống ngành dọc tại địa phương theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Trung tâm có một số nhiệm vụ chính như: thực hiện công khai đầy đủ, kịp thời bằng phương tiện điện tử hoặc bằng văn bản danh mục thủ tục hành chính được thực hiện tại Trung tâm; các nội dung thủ tục hành chính được công khai theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; hỗ trợ những trường hợp không có khả năng tiếp cận thủ tục hành chính được công khai bằng phương tiện điện tử. Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; thu phí, lệ phí (nếu có) theo quy định. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho công chức, viên chức tại Trung tâm giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan khác có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức,

viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân đối với cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, chuyển hồ sơ giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; chuyển ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền về các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đến tổ chức, cá nhân.

Tuy mới đi vào hoạt động, nên Trung tâm cần nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm quốc tế và các địa phương trong nước để hoàn thiện, cải tiến nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của mình. Phương hướng hoàn thiện Trung tâm như sau:

*Một là, xây dựng quy trình dịch vụ hành chính công phù hợp cho tỉnh Hưng Yên*

Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công được thể hiện qua việc quản lý chất lượng dịch vụ, đó là một quá trình giảm thiểu khoảng cách tổ chức thực hiện giữa chủ thể cung ứng dịch vụ với những mong muốn của khách hàng. Đo lường, đánh giá hiệu quả hoạt động của khu vực công là nhằm tiếp cận hơn nữa tới sự hiệu quả, chất lượng hoạt động và nâng cao tỷ lệ sự hài lòng của người dân đối với nền hành chính công. Đây chính là một trong những công cụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ công nói chung, dịch vụ hành chính công nói riêng. Hơn nữa, cần có một sự kiểm soát về chất lượng dịch vụ mà các cơ quan công quyền cung cấp, theo đó, kết quả tác động có giá trị quan trọng, nâng cao chất lượng của nền hành chính.

Trong quá trình cải cách hành chính, thực hiện phân cấp, sử dụng công cụ chỉ số đo lường thực thi là biện pháp khả thi, hợp lý và có thể coi là những biện pháp nâng cao trách nhiệm giải trình của bộ máy hành chính nói chung, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương nói riêng trong việc thực hiện cơ chế một cửa, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Các tác giả đề xuất, bổ sung giải pháp cải tiến về thủ tục và quy trình như sau:

- Tăng cường khả năng tiếp cận thông tin của công dân qua các kênh thông tin chính thức như bảng niêm yết thủ tục, hồ sơ, máy tra cứu thông tin và đặc biệt là trên website. Đối với bảng niêm yết thủ tục, hồ sơ phải chú ý đến nội dung và cách thức truyền tải thông tin nhằm đảm bảo tính đầy đủ, đơn giản, dễ hiểu để tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho công dân trong quá trình giao dịch, giải quyết công việc.

- Nghiên cứu, triển khai các hình thức phối hợp với chính quyền các quận, huyện, phường, xã để thực hiện tuyên truyền, cung cấp các biểu mẫu, bảng hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính phổ biến (về đất đai, hộ tịch, đăng ký kinh doanh, cấp phép xây dựng...) cho các cán bộ. Khi công dân có nhu cầu thực hiện thủ tục hành chính có thể liên hệ với đầu mối là những tổ trưởng dân phố, trưởng các bộ phận đoàn thể... để chuẩn bị hồ sơ, thủ tục nhằm tiết kiệm công sức đi lại, thời gian và kinh phí của nhân dân.

- Những quy định về tách thửa hiện nay trong lĩnh vực đất đai có nhiều điểm không phù hợp với tình hình thực tế. Đây là khó khăn chủ yếu của công dân khi thực hiện thủ tục tách thửa đất. Trong trường hợp hồ sơ chưa đúng, chưa đầy đủ theo quy định thì công chức, viên chức tiếp nhận phải hướng dẫn bằng phiếu hướng dẫn để công dân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Việc hướng dẫn này phải đảm bảo nguyên tắc một lần, cụ thể, dễ hiểu, đầy đủ và theo đúng quy định đã được niêm yết công khai. Trong trường hợp hồ sơ của công dân đã được tiếp nhận nhưng chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải thông báo ngay cho công dân biết để bổ sung, điều chỉnh. Qua đó, tránh được trường hợp tới thời gian hẹn trả hồ sơ, công dân đến Bộ phận Một cửa mới được công chức, viên chức thông báo trực tiếp về việc hồ sơ chưa thể giải quyết.

*Hai là, đẩy mạnh cải cách bộ máy, triển khai mô hình hoạt động “tiếp nhận, thẩm định tại chỗ”*

- “Tiếp nhận, thẩm định tại chỗ” là mô hình mới, chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, để hướng dẫn triển khai thực hiện. Tuy nhiên, mô hình hoạt động này đã được thực hiện khá hiệu quả tại Trung tâm phục vụ hành chính các huyện của tỉnh Quảng Ninh, cũng như Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ninh trong việc giải quyết công việc của cá nhân và tổ chức. Các cơ quan hành chính Nhà nước có trách nhiệm niêm yết công khai, đầy đủ mọi thủ tục, trình tự, lệ phí, công tác tại trụ sở làm việc.

- Rà soát lại chức năng nhiệm vụ để sắp xếp tổ chức hợp lý, tránh trùng lặp, cắt bỏ, giảm bớt những bộ phận hoạt động không có hiệu quả hoặc không cần thiết.

- Thực hiện hoạt động nhiệm vụ tại Trung tâm phải đảm bảo theo các yêu cầu: Công khai toàn bộ các qui trình, thủ tục hành chính, thời gian làm việc, phí và lệ phí để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp, tổ chức, người dân trong giao dịch. Cán bộ tham gia ở bộ phận này theo tinh thần biết sâu một việc hiểu nhiều việc, đủ khả năng xử lý giải quyết thông tin và hướng dẫn.

*Ba là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, thực hiện nhiệm vụ, với phương châm “Lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo hoạt động”*

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, gắn cải cách TTHC nói riêng và cải cách hành chính nói chung với đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền.

- Phân cấp quản lý trong bộ máy một cách rõ ràng, việc phân công cán bộ thực thi quản lý nhà nước về từng lĩnh vực và phải có hướng tập trung, do một cán bộ thực hiện nhiều việc, ở các mảng chuyên môn nghiệp vụ khác nhau dẫn đến không sâu, gây bất cập trong công tác quản lý. Phân công làm rõ thẩm quyền chung, thẩm quyền riêng; gắn việc

phân công nhiệm vụ với nâng cao chất lượng cán bộ, hoàn thiện tổ chức bộ máy; tăng kiểm tra giám sát, tránh lạm quyền, cát cứ.

- Bố trí để công chức, viên chức làm tại Trung tâm đều được tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp, chuyên môn nghiệp vụ để triển khai giải quyết thủ tục hành chính trên các lĩnh vực chuyên môn. Với phương châm lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo hoạt động, cần đào tạo cho đội ngũ công chức viên chức trung tâm có thái độ phục vụ nhiệt tình, đúng mực, hướng dẫn cho công dân rõ ràng, cụ thể. Các thủ tục hành chính tiếp nhận, xử lý đều được thực hiện đảm bảo thuận lợi, nhanh gọn, đúng hẹn.

*Bốn là, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính tại Trung tâm dịch vụ hành chính công tỉnh Hưng Yên*

- Thứ nhất, Các dịch vụ hành chính công qua mạng internet cần được xây dựng đảm bảo phù hợp tương xứng với số lượng dịch vụ hành chính công truyền thống. Nâng cấp, phát triển tiếp các dịch vụ hành chính qua mạng đã có (Lĩnh vực lao động, kinh tế, hộ tịch). Đồng thời những lĩnh vực công nào phù hợp với thực tiễn sẽ được ứng dụng triển khai xây dựng mới đáp ứng nhu cầu giao dịch hành chính người dân qua môi trường mạng (Lĩnh vực đô thị, tài nguyên môi trường).

- Thứ hai, Chất lượng dịch vụ hành chính công qua mạng phải đảm bảo yêu cầu chuyên môn theo đúng pháp luật như phương thức truyền thống. Các quy trình thụ lý hồ sơ qua mạng sẽ giống như phương thức truyền thống về thủ tục, giấy tờ theo quy định của pháp luật. Nhưng đầu vào sẽ khác nhau ở chỗ giấy tờ điện tử sẽ giảm thiểu số lần đi lại của người dân mỗi khi bổ sung thay đổi hồ sơ.

- Thứ ba, Phối hợp thêm với các cơ quan, tổ chức đoàn thể khác như: Đài phát thanh truyền hình tỉnh, Đài phát thanh huyện, xã; Các cơ quan truyền thông báo chí; Đoàn Thanh niên, tổ chức Công đoàn... thực hiện tuyên truyền giới thiệu quảng bá rộng rãi các dịch vụ hành chính công qua mạng để người dân nắm bắt thông tin theo nhu cầu. Đăng ký, cung cấp tổng đài tin nhắn và khuyến khích người dân sử dụng hệ thống lấy số thứ tự qua tổng đài tin nhắn (tin nhắn sẽ cung cấp số thứ tự và thời gian hẹn đến lượt giao dịch cho người dân), do đó người dân sẽ chủ động hơn trong việc sắp xếp thời gian của mình đồng thời sẽ làm giảm đi lượng người dân đến lấy số giao dịch tại quầy tiếp nhận.

- Thứ tư, Hạ tầng công nghệ thông tin cần phải đảm bảo ổn định, đồng thời chọn lọc trang bị nâng cấp thiết bị công nghệ kịp thời hiệu quả cho từng giai đoạn phát triển phù hợp với yêu cầu chuyên môn thực tế. Hàng tháng cần có kiểm tra đánh giá các thiết bị tin học tại bộ phận một cửa nhằm hạn chế rủi ro hư hỏng thiết bị trong khi đang phục vụ giao dịch hành chính cho người dân.

- Thứ năm, Với xu hướng phát triển của điện thoại thông minh ngày càng nhiều, nên ưu tiên nghiên cứu phát triển, khai thác mở rộng nhiều dịch vụ hành chính công qua mạng trên thiết bị di động.

- Thứ sáu, Cần duy trì hoạt động một bộ phận phụ trách công nghệ thông tin (có thể ký hợp đồng thuê dịch vụ) để tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn, khắc phục kịp thời các sự cố kỹ thuật, bảo trì, nâng cấp mạng và các thiết bị kỹ thuật khác. Đồng thời, bộ phận kỹ thuật sẽ hỗ trợ nhanh chóng kịp thời cho người dân trong việc sử dụng các dịch vụ hành chính công qua mạng, đảm bảo sự hài lòng tối đa của người dân khi sử dụng dịch vụ, Công nghệ thông tin được xem là công cụ hỗ trợ ưu việt cho công tác cải cách hành chính và là tiền đề thuận lợi cho các đơn vị xây dựng và hình thành văn phòng điện tử.

### **3.3.5. Tổ chức các vườn ươm doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp...**

#### ***Khái quát về sự hình thành và phát triển của vườn doanh nghiệp ở Việt Nam***

Mô hình vườn ươm doanh nghiệp xuất hiện ở Việt Nam khoảng hơn 10 năm trở lại đây và ngày càng được chú trọng, được coi là một trong những công cụ hữu hiệu hỗ trợ các doanh nghiệp trong giai đoạn đầu phát triển. Mặc dù còn khá mới mẻ, song đến nay tại Việt Nam đã hình thành một số mô hình vườn ươm hoặc một số tổ chức có chức năng như vườn ươm, chẳng hạn như: Vườn ươm HBI; vườn ươm Doanh nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc; vườn ươm do công ty Công nghệ Tin học Tinh Vân thành lập; vườn ươm do công ty FPT thành lập; vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao thuộc Khu Công nghệ cao (Saigon HiTech Park), trung tâm ươm tạo doanh nghiệp công nghệ thuộc Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, vườn ươm tạo phần mềm Quang Trung... Các vườn ươm phần lớn tập trung ở các trung tâm lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu là các cơ sở ươm tạo của nhà nước. Gần đây, nhiều vườn ươm được đưa vào hoạt động ở các địa phương như Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc (tại Cần Thơ), Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ Đại học Cần Thơ và nhiều vườn ươm của doanh nghiệp như các không gian làm việc: Up-Co, Dreamplex, Circo, I.Value...

Sau một thời gian hoạt động, hiện một số doanh nghiệp đã ươm tạo thành công và có thị trường tốt, ví dụ như: Vườn ươm Doanh nghiệp Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (SHTP-IC) đã thu hút, tiếp cận và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm công nghệ cao cho 45 dự án ươm tạo, trong đó 23 dự án đã thương mại hóa sản phẩm thành công, 7 dự án có kết quả thương mại hóa xuất sắc được Vườn ươm tổ chức tốt nghiệp. Tổng doanh thu hàng năm của các dự án tham gia ươm tạo từ 15-20 tỷ đồng; Công ty TNHH ươm tạo doanh nghiệp phần mềm Quang Trung hình thành năm 2005, đến nay đã ươm tạo



hơn 20 doanh nghiệp phần mềm và có rất nhiều các doanh nghiệp thành công như BTM, DMG, Symbio, Solid Line...

Hoạt động của các vườn ươm đã tạo ra những chuyển biến mới về cách thức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, tăng cường mạng lưới liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau và với các đối tác trong và ngoài nước. Mô hình vườn ươm đã tạo nên một hệ thống dịch vụ kinh doanh đồng bộ, gắn kết thay vì các mô hình hỗ trợ dịch vụ đơn lẻ. Thông qua các vườn ươm doanh nghiệp, cùng với việc hình thành hệ thống chia sẻ thông tin, các mối liên kết giữa các doanh nghiệp ươm tạo và với các chủ thể khác đã được tăng cường, góp phần nâng cao năng lực hoạt động, cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập; đồng thời cũng là một thành phần quan trọng hệ sinh thái khởi nghiệp ở Việt Nam hiện nay. Tuy nhiên, với nhu cầu phát triển mạnh mẽ hiện nay, đặc biệt là phong trào khởi nghiệp, các vườn ươm doanh nghiệp, nhất là các cơ sở công lập, đã bắt đầu bộc lộ những hạn chế.

Thứ nhất, công tác triển khai xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng, tìm kiếm đối tác, các đơn vị tham gia và vận hành các vườn ươm còn thiếu đồng bộ, bị kéo dài, khiến vườn ươm chậm được đưa vào hoạt động. Sự chậm trễ trong triển khai các dự án vườn ươm đã và đang làm giảm hiệu quả các dự án tài trợ, gây sức ép đối với hoạt động của các vườn ươm (nhất là nỗ lực tăng thu để tự chủ), kể cả các đơn vị chủ quản và động lực, tinh thần làm việc của bản thân đội ngũ cán bộ quản lý, vận hành vườn ươm.

Thứ hai, việc huy động nguồn tài trợ cho sự hình thành và hoạt động của các vườn ươm vẫn còn nhiều khó khăn. Nguồn tài trợ cho các vườn ươm còn rất hạn chế. Nguồn vốn tài trợ từ ngân sách nhà nước, địa phương cho thành lập và hoạt động của nhiều vườn ươm doanh nghiệp hoạt động không vì lợi nhuận còn rất ít, chủ yếu là dành cho mặt bằng và cơ sở nhà xưởng. Theo TS. Nguyễn Hải An - Giám đốc Trung tâm ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp Công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, đây là điểm khác biệt lớn giữa Việt Nam và nhiều nước, nhất là Trung Quốc - trong giai đoạn 10 năm đầu phát triển, các vườn ươm nhận được sự hỗ trợ toàn diện từ Chính phủ để đảm bảo sự phát triển bền vững và theo định hướng của Nhà nước, tránh tình trạng phát triển tự phát.

Thứ ba, các vườn ươm chưa có đủ mạng lưới chuyên gia và dịch vụ chuyên nghiệp nhằm phục vụ công tác ươm tạo; các dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp còn ở mức cơ bản. Một số vườn ươm còn chậm hình thành pháp nhân. Tiến độ triển khai xây dựng vườn ươm doanh nghiệp công nghệ tại các trường đại học thường chậm so với kế hoạch vì cán bộ kiêm nhiệm nhiều, thời gian dành cho hoạt động của vườn ươm còn hạn chế, mức lương thấp khiến khó tìm được cán bộ quản lý vườn ươm chuyên nghiệp. Chất lượng doanh nghiệp đầu vào còn hạn chế, doanh nghiệp chuẩn bị kế hoạch kinh doanh chưa hoàn chỉnh, mang tính lý thuyết. Kỹ năng quản lý vườn ươm theo mô hình doanh nghiệp

(nhưng phi lợi nhuận) còn hạn chế, hệ thống hạ tầng hỗ trợ kỹ thuật (phòng thí nghiệm, mặt bằng sản xuất thử nghiệm...) còn chưa đáp ứng hết nhu cầu của doanh nghiệp.

Thứ tư, mặc dù các vườn ươm công lập được đầu tư về mặt cơ sở hạ tầng để hỗ trợ start-up không thua kém các đơn vị ươm tạo tư nhân, nhưng do những đặc thù về cơ chế, chính sách, tính chất hoạt động nên các cơ sở này chưa đủ sức hấp dẫn các nhà tài trợ; tỷ lệ doanh nghiệp gọi được vốn còn khá ít như: Trung tâm ươm tạo Nông nghiệp công nghệ cao chỉ có 2/9 doanh nghiệp tốt nghiệp gọi vốn thành công; Trung tâm ươm tạo doanh nghiệp công nghệ - Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 1/10 doanh nghiệp tốt nghiệp gọi vốn thành công (6); hầu hết các vườn ươm nhà nước không tạo ra được lợi nhuận và vẫn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước để hoạt động. Trong khi đó, các vườn ươm tư nhân đạt kết quả ươm tạo với tỷ lệ start-up được thương mại hóa hơn 60%, cao hơn rất nhiều so với các vườn ươm nhà nước (7). Tuy nhiên, cơ sở ươm tạo tư nhân cũng gặp nhiều khó khăn, rào cản về pháp lý đầu tư, gọi vốn đầu tư từ nước ngoài...

Bên cạnh đó, phạm vi khung pháp lý hỗ trợ cho các cơ sở ươm tạo mới chỉ phối trong phạm vi hẹp, chủ yếu được lồng ghép trong các văn bản pháp luật khác, chưa có cơ chế ưu đãi trong thành lập mới các quỹ đầu tư mạo hiểm và thu hút các quỹ đầu tư tham gia đầu tư; sự thiếu nhận thức đầy đủ của cộng đồng doanh nghiệp về vai trò của vườn ươm và lợi ích trong tài trợ cho các vườn ươm; những vướng mắc liên quan đến sở hữu trí tuệ khi cơ sở ươm tạo muốn góp vốn cổ phần trong startup; sự thiếu hụt những nhân tố hỗ trợ quan trọng đối với một vườn ươm, như mạng lưới các nhà cố vấn khởi nghiệp, cộng đồng các nhà đầu tư thiên thần, đầu tư mạo hiểm, sự tham gia tích cực từ phía các trường đại học hoặc các tổ chức; tình trạng “thừa vườn thiếu cây”, nghĩa là vườn ươm mở ra nhiều nhưng thiếu cả về số lượng và chất lượng các ý tưởng kinh doanh, các mô hình khởi nghiệp có tiềm năng... cũng là những khó khăn, trở ngại mà các vườn ươm doanh nghiệp tại Việt Nam hiện đang phải đối mặt.

### ***Đề xuất giải pháp phát triển Vườn ươm doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên***

*Một là*, Sở KH&ĐT chủ trì, Sở KHCN, Sở Tài chính phối hợp xây dựng Đề án thành lập vườn ươm doanh nghiệp tại tỉnh Hưng Yên trong đó xác định rõ chức năng của vườn ươm: Tuyển chọn các cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp có đề án, dự án, ý tưởng đổi mới sáng tạo có tính khả thi cao vào Vườn ươm và hỗ trợ nhằm hoàn thiện các ý tưởng, phát triển thành các doanh nghiệp; Liên kết, phối hợp các tổ chức Tài chính, tổ chức Khoa học - Công nghệ, các chuyên gia khoa học - kỹ thuật giỏi, các nhà quản lý giàu kinh nghiệm trong và ngoài nước, tư vấn xây dựng kế hoạch kinh doanh, luật pháp, kế toán, công nghệ, đào tạo... nhằm tạo thành một mạng lưới hỗ trợ cá nhân, nhóm cá nhân, các doanh nghiệp phát triển ý tưởng, hoàn thiện chiến lược kinh doanh, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ; Cung cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật và dịch vụ thiết yếu phục

vụ hoạt động ươm tạo ý tưởng, doanh nghiệp như: không gian làm việc, trang thiết bị, các tiện ích dùng chung (phòng họp, phòng hội thảo, phòng thoại, phòng kiểm tra phần mềm...), dịch vụ internet miễn phí và các dịch vụ hành chính khác; Cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo phát triển doanh nghiệp: quy trình sản xuất phần mềm, các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn quản lý doanh nghiệp; Cung cấp các dịch vụ tư vấn về khoa học - công nghệ, nghiên cứu thị trường, xây dựng kế hoạch kinh doanh, trợ giúp pháp lý, xây dựng thương hiệu, quản trị tài sản trí tuệ; Hỗ trợ tuyển dụng lao động.

Hỗ trợ kinh phí từ Ngân sách nhà nước cho xây dựng và duy trì hoạt động của Vườn ươm; Được ưu tiên tiếp cận các nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tỉnh.

- Chính sách giá thuê mặt bằng và các dịch vụ khác: Tỉnh miễn chi phí sử dụng mặt bằng đối với Vườn ươm, hỗ trợ sử dụng không gian làm việc tại Vườn ươm; Doanh nghiệp phải trả các khoản chi phí khi sử dụng dịch vụ khác của Vườn ươm: thông tin liên lạc, nước sinh hoạt, văn phòng phẩm, in ấn, sao chụp tài liệu, các dịch vụ hỗ trợ kế toán, kê khai thuế, sửa chữa thiết bị....

*Hai là*, Tỉnh Hưng Yên cần xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý và chính sách về thành lập, vận hành cơ sở ươm tạo; xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích thành lập và phát triển vườn ươm, nhất là các chính sách hỗ trợ về tài chính; ưu tiên phát triển một số loại hình cơ sở ươm tạo như vườn ươm doanh nghiệp công nghệ, vườn ươm khởi nghiệp... Cùng với đó, cần đẩy mạnh, mở rộng mạng lưới liên kết các đơn vị tham gia vườn ươm; lồng ghép có hiệu quả các chương trình phát triển kinh tế tư nhân, doanh nghiệp với các chương trình phát triển vườn ươm. Hưng Yên cần huy động các nguồn lực đầu tư để tăng hiệu quả hoạt động và vận hành cho các vườn ươm tạo.

*Ba là*, Tỉnh Hưng Yên cần đầu tư cho hoạt động khởi nghiệp sáng tạo với nguồn tài chính hỗ trợ lâu dài và ổn định cho các cơ sở ươm tạo như xây dựng nguồn Quỹ hỗ trợ ươm tạo; đầu tư một số trung tâm ươm tạo quan trọng, tránh dàn trải. Bên cạnh đó, kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp, giới thiệu các kết quả nghiên cứu, đề tài tiên khả thi để thương mại hóa thông qua hoạt động của các cơ sở ươm tạo.

*Bốn là*, Tỉnh xây dựng và ban hành các chính sách ưu đãi đối với cán bộ quản lý và vận hành vườn ươm. Chú trọng công tác đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý vận hành vườn ươm; thường xuyên nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng của doanh nghiệp để thiết kế các dịch vụ hỗ trợ thực tế và hiệu quả; tăng cường cơ sở vật chất hạ tầng, kỹ thuật để đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp; đa dạng hóa dịch vụ và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ của vườn ươm để đáp ứng nhu cầu đa dạng của doanh nghiệp; cần nhận thức rõ việc phát triển hệ thống các vườn ươm là một công cụ hữu hiệu để hỗ trợ và phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa tiềm năng.

Năm là, Bước đầu chỉ đạo Sở Khoa học Công nghệ, Sở Kế hoạch đầu tư, phối kết hợp với một trường đại học được lựa chọn trên địa bàn để nghiên cứu xây dựng Đề án thành lập Vườn ươm doanh nghiệp KHCN đặt tại các trường đại học trên.

### **3.3.6. Giải pháp cải thiện hạ tầng, nhân lực, công tác quy hoạch**

#### ***a) Phát triển cơ sở hạ tầng***

##### *Thực trạng CSHT Hưng Yên*

Hệ thống đường giao thông Hưng Yên được hình thành bởi các quốc lộ, tỉnh lộ, đường sông, đường sắt đã trở thành một bộ phận quan trọng trong kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Hưng Yên có các quốc lộ chạy qua: quốc lộ 5A với 4 làn xe và quốc lộ 5B với 6 làn xe chạy dọc từ phía Tây sang phía Đông nối Hà Nội với cảng Đình Vũ, quốc lộ 38 nối Bắc Ninh đến Hưng Yên, quốc lộ 38B nối Hải Dương - Hưng Yên, quốc lộ 39 nối quốc lộ 5 với quốc lộ 1 tại tỉnh Hà Nam; các Tỉnh lộ 202, đường 200, đường 195, đường nối đường 5B và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình. Tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua địa phận Hưng Yên kết nối kinh tế với các địa phương khác. Có thể nói, cùng với vị trí địa lý thuận lợi, hệ thống giao thông của Hưng Yên cũng thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư của địa phương.

Các công trình xử lý nước thải tập trung được xây dựng và sử dụng ngay trong giai đoạn thành lập các KCN với công suất từ 3000 mét khối/ngày đêm đến 10000 mét khối/ngày đêm đáp ứng đủ nhu cầu xử lý nước thải trong KCN. Trên địa bàn tỉnh có 5 trên tổng số 10 KCN được phê duyệt quy hoạch chi tiết KCN, đã tổ chức lập, trình phê duyệt quy hoạch xây dựng nhà ở cho công nhân gắn với KCN có tổng diện tích 77,5ha. Tuy nhiên các dự án nhà ở công nhân mới chỉ dừng ở bước lập quy hoạch, xác định vị trí xây dựng, chưa lập quy hoạch chi tiết xây dựng.

Năm 2016, tỉnh Hưng Yên có 4 dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân chủ yếu thuộc một số dự án nhà ở thương mại, dự án khu đô thị mới và thực tế các dự án này mới được tiếp nhận, chưa đi vào triển khai thực hiện. Chỉ có KCN dệt may phố Nối là có dự án xây dựng nhà ở cho công nhân KCN của công ty cổ phần phát triển hạ tầng dệt may phố Nối. Đây là một trong những doanh nghiệp đi đầu xúc tiến phát triển nhà ở cho công nhân KCN tại Hưng Yên. Theo đề án Quy hoạch phát triển các KCN tập trung của Hưng Yên đến năm 2020 sẽ có khoảng 500000 công nhân làm việc tại các KCN trên địa bàn tỉnh, trong đó có khoảng 300000 người có nhu cầu về nhà ở. Như vậy, trong thời gian ngắn hạn và dài hạn việc xây dựng nhà ở cho công nhân trong các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Hưng Yên là rất cấp thiết.

##### *Phương hướng phát triển hệ thống giao thông*

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng một số đường giao thông như: Hệ thống đường gom của đường Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng để khai thác có hiệu quả các nút giao của đường cao tốc với quốc lộ 38,39 qua địa phận tỉnh, đặc biệt là nối các KCN quy

hoạch dọc theo đường cao tốc. Đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Tây Bắc để kết nối Hưng Yên với các tỉnh phía nam và Tây Bắc tạo điều kiện cho giao thương về kinh tế của Hưng Yên với các tỉnh trong khu vực phía Bắc. Đường liên tỉnh Hà Nội - Hưng Yên để liên kết các KCN của huyện Khoái Châu và Văn Giang, rút ngắn khoảng cách Hưng Yên với Hà Nội. Phát triển các đường tỉnh lộ 200, 206, 195, 208... đường đô thị phố Nội (gồm 2 trục chính song song với quốc lộ 5: đường trục phía Bắc và phía nam QL5 để kết nối KCN Phố Nội A, KCN phố Nội B với KCN Minh Quang, KCN Minh Đức và với đô thị Phố Nội.

Phát triển hệ thống cảng cạn: Cảng thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu Hưng Yên tại xã Dị Sử (Mỹ Hào) và cảng ICD nằm cạnh đường 207C giao với đường vành đai IV Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng. Cải tạo hệ thống đường sắt: Mở rộng ga đường sắt tại xã Lạc Đạo để phát triển hệ thống vận tải bằng đường sắt, lưu kho vận hàng hóa phục vụ sản xuất cũng như giao thương hàng hóa trên địa bàn tỉnh cũng như khu vực Hà Nội.

Phát triển hệ thống thủy lợi: Tỉnh Hưng Yên cần sớm đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước từ các KCN, khu đô thị về hệ thống sông Bắc Hưng Hải bằng phương án kiên cố hóa các mương thủy lợi hiện có hoặc xây dựng mương thoát nước bên cạnh hệ thống thủy lợi để đảm bảo diện tích sử dụng đất, cũng như không làm phá vỡ hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp của tỉnh

Phát triển hệ thống lưới điện: Cần mở rộng đầu tư và hoàn thiện hệ thống trạm biến áp 220kv ở phố Nội, Kim Động, Phố Cao; các trạm biến áp 110kv ở các Huyện Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào, Khoái Châu, Văn Giang, Ân Thi. Hệ thống truyền tải lưới điện 220kv, 110kv kết nối các trạm biến áp cao thế của tỉnh với hệ thống lưới điện quốc gia; Hoàn thiện các đường dây trung thế 35kv, 22kv từ các trạm điện cao thế đến các KCN, khu đô thị, khu dân cư tỉnh đảm bảo hệ thống điện ổn định, thông suốt đáp ứng đầy đủ, kịp thời phục vụ nhu cầu sản xuất công nghiệp và nhu cầu tiêu thụ của dân cư ngày càng tăng.

Đầu tư nâng cấp và hoàn thiện hệ thống bưu chính viễn thông của tỉnh, nhất là các huyện có KCN, khu đô thị. Mở rộng thêm các bưu điện văn hóa xã tại các khu dân cư tập trung và nâng cao chất lượng, hiệu quả của các điểm bưu điện. Phổ cập và đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt. Đầu tư xây dựng nhà trạm, thiết bị cho mạng viễn thông vào các KCN tập trung, CCN đồng thời mở rộng, nâng cấp dung lượng các tổng đài hiện có, chất lượng các dịch vụ điện thoại cơ bản cho khách hàng

#### *Phương hướng phát triển hệ thống đô thị Hưng Yên*

Đô thị phát triển theo hướng xây dựng mạng tam giác liên kết bao gồm: Đô thị trung tâm vùng, đô thị trung tâm tiểu vùng và đô thị trung tâm Huyện. Trong đó đô thị

trung tâm vùng giữ vai trò đầu mối, định hướng, chủ đạo, dẫn dắt thúc đẩy quá trình đô thị hóa một cách mạnh mẽ và tạo động lực cho sự phát triển kinh tế Hưng Yên. Theo đó, thành phố Hưng Yên là đô thị tỉnh, trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị và là đầu mối giao thương. Đô thị này có vai trò quan trọng cung cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống bên trong và ngoài hàng rào KCN. Đô thị Mỹ Hào thành thị xã, trung tâm vùng phát triển phía Đông Bắc của tỉnh, là một cực quan trọng trên hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị QL5. Định hướng phát triển các đô thị Văn Giang, Văn Lâm, Yên Mỹ, Khoái Châu là đô thị công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

#### *Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội*

Xây dựng đề án, quy hoạch hệ thống giáo dục và đào tạo đến năm 2025 của tỉnh Hưng Yên. Đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng khu đại học Phố Hiến theo quy hoạch đã được Thủ Tướng chính phủ phê duyệt và thực hiện tốt chủ trương di chuyển các trường đại học ra khỏi thành phố Hà Nội. Phấn đấu đến năm 2025 có 5-10 trường Đại học xây dựng trong khu, trong đó có từ 4-6 trường đi vào hoạt động để đào tạo nguồn nhân lực, lao động có tay nghề cao cho các KCN tỉnh Hưng Yên và vùng Đồng bằng sông Hồng. Đầu tư và xây dựng các trường đại học hiện có thành các trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với chất lượng cao. Nâng cấp các trường cao đẳng thành đại học; các trường trung cấp hiện tại thành cao đẳng. Phát triển dạy nghề cả 3 cấp độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng. Mở rộng các hình thức liên thông các hệ đào tạo và các chương trình đào tạo khác nhau. Phát triển các trung tâm dạy nghề, phấn đấu mỗi huyện đều có trung tâm dạy nghề riêng. Phát triển trường cao đẳng nghề theo chuẩn của cao đẳng nghề.

Củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế công cộng và tư nhân theo hướng phục vụ đại bộ phận người dân trong đó có các công nhân và gia đình công nhân trong KCN đảm bảo sức khỏe, chất lượng lao động. Tăng cường các dịch vụ y tế kỹ thuật cao và cấp cứu, hồi sức phù hợp với phân tuyến kỹ thuật theo quy định của Bộ Y Tế tại KCN. Tăng cường mở rộng hợp tác và chuyển giao kỹ thuật y tế chất lượng cao với các bệnh viện trung ương, các trường đại học y dược. Quan tâm đầu tư phát triển văn hóa thông tin ngay từ tuyến cơ sở bằng cách xây dựng các trung tâm văn, thể thao ở địa phương cũng như tại nơi ở tập trung của công nhân KCN. Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao nhằm kết nối, giao lưu giữa các công nhân trong KCN, công nhân các vùng miền, các công nhân với người dân địa phương và người nước ngoài làm việc tại Hưng Yên.

Sớm quy hoạch các vị trí xây dựng nhà ở công nhân tại đô thị Mỹ Hào, trung tâm huyện Yên Mỹ, Văn Lâm. Phân bổ ngân sách xây dựng nhà ở công nhân ở những vị trí đã được quy hoạch. Xã hội hóa, tạo điều kiện cho các DN và người dân đầu tư xây dựng nhà ở công nhân, xây dựng các khu nhà trọ đạt tiêu chuẩn với giá thuê hợp lý, góp phần ổn định nguồn nhân lực cho các KCN.

## ***b) Phát triển nguồn nhân lực***

### *Thực trạng nguồn nhân lực*

Hung Yên là tỉnh có nguồn nhân lực khá dồi dào, dân số trong độ tuổi lao động chiếm 64%, năm 2016 tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên là 750.591 người trong đó 699.000 lao động là người trong tỉnh, chiếm 95%, 51591 lao động là người ngoài tỉnh, chiếm 5%. Hung Yên có 03 trường đại học đang đào tạo; 08 trường đại học đang xây dựng; 08 trường cao đẳng và hàng chục trường trung cấp nghề đang hoạt động. Ngoài ra, Tỉnh Hưng Yên được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Khu đại học Phố Hiến thuộc địa bàn thành phố Hưng Yên với quy mô khoảng 1.000 ha, các cơ sở đào tạo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu lao động có tay nghề cho các doanh nghiệp

Tỉnh Hưng Yên đã chỉ đạo nhiều dự án thuộc chương trình quốc gia về việc làm - dạy nghề. Theo đề án 1956, UBND tỉnh đã bổ sung chức năng dạy nghề cho 9 trung tâm GDTX, trung tâm kỹ thuật tổng hợp, đưa mang lưới cơ sở dạy nghề toàn tỉnh lên con số 41 đơn vị và phủ khắp 10/10 huyện, thành phố trong tỉnh. Trong thời gian 5 năm từ 2010-2015 tỉnh đã dạy nghề cho khoảng 16.990 lao động nông thôn. Trong đó học nghề phi nông nghiệp là 12.399 người. Đây là đối tượng tham gia tích cực vào thị trường cung lao động cho các KCN Hưng Yên. Giai đoạn 2016-2020 dự kiến đào tạo nghề cho khoảng 20.000 lao động nông thôn, trong đó phần lớn là lao động phi nông nghiệp. Đề án góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cung cấp cho thị trường lao động Hưng Yên nói chung và KCN Hưng Yên nói riêng.

### *Phương hướng phát triển nguồn nhân lực*

- Định hướng ngành nghề đào tạo cho người lao động theo hướng gắn kết với nhu cầu thị trường. Đào tạo nghề lao động ngành điện tử cho KCN Thăng Long II, lao động ngành cơ khí và các ngành khác cho KCN phố Nôi. Đào tạo nghề may cho lao động nữ để cung ứng cho KCN dệt may phố Nôi. Cần thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh tham gia vào quá trình học nghề đào tạo nghề; rà soát và sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, giảm bớt đầu mối. Nâng cao tỷ lệ giờ học thực hành, giảm tỷ lệ giờ học lý thuyết trong chương trình đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động việc làm bền vững và an sinh xã hội.

- Tăng cường gắn kết mối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo với nhà tuyển dụng. Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có trên 40 cơ sở đào tạo nghề, tương ứng với gần 2500 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh (đây là con số đáng kể, tương đối lớn) nên cần phải có một trung tâm hành chính có đầy đủ quyền hạn và chức năng cần thiết để thiết lập mối quan hệ chặt chẽ, linh hoạt giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp đồng thời theo đúng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên. Tăng cường vai trò của Trung tâm dịch vụ việc làm trong việc kết nối nhu cầu doanh nghiệp với người lao động; tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các huyện, thành thị, giao

dịch online trên Internet, các mạng xã hội, hỗ trợ doanh nghiệp truyền thông các thông tin về tuyển dụng trên phương tiện báo chí, truyền hình địa phương, treo các biển tuyển dụng tại các khu vực đông người. Tăng cường tiếp xúc sớm giữa các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng với thanh niên, học sinh ngay từ khi học THPT, để doanh nghiệp và các cơ quan chức năng định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

- Phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nghề: Cần tối ưu hóa chức năng đào tạo nghề của các trường đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh như: Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên, Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên, Cao đẳng nghề Cơ điện và Thủy lợi và một số các trung tâm dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Tỉnh cần đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Tăng cường tính tự chủ và áp dụng cơ chế cạnh tranh về chất lượng giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để phát huy hết năng lực của các cơ sở đào tạo. Xây dựng sự liên kết vùng với những cơ sở đào tạo nghề ở các tỉnh, thành phố khu vực lân cận như Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Nam Định nhằm tăng cường sự liên kết, bổ sung, học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau trong quá trình đào tạo nghề từ phương pháp đến nội dung giảng dạy.

- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực: Điểm xuất phát ban đầu từ chính các giáo viên đào tạo nghề, phải có chương thực nghiệm giữa kiến thức giảng dạy với thực tế vận hành máy móc trong các doanh nghiệp. Các giáo viên thường xuyên được đào tạo thêm, đào tạo lại, bổ sung các xu hướng công nghệ mới trong quá trình giảng dạy. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên đào tạo nghề về trình độ chuyên môn, kỹ năng và nghiệp vụ sư phạm, trình độ tin học, ngoại ngữ. Khuyến khích các giáo viên, sinh viên tham gia hội giảng giáo viên dạy nghề, kỳ thi tay nghề, thiết bị dạy nghề, thi Robocon. Thu hút đội ngũ chuyên gia trình độ cao về làm việc tại địa phương

### ***c) Hoàn thiện quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp Hưng Yên***

Quy hoạch các KCN tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2016, theo đó Hưng Yên còn 10 KCN với diện tích 2481,45 ha. Tiếp sau, Quyết định số 3143/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 28/12/2018 về việc Phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng 2030. Trong đó mục tiêu cụ thể đến năm 2020 có 33 CCN với tổng diện tích là 1.403,61 ha, năm 2030 là 59 cụm công nghiệp. Trước hết, các KCN tuân thủ theo quy định về quy hoạch KCN có sự gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các vị trí đặt KCN đều có giao thông thuận lợi, gần nơi có nguồn lao động dồi dào, nơi cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu đời sống của người lao động. Các KCN được quy hoạch đều có hạng mục hạ tầng đảm bảo, có đường gom, đường ven, nút giao thông tiếp nối với đường quốc lộ, tỉnh lộ. Ban đầu, chất lượng quy hoạch KCN ở tỉnh Hưng Yên còn mang tính dàn trải, ngắn hạn, độ trễ cao so với thực tiễn thì cho tới nay đã có những



chuyển biến tích cực theo nhu cầu quy hoạch KCN, theo hướng trọng tâm, trọng điểm. Tỷ lệ lấp đầy KCN trung bình khoảng 60% đến 80%, trong đó KCN Thăng Long II có tỷ lệ lấp đầy cao, trên 80%. Tuy nhiên KCN Minh Đức ở mức rất thấp khoảng 29%. Tỷ lệ lấp đầy KCN chưa tốt có liên quan tới việc chất lượng quy hoạch KCN chưa cao. Mức độ liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong KCN Hưng Yên còn rất hạn chế, so với các địa phương lân cận như Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội. Số lượng các doanh nghiệp có liên kết sản xuất nội địa tại KCN là rất ít, chủ yếu tập trung vào một số tập đoàn đa quốc gia.

*Phương hướng cải thiện công tác quy hoạch*

- Chuyển các KCN hiện nay sang được xử lý môi trường đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Các KCN dệt may Phố Nối, KCN Thăng Long II, KCN Minh Đức cần hướng vào thu hút các dự án ứng dụng công nghệ cao, giảm thiểu áp lực trong việc tuyển dụng lao động trong các doanh nghiệp. Cần nghiên cứu mở rộng một số KCN đang hoạt động tốt như KCN Thăng Long II thành KCN tập trung có quy mô lớn từ 500 - 700ha, các KCN này có lợi thế là gần quốc lộ 5 và 39, cạnh khu phố Nối, các khu dân cư tập trung cung cấp các dịch vụ xã hội cho các KCN hoạt động. Đẩy nhanh tiến độ triển khai một số KCN đã được quy hoạch gần đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, các khu đô thị ở huyện Văn Giang, Yên Mỹ, Khoái Châu như KCN Vĩnh Phúc, KCN Tân Dân; Lý Thường Kiệt, Yên Mỹ II.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch KCN tỉnh Hưng Yên bằng việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống các chuẩn mực làm căn cứ cho việc áp dụng lập quy hoạch phát triển các KCN và xây dựng dự án KCN: quy định rõ vị trí xây dựng; quy mô xây dựng, cơ cấu mặt bằng, cơ cấu không gian, trình độ công nghệ, tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường; xác định rõ khả năng và định hướng việc thu hút đầu tư, cung ứng nhân lực, dịch vụ, khả năng liên kết giữa các hình thức tổ chức sản xuất, liên kết giữa các vùng, địa phương. Đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực trong Ban quản lý KCN, bổ sung biên chế, trang bị cơ sở vật chất, tham gia các chương trình đào tạo về các lĩnh vực liên quan như đầu tư, quản lý đất đai, thuế, các vấn đề an sinh xã hội.

- Chú trọng công tác quy hoạch hạ tầng các KCN. Ban quản lý KCN cần phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương trong việc quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng bên ngoài kết nối với KCN, nhất là các KCN chưa có nhà máy hoạt động để hạn chế quy hoạch treo, lãng phí nguồn lực đất đai. Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch KCN Hưng Yên với khu đô thị, khu dân cư, dịch vụ đi kèm. Xây dựng hệ thống đường gom, đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, xã. Đẩy mạnh nâng cấp, xây mới hệ thống đường tỉnh lộ, đường liên huyện xã theo các tiêu chuẩn trong quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020 và định hướng 2030 nhằm đảm bảo cho các xe trọng tải lớn ra vào KCN, cụm công nghiệp (CCN). Phát triển các khu nhà ở cho công

nhân KCN, phát triển các công trình phúc lợi nhu cầu sinh hoạt văn hóa, đời sống tinh thần của công nhân. Xây dựng mạng lưới điện, viễn thông, nước thuận lợi tới bên ngoài tường rào KCN.

- Triển khai thực hiện Quy hoạch mới các KCN hai bên tuyến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, đưa tuyến nhanh chóng đi vào hoạt động. Tại hai bên tuyến đường cao tốc mới xây dựng cần có chiến lược và mở rộng xây dựng KCN và CCN. Các KCN mới cần xây dựng theo hướng các KCN, CCN sinh thái với tỷ lệ cây xanh cao, tập trung các ngành công nghiệp công nghệ đột phá (công nghệ sinh học, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ 4.0 như trí tuệ nhân tạo AI, dữ liệu lớn Big Data), xây dựng hình ảnh thân thiện cho các KCN, CCN như hệ thống cây xanh, khu vui chơi giải trí, phủ sóng Internet, hệ thống trường học chất lượng cao, nhà ở sạch đẹp...từ đó lan tỏa tới du lịch địa phương tỉnh Hưng Yên; các KCN, CCN có sự phát triển tương hỗ và gắn kết với nhau thông qua việc phát triển các ngành công phụ trợ giữa các KCN, CCN. Nâng cao chất lượng hoạt động của các DN trong các KCN như sự liên kết, hiệu quả kinh doanh, thu nhập của người lao động, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương, giảm ô nhiễm môi trường. Phát triển các KCN, CCN thành các KCN, CCN kiểu mẫu cho cả nước không những đóng góp vào sự phát triển kinh tế mà còn phát triển văn hóa, xã hội địa phương, thu hút nhân tài trong các ngành công nghệ cao, nâng cao chỉ số cạnh tranh tỉnh Hưng Yên, xây dựng Hưng Yên thành điểm đến của các nhà đầu tư lớn nước ngoài và khách du lịch quốc tế.

- Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các DN trong KCN đầu tư vào các ngành công nghệ cao, mới, hiện đại, công nghệ then chốt trong cuộc CMCN 4.0 như công nghệ trí tuệ nhân tạo AI, dữ liệu lớn Big Data, Block chain... Phát triển các KCN đi đôi với quy hoạch đồng bộ mạng lưới khu dân cư, đô thị mới với các điều kiện sinh hoạt hiện đại.

- Coi trọng chất lượng hoạt động của các KCN, CCN. Bên cạnh việc chú trọng tỷ lệ lấp đầy KCN, cần quan tâm tới hiệu quả hoạt động, mối liên kết giữa các doanh nghiệp, quan tâm môi trường văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế trong các KCN và giữa các KCN. Tức là cần chú trọng phát triển bền vững các KCN theo các tiêu chí văn minh, phù hợp xu thế của thời đại.

- Đảm bảo tính liên kết giữa các KCN với nhau để tận dụng nguồn lực và giữa KCN Hưng Yên với KCN các tỉnh lân cận, tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị. Cần quy hoạch các KCN theo hướng hình thành các cụm ngành công nghiệp chuyên ngành như cụm công nghiệp dệt may và da giày; cụm công nghiệp cơ khí và công nghiệp ô tô; cụm công nghiệp điện tử và công nghệ cao. Công tác quy hoạch, sắp xếp các nhóm ngành sản xuất của các dự án đầu tư trong KCN cần tính toán yếu tố hợp lý, cộng sinh với nhau, tạo sự lan tỏa tránh sự thiếu khoa học, triệt tiêu lẫn nhau. Việc sắp xếp các doanh nghiệp

tập trung gần nhau sẽ có xu hướng trở thành những đối thủ cạnh tranh, làm tăng tốc độ lan truyền thông tin, học hỏi kinh nghiệm quản lý và minh bạch trong chính sách của tỉnh, nâng cao chỉ số PCI của tỉnh.

### **3.3.7. Lựa chọn xây dựng một số cụm ngành công nghiệp có lợi thế tại địa phương**

#### ***Giải thích khái niệm***

*Cụm ngành công nghiệp - Industrial clusters (viết tắt CNCN)*, mô hình tổ chức công nghiệp tiên tiến, một công cụ chính sách quan trọng để tăng cường liên kết giữa DN trong nước với DN FDI, kết nối chuỗi sản xuất toàn cầu và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp Việt Nam. CNCN thường quy tụ các doanh nghiệp vốn có mối liên hệ vào trong cùng một khu vực địa lý nhất định, đây là hiện tượng tổ chức kinh tế không hoàn toàn mới, nó được biết đến từ cuối thế kỷ XIX. Với nét đặc trưng là sự tập trung và liên kết các hoạt động công nghiệp, CNCN có thể phù hợp với quy mô một KCN nhưng cũng có thể gồm nhiều KCN liên hoàn gần kề về địa lý hay thuận tiện kết nối giao thông và trao đổi các hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

CNCN có vai trò quan trọng đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT), bởi sự tập trung của các doanh nghiệp theo cụm ngành giúp cho các nhà lắp ráp và nhà cung cấp có cơ hội gặp gỡ, tìm hiểu lẫn nhau dễ dàng hơn, góp phần tăng cường các mối liên kết, sự tin tưởng lẫn nhau và giảm thiểu chi phí giao dịch, vận tải hàng hóa. Riêng các nhà cung cấp dễ dàng thực hiện được yêu cầu QCD (*Quality-Chất lượng, Cost-Chi phí, Delivery-Giao nhận*). Đây cũng là cơ hội thuận lợi cho các hiệu ứng lan toả về mặt công nghệ, tri thức diễn ra. Đối với cơ quan nhà nước thực thi chính sách thì việc tập trung các doanh nghiệp có mối liên quan vào trong một phạm vi địa lý sẽ là điều kiện thuận lợi để thực hiện những hỗ trợ cần thiết, đào tạo nhân lực và kiểm soát môi trường.

Khi CNCN được phát triển đúng đắn sẽ tạo ra những yếu tố nền tảng để phát triển liên kết và nâng cao khả năng cạnh tranh, nâng cấp công nghệ cho các doanh nghiệp trong mạng sản xuất quốc tế thông qua một số các thành tố sau: (1) Giúp các doanh nghiệp có cơ hội cải thiện năng suất; (2) Thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới của doanh nghiệp; (3) Hỗ trợ ra đời các doanh nghiệp mới trong ngành hoặc trong những ngành liên quan; (4) Đặc biệt, giúp phát triển CNHT: Dựa trên cơ sở gắn kết các nhà lắp ráp và nhà gia công chế tạo linh phụ kiện, gắn kết các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước với các tập đoàn xuyên quốc gia, và thông qua đó có thể tham gia vào mạng sản xuất khu vực và toàn cầu của các tập đoàn này, hơn thế, từng bước phấn đấu cải thiện năng lực tổ chức và công nghệ để nâng cấp vị trí trong chuỗi sản xuất.

Mặc dù thuật ngữ “Khu công nghiệp, Khu chế xuất hay Khu cụm công nghiệp” (KCN, KCX và KCCN) được sử dụng phổ biến, nhưng cách hiểu của chúng ta chưa thống nhất và không giống với nội dung CNCN ở trên. Hai khái niệm này có liên quan nhưng không phải là một. Cả hai đều là nơi tập trung tổ chức các hoạt động công nghiệp

và/ hoặc cung cấp dịch vụ hỗ trợ công nghiệp, nhưng KCN có ranh giới địa lý xác định cụ thể; CNCN thì có thể không có ranh giới xác định, nó có thể phù hợp với 1 KCN hoặc có thể kết nối liên hoàn nhiều KCN trải dài trên các địa bàn khác nhau. Do vậy, *có thể hiểu CNCN là một khu vực thể chế hơn là một khu vực địa lý hành chính đơn thuần. Nói cách khác, khái niệm KCN chủ yếu đề cập tới việc tập trung đơn thuần của các hoạt động kinh tế một cách đậm đặc theo địa điểm, còn khái niệm CNCN chủ yếu đề cập tới hiện tượng tập trung với cơ cấu, thể chế và mật độ liên kết các hoạt động kinh tế một cách đậm đặc theo các chuỗi và mạng sản xuất.* Đồng thời, KCN được thành lập theo điều kiện, trình tự thủ tục hành chính, nhưng CNCN có thể ra đời tự phát hoặc được thành lập chủ động. Trong KCN có thể tồn tại hoặc không tồn tại liên kết giữa các doanh nghiệp và giữa các mặt hoạt động sản xuất với nhau, nhưng đối với CNCN thì đây là một yếu tố quan trọng thuộc về nội dung.

### ***Định hướng lựa chọn tổ chức cụm ngành công nghiệp tại Hưng Yên***

Một trong những hướng khả thi hiện nay là ban đầu có thể lựa chọn một KCN nhất định hội đủ các điều kiện để chủ động tổ chức phát triển lên thành một cụm ngành công nghiệp, ví dụ, cụm ngành dệt may Phố Nối. Như đã biết, mục tiêu, nhiệm vụ thành lập KCN là tạo quỹ đất sạch và hạ tầng thuận lợi, đảm bảo cung cấp các dịch vụ cần thiết cho thu hút các dự án đầu tư trong nước và dự án FDI. Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đã phê duyệt quy hoạch tổng thể 13 KCN với tổng diện tích 3.535 ha. Trong đó, có 10 KCN với tổng diện tích 2.381 ha đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng. Tính đến hết tháng 6 năm 2018, các KCN trên địa bàn có 373 dự án đầu tư thứ cấp còn hiệu lực, bao gồm: 207 dự án có vốn đầu tư nước ngoài có tổng vốn đầu tư đăng ký là 3.399,7 triệu đô la Mỹ và 166 dự án có vốn đầu tư trong nước có tổng vốn đầu tư đăng ký là 22.969,2 tỷ đồng. Các dự án đầu tư tập trung tại 05 KCN: Phố Nối A, Thăng Long II, Dệt May Phố Nối, Minh Đức và Yên Mỹ II. Tại các KCN có 312 dự án đầu tư thứ cấp đang hoạt động sản xuất (chiếm 83,7% tổng số dự án đầu tư thứ cấp còn hiệu lực), trong đó: KCN Phố Nối A là 174 dự án, KCN Thăng Long II là 81 dự án, KCN Minh Đức là 28 dự án và KCN Dệt May Phố Nối là 29 dự án.

Chúng tôi đề xuất một trong những giải pháp là lựa chọn một KCN nhất định hội đủ các điều kiện để chủ động tổ chức phát triển lên thành cụm ngành công nghiệp (CNCN). Điều này vừa nhằm cấu trúc lại các KCN trên địa bàn kết hợp với hình thành phát triển các CNCN hiện đại. Điều này là nhằm, một mặt, khai thác tận dụng và chuyển đổi các KCN đã có; mặt khác, thúc đẩy có tổ chức cho việc hình thành các CNCN hiện đại để phù hợp với yêu cầu và xu thế phát triển liên kết, tăng cường khả năng kết nối mạng, sản xuất công nghiệp hỗ trợ và tăng sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp cũng như các ngành công nghiệp. Quy trình các bước phát triển CNCN có thể khái quát sau đây:

i) Bước đầu tiên là lựa chọn KCN (đã có) hoặc thành lập KCN (mới) để phát triển thành CNCN, xác định cơ quan chịu trách nhiệm thành lập và địa điểm, bố trí quy hoạch;

ii) Bước tiếp theo là xây dựng năng lực cho KCN (CNCN) sau khi đã được thành lập. Cần đảm bảo có đủ nước, điện, truyền thông và cơ sở hạ tầng cứng và mềm cho khu công nghiệp;

iii) Tiếp tục xem xét đến các vấn đề liên quan đến thể chế. Chính phủ trung ương phải thống nhất hệ thống quy chế hành chính - pháp lý và tài chính - thuế quốc gia, chính quyền địa phương thống nhất áp dụng hệ thống quy chế này tại địa bàn phạm vi các KCN (CNCN) do mình phụ trách. Điều trước tiên là phải thống nhất áp dụng các dịch vụ hành chính một cửa dành cho DN và Nhà đầu tư (như cung cấp các thủ tục đầu tư, đăng ký kinh doanh, thành lập DN, thuế, hải quan...), điều này là rất quan trọng để hấp dẫn thu hút vốn FDI và các nhà đầu tư nước ngoài;

iv) Sự dồi dào về nguồn lao động có chất lượng được đào tạo chuẩn bị là điều kiện cần để thu hút các nhà đầu tư. Do vậy, cần quy hoạch phát triển các trường đào tạo nghề, trường đại học, viện nghiên cứu và phòng thí nghiệm... để có thể đón đầu các yêu cầu nhân lực trong tương lai;

v) Tiếp đến, chủ động quy hoạch và tổ chức xây dựng hạ tầng để cung cấp đủ các điều kiện tối ưu về nhà ở, trường học, bệnh viện, v.v... cho phát triển CNCN;

vi) Điều kiện cuối cùng cần phải thỏa mãn là phải mời được các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài (hay các Doanh nghiệp tập đoàn lớn trong nước) vào đầu tư. Các Doanh nghiệp, tập đoàn giống như Sưu đầu đàn, hay Chim phượng hoàng về làm tổ với hai chức năng: (1) làm chủ đạo các mạng sản xuất sẵn có và (2) tạo hiệu ứng thu hút các nhà đầu tư thứ cấp, doanh nghiệp vệ tinh vào địa bàn.

Có thể nói, lựa chọn CNCN là một công cụ chính sách quan trọng để phát triển công nghiệp và đẩy mạnh liên kết, hội nhập quốc tế hiện nay. Thực tiễn thế giới cho thấy, việc phát triển một mạng lưới liên kết sản xuất theo CNCN hữu hiệu sẽ giúp tăng năng lực cạnh tranh của ngành, địa phương và quốc gia. Điển hình là sự gắn kết về địa lý tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô, giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng cường liên kết, chia sẻ thông tin và các nguồn lực. Việc phát triển CNCN cũng giúp nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội khác.

Đặc biệt, sự lớn mạnh của một CNCN sẽ kéo theo sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ (CNHT) và Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thông qua hoạt động cung cấp sản phẩm CNHT sẽ có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn đầu tư, thị trường đầu ra và dây chuyền công nghệ hiện đại của các công ty xuyên quốc gia. Một mặt, CNHT cũng là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển công nghiệp, mặt khác, quá trình phát triển CNCN thực sự sẽ phải dựa vào thúc đẩy các ngành CNHT. CNCN trên

cơ sở liên kết các ngành sản xuất sẽ cho phép chinh phục các thị trường rộng lớn mà DNNVV không thể thâm nhập khai thác nếu hoạt động riêng lẻ.

Tổng kết lại, có một số mô hình ra đời CNCN, trong đó đáng chú ý là Mô hình Marshal, Mô hình Mayo-nan hoa, Mô hình tích hợp của Nhật bản và Mô hình dựa trên tiếp cận của M. Porter là đáng chú ý hơn cả. Chọn mô hình tích hợp của Nhật Bản để phát triển CNHT gắn với CNCN trong sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nội địa có thể sẽ là một hướng đi phù hợp cho điều kiện của Việt Nam hiện nay. Khu công nghiệp Nam Thăng Long - Hà Nội là ví dụ thành công phát triển CNCN theo mô hình tích hợp của Nhật Bản - hay hiệu ứng Canon. Thực tế cho thấy, mô hình chính sách phát triển CNCN đã thành công ở nhiều nước Châu Á, điển hình như CNCN ô tô ở Quảng Châu - Trung Quốc, CNCN ô tô và điện tử - Malaysia, CNCN ô tô và dệt may Thái Lan... Nhờ áp dụng chính sách này mà các quốc gia Châu Á đã xây dựng được các hoạt động công nghiệp rộng lớn, tăng cường nền tảng công nghệ, đặc biệt là phát triển được ngành công nghiệp hỗ trợ và tăng tỷ lệ nội địa hóa.

Hung Yên có thể nghiên cứu tổ chức triển khai chính sách tái cấu trúc các KCN để tạo điều kiện cho “hiệu ứng Canon” có thể xảy ra (giống như tại KCN Nam Thăng Long - Hà Nội). Tại KCN Nam Thăng Long tập trung nhiều doanh nghiệp đến từ Nhật Bản, thực hiện liên kết giữa các doanh nghiệp lắp ráp cơ điện tử lớn như Canon, Panasonic với các doanh nghiệp cung ứng phụ tùng, linh kiện như Nissei, Santomac, Yasufuku... Đặc biệt, Panasonic Việt Nam tại KCN chế tạo ra phần lớn các sản phẩm được xuất khẩu tới các nhà máy và thị trường trên toàn cầu, không ngoại trừ những sản phẩm chất lượng cao cũng được cung cấp cho thị trường nội địa. Panasonic có ba mảng hoạt động chính, riêng tại KCN đã có 3 nhà máy lớn của Panasonic, bộ phận nghiên cứu & phát triển cũng có trụ sở tại đây.

Theo chân Panasonic, nhiều doanh nghiệp sản xuất linh phụ kiện đã vào đầu tư trong KCN Nam Thăng Long để đảm bảo cung ứng kịp thời cho khách hàng. Nhờ quá trình chuyên môn hóa và tích tụ các hoạt động kinh tế theo quy mô và địa lý, các cụm liên kết ngành ở Việt Nam đang hình thành và phát triển tự nhiên, không đặt dưới sự can thiệp có chủ ý của các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương. Trường hợp KCN Nam Thăng Long chịu nhiều ảnh hưởng từ phía các doanh nghiệp đến từ Nhật Bản. Có thể coi KCN Nam Thăng Long là cụm ngành cơ điện tử, bao gồm lắp ráp và sản xuất phụ tùng linh kiện khá thành công, đạt doanh thu hàng năm nhiều tỷ USD và có giá trị xuất khẩu nhiều tỷ USD.

Từ đây, chúng tôi đề xuất một số ý tưởng, nguyên tắc về mô hình tổ chức CNCN Hung Yên sau đây:

- Phát triển mô hình CNCN nên đi theo định hướng sản phẩm để phù hợp với thực tiễn trình độ trong nước.

- Chọn địa điểm thích hợp về quy mô và địa - kinh tế cho CNCN.
- Thiết kế cơ chế chính sách, biện pháp khuyến khích phù hợp cho CNCN (tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về miễn giảm thuế, thủ tục hành chính, chính sách linh hoạt về lao động, xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo điều kiện sống cho những người làm việc về dịch vụ giáo dục, y tế, vui chơi-giải trí tốt...);
  - Bên cạnh, kết hợp các chương trình hỗ trợ, các ưu đãi khác...
  - Có thể cho phép đặt tên KCN - CNCN theo cách gọi của Doanh nghiệp đầu đàn hay theo tên Quốc gia của doanh nghiệp đầu đàn...
  - Mở rộng đa dạng hóa thu hút các nhà đầu tư đến từ châu Âu, Hoa Kỳ để bổ xung cho danh sách các nhà đầu tư châu Á hiện nay.
  - Gắn các ưu đãi đầu tư cụ thể với yêu cầu liên kết với DN trong nước cung cấp SP CNHT và nâng tỷ lệ nội địa hóa.
  - Giao Sở Công Thương chủ trì, Sở Tài chính, Ban Quản lý các KCN... phối hợp nghiên cứu xây dựng Đề án phát triển CNCN Hưng Yên, ví dụ, cụm ngành dệt may Hưng Yên.

### **III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **KẾT LUẬN NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI**

Đẩy mạnh thu hút đầu tư với chất lượng cao và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp là xu hướng tất yếu và yêu cầu sống còn để đẩy nhanh tăng trưởng, phát triển bền vững của quốc gia trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay. Hưng Yên là địa phương năng động, có những quyết sách và nỗ lực trong quá trình đổi mới, đã đạt được các kết quả phát triển và tăng trưởng đáng ghi nhận. Từ một tỉnh thuần nông Hưng Yên đã vươn lên trở thành tỉnh công - nông nghiệp, gia nhập Câu lạc bộ các tỉnh thành có GTSX công nghiệp 100 ngàn tỷ đồng và đứng thứ 11 trong số các địa phương thu hút vốn FDI lớn nhất cả nước.

Tuy nhiên, giai đoạn hội nhập mới với những thời cơ và thách thức lớn đang đặt địa phương trước những sự lựa chọn ngặt nghèo, quyết liệt trong cuộc chạy đua tăng trưởng, phát triển để trở thành tỉnh công nghiệp hóa của Vùng đồng bằng sông Hồng và Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ; thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Tỉnh khóa XVIII đề ra và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ khi về thăm làm việc với tỉnh năm 2016: Hưng Yên phải phấn đấu xứng đáng với vùng đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống cần cù, yêu nước; phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp giàu mạnh, điểm sáng trong thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, đến năm 2020 tỉnh phải có 16.000 doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

Giữ vai trò quyết định trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển trên đây thuộc về Đảng bộ và Ban lãnh đạo Tỉnh, cộng đồng doanh nghiệp và người dân địa phương. Cần phải có chuyển biến sâu sắc trong tư duy, chính sách, cơ chế và tổ chức thực hiện, điều hành kinh tế địa phương. Trong đó, quan trọng là xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp cho thu hút đầu tư và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tại địa phương. Theo hướng này, Đề tài nghiên cứu đề xuất 8 nhóm giải pháp chủ yếu như: Hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh địa phương và cải thiện chỉ số CPI; Cải thiện chất lượng thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng DN; Hoàn thiện hạ tầng, nhân lực, công tác quy hoạch; Nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm dịch vụ hành chính tập trung; Tổ chức các vườn ươm DN; Cơ cấu lại các KCN theo cụm ngành công nghiệp...

#### **KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH HƯNG YÊN**

- Các cấp, các ngành tỉnh Hưng Yên quán triệt nghiêm túc tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên nhiệm kỳ 2016-2020, coi nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền và thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp là



những nhiệm vụ trọng tâm thiết thân; tiếp tục thực hiện Đề án cải cách hành chính của tỉnh đã được ban hành cũng như các giải pháp đề ra trong Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2018 về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên năm 2018; thực hiện các nội dung xúc tiến đầu tư theo Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, kể cả vốn FDI.

- Cần thiết kế các chính sách hỗ trợ từ cấp độ doanh nghiệp thiết thực và có trọng điểm, nhằm giải quyết các vấn đề về vốn, thủ tục hành chính, nhân lực, KHCN để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tận dụng các cơ hội kinh doanh. Về vốn, triển khai tốt 4 chương trình hỗ trợ tài chính năm 2016 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa được triển khai trên phạm vi toàn quốc thông qua 3 ngân hàng nhận ủy thác là Vietcombank, BIDV và HDBank với lãi suất cố định trong suốt thời hạn vay vốn là 7%/năm, tập trung cho vay với mục đích chủ yếu là đầu tư cơ bản, trong đó phần lớn tập trung vào nguồn vốn mua sắm thiết bị, dây chuyền công nghệ, thay vì cho vay với mục đích làm vốn lưu động nhằm tạo cơ sở hạ tầng ban đầu cho các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp tham gia chuỗi sản xuất, hoặc sản phẩm công nghiệp phụ trợ điện tử, cơ khí... hoạt động.

- Về tiếp cận vốn, cần hoàn thiện chiến lược, quy hoạch và chương trình hoạt động của địa phương để nâng cao năng lực và cải thiện khả năng tiếp cận thị trường, tham gia vào chuỗi sản xuất quốc tế cho các DN nội địa và nhất là DNNVV, thông qua đó các hỗ trợ tài chính cho DN sẽ có mục tiêu và điều kiện xác định cụ thể, khả thi hơn. Ví dụ, như các hỗ trợ về cung cấp thông tin, xúc tiến thị trường, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu, nhất là tiếp cận đối tác và kết nối vào các chuỗi giá trị. Song song, để giải quyết bền vững vấn đề vốn cho phát triển nói chung, có vốn cho DNNVV, cần đa dạng hóa các kênh tài chính và dẫn vốn cho DN, phát triển hoàn thiện đồng bộ các thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, các quỹ bảo hiểm, quỹ đầu tư, quỹ đổi mới sáng tạo, quỹ bảo lãnh tín dụng, quỹ cho thuê tài chính, quỹ tài chính vi mô,... Tiến tới cho phép DNNVV được tham gia niêm yết trên thị trường sơ cấp, được tiếp cận các quỹ hỗ trợ phát triển chính thức và vay vốn ODA... Cùng với đó, thay đổi mạnh mẽ việc ngân hàng áp dụng quy trình cấp tín dụng và chấm điểm tín dụng như nhau cho tất cả các loại hình DN. Xây dựng quy trình cấp tín dụng mới phù hợp cho DNNVV theo các lĩnh vực, ngành nghề đặc thù. Về phía hệ thống ngân hàng cần vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách, trong đó có cơ chế bảo đảm tín dụng, đưa ra nhiều gói sản phẩm tín dụng và nhiều sự lựa chọn cho doanh nghiệp. Phân đầu nâng chỉ số 25-27% tỷ trọng dư nợ cho vay và 30-32% tỷ trọng DNNVV được tiếp cận vay tín dụng chính thức hiện nay lên mức tương ứng 30% và 45-50%.

- Vận dụng cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của TW vào phù hợp với hoàn cảnh địa phương. Tạo cho khu vực doanh nghiệp tư nhân tiếp cận được thuận lợi hơn các nguồn lực (như giao đất, thuê đất theo quy định của pháp luật, vay vốn tín dụng,...). Hỗ trợ đầu tư trên các mặt như cho thuê mặt bằng trong các khu công nghiệp, lập và khuyến khích các quỹ đầu tư địa phương để cho vay trung và dài hạn. Xem xét mở rộng diện khuyến khích, ưu đãi đầu tư và tăng mức độ khuyến khích ưu đãi cho đầu tư theo chiều rộng và chiều sâu, sản xuất để xuất khẩu, bảo đảm công bằng minh bạch giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giữa khu vực dân doanh và quốc doanh,... Bảo đảm an toàn cho hoạt động đầu tư, xúc tiến hình thành bảo lãnh tín dụng đầu tư, bảo hộ đầu tư, bảo đảm tài sản và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư tại địa phương. Chú trọng kết hợp với các công cụ khác (ngoài thuế) trong chính sách đầu tư như lãi suất, bảo lãnh đầu tư...; ưu đãi đối với ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt là đối với những vùng khó khăn. Hoàn thiện quy hoạch, hạ tầng và xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư vào địa phương.

- Bên cạnh, thúc đẩy đa dạng hóa thu hút FDI của các quốc gia (châu Á, châu Âu, châu Mỹ...) và xây dựng danh mục kêu gọi đầu tư của các TNCs chủ động và theo ngành công nghiệp, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động địa phương, có kỹ năng trung bình và được nâng cao dần, bằng chính sách minh bạch, thông thoáng để TNCs lựa chọn Hưng Yên là điểm đặt dự án đầu tư quy mô lớn, lâu dài. Cần coi trọng đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư TNCs bằng chính sách hiệu quả, thực tế, tranh thủ vai trò của các thương vụ Việt Nam ở nước ngoài hoặc thông qua các doanh nghiệp đã đầu tư vào Hưng Yên như là một đầu mối quan trọng cho kết nối địa phương với thế giới. Cũng cần kết nối thông tin và hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh với các địa phương khác, với Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và Vùng Thủ đô, để có thể lan tỏa nhanh nhất và đạt hiệu quả cao nhất trong thu hút đầu tư vào Hưng Yên. Nâng cấp trang thông tin điện tử về thu hút đầu tư nói chung và thu hút TNCs. Chú trọng phát huy lợi thế bền vững tỉnh Hưng Yên trong thu hút đầu tư của TNCs.

- Khuyến khích chính thức hóa hộ kinh doanh nhằm góp phần hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo sự cạnh tranh bình đẳng trong cộng đồng doanh nghiệp. Giai đoạn hiện nay đặt ra yêu cầu bức thiết phải chuyển hộ kinh doanh sang hoạt động theo doanh nghiệp, cùng vận hành bởi một khung thể chế - luật pháp (là Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các luật kinh tế khác). Từ đây, Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp cần có những sửa đổi căn bản chứ không chỉ điều chỉnh, sửa đổi nhỏ, nhằm mục tiêu hướng đến thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài với chất lượng mới cao hơn. Bên cạnh đó tạo điều kiện, hỗ trợ cho doanh nghiệp trong nước phát triển và điều quan trọng nữa là chính thức hóa hàng triệu hộ kinh doanh hiện nay, để không chỉ tăng số lượng doanh nghiệp mà chủ yếu có điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động, chuyên nghiệp

hóa tổ chức quản lý và hỗ trợ các đơn vị kinh tế hộ trong kinh doanh, để Hưng Yên có đội quân doanh nghiệp đông đảo, mạnh mẽ hơn.

- Tổ chức hỗ trợ thông tin và tư vấn cho doanh nghiệp hiệu quả. Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ DNNVV, trang thông tin điện tử của các Bộ, Cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hiệp hội có trách nhiệm tập hợp và tổ chức cung cấp, hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp, gồm: Thông tin về chủ trương, chính sách về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp; thông tin về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường trong nước và xuất khẩu, ươm tạo doanh nghiệp và thông tin khác hỗ trợ doanh nghiệp. Đặc biệt, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm dịch vụ hành chính tập trung và Cổng thông tin dữ liệu dùng chung tỉnh Hưng Yên vừa mới thành lập.

- Xây dựng đề án thành lập vườn ươm doanh nghiệp tại tỉnh Hưng Yên trong đó xác định rõ chức năng của vườn ươm: Tuyển chọn các cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp có đề án, dự án, ý tưởng đổi mới sáng tạo có tính khả thi cao vào Vườn ươm và hỗ trợ nhằm hoàn thiện các ý tưởng, phát triển thành các doanh nghiệp; Liên kết, phối hợp các tổ chức Tài chính, tổ chức Khoa học - Công nghệ, các chuyên gia khoa học - kỹ thuật giỏi, các nhà quản lý giàu kinh nghiệm trong và ngoài nước, tư vấn xây dựng kế hoạch kinh doanh, luật pháp, kế toán, công nghệ, đào tạo... nhằm tạo thành một mạng lưới hỗ trợ cá nhân, nhóm cá nhân, các doanh nghiệp phát triển ý tưởng, hoàn thiện chiến lược kinh doanh, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ; Cung cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật và dịch vụ thiết yếu phục vụ hoạt động ươm tạo ý tưởng, doanh nghiệp như: không gian làm việc, trang thiết bị, các tiện ích dùng chung (phòng họp, phòng hội thảo, phòng thoải, phòng kiểm tra phần mềm...), dịch vụ internet miễn phí và các dịch vụ hành chính khác; Cung cấp dịch vụ tư vấn, đào tạo phát triển doanh nghiệp: quy trình sản xuất phần mềm, các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn quản lý doanh nghiệp; Cung cấp các dịch vụ tư vấn về khoa học - công nghệ, nghiên cứu thị trường, xây dựng kế hoạch kinh doanh, trợ giúp pháp lý, xây dựng thương hiệu, quản trị tài sản trí tuệ; Hỗ trợ tuyển dụng lao động.

- Định hướng ngành nghề đào tạo cho người lao động theo hướng gắn kết với nhu cầu thị trường. Đào tạo nghề lao động ngành điện tử cho KCN Thăng Long II, lao động ngành cơ khí và các ngành khác cho KCN phố Nối. Đào tạo nghề may cho lao động nữ để cung ứng cho KCN dệt may phố Nối. Cần thực hiện tốt công tác phân luồng học sinh tham gia vào quá trình học nghề đào tạo nghề; rà soát và sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả, giảm bớt đầu môi. Nâng cao tỷ lệ giờ học thực hành, giảm tỷ lệ giờ học lý thuyết trong chương trình đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động việc làm bền vững và an sinh xã hội. Tăng cường gắn

kết nối quan hệ giữa các cơ sở đào tạo với nhà tuyển dụng. Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có trên 40 cơ sở đào tạo nghề, tương ứng với gần 2500 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh (đây là con số đáng kể) nên cần phải có một trung tâm hành chính có đầy đủ quyền hạn và chức năng cần thiết để thiết lập mối quan hệ chặt chẽ, linh hoạt giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp đồng thời theo đúng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên. Tăng cường vai trò của Trung tâm dịch vụ việc làm trong việc kết nối nhu cầu doanh nghiệp với người lao động.

- Hoàn thiện quy hoạch các KCN Hưng Yên, đảm bảo tuân thủ theo quy định về quy hoạch KCN có sự gắn kết với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Các vị trí đặt KCN có giao thông thuận lợi, gần nơi có nguồn lao động dồi dào, nơi cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu đời sống của người lao động; có hạng mục hạ tầng đảm bảo, có đường gom, đường ven, nút giao thông tiếp nối với đường quốc lộ, tỉnh lộ. Nâng dần tỷ lệ lấp đầy KCN trung bình khoảng 60% lên 80%. Cải thiện nâng dần mức độ liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong KCN Hưng Yên còn rất hạn chế theo mức của các địa phương lân cận như Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội. Chú trọng khuyến khích các liên kết sản xuất công nghiệp hỗ trợ cho các tập đoàn đa quốc gia. KCN cần ưu tiên thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các DN trong KCN đầu tư vào các ngành công nghệ cao, mới, hiện đại, công nghệ then chốt trong cuộc CMCN 4.0 như công nghệ trí tuệ nhân tạo AI, dữ liệu lớn Big Data, Blockchain... Phát triển các KCN đi đôi với quy hoạch đồng bộ mạng lưới khu dân cư, đô thị mới với các điều kiện sinh hoạt hiện đại.

- Đổi mới cơ cấu lại các KCN kết hợp với hình thành các Cụm ngành công nghiệp hiện địa (CNCN). Các KCN trên địa bàn Hưng Yên có thể cơ cấu lại theo một số cụm ngành có lợi thế tại địa phương: Cụm ngành dệt may, Cụm ngành cơ khí chế tạo, Cụm ngành ô tô, Cụm ngành điện, điện tử... Điều này giúp nhằm, một mặt, khai thác tận dụng và chuyển đổi các KCN và các ngành nghề đã có tại địa phương; mặt khác, thúc đẩy một cách chủ động cho việc hình thành các liên kết mạng và chuỗi sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và tăng sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp cũng như các ngành công nghiệp tỉnh Hưng Yên./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội các khóa*
2. Đảng Cộng Sản Việt Nam, *Nghị quyết 14-NQ/TW (khóa IX) về tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân*, Hà Nội, 2002
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế*
4. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật Doanh nghiệp*, Số 68/2014/QH13 ngày 26-11-2014
5. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam, *Luật số 04/2017/QH14 ngày 12/6/2017 về Hỗ trợ DNNVV*
6. Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam, *Dự thảo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư (sửa đổi) năm 2019*
7. Nghị quyết số 19/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 28 tháng 4 năm 2016 về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia
8. Nghị quyết số 35/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 16 tháng 5 năm 2016 về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020
9. Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ban hành ngày 11 tháng 3 năm 2018 của TTg Chính phủ *Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*
10. Quyết định số 2111/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2011 của TTg Chính phủ *Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020*
11. Đảng bộ tỉnh Hưng Yên, *Văn kiện Đại hội các khóa*
12. Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 03 tháng 11 năm 2015 về *Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XVIII (2016-2010)*.
13. Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên, khóa XVI, kỳ họp thứ nhất, *Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2016 về phát triển kinh tế, xã hội 5 năm 2016-2020*, Hưng Yên, 2016
14. UBND tỉnh Hưng Yên, *Quyết định số 2382/QĐ-UBND ngày 28-10-2016 ban hành Đề án Cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2016-2020*, Hưng Yên 2016
15. UBND tỉnh Hưng Yên, *Báo cáo tình hình thực hiện KH PTKT-XH năm 2016 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2017*, Số 299/BC-UBND ngày 6-12-2016
16. UBND tỉnh Hưng Yên, *Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi nhằm thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp*

17. UBND tỉnh Hưng Yên, *Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên năm 2018*, Hưng Yên, năm 2018
18. UBND tỉnh Hưng Yên, *Báo cáo tình hình thực hiện KH PTKT-XH năm 2018 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2019*, Số 263/BC-UBND ngày 4-12-2018.
19. UBND tỉnh Hưng Yên, *Quyết định số 3143/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc Phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng 2030*
20. Vũ Thành Tự Anh: <https://www.thesaigontimes.vn/155953/Dot-pha-tu-duy-voi-DNNVV.html>// 13/1/2017
21. Nguyễn Thị Thu Băng, *Phát triển DNNVV, Kinh nghiệm Nhật Bản*, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á - INAS /[www.inas.gov.vn/539-kinh-nghiem-phat-trien-doanh-nghiep-vua-va-nho-cua-nhat-ban.html](http://www.inas.gov.vn/539-kinh-nghiem-phat-trien-doanh-nghiep-vua-va-nho-cua-nhat-ban.html)/ Đăng ngày: 20-09-2013,
22. Nguyễn Thế Bình, *Kinh nghiệm quốc tế về chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV và bài học cho Việt Nam*, *Phát triển và Hội nhập*, Số 12 (22), tháng 9-2013.
23. Bộ Kế hoạch Đầu tư, *Sách trắng DNNVV Việt Nam*, Hà Nội 2017
24. Hoàng Thị Minh Châu, *Sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Tài chính, 2010.
25. Cục Thống kê Hưng Yên, *Thực trạng KT-XH Hưng Yên sau 20 năm tái lập tỉnh 1997-2016*, Nxb Thống kê 2017.
26. Vũ Hùng Cường (chủ biên), *Kinh tế tư nhân và vai trò động lực tăng trưởng*, Nxb Khoa học xã hội, 2011.
27. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, *Kinh tế học của sự phát triển - Các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế*
28. Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF, *Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2009/2010*, [https://vi.wikipedia.org/wiki/Báo\\_cáo\\_cạnh\\_tranh\\_toàn\\_cầu](https://vi.wikipedia.org/wiki/Báo_cáo_cạnh_tranh_toàn_cầu)
29. Ngô Văn Dụ, *Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân*//[www.tapchicongsan.org.vn](http://www.tapchicongsan.org.vn) /25/6/2010.
30. Đại học kinh tế Quốc dân, Viện nghiên cứu Chính sách quốc gia Nhật Bản (2014), *Khởi tạo động lực tăng trưởng mới: Tăng cường liên kết doanh nghiệp FDI và nội địa*, Nxb Đại học KTQD, Hà Nội.
31. Phan Văn Đàn (2012), *Các yếu tố tác động đến phát triển bền vững doanh nghiệp thủy sản Bạc Liêu*, Trường Đại học Cần Thơ.
32. Phùng Thế Đồng: //<http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/rao-can-nao-trong-tiep-can-von-tin-dung-cua-doanh-nghiep-nho-va-vua-o-viet-nam-304876.html>/ngày 02/04/2019
33. An Như Hải, Nguyễn Thị Tú (2006), *Phát triển kinh tế cá thể ở Việt Nam*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.
34. Phạm Thái Hà, *chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số quốc gia và bài học cho Việt Nam*, <http://tapchitaichinh.vn>

35. Nguyễn Thị Hiền, <https://doanhnhanviet.net.vn/y-kien/ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-tiep-can-hieu-qua-nguon-von-tin-dung-ngan-hang-736.html//16/01/2018>
36. Đặng Thị Huyền Hương, Các nhân tố bên trong ảnh hưởng tới sự tiếp cận vốn vay chính thức của các DNNVV Hà Nội, *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, số 93/2017// [tapchi.ftu.edu.vn/index.php/tcktdn/article/view/220](http://tapchi.ftu.edu.vn/index.php/tcktdn/article/view/220)
37. Nguyễn Hoan, *Thiếu minh bạch thông tin khiến doanh nghiệp khó tiếp cận vốn*//<https://petrotimes.vn/to-chuc-tin-dung-do-mat-dot-duoc-di-tim-doanh-nghiep-de-cho-vay-510862.html/08/08/2018>.
38. Nguyễn Thị Thu Huyền (2011), *Liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nội địa trong phát triển CNHT Việt Nam - Một số vấn đề chính sách*, Đề tài khoa học cấp bộ, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW.
39. Hoshino T. (2006), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản tiến vào ngành công nghiệp phụ trợ của Việt nam và các nước ASEAN*, Hội nghị bàn tròn Việt Nam - Nhật bản về chính sách đối với DNNVV Việt Nam trước tác động toàn cầu hóa, Hà Nội, 31/8/2006.
40. Hiệp hội DN châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), *30 năm đầu tư nước ngoài - 20 năm thành lập EuroCham - 10 năm ra mắt Sách Trắng*, Sách Trắng năm 2018, Hà Nội.
41. Kenichi Ohno, Giang Thanh Long (2010), *Vượt qua bẫy thu nhập trung bình - cơ hội và thách thức Đối với Việt Nam*, Nxb Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2010.
42. Kenichi Ohno (2004), *Thiết kế một chiến lược công nghiệp toàn diện và hiện thực*, VDF, Hà Nội.
43. Cấn Văn Lục: *Gỡ nút thắt tiếp cận vốn cho SMEs*//<http://enternews.vn/thao-go-nut-that-tiep-can-von-doi-voi-smes-133945.html/07/08/2018>
44. Nguyễn Trọng Nghĩa (2018), *Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh tỉnh Hưng Yên*, Đề tài KH-CN cấp tỉnh, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh, 2017-2018.
45. Trịnh Thị Hoa Mai (2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập*, Nxb Thế giới.
46. Nguyễn Quốc Nghi, Lê Bảo Yến, *Kinh nghiệm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nước châu Á và bài học đối với VN*, *Kinh tế & Dự báo*, 2011
47. Nguyễn Bạch Nguyệt, *Giáo trình Lập Dự Án Đầu Tư*/ [quantri.vn/dict/details/14266-khai-niem-ve-dau-tu-va-dau-tu-phat-trien](http://quantri.vn/dict/details/14266-khai-niem-ve-dau-tu-va-dau-tu-phat-trien)
48. Hoàng Thị Thúy Ngọc (2010), *Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội.
49. Lê Du Phong (2003, chủ nhiệm), *Nghiên cứu giải quyết một số vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội - nhân văn để phát triển kinh tế tư nhân ở Hà Nội*, Báo cáo khoa học tổng kết đề tài cấp Thành phố, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
50. Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam VCCI (2000), *Báo cáo khảo sát về việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, những trở ngại và kiến nghị để phát triển khu vực tư nhân*, Hà Nội.

51. Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Cơ quan phát triển Hoa Kỳ (VCCI, USAID), *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh các năm*, Hà Nội, 2016,2017,2018.
52. Nguyễn Văn Sáng (2009), *Xu hướng phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
53. SIDA (2005), *Phát triển vùng và hỗ trợ của Chính phủ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, Báo cáo Quốc gia cho Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế của Thụy Điển, Trường Đại học Kinh tế Stockholm, SE-113 83 Stockholm, Sweden.
54. Nguyễn Sơn, *Năng lực kém, công nghệ lạc hậu*//[https:// petrotimes.vn/bat-mach-doanh-nghiep-nho-va-vua-ky-2-491501.html](https://petrotimes.vn/bat-mach-doanh-nghiep-nho-va-vua-ky-2-491501.html)/07/02/2017
55. Trần Văn Thắng (Chủ nhiệm, 2018), *Nghiên cứu xây dựng cẩm nang chỉ dẫn đầu tư kinh doanh góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Hưng Yên*. Đề tài KHCN tỉnh Hưng Yên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên chủ trì.
56. Đinh Trọng Thắng/[tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/quan-he-giua-dau-tu-cong-va-dau-tu-tu-nhan-trong-phat-trien-kinh-te-305137.html](http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/quan-he-giua-dau-tu-cong-va-dau-tu-tu-nhan-trong-phat-trien-kinh-te-305137.html)
57. Nguyễn Đức Tâm, *Kinh nghiệm của một số nước phát triển về chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa*, <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/> Thứ hai, 16/06/2014
58. Trần Văn Thọ (2014), *Chiến lược FDI có giúp Việt Nam cất cánh?* //[baodatviet.vn/kinh-te/](http://baodatviet.vn/kinh-te/)Thứ Ba, ngày 12/08/2014.
59. Đinh Thị Thơm (chủ biên, 2005), *Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới - thực trạng và những vấn đề*, Nxb Khoa học Xã hội.
60. Tổng cục Thống kê, *Công bố Kết quả chính thức Tổng điều tra Kinh tế năm 2017*
61. Đinh Đào Ánh Thủy (2007), *Phát triển doanh nghiệp tư nhân ở Trung Quốc và một số gợi ý đối với Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới.
62. Diệu Thiện (2018), tải xuống từ: [thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2018-09-11/go-nut-that-ve-von-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-61834.aspx](http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2018-09-11/go-nut-that-ve-von-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-61834.aspx)//11/09/2018
63. Trần Thu Trang (2018), tải xuống từ <http://enternews.vn/dnnvv-la-nhom-khach-hang-chu-chot-cua-ngan-hang-133953.html>/07/08/2018
64. Nguyễn Kế Tuấn (2010), *Vấn đề sở hữu trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
65. Nguyễn Thanh Tuyền (2006), *Sở hữu tư nhân và phát triển kinh tế tư nhân trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia.
66. Trần Quang Tuyền (2009), *Tự do kinh tế và quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh 25.
67. Trung tâm phân tích KT-XH, Đại học Kinh tế Luật TP Hồ Chí Minh, *Tiếp cận tài chính đối với các DNNVV*, Báo cáo điều tra khảo sát, 2018
68. Tenev, Stoyan và Chunlin Zhang (2002), *Quản lý công ty và cải cách doanh nghiệp ở Trung Quốc: Xây dựng các thể chế của thị trường hiện đại*, Washington, DC. Công ty Tài chính Quốc tế.



69. Mai Tét, Nguyễn Văn Tuất, Đặng Danh Lợi (2006), *Sự vận động, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Nxb Chính trị Quốc gia.
70. Lê Khắc Triết (2005), *Đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam - thực trạng và giải pháp*, Nxb Lao động.
71. Nguyễn Đức Tâm (2014). Kinh nghiệm của một số nước phát triển về chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, tải xuống ngày 20/8/2019 từ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/tin-tuc/607/3477/kinh-nghiem-cua-mot-so-nuoc-phat-trien--ve-chinh-sach-ho-tro-va-phat-trien-doanh-nghiep-nho-va-vua.aspx/>
72. Hồ Văn Vĩnh (chủ biên, 2003), *Kinh tế tư nhân và quản lý nhà nước đối với kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia.
73. Hồ Văn Vĩnh (2007), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Lý luận Chính trị.
74. CIEM, CIEM, DoE, ILSSA (2016), *Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam, kết quả điều tra DNNVV năm 2015*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
75. CIEM - ACI (2011), *Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010*, Hà Nội.
76. Viện Thông tin KHXH (2003), *Kinh tế tư nhân trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay*, Nxb KHXH.
77. UNDP (2007), *Báo cáo đánh giá chính sách đầu tư Việt Nam*, Liên Hợp Quốc.
78. UNDP, *Tài chính cho phát triển bền vững ở Việt Nam*, 2018. Báo cáo thường niên Hà Nội/<https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Bao%20cao%20VN.pdf>
79. UNDP (2017), *Báo cáo Việt Nam năm 2035*, Hà Nội.
80. PPCCI (2018), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2018*, tải xuống ngày 20/8/2019 từ [http://pci2018.pcivietnam.vn/uploads/2019/BaoCaoPCI2018\\_VIE.pdf](http://pci2018.pcivietnam.vn/uploads/2019/BaoCaoPCI2018_VIE.pdf)
- Tài liệu tiếng Anh:**
81. Abdoul Abiad, Enrica Detragiache, Thierry Tresselt, (2008), *A New Database of Financial Reform*, IMF Working Paper, WP/08/266).
82. ADB (2010), *Production Networks and Trade Patterns in East Asia: Regionalization or Globalization? Working Papers on Regional Economic Integration No 56*.
83. Bair, J. (2005), 'Global Capitalism and Commodity Chains: Looking Back, Going Forward,' *Competition & Change*, 9(2): 153-180.
84. Danny Quah (2011), *Malaysia's New Economic Model: Making choices, "Business Time"* International Finance Corporation, *The environmental and social challenges of private sector projects: IFC's experience*, Washington DC, 2002.
85. <https://voer.edu.vn/m/tim-hieu-dau-tu-phat-trien/69120dbb>
-

## PHẦN PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1

**Phụ lục 1.1. Số lượng nhà quản lý/ chuyên gia điều tra phân theo sở ngành**

TT	Đơn vị	Số lượng phiếu phát ra	Số lượng phiếu thu về	Số lượng phiếu hợp lệ
1	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên	10	10	10
2	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	10	10	10
3	Sở Công thương Hưng Yên	10	10	8
4	Sở KH&ĐT Hưng Yên	10	9	9
5	Sở Tài Chính Hưng Yên	10	5	5
6	Sở TN&MT Hưng Yên	10	5	3
7	Trường ĐHTC Quản trị kinh doanh	10	6	5
<b>Tổng cộng</b>		<b>70</b>	<b>55</b>	<b>50</b>

**Phụ lục 1.2. Số lượng doanh nghiệp điều tra phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**

TT	Tiêu chí	Số lượng DN (31/12/2016)	Số lượng phiếu phát ra	Số lượng phiếu thu về	Số lượng phiếu hợp lệ
1	Huyện Kim Động	194	20	5	2
2	Huyện Văn Giang	218	20	5	2
3	Huyện Phù Cừ	94	10	5	3
4	Huyện Ân Thi	135	10	5	5
5	TP. Hưng Yên	517	40	12	10
6	Huyện Tiên Lữ	98	15	14	13
7	Huyện Khoái Châu	361	30	18	17
8	Huyện Mỹ Hào	549	50	35	32
9	Huyện Văn Lâm	855	70	58	55
10	Huyện Yên Mỹ	616	65	63	62
<b>Tổng cộng</b>		<b>3637</b>	<b>330</b>	<b>220</b>	<b>201</b>

**Phụ lục 1.3. Số lượng doanh nghiệp điều tra phân theo loại hình doanh nghiệp**

TT	Tiêu chí	Tỷ trọng % (31/12/2016)	Số lượng phiếu phát ra	Số lượng phiếu thu về	Số lượng phiếu hợp lệ
1	Công ty TNHH	74,24	245	165	153
	Trong đó: Công ty TNHH có vốn 100% nước ngoài		90	80	70
2	Công ty Cổ phần	17,73	60	43	38
3	Doanh nghiệp tư nhân	8	25	12	10
<b>Tổng cộng</b>			<b>330</b>	<b>220</b>	<b>201</b>

**PL Bảng 4. Số lượng doanh nghiệp điều tra phân theo trong và ngoài KCN**

TT	Tiêu chí	Số lượng phiếu phát ra	Số lượng phiếu thu về	Số lượng phiếu hợp lệ
1	Số lượng doanh nghiệp trong các KCN	170	110	102
	<i>KCN Dệt may Phố Nối</i>	20	12	11
	<i>KCN Phố Nối A</i>	65	45	44
	<i>KCN Phố Nối B</i>	20	8	4
	<i>KCN Thăng Long II</i>	65	45	44
2	Số lượng doanh nghiệp ngoài các KCN	160	110	99
<b>Tổng cộng</b>		<b>330</b>	<b>220</b>	<b>201</b>

## PHỤ LỤC 2

### Phụ lục 2.1. Mẫu phiếu điều tra khảo sát doanh nghiệp

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HUNG YÊN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN  
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

-----

-----000-----

#### PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

Nhằm phục vụ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh “GIẢI PHÁP CƠ BẢN THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN ĐẾN NĂM 2020 TẦM NHÌN 2030”, Ban Chủ nhiệm Đề tài tiến hành điều tra khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn. Mục tiêu điều tra để đánh giá các thuận lợi/ khó khăn của môi trường kinh doanh, tình hình thu hút đầu tư và phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên.

Chúng tôi cam kết bảo đảm giữ bí mật các thông tin mà Quý vị cung cấp. Mọi thông tin chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu trong đề tài. Ông/ Bà trả lời bằng cách tích dấu V vào các ô vuông (☐) hoặc ghi ý kiến vào các câu hỏi mở (...).

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý vị!

#### PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp: .....
- Loại hình: .....
- Tên lãnh đạo doanh nghiệp: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Năm thành lập: ..... Số điện thoại: .....
- Số fax: ..... Email (Website): .....

#### PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Doanh nghiệp thuộc loại hình

- Hộ kinh doanh  Công ty hợp danh  
 Doanh nghiệp tư nhân  Công ty TNHH  
 Công ty cổ phần  Doanh nghiệp có vốn nước ngoài (FDI)  
 Khác .....

##### 2. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của doanh nghiệp

- Công nghiệp/Sản xuất  Xây dựng  
 Dịch vụ/Thương mại  Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản  
 Khai khoáng  Khác .....

3. Doanh nghiệp có công ty con, chi nhánh, xí nghiệp, nhà máy (Tên): .....

##### 4. Sản phẩm và thị trường tiêu thụ

Các sản phẩm/dịch vụ chính:	Các thị trường chính và thị phần % (trong, ngoài nước)
1.	1.
2.	2.
3.	3.

**5. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong 3 năm**

	2015	2016	2017
1. Vốn đăng ký kinh doanh, triệu VND			
2. Tổng số vốn đầu tư thực hiện, triệu VND			
3. Tổng doanh thu, triệu VND			
4. Lợi nhuận trước thuế, triệu VND			
5. Kim ngạch xuất khẩu, triệu VND (nếu có)			
6. Kim ngạch nhập khẩu, triệu VND (nếu có)			
7. Tổng số lao động (người)			
8. Số lao động nam/nữ			
9. Tổng số cán bộ quản lý (người)			

**6. Đánh giá tình hình kinh doanh của doanh nghiệp**

Thua lỗ lớn	Thua lỗ	Hòa vốn	Có lãi	Lãi tốt
<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**7. Quy mô vốn của doanh nghiệp**

Quy mô vốn (đồng VN)	Dưới 200 tr. VND	200-500 tr. VND	Từ 500 tr. đến 5 tỷ đ.	Từ 6 tỷ đến 50 tỷ đồng	Từ 51 tỷ đến 500 tỷ đồng	Trên 500 tỷ VND
	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>6</sub>

**8. Quy mô lao động của doanh nghiệp**

Quy mô lao động	Dưới 05 lao động	Từ 05÷09 lao động	Từ 10÷49 lao động	Từ 50÷ 299 lao động	Từ 300÷499 lao động	Từ 500 lao động trở lên
	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>6</sub>

**9. Trình độ lao động của doanh nghiệp**

- |                    |       |                               |       |
|--------------------|-------|-------------------------------|-------|
| 1. Tiến sĩ: .....  | người | 5. Trung, Sơ cấp: .....       | người |
| 2. Thạc sĩ: .....  | người | 6. Công nhân kỹ thuật: .....  | người |
| 3. Đại học: .....  | người | 7. Phổ thông trung học: ..... | người |
| 4. Cao đẳng: ..... | người | 8. Khác .....                 | người |

**10. Kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới**

Các nhận định	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
1. Tiếp tục đầu tư kinh doanh với quy mô hiện tại	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
2. Có kế hoạch đầu tư kinh doanh dài hạn tại địa phương	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
3. Có kế hoạch tăng quy mô đầu tư kinh doanh tại địa phương	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
4. Sẽ giới thiệu cho các doanh nghiệp khác vào đầu tư tại HY	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
5. Có kế hoạch giảm quy mô đầu tư kinh doanh	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
6. Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp hoặc giải thể	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**PHẦN 3. DOANH NGHIỆP ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Về thủ tục đăng ký và chi phí hoạt động kinh doanh của DN**

**1.1. Doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (ĐKKD) hoặc xin phép thành lập mất bao nhiêu ngày**

- ..... ngày  Không biết cụ thể

**1.2. Doanh nghiệp đăng ký bổ sung kinh doanh ngành nghề mới hoặc sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận ĐKKD theo mô hình "một cửa" hoặc "một cửa liên thông" tại Tỉnh, Thành phố**

- Có  Không

**1.3. Thủ tục đăng ký kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh trên địa bàn**

- Tồn kém thời gian  Rườm rà, phức tạp  
 Tồn kém về chi phí  Hải lòng

**1.4. Doanh nghiệp bị thanh tra và kiểm tra số lần trong năm: .... lần**

**1.5. Xin vui lòng chọn ra 2-3 cơ quan thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp của Ông/Bà thường xuyên nhất trong năm**

1. An toàn phòng chống cháy nổ <input type="checkbox"/>	5. Lao động-Thương binh và Xã hội <input type="checkbox"/>	9. Vệ sinh an toàn TP <input type="checkbox"/>
2. Cảnh sát giao thông <input type="checkbox"/>	6. Quản lý thị trường <input type="checkbox"/>	10. Xây dựng <input type="checkbox"/>
3. Công an kinh tế <input type="checkbox"/>	7. Tài nguyên Môi trường <input type="checkbox"/>	11. Cơ quan khác <input type="checkbox"/>
4. Hải quan <input type="checkbox"/>	8. Thuế <input type="checkbox"/>	.....

**1.6. Doanh nghiệp mất bao nhiêu thời gian trong năm để tiếp xúc để thực hiện các thủ tục hành chính (đăng ký kinh doanh, thuế, hải quan, thanh kiểm tra thuế, PCCC...)**

- Dưới 1%                                       Từ 1 - 5%                                       Từ trên 5 - 10%  
 Từ trên 10 - 15%                                       Từ trên 15 - 50%                                       Trên 50%.

**1.7. Doanh nghiệp nhận thấy có những thay đổi gì dưới đây khi làm việc với các cơ quan Nhà nước**

Các nhận định	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
1. Các cán bộ công chức có thái độ thân thiện hơn và làm việc chuyên nghiệp hơn	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
2. Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
3. Thủ tục giấy tờ đã giảm bớt	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
4. Các khoản phí, lệ phí theo quy định pháp luật của nhiều thủ tục đã được giảm bớt	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
5. Các chi phí không chính thức đã được giảm bớt	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
6. Không thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**2. Về tiếp cận thông tin, mặt bằng, nguồn lao động, vốn và KHCN**

**2.1. Doanh nghiệp đánh giá mức độ tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương**

Các loại thông tin, tài liệu	Không thể	Khó	BT	Dễ	Rất dễ
1. Ngân sách Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
2. Các kế hoạch phát triển KT-XH	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
3. Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
4. Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
5. Các văn bản pháp luật cấp Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
6. Các kế hoạch và dự án xây dựng hạ tầng của ĐF	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
7. Các dự án đầu tư của Trung ương	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
8. Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
9. Các chính sách ưu đãi đầu tư của Tỉnh	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
10. Các mẫu biểu thủ tục hành chính	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
11. Thông tin các quy định về Thuế	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
12. Dữ liệu về doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh của Tỉnh	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
13. Công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của Tỉnh	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**2.2. Doanh nghiệp có tham gia đóng góp ý kiến về các quy định, chính sách của Nhà nước**

- Chưa từng tham gia       Đã từng tham gia       Thường xuyên tham gia

**2.3. Nếu đã từng đóng góp ý kiến, kênh nào doanh nghiệp cho là hiệu quả nhất**

- Thông qua cuộc đối thoại doanh nghiệp – chính quyền
- Thông qua Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh, Thành phố
- Thông qua Website Tỉnh Thành phố, diễn đàn đối thoại qua mạng (internet)
- Thông qua Hiệp hội doanh nghiệp và Hiệp hội ngành nghề
- Góp ý trực tiếp cho cơ quan Nhà nước có liên quan
- Khác .....

**2.4. Doanh nghiệp có truy cập website của các Sở, ngành của Tỉnh Thành phố**

- Chưa từng  Tỉnh thoảng  Thường xuyên

**Đề nghị lựa chọn số theo nội dung sau cho các câu hỏi**

Mức độ	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
Điểm đánh giá	1	2	3	4	5

**2.5. Doanh nghiệp cho biết đánh giá về nguồn nhân lực địa phương**

1 Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2 Thu hút và giữ chân chuyên gia, nhà quản lý, lao động lành nghề	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3 Hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4 Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5 Lao động có kiến thức, vững chuyên môn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6 Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.6. Doanh nghiệp đánh giá về tiếp cận vốn**

1 Doanh nghiệp dân doanh thiếu vốn, khó vay vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2 Doanh nghiệp dân doanh chỉ được vay vốn nếu có tài sản thế chấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3 Lãi suất và các điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp dân doanh khó khăn hơn so với DN Nhà nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4 Thủ tục vay vốn phiền hà phức tạp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5 Bắt buộc "bồi dưỡng" cho cán bộ ngân hàng để vay được vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.7. Doanh nghiệp đánh giá các dịch vụ hỗ trợ về công nghệ**

1 Doanh nghiệp được tham gia các hội chợ KHCN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2 Doanh nghiệp được tham gia chuyển giao KH&CN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3 Doanh nghiệp tham gia hoạt động kết nối với các Viện Trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4 Doanh nghiệp được tham gia hoạt động R&D	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5 Doanh nghiệp được hỗ trợ tài chính đổi mới công nghệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.8. Doanh nghiệp đánh giá cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh**

1 Được cung cấp thông tin kinh doanh và thị trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2 Được tư vấn thông tin về pháp luật, chính sách	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3 Được cung cấp dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4 Được hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5 Được hỗ trợ xây dựng thương hiệu và phát triển sản phẩm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**PHẦN 4. DOANH NGHIỆP ĐÁNH GIÁ VỀ PHÁT TRIỂN CÁC MẶT CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Mức độ	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
	Rất kém	Kém	Bình thường	Tốt	Rất tốt
Điểm đánh giá	1	2	3	4	5

**4.1. Đánh giá trách nhiệm của chủ sở hữu/ NQL (hoạch định chiến lược và quản trị DN)**

1	Chủ sở hữu/người quản lý có chiến lược và kế hoạch đề hướng đến phát triển bền vững	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Có chương trình và nguồn lực thực hiện đề hướng đến phát triển bền vững	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Xây dựng niềm tin nhân viên và các cấp lãnh đạo Công ty (Quy định, cam kết, thông tin minh bạch về môi trường...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Cung cấp các điều kiện, môi trường làm việc an toàn đề hướng đến phát triển bền vững (có phòng ban XH và MT)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Biết kết hợp giữa yếu tố hữu hình, mục tiêu ngắn hạn (doanh số, lợi nhuận) với yếu tố vô hình, mục tiêu dài hạn (uy tín, thương hiệu, trách nhiệm xã hội...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Thực hiện phòng chống tham nhũng và hối lộ trong DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.2. Đánh giá lực lượng lao động của doanh nghiệp**

7	Nâng cao tinh thần nhân viên, tham gia và cam kết quy chế doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Việc tìm kiếm giải pháp cho một lực lượng lao động kế thừa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Thu hút và giữ được đa dạng người tài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10	Đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11	Đảm bảo hệ thống sinh hoạt riêng biệt đạt chuẩn cho người lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.3. Đánh giá trách nhiệm sản phẩm của doanh nghiệp**

12	Tuân thủ các quy định nhà nước về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13	Sản phẩm và dịch vụ thể hiện đầy đủ nội dung được ghi nhãn và quảng cáo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
14	Sản phẩm, dịch vụ đảm bảo vì sức khỏe và sự an toàn của khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
15	Trách nhiệm về hợp đồng giao kết và bảo hành sản phẩm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
16	Giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.4. Đánh giá trách nhiệm môi trường của DN (Tiêu chí bảo vệ môi trường)**

17	Thực hiện đánh giá tác động môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
18	Có hoạt động kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
19	Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên, bảo vệ môi trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
20	Có sáng kiến, giải pháp sử dụng tiết kiệm điện năng, sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế trong sản xuất, kinh doanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
21	Có các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.5. Đánh giá khách hàng sử dụng sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp**

22 Áp lực khách hàng về yêu cầu chất lượng sản phẩm, DV	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
23 Áp lực về dịch vụ chăm sóc khách hàng để tạo khác biệt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
24 Giảm thiểu rủi ro thông qua việc đa dạng hóa khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
25 Thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
26 Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng hiện tại và lòng trung thành của khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.6. Đánh giá về xu hướng thị trường**

27 Duy trì thị phần và thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới thông qua sáng kiến phát triển bền vững	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
28 Khuyến khích các nhà cung cấp sử dụng phương thức quản lý nhằm nâng cao tính bền vững	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
29 Dự báo biến động thị trường do có thêm sản phẩm mới, công nghệ mới hay đối thủ cạnh tranh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
30 Dự báo biến động nhu cầu thị trường (tăng lên về số lượng và chất lượng hàng hóa, hoặc các mặt hàng có thể thay thế và chuyển đổi)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
31 Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt cho trong nước và XK	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.7. Doanh nghiệp đánh giá hệ sinh thái kinh doanh địa phương**

32 Quy mô tích tụ và mật độ quản tụ các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
33 Tính mở và tương tác cao giữa các thành viên trong hệ thống, giữa trong và ngoài hệ thống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
34 Các thành viên tự do ra nhập và rút khỏi thị trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
35 Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
36 Cung cấp dịch vụ đầu vào và CN hỗ trợ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
37 Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.8. Doanh nghiệp đánh giá chính sách và môi trường đầu tư, kinh doanh của ĐF**

38 Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền địa phương (ĐF)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
39 Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
40 Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
41 Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
42 Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
43 Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
44 Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
45 Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
46 Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
47 Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.9. Đánh giá trách nhiệm xã hội của DN (Tiêu chí xã hội)**



48 Tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
49 Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
50 Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
51 Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo và các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
52 Tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ, người khuyết tật, diện chính sách xã hội	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.10. Doanh nghiệp đánh giá về công tác quy hoạch, kết cấu hạ tầng tại địa phương (cơ sở hạ tầng đầu tư)**

53 Hệ thống giao thông vận tải phát triển (đường xá, cầu cảng, kho bãi...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
54 Kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
55 Hạ tầng thông tin liên lạc phát triển thuận tiện (điện thoại, internet, wifi...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
56 Hệ thống cung cấp điện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
57 Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
58 Mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ tiếp cận đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
59 Các thủ tục điều kiện thuê đất đơn giản, thuận tiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
60 Các dịch vụ về đất tốt (giới thiệu, thông tin, xử lý tranh chấp)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.11. Doanh nghiệp đánh giá về các lợi thế của địa phương**

61 Hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí... phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
62 Người dân hợp tác, cởi mở, thân thiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
63 Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
64 Chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
65 Thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
66 Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho SP của DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.12. Doanh nghiệp đánh giá các chi phí đầu vào cạnh tranh tại địa phương**

67 Giá thuê đất thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
68 Giá lao động thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
69 Giá điện, nước hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
70 Cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
71 Giá dịch vụ hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.13. Doanh nghiệp đánh giá thương hiệu địa phương**

72 Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
73 Địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
74 Địa phương gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên dồi dào, đa dạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
75 Chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

76 Nhiều nhà đầu tư thành công tại địa phương và tôi cũng mong muốn sẽ thành công như họ.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
---	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

**4.14. Đánh giá hoạt động liên kết cung ứng của DN**

77 DN liên kết cung ứng - mua linh phụ kiện trong KCN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
78 DN liên kết cung ứng - mua linh phụ kiện ngoài KCN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
79 DN liên kết cung ứng - mua linh kiện ở Tỉnh/Thành khác	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
80 DN mua linh phụ kiện từ nước ngoài (nhập khẩu)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.15. Đánh giá hoạt động liên kết thương mại hàng hóa của DN**

81 Doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất khẩu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
82 Doanh nghiệp tham gia mua/bán tại thị trường nội địa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
83 Trong đó: a - mua/bán với DN trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
b - mua/bán với DN trong KCN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
c - mua/bán với DN có FDI tại trong nước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
d - mua/bán với DN có FDI trong KCN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**4.16. Đánh giá hoạt động liên kết sản xuất công nghiệp hỗ trợ (CNHT) của doanh nghiệp**

84 DN được cung cấp thông tin thị trường sản xuất CNHT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
85 DN được cung cấp thông tin đối tác sản xuất CNHT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
86 DN được tiếp cận vốn từ Quỹ hỗ trợ sản xuất CNHT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
87 DN được tiếp cận ưu đãi thuế cho sản xuất CNHT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
88 DN được tiếp cận Quỹ đổi mới KHCVN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
89 DN được hỗ trợ thuê mua mặt bằng trong KCN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
90 DN được hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
91 Tỷ lệ cao SPNHT trong tổng sản phẩm của DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
92 Tỷ lệ cao SPCNHT cung ứng cho DNFDI trong tổng sản phẩm của DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**PHẦN 5. TỰ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Tiêu chí quản trị và chiến lược của doanh nghiệp**

	Có	Không
1 Doanh nghiệp có Chiến lược phát triển với cam kết về XH- MT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2 Doanh nghiệp bổ nhiệm Lãnh đạo và có các Phòng ban về KT-XH-MT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3 Doanh nghiệp công bố Thông tin minh bạch về các vấn đề KT-XH-MT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2. Tiêu chí hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp (3 năm)**

	2016	2017	2018
4 Khả năng sinh lời trên 1 đồng tài sản của công ty (ROA)			
5 Khả năng sinh lời trên 1 đồng vốn của công ty (ROE)			
6 Đóng góp cho xã hội trong 3 năm gần đây (tr. VNĐ)			
7 Đóng góp Ngân sách trong 3 năm gần đây (tr. VNĐ)			
8 Quỹ phúc lợi trong 3 năm gần đây (tr. VNĐ)			
9 Thu nhập lao động trung bình 3 năm (tr. VNĐ/tháng)			
10 Tỷ lệ tái đầu tư/ lợi nhuận sau thuế trong 3 năm (%)			

**3. Tiêu chí đảm bảo sự hài lòng của khách hàng, phòng chống tham nhũng và độc quyền kinh doanh**

	Có	Không
11 Thực hiện thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12 Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13 Thực hiện phòng chống tham nhũng và hối lộ trong DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<b>4. Tiêu chí tác động ngoại ứng của doanh nghiệp</b>		<b>Có</b>	<b>Không</b>
14	Doanh nghiệp có tác động kinh tế gián tiếp (tăng/giảm trình độ lao động trong khu vực, phát triển kinh tế tại các vùng có đời sống khó khăn)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
15	Doanh nghiệp nhập đầu vào từ nhà cung cấp nguyên liệu, dịch vụ nội địa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
16	Doanh nghiệp kích thích tăng/giảm nguồn vốn FDI vào khu vực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>5. Tiêu chí lao động của doanh nghiệp</b>		<b>Có</b>	<b>Không</b>
17	Xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
18	Trả lương thỏa thuận, trả lương tháng 13, thưởng cho người lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
19	Xây dựng kế hoạch, biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn lao động và cải thiện môi trường lao động	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
20	Có tổ chức công đoàn được thành lập và trích nộp kinh phí công đoàn đầy đủ theo quy định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
21	Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng các tranh chấp xảy ra	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**6. Đánh giá kết quả phát triển bền vững của doanh nghiệp**

93	Tăng trưởng doanh thu theo mong muốn của doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
94	Lợi nhuận đạt được như ý muốn của doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
95	Thị phần, thị trường ổn định và được mở rộng theo mong muốn của doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
96	Đóng góp cho ngân sách, quỹ phúc lợi, xã hội tăng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
97	Sự hài lòng về hỗ trợ từ chính quyền địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**PHẦN 6. CÁC CÂU HỎI MỞ**

*(Quý vị doanh nghiệp có thể trả lời vắn tắt các câu hỏi theo chủ quan của mình hoặc để trống một câu hỏi nhất định nếu không có ý kiến)*

1. Quý vị cho biết trình độ công nghệ, thiết bị của DN (mới, đồng bộ, cũ lạc hậu, cần thay thế):

.....  
 .....

2. Quý vị cho biết tình trạng mặt bằng và các khó khăn/thuận lợi thuê mặt bằng của DN tại địa phương:

.....  
 .....

3. Quý vị đánh giá chế độ một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan tới DN tại địa phương hiện nay

.....  
 .....

4. Quý vị cho biết công tác xúc tiến thương mại và đầu tư của chính quyền địa phương hiện nay:

.....  
 .....

5. Quý vị cho biết mức độ chính xác và nhận thức của DN về chỉ số PCI tại địa phương:

.....  
 .....

6. Nếu có thẩm quyền và khả năng, doanh nghiệp sẽ thay đổi điều gì trong thủ tục hành chính và môi trường kinh doanh tại địa phương (nêu thứ tự 1, 2, 3...):

.....  
 .....

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2018*

**Điều tra viên**

**Người điền phiếu**

## PHỤ LỤC 2

### Phụ lục 2.2. Mẫu phiếu điều tra khảo sát chuyên gia, nhà quản lý

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN      ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
KHOA KINH TẾ                                      SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

-----

-----000-----

#### PHIẾU PHÒNG VẤN XIN Ý KIẾN CHUYÊN GIA, NHÀ QUẢN LÝ

Nhằm phục vụ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Tỉnh “GIẢI PHÁP CƠ BẢN THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN ĐẾN NĂM 2020 TẦM NHÌN 2030”, Ban Chủ nhiệm Đề tài tiến hành tham vấn xin ý kiến các chuyên gia - nhà quản lý trên địa bàn. Mục tiêu tham vấn giúp đánh giá các thuận lợi/ khó khăn của môi trường kinh doanh, tình hình thu hút đầu tư và phát triển bền vững của cộng đồng Doanh nghiệp ở Hưng Yên.

Chúng tôi cam kết bảo đảm giữ bí mật các thông tin mà Quý vị cung cấp. Mọi thông tin chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu trong đề tài. Ông/ Bà có thể trả lời bằng cách tích dấu V vào các ô vuông (□) hoặc ghi ý kiến vào các câu hỏi mở (...).

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý vị!

#### PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHUYÊN GIA, NHÀ QUẢN LÝ

- Họ và tên: .....
- Chuyên môn: .....
- Chức trách/nhiệm vụ trong tổ chức: .....
- Địa chỉ nhà riêng /hoặc cơ quan: .....
- Số điện thoại: ..... hoặc Email: .....

#### PHẦN II. ÔNG/BÀ ĐÁNH GIÁ VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

##### 1. Về cung cấp các dịch vụ hành chính cho người dân và doanh nghiệp

##### 2.1. Ông/ Bà nhận thấy có những thay đổi gì dưới đây khi làm việc với các cơ quan Nhà nước

Các nhận định	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
1. Các cán bộ công chức có thái độ thân thiện hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Các cán bộ công chức làm việc chuyên nghiệp hơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Doanh nghiệp và người dân không phải đi lại nhiều lần để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Các thủ tục giấy tờ đã giảm bớt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Các khoản phí, lệ phí theo quy định pháp luật của nhiều thủ tục đã được giảm bớt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Các chi phí không chính thức đã được giảm bớt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Không thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.2. Ông/Bà đánh giá tiếp cận các thông tin, tài liệu, quy hoạch, quy định của chính quyền**

Các loại thông tin, tài liệu	Không thể	Khó	BT	Dễ	Rất dễ
1. Ngân sách Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Các kế hoạch phát triển KT-XH	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Các văn bản pháp luật cấp Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Các kế hoạch và dự án xây dựng hạ tầng của ĐF	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7. Các dự án đầu tư của Trung ương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8. Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9. Các chính sách ưu đãi đầu tư của Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
10. Các mẫu biểu thủ tục hành chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
11. Thông tin các quy định về Thuế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
12. Dữ liệu về doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh của Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
13. Công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.3. Ông/Bà có tham gia đóng góp ý kiến về các quy định, chính sách của Nhà nước**

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>	Không rõ <input type="checkbox"/>
-----------------------------	--------------------------------	-----------------------------------

**2.4. Nếu có, Ông/Bà cho rằng đóng góp ý kiến qua các kênh nào là hiệu quả nhất**

Các nhận định	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
1. Thông qua các cuộc đối thoại doanh nghiệp, người dân – chính quyền	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2. Thông qua Đoàn Đại biểu Quốc hội của Tỉnh Thành phố	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3. Thông qua Website của Tỉnh Thành phố, diễn đàn đối thoại qua mạng (internet)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4. Thông qua các Hiệp hội đoàn thể và hiệp hội ngành nghề	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5. Góp ý trực tiếp cho các cơ quan Nhà nước có liên quan	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6. Khác .....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

**2.5. Ông/Bà cho biết đánh giá về nguồn nhân lực tại địa phương**

Stt	Các nhận định	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Thu hút và giữ chân chuyên gia, nhà quản lý, lao động lành nghề	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

5	Lao động có kiến thức, vững chuyên môn	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
6	Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**2.6. Ông/Bà đánh giá về tình hình tiếp cận vốn cho Doanh nghiệp**

Các nhận định	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
1. Doanh nghiệp tư nhân thiếu vốn, khó vay vốn	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
2. Doanh nghiệp tư nhân chỉ được vay vốn nếu có tài sản thế chấp	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
3. Lãi suất và các điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân khó khăn hơn so với DNNN	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
4. Thủ tục vay vốn phiền hà phức tạp	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
5. Bắt buộc "bồi dưỡng" cho cán bộ ngân hàng để vay được vốn	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**2.7. Ông/Bà đánh giá dịch vụ hỗ trợ khoa học công nghệ cho Doanh nghiệp**

Loại dịch vụ	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
6 Doanh nghiệp được tham gia các hội chợ KHCN	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
7 Doanh nghiệp được tham gia chuyển giao KH&CN	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
8 Doanh nghiệp tham gia hoạt động kết nối với các Viện Trường	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
9 Doanh nghiệp được tham gia hoạt động R&D	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
10 Doanh nghiệp được hỗ trợ tài chính đổi mới công nghệ	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**2.8. Ông/Bà đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho Doanh nghiệp**

Loại dịch vụ	Rất Không đồng ý	Không Đồng ý	Khó nói	đồng ý	Rất đồng ý
6 Được cung cấp thông tin kinh doanh và thị trường	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
7 Được tư vấn thông tin về pháp luật, chính sách	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
8 Được cung cấp dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
9 Được hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>
10 Được hỗ trợ xây dựng thương hiệu và phát triển sản phẩm	<input type="checkbox"/> <sub>1</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>2</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>3</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>4</sub>	<input type="checkbox"/> <sub>5</sub>

**PHẦN III. ÔNG/BÀ ĐÁNH GIÁ VỀ PHÁT TRIỂN CÁC MẶT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

**3.1. Ông/Bà đánh giá về công tác quy hoạch, kết cấu hạ tầng tại ĐF**

Các chỉ tiêu	Rất Không đồng ý	Không Đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
53 Hệ thống giao thông vận tải phát triển (đường xá, cầu cảng, kho bãi...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
54 Kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
55 Hạ tầng thông tin liên lạc phát triển thuận tiện (điện thoại, internet, wifi...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
56 Hệ thống cung cấp điện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
57 Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
58 Mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ tiếp cận đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
59 Các thủ tục điều kiện thuê đất đơn giản thuận tiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
60 Các dịch vụ đất đai tốt (giới thiệu, thông tin, xử lý tranh chấp)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 3.2. Ông/Bà đánh giá về các lợi thế của ĐF

Các chỉ tiêu	Rất Không đồng ý	Không Đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
61 Hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí... phát triển	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
62 Người dân hợp tác, cởi mở, thân thiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
63 Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
64 Chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
65 Thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
66 Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho SP của DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 3.3. Ông/Bà đánh giá các chi phí đầu vào tại ĐF

Các chỉ tiêu	Rất Không đồng ý	Không Đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
67 Giá thuê đất thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
68 Giá lao động thấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
69 Giá điện, nước hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
70 Cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
71 Giá dịch vụ hợp lý	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 3.4. Ông/Bà đánh giá thương hiệu ĐF

Các chỉ tiêu	Rất Không đồng ý	Không Đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
--------------	------------------	--------------	---------	--------	------------

72 Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
73 Địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
74 Địa phương gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên dồi dào, đa dạng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
75 Chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
76 Nhiều nhà đầu tư thành công tại địa phương và tôi cũng mong muốn sẽ thành công như họ.	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 3.5. Ông/Bà đánh giá chính sách và môi trường đầu tư, kinh doanh của ĐF

Các chỉ tiêu	Rất Không đồng ý	Không Đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
38 Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền địa phương (ĐF)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
39 Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
40 Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
41 Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
42 Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
43 Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho DN	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
44 Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
45 Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
46 Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
47 Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

### 3.6. Ông/Bà đánh giá hệ sinh thái kinh doanh ĐF

Các chỉ tiêu	Rất Không đồng ý	Không Đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý
32 Quy mô tích tụ và mật độ quần tụ các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
33 Tính mở và tương tác cao giữa các thành viên trong hệ thống, giữa trong và ngoài hệ thống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
34 Các thành viên tự do ra nhập và rút khỏi thị trường	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
35 Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
36 Cung cấp dịch vụ đầu vào và CN hỗ trợ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
37 Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



**PHẦN IV. CÁC CÂU HỎI MỞ**

*(Ông/Bà có thể trả lời vắn tắt các câu hỏi theo chủ quan của mình hoặc để trống một câu hỏi nhất định nếu không có ý kiến)*

1. Quý vị cho biết trình độ, thái độ phục vụ của cán bộ chính quyền tại địa phương:

.....  
.....

2. Quý vị đánh giá chế độ một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan tới người dân tại địa phương.....

.....

3. Quý vị cho biết công tác xúc tiến thương mại và đầu tư của chính quyền địa phương hiện nay: .....

.....  
.....

4. Quý vị cho biết mức độ chính xác và nhận thức của DN, người dân về chỉ số PCI tại địa phương: .....

.....

5. Nếu có thẩm quyền và khả năng, Ông/Bà sẽ thay đổi điều gì trong thủ tục hành chính và môi trường kinh doanh tại địa phương (nêu thứ tự 1, 2, 3...): .....

.....  
.....

6. Trong các giải pháp mà chính quyền địa phương đang triển khai nhằm thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Hưng Yên, Ông/ Bà quan tâm đến giải pháp nào nhất? Tại sao?: .....

.....  
.....

**Điều tra viên**

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2018*

**Người trả lời phỏng vấn**

### PHỤ LỤC 3

**Phụ lục 3.1. Bảng tổng hợp danh sách doanh nghiệp điều tra**

TT	Tên doanh nghiệp	Năm thành lập	Địa chỉ doanh nghiệp	
			Huyện	KCN
1	Công ty TNHH Toei Việt Nam	2014	Mỹ Hào	Thăng Long II
2	Công ty TNHH Amagasaki pipe Việt Nam	2016	Mỹ Hào	Thăng Long II
3	Công ty TNHH Cao Su YAMATO Việt Nam	2013	Văn Lâm	Phố Núi A
4	Công ty TNHH Lạc Hồng	2003	Mỹ Hào	
5	DNTN Thông Thái	2005	Khoái Châu	
6	DNTN Thương mại và Dịch vụ (TM&DV) Ngọc Bằng	2003	Khoái Châu	
7	Công ty TNHH Thép Hiến Nga	2008	Khoái Châu	
8	Công ty TNHH Mừng Quý	2010	Khoái Châu	
9	Công ty TNHH Thu Hương	2005	Khoái Châu	
10	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hà Minh Đức	2012	Khoái Châu	
11	Công ty TNHH Máy Tính Hồng Sơn	2008	Khoái Châu	
12	DNTN Trung tâm quảng cáo (Hoàng Anh Vũ)	2015	Khoái Châu	
13	DNTN CSSX Đồ Gỗ	2010	Khoái Châu	
14	DNTN Bách hóa tổng hợp Thu Hiền	2005	Khoái Châu	
15	DNTN Cửa hàng vật liệu xây dựng	2005	Khoái Châu	
16	DNTN CSKD bếp ga Thái Bình	2010	Khoái Châu	
17	Công ty TNHH Mizuno Precision Parts Việt Nam	2010	Yên Mỹ	Thăng Long II
18	DNTN Minh Phương	2003	Văn Lâm	
19	Công ty CP Bigrfeed Hưng yên	2014	Yên Mỹ	
20	Công ty TNHH Thương mại Đại Lợi	2003	Yên Mỹ	
21	Công ty TNHH Linh Huy	1999	Mỹ Hào	
22	Công ty CP Tư vấn thiết kế và xây dựng thương mại Hoàng Tiên	2013	Yên Mỹ	
23	Công ty TNHH Tiến Lợi	2008	Yên Mỹ	
24	Công ty CP Thương mại và đầu tư Tân Quang Phát	2011	Yên Mỹ	
25	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Linh Vina	2012	Mỹ Hào	
26	Công ty TNHH Minh Hoàng	2001	Yên Mỹ	
27	Công ty TNHH Hà Dũng	2010	Mỹ Hào	
28	Công ty CP Thành Công Hà Nội	2007	Văn Giang	
29	Công ty TNHH Kim Sơn	2008	Yên Mỹ	
30	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Cửa Thiên Phú	2013	TP. Hưng Yên	
31	Công ty TNHH Giáo Dục và Truyền thông Hoàng Gia	2015	TP. Hưng Yên	
32	Công ty TNHH Tư vấn và Đầu tư xây dựng Toàn Thắng	2014	TP. Hưng Yên	
33	Công ty CP Vic Window	2012	TP. Hưng Yên	
34	Công ty TNHH Đầu tư và Sản xuất Vĩnh Hưng	2006	Mỹ Hào	Dệt May
35	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hoa Sen	2017	TP. Hưng Yên	
36	Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Hạnh Lan	2016	Kim Động	
37	Công ty TNHH Đầu tư Vinacomax	2011	Kim Động	
38	Công ty CP Gạch Sông Hồng 2	2010	Khoái Châu	
39	Công ty CP ĐT Khai thác khoáng sản Sông Hồng	2013	Khoái Châu	

TT	Tên doanh nghiệp	Năm thành lập	Địa chỉ doanh nghiệp	
			Huyện	KCN
40	Công ty TNHH thương Mại Dịch vụ Vận tải Thành Phát LPT	2007	Khoái Châu	
41	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải NPT Huy Phát	2007	Khoái Châu	
42	Công ty CP Dịch vụ bảo vệ và Thương mại Bảo Tín	2011	Văn Giang	
43	Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Hoàng Anh	2016	Tiên Lữ	
44	Công ty CP May và Thương mại Mỹ Hưng	2004	Mỹ Hào	
45	Công ty TNHH Thương mại An Đức	2010	TP. Hưng Yên	
46	Công ty TNHH Đào tạo, kiểm định và đo kiểm môi trường	2015	TP. Hưng Yên	
47	Công ty TNHH Xây dựng Hưng Thái	2013	Tiên Lữ	
48	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Đầu tư phát triển Minh Anh	2016	TP. Hưng Yên	
49	Công ty CP Lương thực Hưng Yên	2007	Yên Mỹ	
50	Công ty CP Bao bì Hải Dương	2013	Yên Mỹ	
51	Công ty TNHH MTV In Đại Dương	2012	Yên Mỹ	Phố Nối B
52	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đại An	2008	Yên Mỹ	Phố Nối B
53	Công ty TNHH Sản xuất và Phát triển trang trại Hà Hưng	2005	Yên Mỹ	
54	Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Thuận Bảo An	2014	Yên Mỹ	
55	Công ty TNHH Bao bì Thuận Đạt	2016	Yên Mỹ	
56	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Phát Lộc	2011	Yên Mỹ	
57	Công ty CP BSC	2011	Yên Mỹ	
58	Công ty TNHH PIC Việt Nam	2006	Văn Lâm	Phố Nối B
59	Công ty TNHH Dệt và Nhuộm Hưng Yên	2008	Yên Mỹ	Dệt May
60	Công ty TNHH Panasonic Việt Nam tại Hưng Yên	2013	Yên Mỹ	Thăng Long II
61	Công ty TNHH SHOEI Việt Nam	2007	Văn Lâm	Phố Nối A
62	Công ty TNHH Điện tử Canon VN	2008	Văn Lâm	Phố Nối A
63	Công ty CP Phần Nhựa Opec	2009	Văn Lâm	Phố Nối A
64	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	2016	Văn Lâm	Phố Nối A
65	Công ty TNHH Vật liệu điện tử SHIN-ESTU-VN	2012	Yên Mỹ	Thăng Long II
66	Công ty TNHH AKIYAMA-SC (Việt Nam)	2008	Yên Mỹ	Thăng Long II
67	Công ty TNHH Eikodo Việt Nam	2014	Mỹ Hào	Thăng Long II
68	Công ty TNHH Ngọc Long	2006	Mỹ Hào	
69	Công ty TNHH MICROTECHNO Việt Nam	2014	Yên Mỹ	Thăng Long II
70	Công ty TNHH SEWS- COMPONENTS Việt Nam	2010	Yên Mỹ	Thăng Long II
71	Công ty PALFINGER BOATS Việt Nam	2012	Văn Lâm	Phố Nối A
72	Công ty TNHH MIKASA Việt Nam	2010	Yên Mỹ	Thăng Long II
73	Công ty TNHH Công nghiệp SEIKO Việt Nam	2012	Yên Mỹ	Thăng Long II
74	Công ty TNHH KYOCERA Việt Nam	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
75	Công ty CP Ống đồng Toàn Phát	2006	Văn Lâm	Phố Nối A
76	Công ty TNHH Solder Coat Việt Nam	2010	Văn Lâm	Phố Nối A
77	Công ty CP KOPAC	2015	Văn Lâm	Phố Nối A
78	Công ty TNHH San Ma Ru Vina	2015	Yên Mỹ	Dệt May

TT	Tên doanh nghiệp	Năm thành lập	Địa chỉ doanh nghiệp	
			Huyện	KCN
79	Công ty TNHH SAMPUNG INOX	2004	Mỹ Hào	Phố Núi A
80	Công ty TNHH Nikkiso Việt Nam	2008	Yên Mỹ	Thăng Long II
81	Công ty TNHH BX Bunka Việt Nam	2008	Yên Mỹ	Thăng Long II
82	Công ty TNHH ô tô Hồng Hà	2014	Yên Mỹ	Phố Núi A
83	Công ty CP Cầu Trục và thiết bị VAC	2003	Văn Lâm	
84	Công ty TNHH Kai Quốc tế Việt Nam	2013	Yên Mỹ	Dệt May
85	Công ty TNHH Dệt may Lee Hing Việt Nam	2017	Mỹ Hào	Dệt May
86	Công ty TNHH Kyoto Biken Hà Nội Laboratovies	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
87	Công ty TNHH Dainichi Việt Nam	2017	Mỹ Hào	Thăng Long II
88	Công ty CP Hóa Chất và Xơ sợi Maruni	2013	Văn Lâm	Phố Núi A
89	Công ty TNHH Chỉ sợi và Dây dệt New Order	2016	Mỹ Hào	Phố Núi B
90	Công ty TNHH Takagi Việt Nam	2008	Yên Mỹ	Thăng Long II
91	Công ty TNHH Musashi Auto Parts Việt Nam	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
92	Công ty CP Kim tín Hưng Yên	2006	Văn Lâm	Phố Núi A
93	Công ty TNHH ICAM Việt Nam	2011	Văn Lâm	Phố Núi A
94	Công ty TNHH TENTAC	2017	Văn Lâm	Phố Núi A
95	Công ty TNHH NITIGURA Việt Nam	2017	Văn Lâm	Phố Núi A
96	Công ty TNHH MEKTEC MANUFACTURING (Việt Nam)	2016	Mỹ Hào	Thăng Long II
97	Công ty TNHH SANWA Việt Nam	2012	Yên Mỹ	Thăng Long II
98	Công ty CP Gas Việt Nhật chi nhánh Hưng Yên	2012	Yên Mỹ	Thăng Long II
99	Công ty TNHH Fuji Bakelite Việt Nam	2013	Yên Mỹ	Thăng Long II
100	Công ty TNHH tiếp vận Thăng long - CN Hưng Yên	2013	Mỹ Hào	Thăng Long II
101	Công ty TNHH SOC Việt Nam	2012	Mỹ Hào	Thăng Long II
102	Công ty TNHH Sản xuất ITO Việt Nam	2017	Mỹ Hào	Thăng Long II
103	Công ty TNHH D.I.D Việt Nam	2010	Mỹ Hào	Thăng Long II
104	Công ty TNHH Shindengen Việt Nam	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
105	Công ty TNHH Tamagawa Electronics Việt Nam	2015	Mỹ Hào	Thăng Long II
106	Công ty TNHH Thiết bị công nghệ TOYOTA Việt Nam	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
107	Công ty TNHH LINEA AQUA Việt Nam	2015	Mỹ Hào	Dệt May
108	Công ty TNHH Hansung Haram Việt Nam	2004	Yên Mỹ	Dệt May
109	Công ty TNHH DK YK Hà Nội 3B	2017	Mỹ Hào	Dệt May
110	Công ty TNHH TV GALVANIZING JV	2016	Yên Mỹ	Dệt May
111	Công ty TNHH Dệt Nhuộm Jasan	2015	Yên Mỹ	Dệt May
112	Công ty TNHH in và sản xuất bao bì Thiên Hà	2002	Mỹ Hào	
113	Công ty TNHH TOPY Fasteners Việt Nam	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
114	Công ty TNHH Hamaden VN	2008	Yên Mỹ	Thăng Long II
115	Công ty TNHH Ming Shin Việt Nam	2016	Văn Lâm	Phố Núi A
116	Công ty TNHH Akebono Brake Astra Việt Nam	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
117	Công ty TNHH TANAKA Việt Nam	2013	Yên Mỹ	Thăng Long II
118	Công ty TNHH KCN Thăng Long II	2006	Yên Mỹ	Thăng Long II
119	Công ty TNHH VIETINAK	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II
120	Công ty TNHH KAGA ELECTRONICS Việt Nam	2017	Mỹ Hào	Thăng Long II
121	Công ty TNHH Keihin Việt Nam	2011	Yên Mỹ	Thăng Long II

TT	Tên doanh nghiệp	Năm thành lập	Địa chỉ doanh nghiệp	
			Huyện	KCN
122	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Hưng	2015	Yên Mỹ	Dệt May
123	Công ty TNHH Hirakawa Việt Nam	2011	Văn Lâm	Phố Núi A
124	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật & Bảo hành thiết bị AVC	2010	Văn Lâm	
125	Chi nhánh Hưng Yên - Công ty cổ phần Anova Fend	2014	Văn Lâm	Phố Núi A
126	Công ty TNHH Linwood Việt Nam	2016	Văn Lâm	Phố Núi A
127	Công ty TNHH ShinJo Việt Nam	2007	Văn Lâm	Phố Núi A
128	Công ty CP Hyundai Aluminum Vina	2006	Văn Lâm	Phố Núi A
129	Công ty TNHH Việt Nam Khoa học Kỹ thuật Lục Năng	2016	Văn Lâm	Phố Núi A
130	Công ty CP Công nghiệp MYTEK	2006	Văn Lâm	Phố Núi A
131	Công ty TNHH Một thành viên Việt Nam Mie	2011	Văn Lâm	Phố Núi A
132	Công ty TNHH MAY KYUNG VIỆT	2002	Văn Lâm	Phố Núi A
133	Công ty TNHH VIKOM	2006	Văn Lâm	Phố Núi A
134	Công ty TNHH INAVINA	2005	Yên Mỹ	Phố Núi A
135	Công ty TNHH SUN KANG	2015	Văn Lâm	Phố Núi A
136	Công ty TNHH JP CORELEX <Việt Nam>	2009	Văn Lâm	Phố Núi A
137	Công ty CP tập đoàn RTD	2017	Văn Lâm	Phố Núi A
138	Công ty TNHH Công nghiệp Fancy Việt Nam	2015	Văn Lâm	Phố Núi A
139	Công ty TNHH May Việt Cường Hưng Yên	2016	Tiên Lữ	
140	Công ty TNHH San lắp và Vận tải Chiến Thắng	2011	Tiên Lữ	
141	HTX sửa chữa Hoán Cải động mới phương tiện thủy	2004	Tiên Lữ	
142	Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hoàng Phúc Hưng	2011	TP. Hưng Yên	
143	Công ty TNHH Hoàng Duy Hưng Yên	2011	Tiên Lữ	
144	Công ty TNHH tư vấn đầu tư Quang Thắng	2015	Tiên Lữ	
145	Công ty TNHH XNK Thủy sản Quyết Tiến	2016	Tiên Lữ	
146	Công ty TNHH PALFINGER MARINE Việt Nam	2007	Văn Lâm	Phố Núi A
147	Công ty CP Thép Việt - Ý	2004	Yên Mỹ	Phố Núi A
148	Công ty TNHH Điện tử ANNEX	2015	Văn Lâm	Phố Núi A
149	Công ty TNHH Sơn Kansai- Alphanam	2011	Văn Lâm	Phố Núi A
150	Công ty TNHH DORCO VINA	2008	Văn Lâm	Phố Núi A
151	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hòa Bình	2001	Yên Mỹ	
152	Công ty TNHH Rodax Việt Nam	2016	Mỹ Hào	Thăng Long II
153	Công ty TNHH VLM Denka Việt Nam	2013	Yên Mỹ	Thăng Long II
154	Công ty TNHH Ochiai Việt Nam	2009	Yên Mỹ	Thăng Long II
155	Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - CN Hưng Yên	2015	Mỹ Hào	Thăng Long II
156	Công ty TNHH Denyo Việt Nam	2010	Yên Mỹ	Thăng Long II
157	Công ty TNHH YOTSUGI Việt Nam	2014	Mỹ Hào	Thăng Long II
158	Công ty TNHH Nittan Asean - Trụ sở Việt Nam	2016	Mỹ Hào	Thăng Long II
159	Công ty TNHH Maruse Việt Nam (ENGINEERING)	2017	Yên Mỹ	
160	Công ty TNHH Hapam Việt Nam	2014	Văn Lâm	Phố Núi A
161	Công ty CP Đông Giang	2000	Văn Lâm	Phố Núi A
162	Công ty TNHH KIDO Việt Nam	2005	Văn Lâm	Phố Núi A
163	Công ty TNHH World Mold Tech	2006	Văn Lâm	Phố Núi A

TT	Tên doanh nghiệp	Năm thành lập	Địa chỉ doanh nghiệp	
			Huyện	KCN
164	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	2001	Yên Mỹ	Phố Núi A
165	Công ty CP liên doanh ALPEC	2005	Văn Lâm	Phố Núi A
166	Công ty TNHH Thép cán nguội Hòa Phát	2004	Yên Mỹ	Phố Núi A
167	Công ty TNHH XNK Thủy sản Quang Duy	2016	Tiên Lữ	
168	Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	1966	TP. Hưng Yên	
169	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hiệp Cường	2008	Tiên Lữ	
170	Công ty TNHH TOTAL PETFOOD Việt Nam	2017	Tiên Lữ	
171	Công ty TNHH MTV Việt Hùng Hưng Yên	2016	Tiên Lữ	
172	Công ty TNHH May mặc Dệt kim Smart Shirts (Việt Nam)	2010	Ân Thi	
173	DNTN Tuấn Phước Hưng Yên	2011	Tiên Lữ	
174	Công ty TNHH May Phú Sinh	2008	Ân Thi	
175	Công ty TNHH Trương Phúc Hưng Yên	2015	Ân Thi	
176	Công ty CP May Hưng Vũ	2011	Ân Thi	
177	Công ty TNHH Shinei Corona Việt Nam	2008	Yên Mỹ	
178	Công ty TNHH Quảng cáo và Thương mại Sao Việt	2010	Mỹ Hào	
179	Công ty CP Diamond Food Việt Nam	2010	Yên Mỹ	
180	Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hà Bảo Linh	2006	Yên Mỹ	
181	Công ty TNHH Vật tư và thiết bị văn phòng Ngọc Phương	2011	Mỹ Hào	
182	Công ty TNHH Sản xuất Đầu tư và Thương mại TAAD Việt Nam	2014	Phù Cừ	
183	Công ty CP May Hưng Phát, T & M	2011	Phù Cừ	
184	Công ty CP Thương mại dịch vụ và sản xuất Nam Anh	2011	Phù Cừ	
185	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phương Đông	2004	Khoái Châu	
186	Công ty CP Máy tính TDT Hưng Yên	2011	Văn Lâm	
187	Công ty TNHH Dương Thảo Hưng Yên	2011	Văn Lâm	
188	Công ty TNHH Hợp Nhất Chung Phát	2016	Văn Lâm	
189	Công ty CP Đầu tư và Phát triển công nghiệp Hải Nam	2012	Mỹ Hào	
190	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Lan Phát	2015	Văn Lâm	
191	Công ty TNHH VIETSOFT	2017	Mỹ Hào	
192	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp VINATECHCO	2016	Văn Lâm	
193	Công ty TNHH Cơ điện Đức Trung	2012	Văn Lâm	
194	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại cây xanh Phúc Lâm	2015	Văn Lâm	
195	Công ty TNHH Nhựa Hòa Bình	2014	Văn Lâm	
196	Công ty TNHH Thương mại Thành Hưng	2008	Văn Lâm	
197	Công ty TNHH Một thành viên Gỗ Nhựa	2017	Văn Lâm	
198	Công ty TNHH Chung Phát Hưng Yên	2005	Văn Lâm	
199	Công ty TNHH MS COSMO	2008	Văn Lâm	
200	Công ty TNHH Giặt thời trang Quốc tế	2013	Văn Lâm	
201	Công ty CP Growfeed Miền Bắc	2018	Ân Thi	

### PHỤ LỤC 3

**Phụ lục 3.2. Bảng tổng hợp danh sách nhà quản lý/ chuyên gia phỏng vấn**

TT	HỌ TÊN	CƠ QUAN
1	Đỗ Văn Kiên	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
2	Cao Đăng Khoa	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
3	Trần Quang Vinh	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
4	Doãn Thị Oanh	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
5	Vũ Thị Quỳnh Châm	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
6	Lê Minh Thoa	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
7	Phạm Thị Nguyệt	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
8	Phạm Thị Minh Hạnh	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
9	Nguyễn Thị Minh Tâm	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
10	Nguyễn Việt Dũng	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên
11	Đỗ Thị Minh Nhâm	Trường ĐHTC Quản trị kinh doanh
12	Đỗ Văn Dũng	Trường ĐHTC Quản trị kinh doanh
13	Lê Tuấn Hiệp	Trường ĐHTC Quản trị kinh doanh
14	Đoàn Thị Thanh Tâm	Trường ĐHTC Quản trị kinh doanh
15	Đào Văn Tú	Trường ĐHTC Quản trị kinh doanh
16	Trần Đình Tuấn	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
17	An Thị Thu Phương	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
18	Hoàng Văn Mai	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
19	Nguyễn Thành Trung	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
20	Trần Nam Dương	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
21	Nguyễn Tuấn Anh	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
22	Phạm Đức Nghĩa	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
23	Nguyễn Đình Cường	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
24	Nguyễn Tuấn Anh	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
25	Phạm Xuân Khoa	Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên
26	Trần Đình Bình	Sở KH&ĐT Hưng Yên
27	Đỗ Quỳnh Anh	Sở KH&ĐT Hưng Yên
28	Phạm Trí Thức	Sở KH&ĐT Hưng Yên
29	Ngô Việt Hùng	Sở KH&ĐT Hưng Yên
30	Nguyễn Việt Hùng	Sở KH&ĐT Hưng Yên
31	Đỗ Cao Công	Sở KH&ĐT Hưng Yên
32	Nguyễn Bất Oanh	Sở KH&ĐT Hưng Yên
33	Lê Xuân Tùng	Sở KH&ĐT Hưng Yên
34	Trần Văn Thắng	Sở KH&ĐT Hưng Yên
35	Lương Thị Bích Ngọc	Sở TN&MT Hưng Yên
36	Nguyễn Quang Hưng	Sở TN&MT Hưng Yên
37	Nguyễn Hồng Hưng	Sở TN&MT Hưng Yên
38	Phạm Thị Lan	Sở Tài Chính Hưng Yên
39	Lê Văn Tiến	Sở Tài Chính Hưng Yên
40	Nguyễn Thị Thu Hương	Sở Tài Chính Hưng Yên

41	Đỗ Thị Hường	Sở Tài Chính Hưng Yên
42	Nguyễn Văn Hải	Sở Tài Chính Hưng Yên
43	Nguyễn Xuân Tuấn	Sở Công thương Hưng Yên
44	Nguyễn Văn Thắng	Sở Công thương Hưng Yên
45	Nguyễn Thùy Linh	Sở Công thương Hưng Yên
46	Đoàn Hồng Anh	Sở Công thương Hưng Yên
47	Tạ Minh Nhật	Sở Công thương Hưng Yên
48	Vũ Thị Thu	Sở Công thương Hưng Yên (TT Khuyến công và XTTM)
49	Nguyễn Thị Hồng Thanh	Sở Công thương Hưng Yên (TT Khuyến công và XTTM)
50	Nguyễn Hào Hiệp	Sở Công thương Hưng Yên (TT Khuyến công và XTTM)



### PHỤ LỤC 3

**Phụ lục 3.3. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia, nhà quản lý**

TT	Tiêu chí	Mã hóa	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý	Giá trị trung bình
<b>I</b>	<b>Những thay đổi của các cơ quan Nhà nước</b>	<b>TDNN</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Các cán bộ công chức có thái độ thân thiện hơn	TD1	0	0	2	39	9	<b>4,14</b>
2	Các cán bộ công chức làm việc chuyên nghiệp hơn	TD2	0	0	1	44	5	<b>4,08</b>
3	Doanh nghiệp và người dân không phải đi lại nhiều lần để lấy các con dấu và chữ ký cần thiết	TD3	0	2	4	38	6	<b>3,96</b>
4	Các thủ tục giấy tờ đã giảm bớt	TD4	0	0	0	40	10	<b>4,20</b>
5	Các khoản phí, lệ phí theo quy định pháp luật của nhiều thủ tục đã được giảm bớt	TD5	0	1	2	40	7	<b>4,06</b>
6	Các chi phí không chính thức đã được giảm bớt	TD6	0	0	11	31	8	<b>3,94</b>
7	Không thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào	TD7	8	36	1	5	0	<b>2,06</b>

**Ông/ Bà có tham gia đóng góp ý kiến về các quy định, chính sách của Nhà nước**

	Ông/ Bà có tham gia đóng góp ý kiến về các quy định, chính sách của Nhà nước	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Có đóng góp	32	64,00
2	Không có ý kiến đóng góp	16	32,00
3	Không rõ	2	4,00

TT	Tiêu chí	Mã hóa	Không thể	Khó	Bình thường	Dễ	Rất dễ	Giá trị trung bình
<b>II</b>	<b>Tiếp cận các thông tin, tài liệu, quy hoạch, quy định của chính quyền</b>	<b>TCTTC Q</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Ngân sách Tỉnh Thành phố	TCTT1	2	13	24	6	5	<b>2,98</b>
2	Các kế hoạch phát triển KT-XH	TCTT2	0	5	23	17	5	<b>3,44</b>
3	Các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định	TCTT3	0	1	10	24	15	<b>4,06</b>
4	Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành	TCTT4	0	2	18	19	11	<b>3,78</b>
5	Các văn bản pháp luật cấp Tỉnh Thành phố	TCTT5	0	0	21	19	10	<b>3,78</b>
6	Các kế hoạch và dự án xây dựng hạ tầng của ĐF	TCTT6	2	8	31	3	6	<b>3,06</b>
7	Các dự án đầu tư của Trung ương	TCTT7	5	21	13	7	4	<b>2,68</b>
8	Các bản đồ và các quy hoạch sử dụng đất	TCTT8	2	12	24	7	5	<b>3,02</b>
9	Các chính sách ưu đãi đầu tư của Tỉnh Thành phố	TCTT9	0	3	27	12	8	<b>3,50</b>

10	Các mẫu biểu thủ tục hành chính	TCTT10	0	1	15	21	13	<b>3,92</b>
11	Thông tin các quy định về Thuế	TCTT11	0	2	20	14	14	<b>3,80</b>
12	Dữ liệu về DN và đăng ký kinh doanh của Tỉnh Thành phố	TCTT12	0	9	15	14	12	<b>3,58</b>
13	Công báo đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật của Tỉnh Thành phố	TCTT13	0	4	15	17	14	<b>3,82</b>

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>III</b>	<b>Đóng góp ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý</b>	<b>DGYKCG</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Thông qua các cuộc đối thoại doanh nghiệp, người dân – chính quyền	DGYK1	0	1	1	32	16	<b>4,26</b>
2	Thông qua Đoàn Đại biểu Quốc hội của Tỉnh, Thành phố	DGYK2	0	0	6	37	7	<b>4,02</b>
3	Thông qua Website của Tỉnh, Thành phố và diễn đàn đối thoại qua mạng (internet)	DGYK3	0	7	8	27	8	<b>3,72</b>
4	Thông qua các Hiệp hội đoàn thể và hiệp hội ngành nghề	DGYK4	0	1	5	35	9	<b>4,04</b>
5	Góp ý trực tiếp cho các cơ quan Nhà nước có liên quan	DGYK5	0	2	9	31	8	<b>3,90</b>
6	Khác .....	DGYK6	0	1	4	9	0	<b>3,57</b>

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>IV</b>	<b>Nguồn nhân lực tại địa phương</b>	<b>NNLDP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	NNL1	0	4	13	25	8	<b>3,74</b>
2	Thu hút và giữ chân chuyên gia, nhà quản lý, lao động lành nghề	NNL2	0	3	14	30	3	<b>3,66</b>
3	Hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển	NNL3	0	3	7	34	6	<b>3,86</b>
4	Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành	NNL4	0	1	11	36	2	<b>3,78</b>
5	Lao động có kiến thức, vững chuyên môn	NNL5	0	4	18	23	5	<b>3,58</b>
6	Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm	NNL6	0	5	19	24	2,00	<b>3,46</b>

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>V</b>	<b>Tiếp cận vốn của Doanh nghiệp</b>	<b>TCVCDN</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Doanh nghiệp tư nhân thiếu vốn, khó vay vốn	TCV1	1	17	10	20	2	<b>3,10</b>
2	Doanh nghiệp tư nhân chỉ được vay vốn nếu có tài sản thế chấp	TCV2	1	5	5	36	3	<b>3,70</b>

3	Lãi suất và các điều kiện cho vay đối với doanh nghiệp tư nhân khó khăn hơn so với DNNN	TCV3	1	14	15	17	3	<b>3,14</b>
4	Thủ tục vay vốn phiền hà phức tạp	TCV4	1	26	11	11	1	<b>2,70</b>
5	Bắt buộc "bồi dưỡng" cho cán bộ ngân hàng để vay được vốn	TCV5	3	22	18	6	1	<b>2,60</b>

TT	Tiêu chí	Mã hóa	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý	Giá trị trung bình
<b>VI</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ khoa học công nghệ cho Doanh nghiệp</b>	<b>HTKHCN</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Doanh nghiệp được tham gia các hội chợ KH&CN	HTKH1	0	5	12	28	5	<b>3,66</b>
2	Doanh nghiệp được tham gia chuyển giao KH&CN	HTKH2	0	4	15	26	5	<b>3,64</b>
3	Doanh nghiệp tham gia hoạt động kết nối với các Viện Trường	HTKH3	0	6	12	27	5	<b>3,62</b>
4	Doanh nghiệp được tham gia hoạt động R&D	HTKH4	0	7	15	23	5	<b>3,52</b>
5	Doanh nghiệp được hỗ trợ tài chính đổi mới công nghệ	HTKH5	0	7	18	22	3	<b>3,42</b>

TT	Tiêu chí	Mã hóa	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý	Giá trị trung bình
<b>VII</b>	<b>Chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho DN</b>	<b>CLCCDV</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Được cung cấp thông tin kinh doanh và thị trường	CLCC1	0	10	10	27	3	<b>3,46</b>
2	Được tư vấn thông tin về pháp luật, chính sách	CLCC2	0	6	2	39	3	<b>3,78</b>
3	Được cung cấp dịch vụ tuyển dụng và giới thiệu việc làm	CLCC3	0	3	6	38	3	<b>3,82</b>
4	Được hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh	CLCC4	0	11	11	25	3	<b>3,40</b>
5	Được hỗ trợ xây dựng thương hiệu và phát triển sản phẩm	CLCC5	0	4	6	37	3	<b>3,78</b>

TT	Tiêu chí	Mã hóa	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Khó nói	Đồng ý	Rất đồng ý	Giá trị trung bình
<b>VIII</b>	<b>Quy hoạch, kết cấu hạ tầng tại địa phương</b>	<b>QHHTDP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Hệ thống giao thông vận tải phát triển (đường xá, kho bãi...)	QHHT1	0	4	2	36	8	<b>3,96</b>
2	Kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	QHHT2	0	1	5	35	9	<b>4,04</b>
3	Hạ tầng thông tin liên lạc phát triển thuận tiện (internet, wifi...)	QHHT3	0	0	4	34	12	<b>4,16</b>
4	Hệ thống cung cấp điện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	QHHT4	0	1	2	35	12	<b>4,16</b>
5	Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	QHHT5	0	8	13	25	4	<b>3,50</b>

6	Mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ tiếp cận đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư	QHHT6	1	8	10	26	5	<b>3,52</b>
7	Các thủ tục điều kiện thuê đất đơn giản thuận tiện	QHHT7	0	12	18	15	5	<b>3,26</b>
8	Các dịch vụ đất đai tốt (giới thiệu, thông tin, xử lý tranh chấp)	QHHT8	2	11	20	13	4	<b>3,12</b>

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>IX</b>	<b>Lợi thế của địa phương</b>	<b>LTCDP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí... phát triển	LTDP1	0	6	7	35	2	<b>3,66</b>
2	Người dân hợp tác, cởi mở, thân thiện	LTDP2	0	1	4	38	7	<b>4,02</b>
3	Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	LTDP3	0	3	6	35	6	<b>3,88</b>
4	Chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại hợp lý	LTDP4	0	1	2	41	6	<b>4,04</b>
5	Thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của doanh nghiệp	LTDP5	0	11	12	24	3	<b>3,38</b>
6	Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm của DN	LTDP6	0	10	17	20	3	<b>3,32</b>

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>X</b>	<b>Chi phí đầu vào tại địa phương</b>	<b>CPDVDP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Giá thuê đất thấp	CPDV1	0	2	10	34	4	<b>3,80</b>
2	Giá lao động thấp	CPDV2	0	0	12	33	5	<b>3,86</b>
3	Giá điện, nước hợp lý	CPDV3	0	1	8	36	5	<b>3,90</b>
4	Cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý	CPDV4	0	1	6	39	4	<b>3,92</b>
5	Giá dịch vụ hợp lý	CPDV5	0	1	10	35	4	<b>3,84</b>

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>XI</b>	<b>Thương hiệu của địa phương</b>	<b>THCDP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các NĐT	THDP1	0	4	10	33	3	<b>3,70</b>
2	Địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi	THDP2	0	1	9	34	6	<b>3,90</b>
3	Địa phương gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên dồi dào, đa dạng	THDP3	0	10	9	28	3	<b>3,48</b>
4	Chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng doanh nghiệp	THDP4	0	4	7	34	5	<b>3,80</b>

5	Nhiều nhà đầu tư thành công tại địa phương và tôi cũng mong muốn sẽ thành công như họ.	THDP5	0	1	5	39	5	<b>3,96</b>
<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>XII</b>	<b>Chính sách và môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương</b>	<b>CSMTD TDP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền địa phương (ĐP)	CSMTDT 1	0	1	9	35	5	<b>3,88</b>
2	Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm CS cơ cấu, đầu tư, tín dụng)	CSMTDT 2	0	0	16	28	6	<b>3,80</b>
3	Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp	CSMTDT 3	0	3	8	33	6	<b>3,84</b>
4	Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch	CSMTDT 4	0	4	9	32	5	<b>3,76</b>
9	Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu	CSMTDT 9	0	1	8	35	6	<b>3,92</b>
5	Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp	CSMTDT 5	0	1	6	35	8	<b>4,00</b>
6	Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp	CSMTDT 6	0	1	2	37	10	<b>4,12</b>
7	Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập doanh nghiệp nhanh chóng, thuận tiện	CSMTDT 7	0	1	5	37	7	<b>4,00</b>
8	Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện	CSMTDT 8	0	2	10	29	9	<b>3,90</b>
10	DN được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	CSMTDT 10	0	3	16	24	7	<b>3,70</b>
<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Mã hóa</b>	<i>Rất không đồng ý</i>	<i>Không đồng ý</i>	<i>Khó nói</i>	<i>Đồng ý</i>	<i>Rất đồng ý</i>	<i>Giá trị trung bình</i>
<b>XIII</b>	<b>Hệ sinh thái kinh doanh địa phương</b>	<b>HSTKD DP</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	
1	Quy mô tích tụ và mật độ quản trị các DN theo ngành và cụm ngành	HST1	0	11	9	24	6	<b>3,50</b>
2	Tính mở và tương tác cao giữa các thành viên trong hệ thống, giữa trong và ngoài hệ thống	HST2	0	2	15	29	4	<b>3,70</b>
3	Các thành viên tự do ra nhập và rút khỏi thị trường	HST3	0	2	9	39	0	<b>3,74</b>
4	Liên kết giữa NĐT, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và KH	HST4	0	3	14	28	5	<b>3,70</b>
5	Cung cấp dịch vụ đầu vào và công nghiệp hỗ trợ	HST5	0	5	13	31	1	<b>3,56</b>
6	Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo	HST6	0	1	13	33	3	<b>3,76</b>

## **TỔNG HỢP CÁC Ý KIẾN TRẢ LỜI:**

### **1. Quý vị cho biết trình độ, thái độ phục vụ của cán bộ chính quyền tại địa phương:**

- Trình độ của cán bộ ngày càng được nâng lên, tuy nhiên không đồng đều
- Thái độ phục vụ nhiều nơi, nhiều lúc còn chưa tốt, còn có hiện tượng gây khó khăn; nhưng cơ bản được nâng lên

### **2. Quý vị đánh giá chế độ một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan tới người dân tại địa phương**

- Chế độ một cửa đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân trong giải quyết các thủ tục hành chính;
- Người dân đánh giá cao chế độ một cửa này, tuy nhiên vẫn còn một số hiện tượng chưa thực sự tốt
- Cán bộ làm nhiệm vụ tại vị trí tiếp dân một cửa nhiệt tình, thân thiện, hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ cho doanh nghiệp và người dân
- Cần chuyên môn hóa cao hơn, áp dụng công nghệ vào tiếp nhận, hướng dẫn cho DN và người dân

### **3. Quý vị cho biết công tác xúc tiến thương mại và đầu tư của chính quyền địa phương hiện nay:**

- Công tác xúc tiến thương mại và đầu tư chưa có sự đột phá/ chưa thực sự quảng bá được thương hiệu đến thị trường quốc tế, chính sách đầu tư chưa thực sự hiệu quả.
- Đây là chính sách đã được lãnh đạo tỉnh và các sở ngành đặc biệt quan tâm, tạo môi trường mới
- Công tác xúc tiến thương mại và đầu tư đã được tuyên truyền quảng bá trên các phương tiện thông tin truyền thông nhưng chưa được thường xuyên, liên tục.

### **4. Quý vị cho biết mức độ chính xác và nhận thức của DN, người dân về chỉ số PCI tại địa phương:**

- Doanh nghiệp và người dân chưa có nhận thức đầy đủ về chỉ số CPI, chưa có nghiên cứu và tìm hiểu về các chỉ số CPI, chủ yếu chỉ nhìn nhận về thứ tự xếp hạng của các tỉnh thành;
- Người dân chưa thực sự hiểu, và nhận thức đầy đủ về chỉ số PCI cũng như các tiêu chí để đánh giá xếp loại PCI;
- Doanh nghiệp đã quan tâm đến PCI, tuy nhiên vẫn còn một số DN chưa thực sự quan tâm tới CPI.

### **5. Nếu có thẩm quyền và khả năng, Ông/Bà sẽ thay đổi điều gì trong thủ tục hành chính và môi trường kinh doanh tại địa phương (nêu thứ tự 1, 2, 3...):**

- (1). Xây dựng và triển khai Trung tâm hành chính công của Tỉnh
- (2). Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính không cần thiết, không gây phiền hà, sách nhiễu cho doanh nghiệp và người dân
- (3). Minh bạch các quy trình xử lý các thủ tục hành chính đến doanh nghiệp và người dân; thực hiện tốt các thiết chế hỗ trợ doanh nghiệp và người dân.
- (4). Tăng cường sự phối hợp giữa các sở, ngành để cam kết các thủ tục hành chính được giải quyết trong thời gian nhanh nhất
- (5). Nâng cao hơn nữa chất lượng cán bộ công chức (cả về trình độ và ý thức phục vụ)

### **6. Trong các giải pháp mà chính quyền địa phương đang triển khai nhằm thu hút vốn đầu tư tại tỉnh Hưng Yên, Ông/ Bà quan tâm đến giải pháp nào nhất? Tại sao?**

- Xây dựng Trung tâm Hành chính công tỉnh; Công khai chính sách ưu đãi đầu tư, thủ tục hành chính trên phương tiện truyền thông, website của cơ quan hành chính, bộ phận một cửa.
- Đẩy mạnh việc quy hoạch vùng sản xuất, gắn kết với hệ tầng giao thông, viễn thông và dịch vụ phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.
- Thu hút nhà đầu tư sử dụng khoa học kỹ thuật cao, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường; tận dụng được lao động và những lợi thế của Tỉnh.
- Giải pháp cải cách thủ tục hành chính và quy trình thực thi các thủ tục hành chính, vì đây là giải pháp liên quan hầu hết đến việc triển khai và thực hiện giải pháp đầu tư.
- Chính quyền cần đồng hành và tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp (thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng, tiếp cận tín dụng, giải quyết kịp thời những kiến nghị của DN) và người dân.
- Nâng cao trình độ và ý thức trách nhiệm của cán bộ công chức trong bộ máy công quyền và thực thi chính sách của tỉnh để thu hút được nhà đầu tư.

### PHỤ LỤC 3

#### Phụ lục 3.4. Biểu đồ kết quả phỏng vấn chuyên gia, nhà quản lý



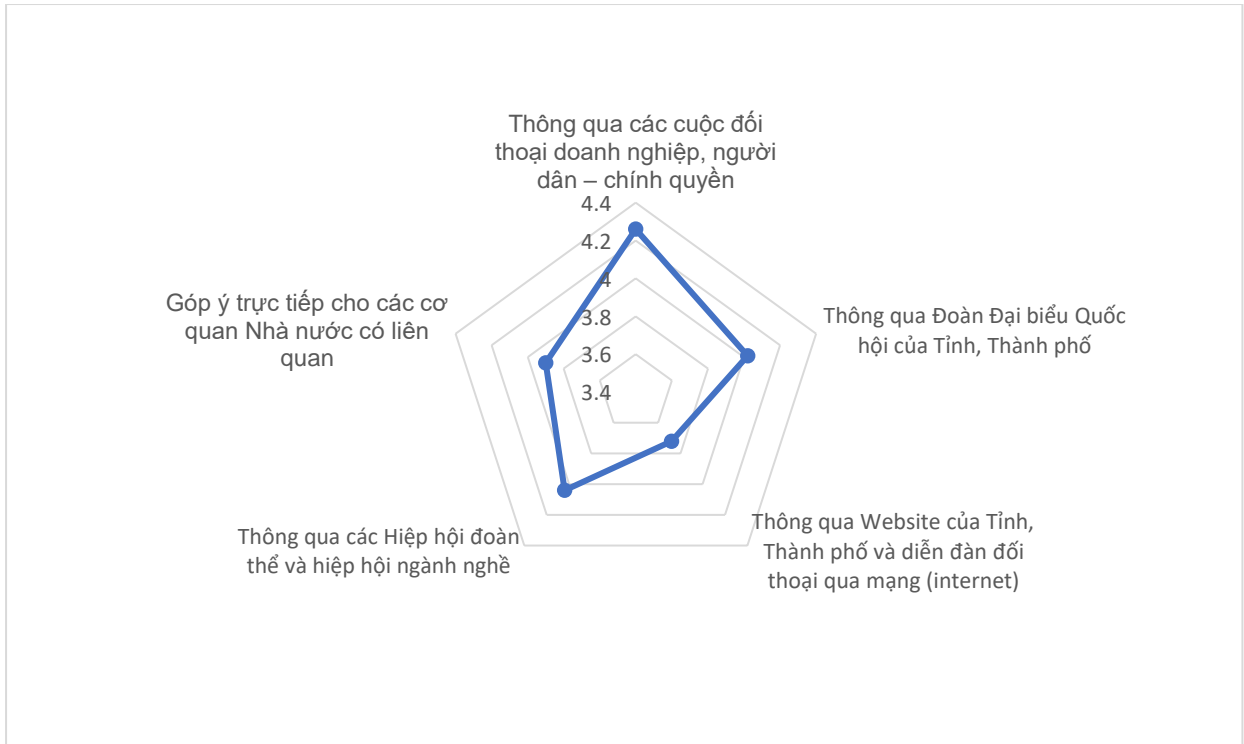
**Biểu đồ 1. Những thay đổi của các cơ quan Nhà nước**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



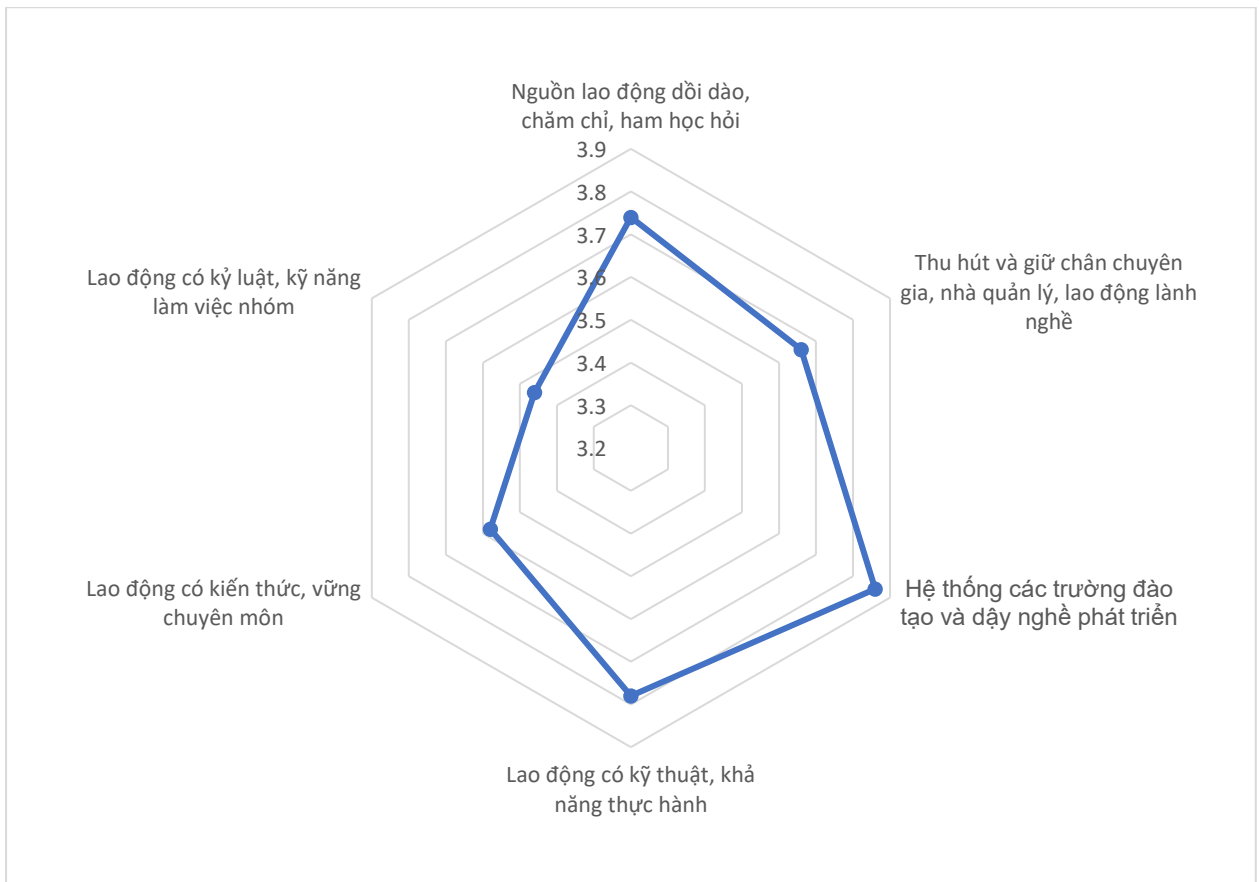
**Biểu đồ 2. Tiếp cận các thông tin, tài liệu, quy hoạch, quy định của chính quyền**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



**Biểu đồ 3. Đóng góp ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý**

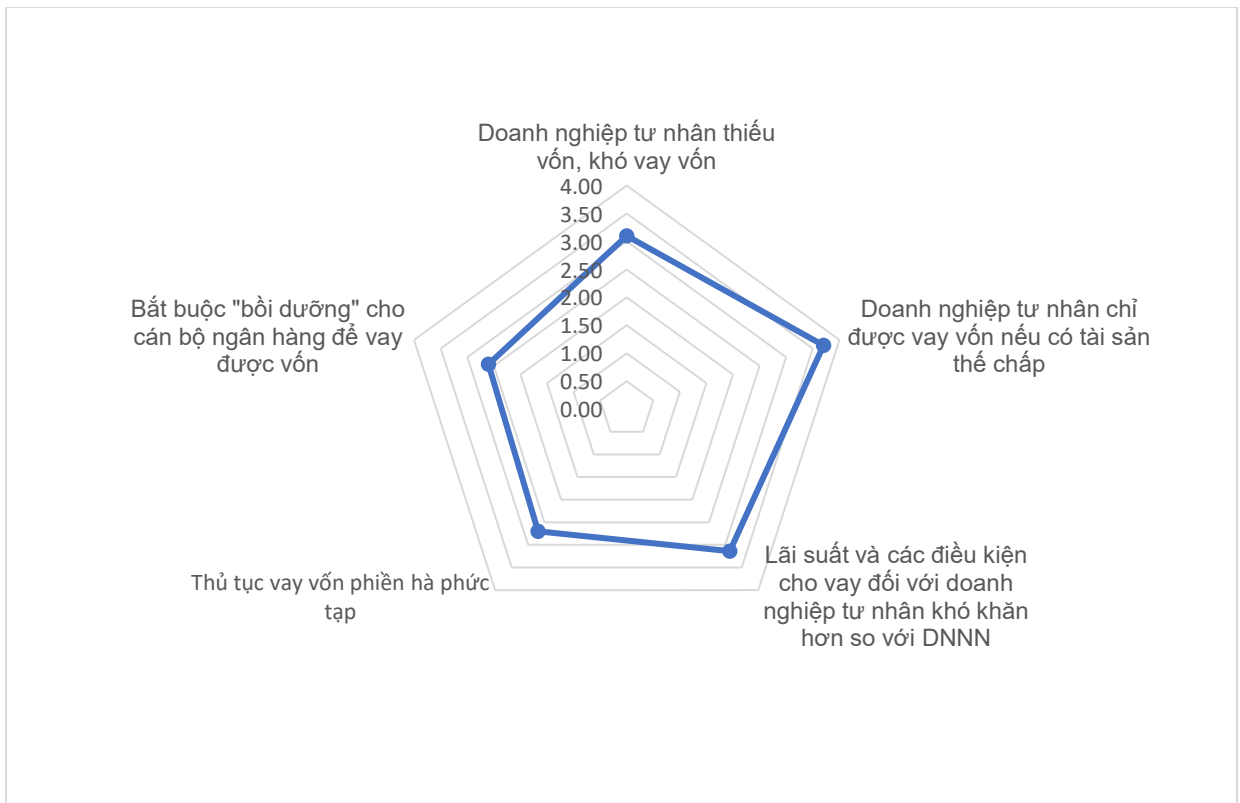
*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



**Biểu đồ 4. Nguồn nhân lực tại địa phương**

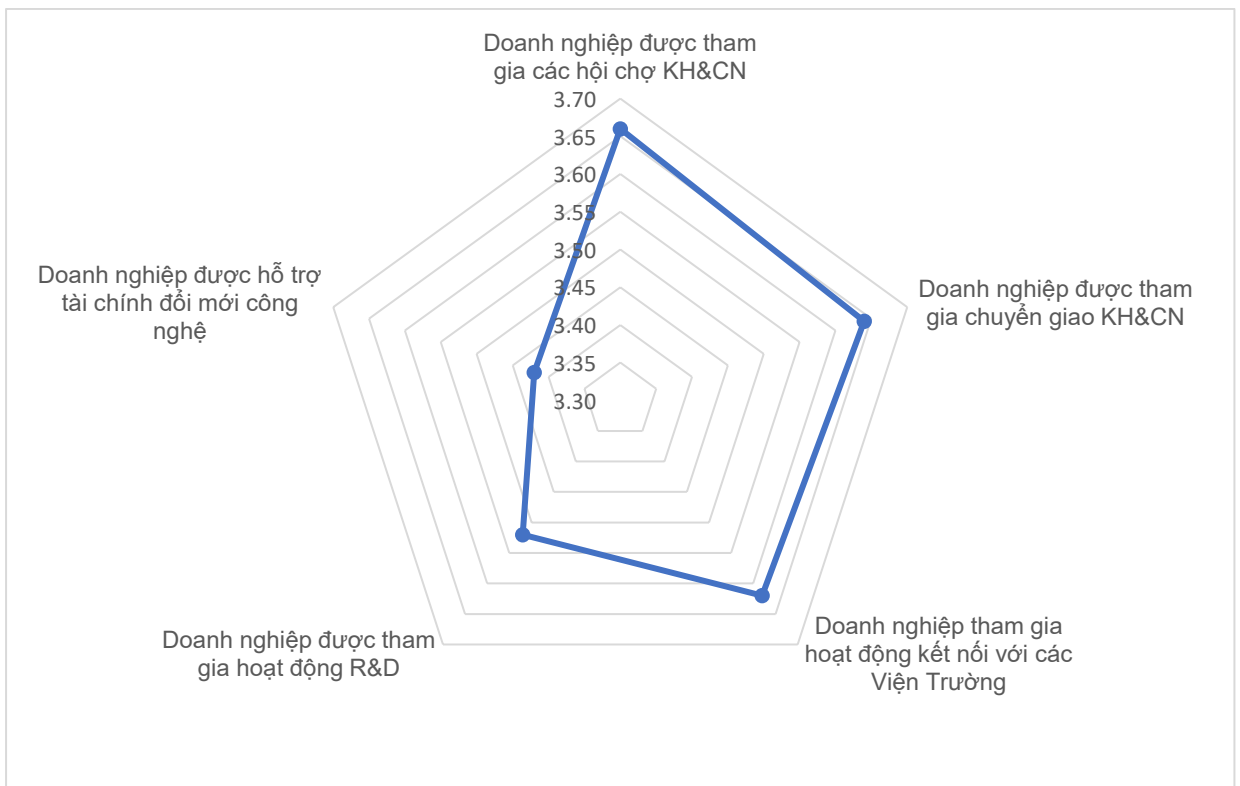
*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*





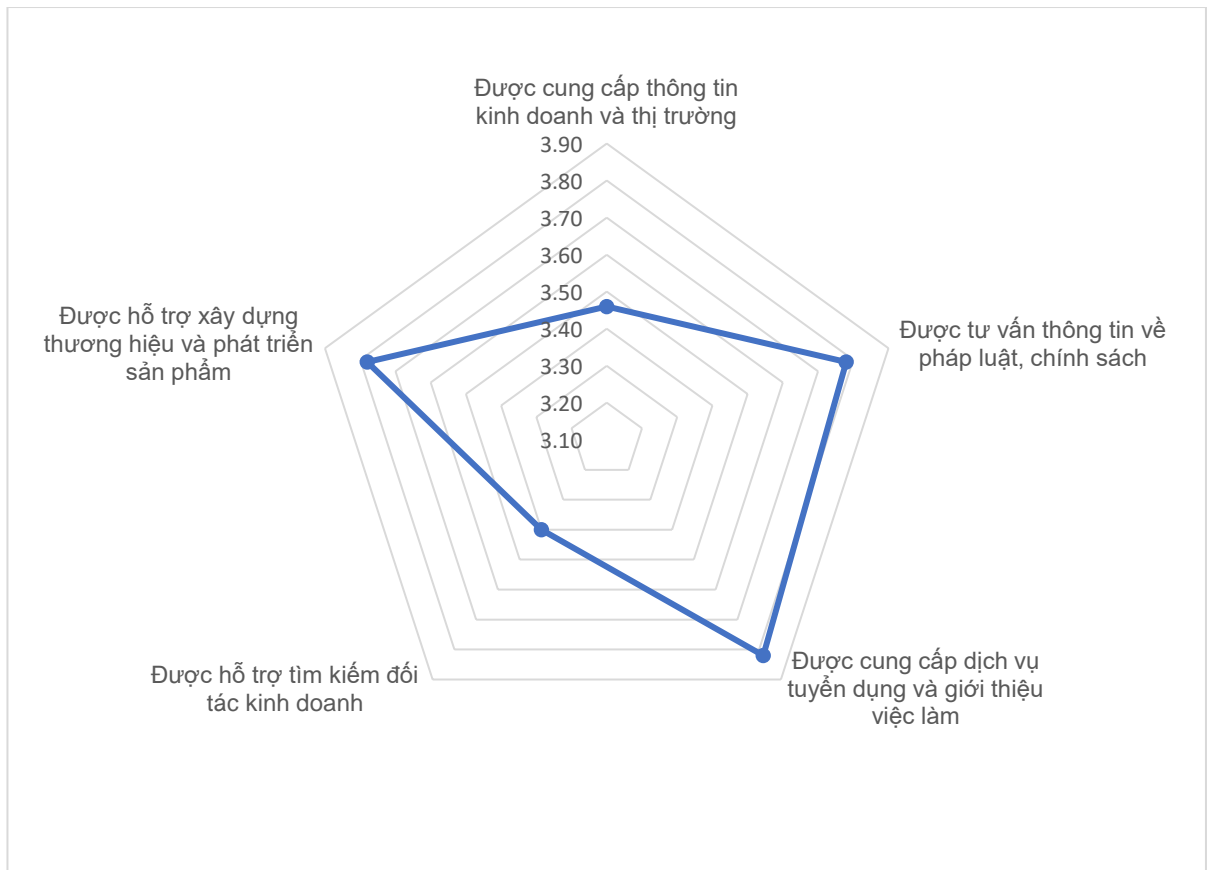
**Biểu đồ 5. Tiếp cận vốn của Doanh nghiệp**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



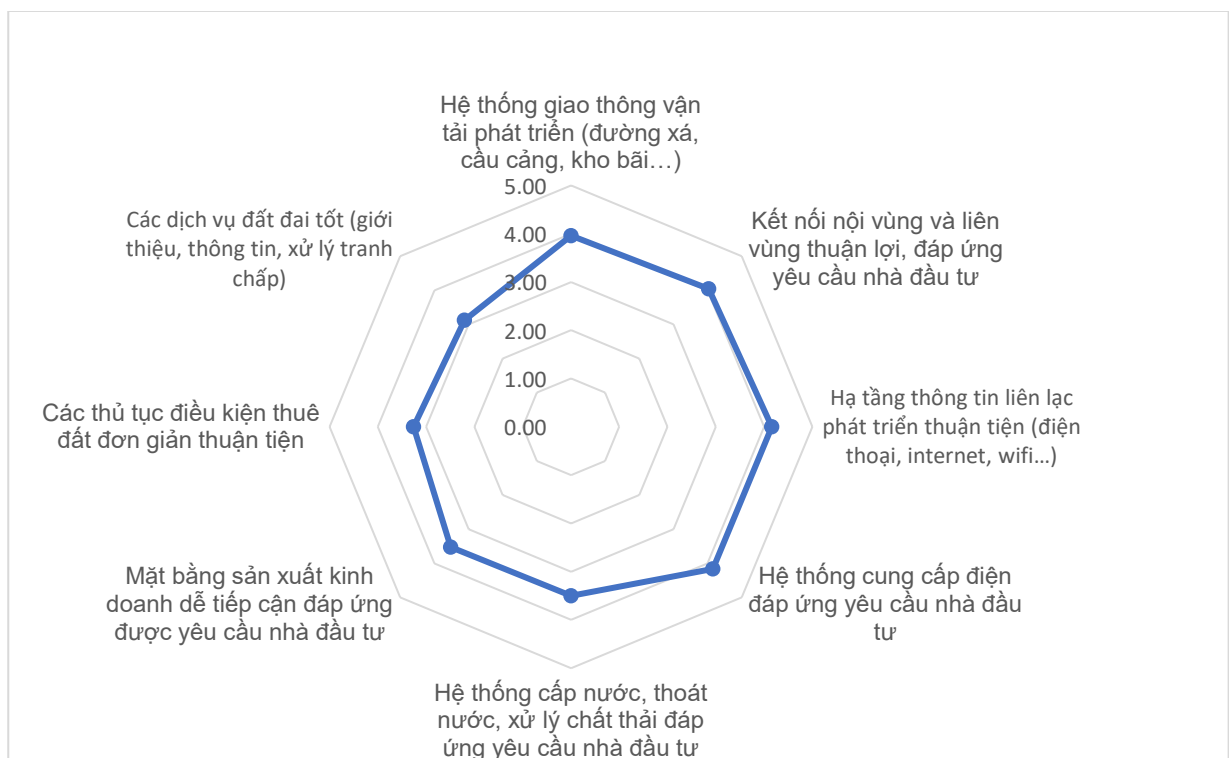
**Biểu đồ 6. Dịch vụ hỗ trợ khoa học công nghệ cho Doanh nghiệp**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



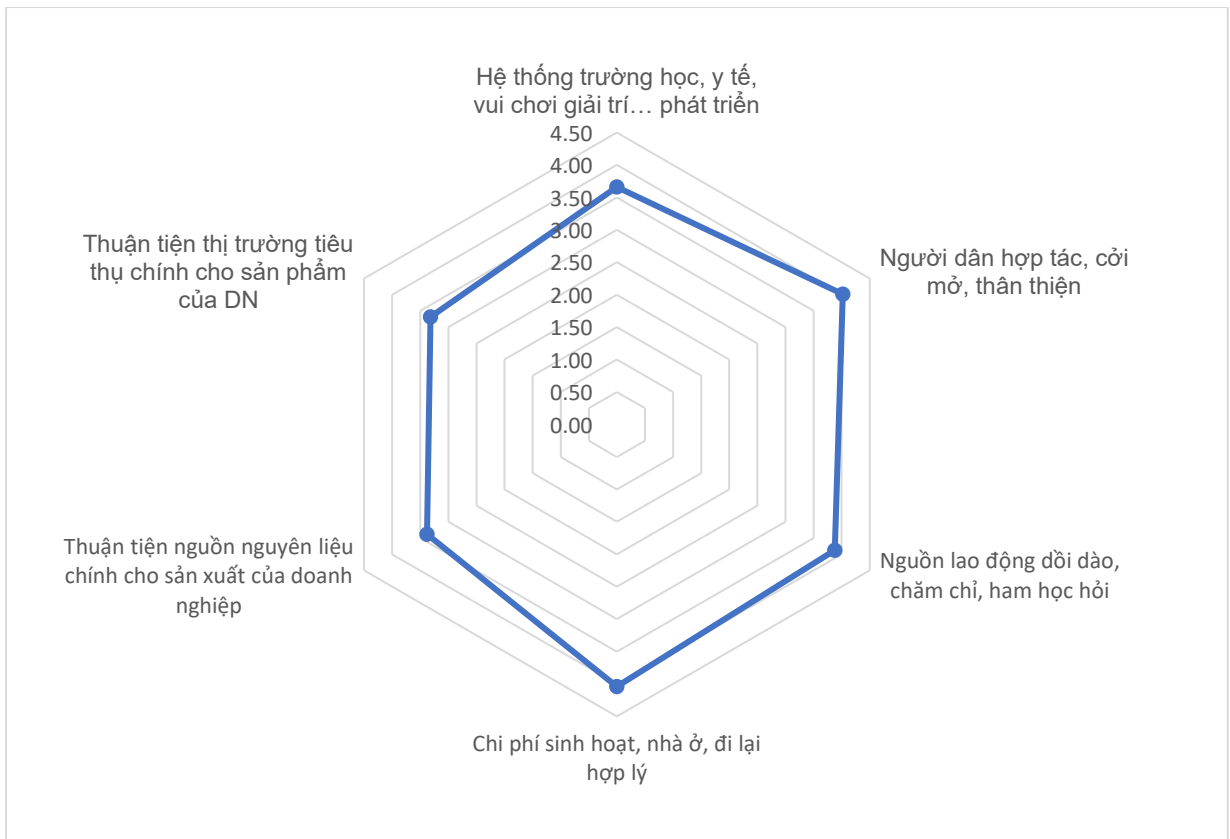
**Biểu đồ 7. Chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho Doanh nghiệp**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



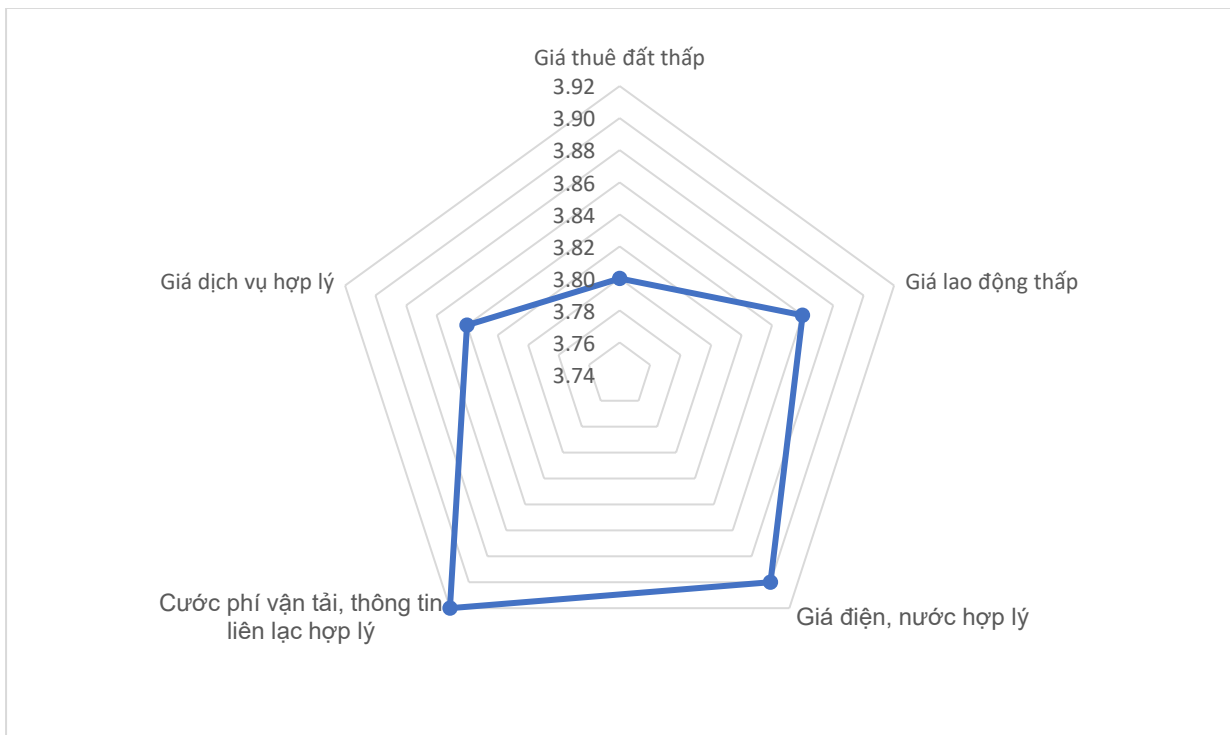
**Biểu đồ 8. Quy hoạch, kết cấu hạ tầng tại địa phương**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



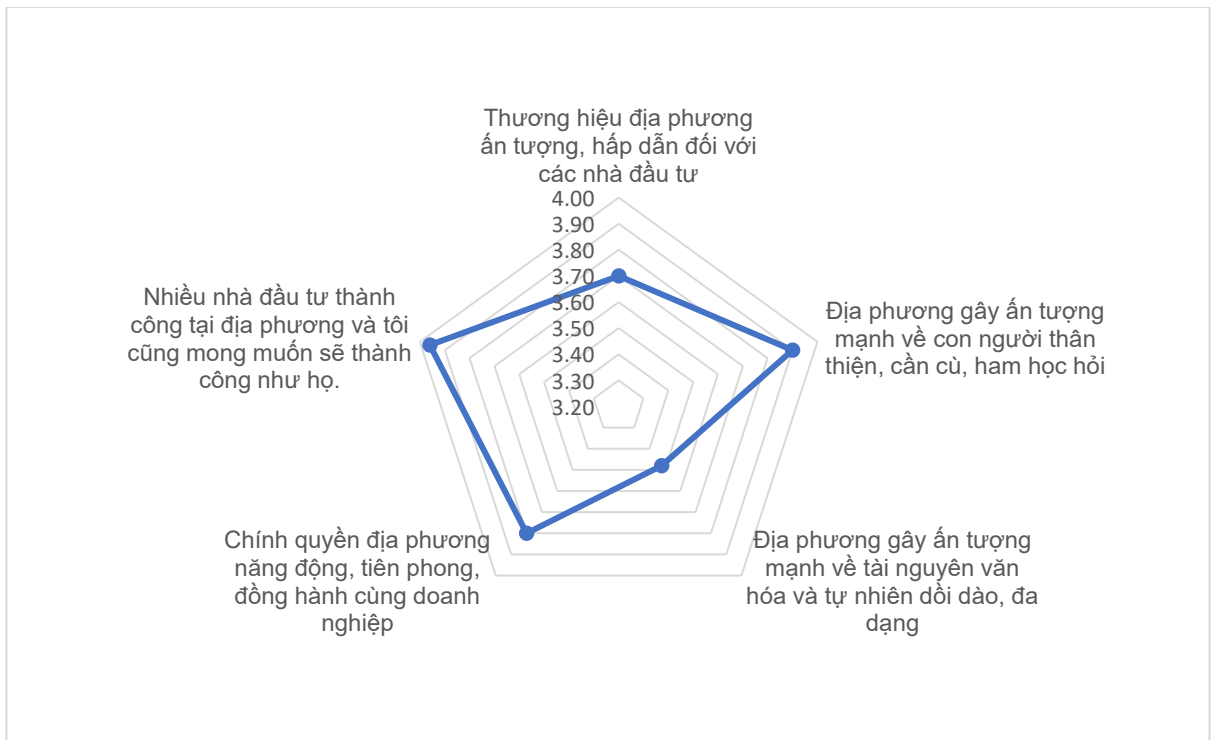
**Biểu đồ 9. Lợi thế của địa phương**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



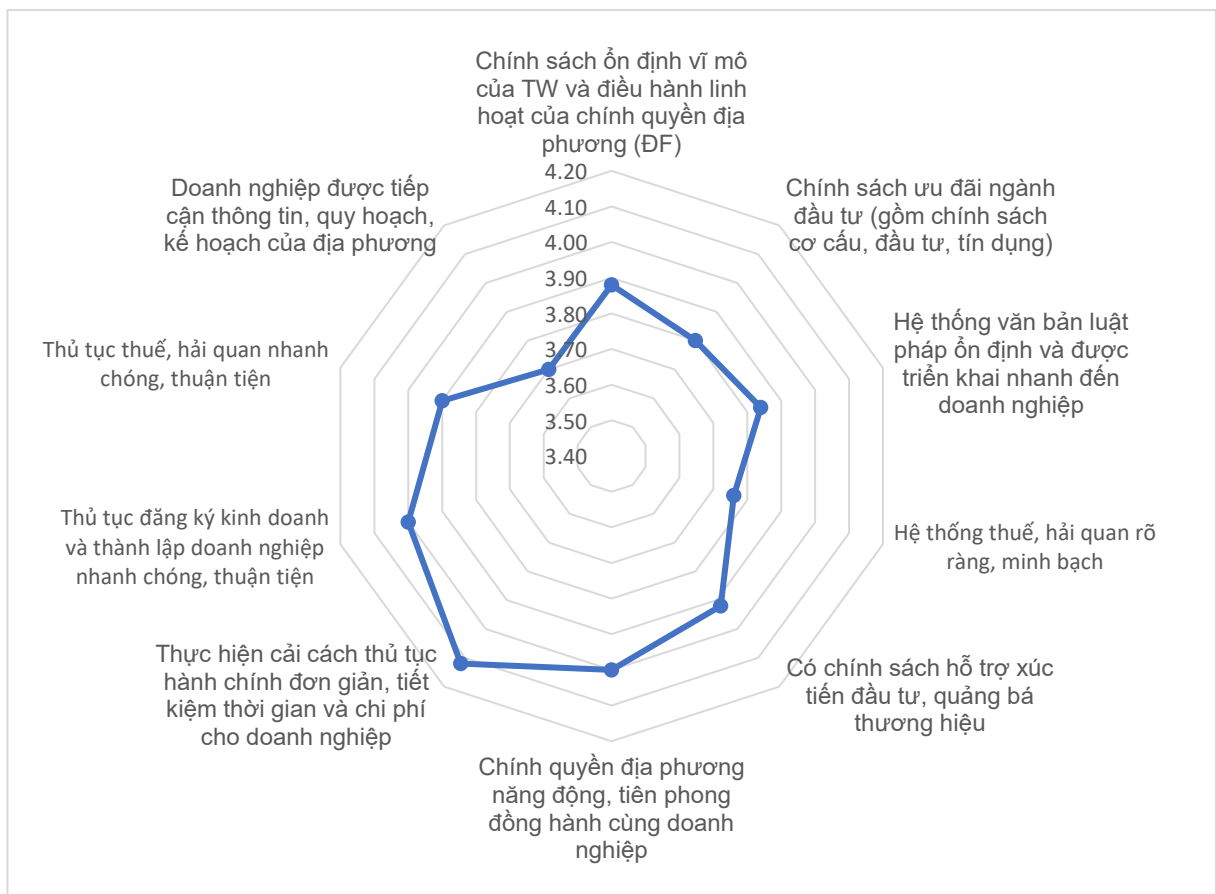
**Biểu đồ 10. Chi phí đầu vào tại địa phương**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



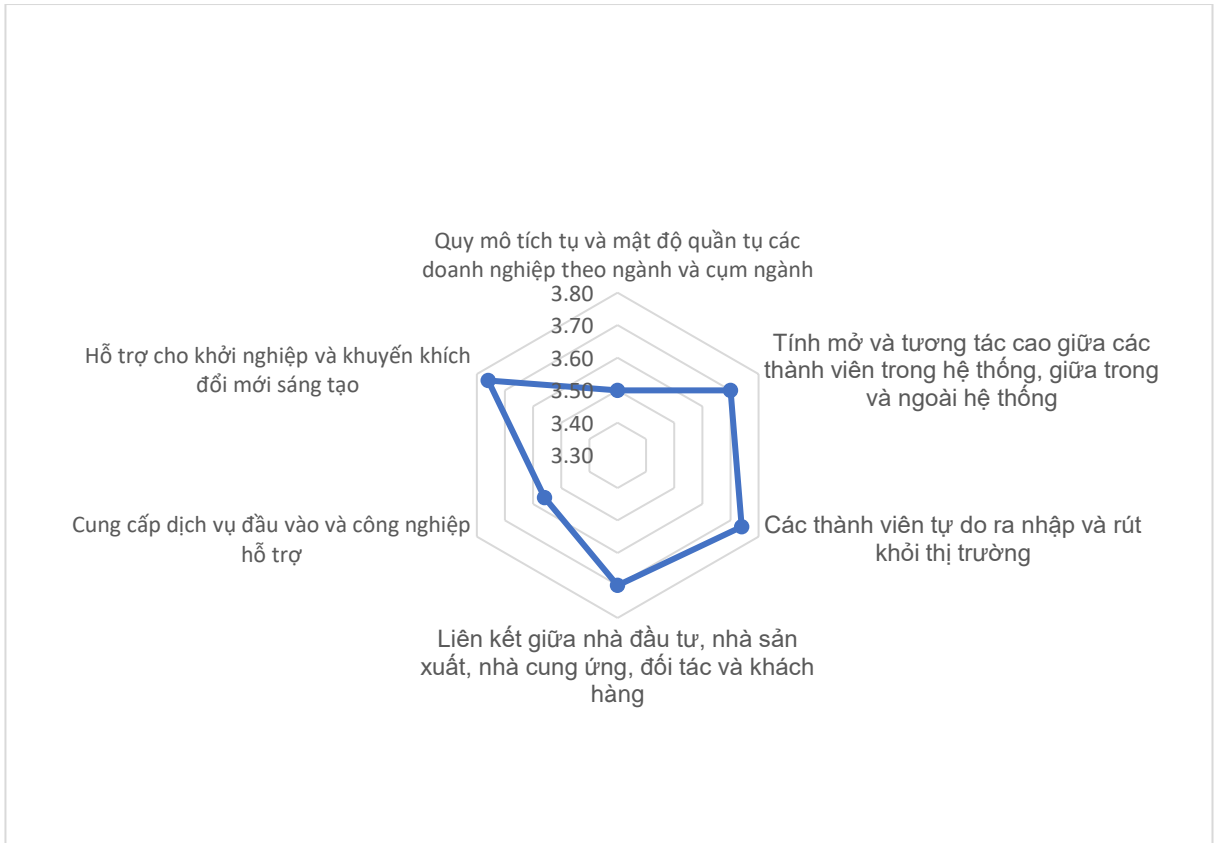
**Biểu đồ 11. Thương hiệu của địa phương**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



**Biểu đồ 12. Chính sách và môi trường đầu tư, kinh doanh của địa phương**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



**Biểu đồ 13. Hệ sinh thái kinh doanh địa phương**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*

### PHỤ LỤC 3

**Phụ lục 3.5. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn doanh nghiệp về các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư tỉnh Hưng Yên**

Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư tỉnh Hưng Yên	Mã hóa	Rất không đồng ý/ Rất kém	Không đồng ý/ Kém	Khó nói/ Bình thường	Đồng ý/ Tốt	Rất đồng ý/ Rất tốt	Điểm trung bình
		1	2	3	4	5	
<b>I. Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư</b>	<b>CSHT</b>						
1. Hệ thống giao thông vận tải phát triển (đường xá, cầu cảng, kho bãi...)	CSHT1	3	8	57	121	12	<b>3,65</b>
2. Kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	CSHT2	1	4	65	117	14	<b>3,69</b>
3. Hạ tầng thông tin liên lạc phát triển thuận tiện (điện thoại, internet, wifi...)	CSHT3	3	5	32	129	32	<b>3,91</b>
4. Hệ thống cung cấp điện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	CSHT4	3	5	33	134	26	<b>3,87</b>
5. Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	CSHT5	2	5	55	113	26	<b>3,78</b>
6. Mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ tiếp cận đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư	CSHT6	1	6	57	117	20	<b>3,74</b>
<b>II. Chính sách đầu tư</b>	<b>CSDT</b>						
1. Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF	CSDT1	2	5	59	126	9	<b>3,67</b>
2. Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)	CSDT2	1	4	58	130	8	<b>3,70</b>
3. Hệ thống thuế hải quan rõ ràng, minh bạch	CSDT3	1	8	56	127	9	<b>3,67</b>
4. Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp	CSDT4	0	6	62	127	6	<b>3,66</b>
5. Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu	CSDT5	0	8	88	98	7	<b>3,52</b>
<b>III. Môi trường, văn hóa, xã hội</b>	<b>MTVHXH</b>						
1. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	MTVHXH1	0	2	32	127	40	<b>4,02</b>
2. Xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng các tranh chấp xảy ra	MTVHXH2	0	13	44	134	10	<b>3,70</b>
3. Hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí... phát triển	MTVHXH3	3	9	57	114	18	<b>3,67</b>

4. Người dân hợp tác, cởi mở, thân thiện	MTVHXH4	0	11	43	119	28	<b>3,82</b>
5. Chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại hợp lý	MTVHXH5	1	10	49	123	18	<b>3,73</b>
<b>IV. Lợi thế ngành đầu tư (không kể các ưu đãi chính sách)</b>	<b>LTNDT</b>						
1. Thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của doanh nghiệp	LTNDT1	2	11	28	116	44	<b>3,94</b>
2. Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm của doanh nghiệp	LTNDT2	2	15	61	115	8	<b>3,56</b>
3. Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng	LTNDT3	3	5	62	119	12	<b>3,66</b>
4. Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT	LTNDT4	2	10	64	118	7	<b>3,59</b>
5. Quy mô tích tụ và mật độ quản trị các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành	LTNDT5	6	10	43	121	21	<b>3,70</b>
<b>V. Chất lượng dịch vụ công</b>	<b>CLDVC</b>						
1. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp	CLDVC1	0	11	75	110	5	<b>3,54</b>
2. Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện.	CLDVC2	0	12	76	106	7	<b>3,54</b>
3. Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện	CLDVC3	0	15	73	108	5	<b>3,51</b>
4. Có chính sách xúc tiến đầu tư và hỗ trợ tiếp cận thị trường	CLDVC4	0	9	83	101	8	<b>3,54</b>
5. Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	CLDVC5	0	8	86	99	8	<b>3,53</b>
<b>VI. Thương hiệu địa phương</b>	<b>THDP</b>						
1. Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư	THDP1	2	14	71	105	9	<b>3,52</b>
2. Địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi	THDP2	2	11	42	112	34	<b>3,82</b>
3. Địa phương gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên phong phú, đa dạng	THDP3	3	9	65	102	22	<b>3,65</b>
4. Chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng doanh nghiệp	THDP4	0	9	67	120	5	<b>3,60</b>
5. Nhiều nhà đầu tư thành công tại địa phương và tôi cũng muốn sẽ thành công như họ.	THDP5	3	9	46	124	19	<b>3,73</b>
<b>VII. Nguồn nhân lực địa phương</b>	<b>NNLDP</b>						

1. Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	NNLDP1	2	7	54	130	8	<b>3,67</b>
2. Hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển	NNLDP2	0	10	32	146	13	<b>3,81</b>
3. Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành	NNLDP3	0	9	50	116	26	<b>3,79</b>
4. Lao động có kiến thức, vững chuyên môn	NNLDP4	1	6	26	130	38	<b>3,99</b>
5. Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm.	NNLDP5	0	8	52	124	17	<b>3,75</b>
<b>VIII. Chi phí đầu vào cạnh tranh</b>	<b>CPDVCT</b>						
1. Địa phương có giá thuê đất thấp	CPDVCT1	0	14	84	84	19	<b>3,54</b>
2. Địa phương có giá lao động thấp	CPDVCT2	0	16	81	79	25	<b>3,56</b>
3. Địa phương có giá điện, nước hợp lý	CPDVCT3	0	10	53	118	20	<b>3,74</b>
4. Địa phương có cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý	CPDVCT4	0	11	55	119	16	<b>3,70</b>
5. Địa phương có giá dịch vụ hợp lý.	CPDVCT5	1	12	53	118	17	<b>3,69</b>
<b>IX. Sự hấp dẫn, thỏa mãn nhà đầu tư</b>	<b>HDNDT</b>						
1. Tăng trưởng doanh thu	HDNDT1	0	0	36	144	21	<b>3,93</b>
2. Thị phần, thị trường ổn định và mở rộng	HDNDT2	1	3	42	140	15	<b>3,82</b>
3. Doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đầu tư, kinh doanh dài hạn ở địa phương	HDNDT3	0	3	41	132	25	<b>3,89</b>
4. Doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng đầu tư, kinh doanh ở địa phương	HDNDT4	0	4	60	114	23	<b>3,78</b>
5. Doanh nghiệp giới thiệu cho các doanh nghiệp khác vào đầu tư tại địa phương.	HDNDT5	0	7	67	116	11	<b>3,65</b>



### PHỤ LỤC 3

**Phụ lục 3.6. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn doanh nghiệp về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Mã hóa	Rất không đồng ý/ Rất kém	Không đồng ý/ Kém	Khó nói/ Bình thường	Đồng ý/ Tốt	Rất đồng ý/ Rất tốt	Điểm trung bình
		1	2	3	4	5	
<b>1. Yếu tố bên ngoài doanh nghiệp:</b>							
<b>1.1. Hệ sinh thái kinh doanh</b>	<b>HSTKD</b>						
1. Quy mô tích tụ và mật độ quản trị các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành	HSTKD1	6	10	43	121	21	<b>3,70</b>
2. Tính mở và tương tác cao giữa các thành viên trong hệ thống, giữa trong và ngoài hệ thống	HSTKD2	6	11	59	106	19	<b>3,60</b>
3. Các thành viên tự do ra nhập và rút khỏi thị trường	HSTKD3	4	10	71	96	20	<b>3,59</b>
4. Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng	HSTKD4	3	5	62	119	12	<b>3,66</b>
5. Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT	HSTKD5	2	10	64	118	7	<b>3,59</b>
6. Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo	HSTKD6	1	13	63	112	12	<b>3,60</b>
<b>1.2. Chính sách và môi trường kinh doanh</b>	<b>CSMTKD</b>						
1. Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF	CSMTKD1	2	5	59	126	9	<b>3,67</b>
2. Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)	CSMTKD2	1	4	58	130	8	<b>3,70</b>
3. Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch	CSMTKD3	1	8	56	127	9	<b>3,67</b>
4. Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp	CSMTKD4	0	6	62	127	6	<b>3,66</b>
5. Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp	CSMTKD5	0	9	67	120	5	<b>3,60</b>
6. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho DN	CSMTKD6	0	11	75	110	5	<b>3,54</b>
7. Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện	CSMTKD7	0	12	76	106	7	<b>3,54</b>
8. Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện	CSMTKD8	0	15	73	108	5	<b>3,51</b>
9. Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu	CSMTKD9	0	8	88	98	7	<b>3,52</b>

10. Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	CSMTKD10	0	8	86	99	8	<b>3,53</b>
<b>1.3. Trách nhiệm xã hội</b>	<b>TNXH</b>						
1. Tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể	TNXH1	1	3	23	123	51	<b>4,09</b>
2. Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động	TNXH2	2	5	21	145	28	<b>3,96</b>
3. Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động	TNXH3	3	4	21	101	72	<b>4,17</b>
4. Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo và các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương	TNXH4	1	3	61	107	29	<b>3,80</b>
5. Tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ, người khuyết tật, diện chính sách xã hội	TNXH5	1	5	80	102	13	<b>3,60</b>
<b>1.4. Khách hàng</b>	<b>KHSD</b>						
1. Áp lực khách hàng về yêu cầu chất lượng sản phẩm, dịch vụ	KHSD1	1	6	42	104	48	<b>3,96</b>
2. Áp lực về dịch vụ chăm sóc khách hàng để tạo khác biệt	KHSD2	2	5	40	106	48	<b>3,96</b>
3. Giảm thiểu rủi ro thông qua việc đa dạng hóa khách hàng	KHSD3	1	6	36	109	49	<b>3,99</b>
4. Thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng	KHSD4	1	1	22	117	60	<b>4,16</b>
5. Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng	KHSD5	0	4	19	113	65	<b>4,19</b>
<b>1.5. Xu hướng thị trường</b>	<b>XHTT</b>						
1. Duy trì thị phần và thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới thông qua sáng kiến phát triển bền vững	XHTT1	0	0	42	122	37	<b>3,98</b>
2. Nâng cao sự hài lòng của khách hàng hiện tại và lòng trung thành trong tương lai của họ thông qua các sáng kiến phát triển bền vững	XHTT2	0	1	49	124	27	<b>3,88</b>
3. Dự báo biến động thị trường do có thêm sản phẩm mới, công nghệ mới hay đối thủ cạnh tranh	XHTT3	1	1	59	116	24	<b>3,80</b>
4. Dự báo biến động nhu cầu thị trường (tăng lên về số lượng và chất lượng hàng hóa, hoặc các mặt hàng có thể thay thế và chuyển đổi)	XHTT4	0	1	64	115	21	<b>3,78</b>
5. Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt cho trong nước và xuất khẩu.	XHTT5	0	0	43	123	35	<b>3,96</b>
<b>2. Yếu tố bên trong doanh nghiệp:</b>							
<b>2.1. Lực lượng lao động</b>	<b>LLLD</b>						
1. Thu hút và giữ chân chuyên gia, nhà quản lý, lao động lành nghề	LLLD1	0	7	20	146	28	<b>3,97</b>
2. Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	LLLD2	2	7	54	130	8	<b>3,67</b>

3. Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành	LLLD3	0	9	50	116	26	<b>3,79</b>
4. Lao động có kiến thức, vững chuyên môn	LLLD4	1	6	26	130	38	<b>3,99</b>
5. Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm.	LLLD5	0	8	52	124	17	<b>3,75</b>
<b>2.2. Trách nhiệm người quản lý/ Chủ sở hữu</b>	<b>TNC SH</b>						
1. Chủ sở hữu/người quản lý có kế hoạch và chiến lược để hướng đến phát triển bền vững	TNC SH1	0	1	28	154	18	<b>3,94</b>
2. Có chương trình và nguồn lực thực hiện để hướng đến phát triển bền vững	TNC SH2	0	4	35	142	20	<b>3,89</b>
3. Xây dựng niềm tin của nhân viên và các cấp lãnh đạo Công ty	TNC SH3	0	3	25	149	24	<b>3,97</b>
4. Cung cấp các điều kiện, môi trường làm việc an toàn để hướng đến phát triển bền vững	TNC SH4	0	3	29	138	31	<b>3,98</b>
5. Biết kết hợp giữa yếu tố hữu hình, mục tiêu ngắn hạn (như doanh số, lợi nhuận, thị phần...) với yếu tố vô hình, mục tiêu dài hạn (như uy tín, danh tiếng, thương hiệu, văn hóa kinh doanh, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội...).	TNC SH5	0	4	42	136	19	<b>3,85</b>
6. Thực hiện phòng chống tham nhũng và hối lộ trong DN	TNC SH6	0	1	34	138	28	<b>3,96</b>
<b>2.3. Trách nhiệm sản phẩm</b>	<b>TNSP</b>						
1. Tuân thủ các quy định nhà nước về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ	TNSP1	0	4	25	138	34	<b>4,00</b>
2. Sản phẩm và dịch vụ thể hiện đầy đủ nội dung được ghi nhãn và quảng cáo	TNSP2	0	2	32	137	30	<b>3,97</b>
3. Sản phẩm, dịch vụ đảm bảo vì sức khoẻ và sự an toàn của khách hàng	TNSP3	0	1	28	146	26	<b>3,98</b>
4. Trách nhiệm về hợp đồng giao kết và bảo hành sản phẩm	TNSP4	0	0	29	147	25	<b>3,98</b>
5. Giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm	TNSP5	0	2	29	145	25	<b>3,96</b>
<b>2.4. Trách nhiệm môi trường</b>	<b>TNMT</b>						
1. Thực hiện đánh giá tác động môi trường	TNMT1	0	3	35	111	52	<b>4,05</b>
2. Có hoạt động kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn	TNMT2	0	5	28	114	54	<b>4,08</b>
3. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	TNMT3	0	2	32	127	40	<b>4,02</b>
4. Có sáng kiến, giải pháp sử dụng tiết kiệm điện năng, sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế trong sản xuất kinh doanh	TNMT4	0	2	35	136	28	<b>3,95</b>

5. Có các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm.	TNMT5	1	6	87	93	14	<b>3,56</b>
<b>3. Kết quả phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp</b>	<b>PTBV</b>						
1. Tăng trưởng doanh thu theo mong muốn của doanh nghiệp	PTBV1	0	0	36	144	21	<b>3,93</b>
2. Lợi nhuận đạt được như ý muốn của doanh nghiệp	PTBV2	1	3	42	140	15	<b>3,82</b>
3. Thị phần, thị trường ổn định và được mở rộng theo mong muốn của doanh nghiệp	PTBV3	1	0	63	115	22	<b>3,78</b>
4. Đóng góp cho ngân sách nhà nước, quỹ phúc lợi và xã hội tăng	PTBV4	0	0	41	139	21	<b>3,90</b>
5. Sự hài lòng hỗ trợ từ chính quyền địa phương	PTBV5	0	0	46	141	14	<b>3,84</b>

## PHỤ LỤC 3

### Phụ lục 3.7. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP HƯNG YÊN THEO CÁC TIÊU CHÍ

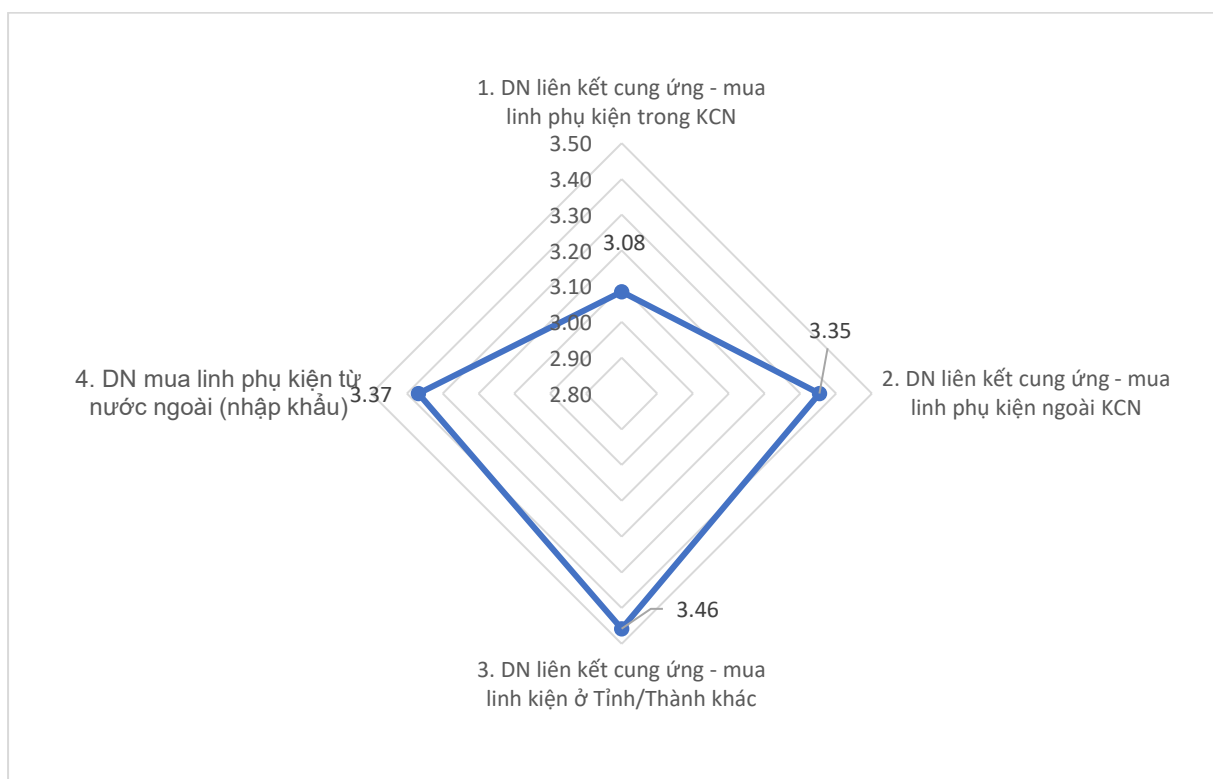
Chỉ tiêu	Mã hóa	Có		Không	
		Số lượng DN	Tỷ lệ %	Số lượng DN	Tỷ lệ %
<b>1.1. Tiêu chí quản trị và chiến lược của doanh nghiệp</b>					
1. Doanh nghiệp có Chiến lược phát triển với cam kết về XH- MT	CLPT	187	93,03	14	6,97
2. Doanh nghiệp bổ nhiệm Lãnh đạo và có các Phòng ban về KT-XH-MT	LDPB	90	44,78	111	55,22
3. Doanh nghiệp công bố Thông tin minh bạch về các vấn đề KT-XH-MT	TTMB	126	62,69	75	37,31
<b>1.3. Tiêu chí đảm bảo sự hài lòng của khách hàng, phòng chống tham nhũng và độc quyền kinh doanh</b>					
1. Thực hiện thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng	TTAT	199	99,00	2	1,00
2. Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng	DGHL	197	98,01	4	1,99
3. Thực hiện phòng chống tham nhũng và hối lộ trong DN	PCTN	192	95,52	9	4,48
<b>2.4. Tiêu chí tác động ngoại ứng của doanh nghiệp</b>					
1. Doanh nghiệp có tác động kinh tế gián tiếp (tăng/giảm trình độ lao động trong khu vực, phát triển kinh tế tại các vùng có đời sống khó khăn)	TDKT	163	81,09	38	18,91
2. Doanh nghiệp nhập đầu vào từ nhà cung cấp nguyên liệu, dịch vụ nội địa	DVND	176	87,56	25	12,44
3. Doanh nghiệp kích thích tăng/giảm nguồn vốn FDI vào khu vực	TGFDI	134	66,67	67	33,33
<b>2.5. Tiêu chí bảo vệ môi trường</b>					
1. Thực hiện đánh giá tác động môi trường	TNMT1	198	98,51	3	1,49
2. Có hoạt động kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, ô nhiễm môi trường	TNMT2	196	97,51	5	2,49
3. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên, bảo vệ môi trường	TNMT3	199	99,00	2	1,00
4. Có sáng kiến, giải pháp sử dụng tiết kiệm điện năng, sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế trong sản xuất, kinh doanh	TNMT4	199	99,00	2	1,00
5. Có các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm	TNMT5	194	96,52	7	3,48
<b>2.6. Tiêu chí lao động - xã hội</b>					
1. Tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể	TNXH1	197	98,01	4	1,99
2. Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động	TNXH2	194	96,52	7	3,48
3. Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	TNXH3	194	96,52	7	3,48
4. Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo và các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương	TNXH4	197	98,01	4	1,99
5. Tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ, người khuyết tật, diện chính sách xã hội	TNXH5	195	97,01	6	2,99

6. Xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương, định mức lao động	LLDC	197	98,01	4	1,99
7. Trả lương thỏa thuận, trả lương tháng 13, thưởng cho người lao động	LCDT	199	99,00	2	1,00
8. Xây dựng kế hoạch, biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn lao động và cải thiện môi trường lao động	ATLD	196	97,51	5	2,49
9. Có tổ chức công đoàn được thành lập và trích nộp kinh phí công đoàn đầy đủ theo quy định	TCCD	184	91,54	17	8,46
10. Xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng các tranh chấp xảy ra	QCDC	195	97,01	6	2,99

<b>1.2. Tiêu chí hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp</b>		
<b>Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp</b>	<b>Số lượng DN</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1. Doanh nghiệp thua lỗ lớn	1	0,50
2. Doanh nghiệp thua lỗ	18	8,96
3. Doanh nghiệp hòa vốn	12	5,97
4. Doanh nghiệp có lãi	161	80,10
5. Doanh nghiệp có lãi lớn	9	4,48

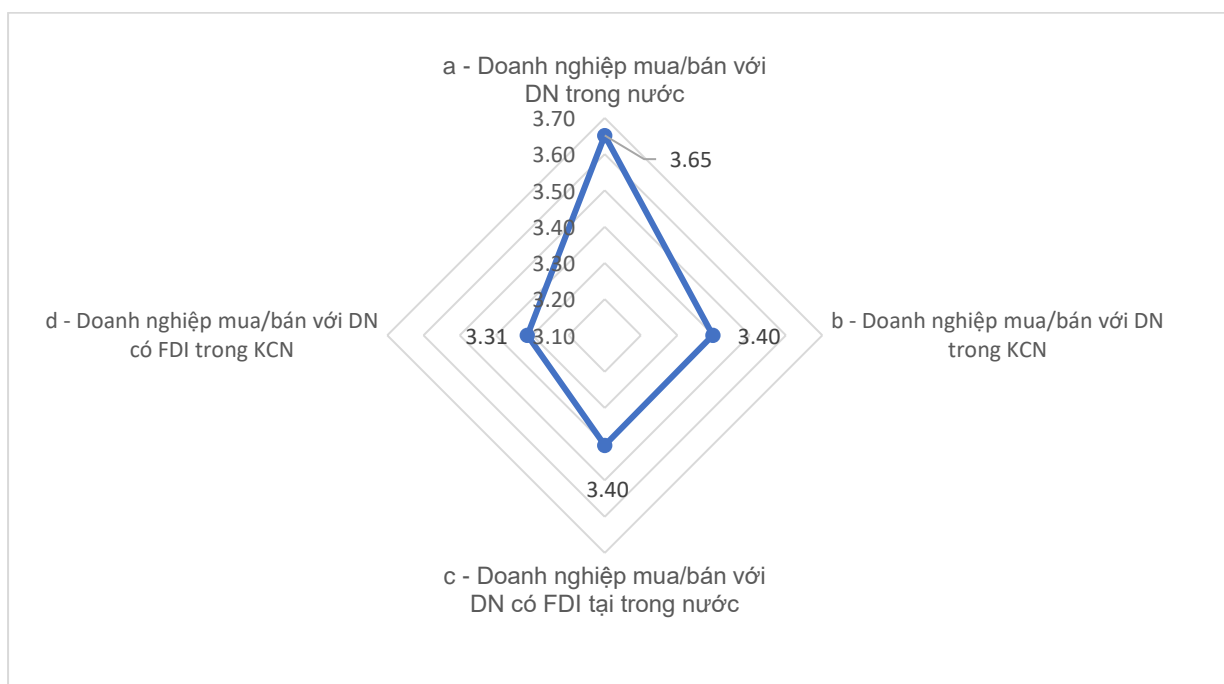
### PHỤ LỤC 3

#### Phụ lục 3.8. Biểu đồ đánh giá của DN về liên kết sản xuất, thương mại



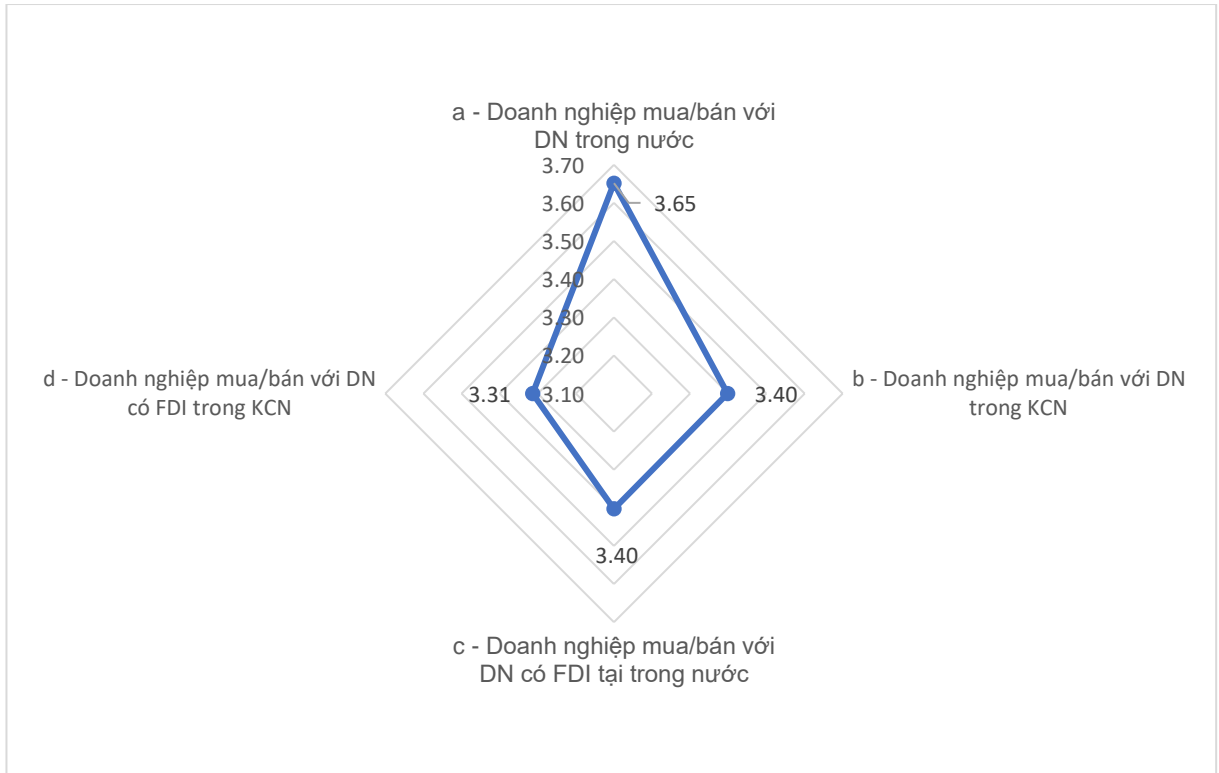
**Biểu đồ 14. Đánh giá hoạt động liên kết cung ứng của DN**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



**Biểu đồ 15. Đánh giá hoạt động liên kết thương mại hàng hóa của DN với thị trường nội địa**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



**Biểu đồ 16. Đánh giá hoạt động liên kết thương mại hàng hóa của DN với thị trường nội địa**

*Nguồn: tính toán từ số liệu khảo sát*



## PHỤ LỤC 4

### Phụ lục 4.1. Mã hóa các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào tỉnh Hưng Yên

Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư/ quyết định đầu tư vào tỉnh Hưng Yên	Ký hiệu
<b>I. Cơ sở vật chất hạ tầng đầu tư</b>	<b>CSHT</b>
1. Hệ thống giao thông vận tải phát triển (đường xá, cầu cảng, kho bãi...)	CSHT1
2. Kết nối nội vùng và liên vùng thuận lợi, đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	CSHT1
3. Hạ tầng thông tin liên lạc phát triển thuận tiện (điện thoại, internet, wifi...)	CSHT1
4. Hệ thống cung cấp điện đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	CSHT1
5. Hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu nhà đầu tư	CSHT1
6. Mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ tiếp cận đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư	CSHT1
<b>II. Chính sách đầu tư</b>	<b>CSDT</b>
1. Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF	CSDT1
2. Có chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)	CSDT2
3. Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp	CSDT3
4. Có hệ thống thuế hải quan rõ ràng, minh bạch	CSDT4
5. Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu	CSDT5
<b>III. Môi trường, văn hóa, xã hội</b>	<b>MTVHXH</b>
1. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	MTVHXH1
2. Xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, giải quyết thỏa đáng các tranh chấp xảy ra	MTVHXH2
3. Hệ thống trường học, y tế, vui chơi giải trí... phát triển	MTVHXH3
4. Người dân hợp tác, cởi mở, thân thiện	MTVHXH4
5. Chi phí sinh hoạt, nhà ở, đi lại hợp lý	MTVHXH5
<b>IV. Lợi thế ngành đầu tư (không kể các ưu đãi chính sách)</b>	<b>LTNDT</b>
1. Thuận tiện nguồn nguyên liệu chính cho sản xuất của doanh nghiệp	LTNDT1
2. Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính cho sản phẩm của doanh nghiệp	LTNDT2
3. Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng	LTNDT3
4. Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT	LTNDT4
5. Quy mô tích tụ và mật độ quản trị các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành	LTNDT5
<b>V. Chất lượng dịch vụ công</b>	<b>CLDVC</b>
1. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho DN	CLDVC1
2. Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện.	CLDVC2
3. Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện	CLDVC3
4. Có chính sách xúc tiến đầu tư và hỗ trợ tiếp cận thị trường	CLDVC4
5. Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	CLDVC5
<b>VI. Thương hiệu địa phương</b>	<b>THDP</b>
1. Thương hiệu địa phương ấn tượng, hấp dẫn đối với các nhà đầu tư	THDP1
2. Địa phương gây ấn tượng mạnh về con người thân thiện, cần cù, ham học hỏi	THDP2
3. Địa phương gây ấn tượng mạnh về tài nguyên văn hóa và tự nhiên phong phú, đa dạng	THDP3
4. Chính quyền địa phương năng động, tiên phong, đồng hành cùng DN	THDP4
5. Nhiều nhà đầu tư thành công tại địa phương và tôi cũng muốn sẽ thành công như họ.	THDP5
<b>VII. Nguồn nhân lực địa phương</b>	<b>NNLDP</b>

<b>Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư/ quyết định đầu tư vào tỉnh Hưng Yên</b>	<b>Ký hiệu</b>
1. Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	NNLDP1
2. Hệ thống các trường đào tạo và dạy nghề phát triển	NNLDP2
3. Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành	NNLDP3
4. Lao động có kiến thức, chuyên môn	NNLDP4
5. Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm.	NNLDP5
<b>VIII. Chi phí đầu vào cạnh tranh</b>	<b>CPDVCT</b>
1. Địa phương có giá thuê đất thấp	CPDVCT1
2. Địa phương có giá lao động thấp	CPDVCT2
3. Địa phương có giá điện, nước hợp lý	CPDVCT3
4. Địa phương có cước phí vận tải, thông tin liên lạc hợp lý	CPDVCT4
5. Địa phương có giá dịch vụ hợp lý.	CPDVCT5
<b>IX. Sự hấp dẫn, thỏa mãn nhà đầu tư</b>	<b>HDNDT</b>
1. Tăng trưởng doanh thu	HDNDT1
2. Thị phần, thị trường ổn định và mở rộng	HDNDT2
3. Doanh nghiệp có kế hoạch tiếp tục đầu tư, kinh doanh dài hạn ở địa phương	HDNDT3
4. Doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng đầu tư, kinh doanh ở địa phương	HDNDT4
5. Doanh nghiệp giới thiệu cho các doanh nghiệp khác vào đầu tư tại địa phương.	HDNDT5

## PHỤ LỤC 4

### Phụ lục 4.2. Mã hóa các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Ký hiệu
<b>1. YẾU TỐ BÊN NGOÀI DOANH NGHIỆP:</b>	
<b>1.1. Hệ sinh thái kinh doanh (Giả thuyết H1: Hệ sinh thái kinh doanh có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	HSTKD
1. Quy mô tích tụ và mật độ quản tụ các doanh nghiệp theo ngành và cụm ngành	HSTKD1
2. Tính mở và tương tác cao giữa các thành viên trong hệ thống, giữa trong và ngoài hệ thống	HSTKD2
3. Các thành viên tự do ra nhập và rút khỏi thị trường	HSTKD3
4. Liên kết giữa nhà đầu tư, nhà sản xuất, nhà cung ứng, đối tác và khách hàng	HSTKD4
5. Cung cấp dịch vụ đầu vào và CNHT	HSTKD5
6. Hỗ trợ cho khởi nghiệp và khuyến khích đổi mới sáng tạo	HSTKD6
<b>1.2. Chính sách và môi trường kinh doanh (Giả thuyết H2: Chính sách hỗ trợ nhà nước, môi trường kinh doanh có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	CSMTKD
1. Chính sách ổn định vĩ mô của TW và điều hành linh hoạt của chính quyền ĐF	CSMTKD1
2. Chính sách ưu đãi ngành đầu tư (gồm chính sách cơ cấu, đầu tư, tín dụng)	CSMTKD2
3. Hệ thống thuế, hải quan rõ ràng, minh bạch	CSMTKD3
4. Hệ thống văn bản luật pháp ổn định và được triển khai nhanh đến doanh nghiệp	CSMTKD4
5. Chính quyền địa phương năng động, tiên phong đồng hành cùng doanh nghiệp	CSMTKD5
6. Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đơn giản, tiết kiệm thời gian và chi phí cho DN	CSMTKD6
7. Thủ tục đăng ký kinh doanh và thành lập DN nhanh chóng, thuận tiện	CSMTKD7
8. Thủ tục thuế, hải quan nhanh chóng, thuận tiện	CSMTKD8
9. Có chính sách hỗ trợ xúc tiến đầu tư, quảng bá thương hiệu	CSMTKD9
10. Doanh nghiệp được tiếp cận thông tin, quy hoạch, kế hoạch của địa phương	CSMTKD10
<b>1.3. Trách nhiệm xã hội (Giả thuyết H3: Trách nhiệm xã hội có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	TNXH
1. Tuân thủ quy định về giao kết hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể	TNXH1
2. Có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động	TNXH2

<b>Các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên</b>	<b>Ký hiệu</b>
3. Tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động	TNXH3
4. Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo và các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương	TNXH4
5. Tạo cơ hội việc làm cho lao động nữ, người khuyết tật, diện chính sách xã hội	TNXH5
<b>1.4. Khách hàng (Giả thuyết H4: Khách hàng có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	KHSD
1. Áp lực khách hàng về yêu cầu chất lượng sản phẩm, dịch vụ	KHSD1
2. Áp lực về dịch vụ chăm sóc khách hàng để tạo khác biệt	KHSD2
3. Giảm thiểu rủi ro thông qua việc đa dạng hóa khách hàng	KHSD3
4. Thông tin hướng tới an toàn và minh bạch cho khách hàng	KHSD4
5. Theo dõi, đánh giá sự hài lòng của khách hàng	KHSD5
<b>1.5. Xu hướng thị trường (Giả thuyết H5: Xu hướng thị trường có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	XHTT
1. Duy trì thị phần và thị trường truyền thống, phát triển thị trường mới thông qua sáng kiến phát triển bền vững	XHTT1
2. Nâng cao sự hài lòng của khách hàng hiện tại và lòng trung thành trong tương lai của họ thông qua các sáng kiến phát triển bền vững	XHTT2
3. Dự báo biến động thị trường do có thêm sản phẩm mới, công nghệ mới hay đối thủ cạnh tranh	XHTT3
4. Dự báo biến động nhu cầu thị trường (tăng lên về số lượng và chất lượng hàng hóa, hoặc các mặt hàng có thể thay thế và chuyên đổi)	XHTT4
5. Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ tốt cho trong nước và xuất khẩu.	XHTT5
<b>2. YẾU TỐ BÊN TRONG DOANH NGHIỆP:</b>	
<b>2.1. Lực lượng lao động (Giả thuyết H6: Lực lượng lao động có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	LLLD
1. Thu hút và giữ chân chuyên gia, nhà quản lý, lao động lành nghề	LLLD1
2. Nguồn lao động dồi dào, chăm chỉ, ham học hỏi	LLLD2
3. Lao động có kỹ thuật, khả năng thực hành	LLLD3
4. Lao động có kiến thức, vững chuyên môn	LLLD4
5. Lao động có kỷ luật, kỹ năng làm việc nhóm.	LLLD5
<b>2.2. Trách nhiệm người quản lý/ Chủ sở hữu (Giả thuyết H7: Người quản lý/Chủ sở hữu có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	TNCSH
1. Chủ sở hữu/người quản lý có kế hoạch và chiến lược để hướng đến phát triển bền vững	TNCSH1
2. Có chương trình và nguồn lực thực hiện để hướng đến phát triển bền vững	TNCSH2
3. Xây dựng niềm tin của nhân viên và các cấp lãnh đạo Công ty	TNCSH3

<b>Các yếu tố tác động đến phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên</b>	<b>Ký hiệu</b>
4. Cung cấp các điều kiện, môi trường làm việc an toàn để hướng đến phát triển bền vững	TNCSH4
5. Biết kết hợp giữa yếu tố hữu hình, mục tiêu ngắn hạn (như doanh số, lợi nhuận, thị phần...) với yếu tố vô hình, mục tiêu dài hạn (như uy tín, danh tiếng, thương hiệu, văn hóa kinh doanh, trách nhiệm với cộng đồng, xã hội...).	TNCSH5
6. Thực hiện phòng chống tham nhũng và hối lộ trong doanh nghiệp	TNCSH6
<b>2.3. Trách nhiệm sản phẩm (Giả thuyết H8: Trách nhiệm sản phẩm có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	TNSP
1. Tuân thủ các quy định nhà nước về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm và dịch vụ	TNSP1
2. Sản phẩm và dịch vụ thể hiện đầy đủ nội dung được ghi nhãn và quảng cáo	TNSP2
3. Sản phẩm, dịch vụ đảm bảo vì sức khỏe và sự an toàn của khách hàng	TNSP3
4. Trách nhiệm về hợp đồng giao kết và bảo hành sản phẩm	TNSP4
5. Giải quyết khiếu nại và thu hồi sản phẩm	TNSP5
<b>2.4. Trách nhiệm môi trường (Giả thuyết H9: Trách nhiệm môi trường có mối quan hệ tác động dương đến phát triển bền vững doanh nghiệp)</b>	TNMT
1. Thực hiện đánh giá tác động môi trường	TNMT1
2. Có hoạt động kiểm soát, giảm thiểu, xử lý rác thải, nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn	TNMT2
3. Sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích các tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	TNMT3
4. Có sáng kiến, giải pháp sử dụng tiết kiệm điện năng, sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng thay thế trong sản xuất kinh doanh	TNMT4
5. Có các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng, bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm.	TNMT5
<b>3. Kết quả phát triển bền vững cộng đồng doanh nghiệp</b>	PTBV
1. Tăng trưởng doanh thu theo mong muốn của doanh nghiệp	PTBV1
2. Lợi nhuận đạt được như ý muốn của doanh nghiệp	PTBV2
3. Thị phần, thị trường ổn định và được mở rộng theo mong muốn của doanh nghiệp	PTBV3
4. Đóng góp cho ngân sách nhà nước, quỹ phúc lợi và xã hội tăng	PTBV4
5. Sự hài lòng hỗ trợ từ chính quyền địa phương	PTBV5

## PHỤ LỤC 5

**Phụ lục 5.1. Kết quả phân tích độ tin cậy của các khái niệm (9 biến) nghiên cứu**  
Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
<b>HSTKD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.916</b>			
HSTKD1	18.0348	10.234	.773	.900
HSTKD2	18.1343	9.887	.837	.890
HSTKD3	18.1493	10.518	.737	.905
HSTKD4	18.0796	11.084	.755	.903
HSTKD5	18.1493	11.128	.757	.903
HSTKD6	18.1343	11.017	.738	.904
<b>CSMTKD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.918</b>			
CSMTKD1	32.2736	18.910	.694	.910
CSMTKD2	32.2488	19.208	.698	.909
CSMTKD3	32.2736	18.680	.739	.907
CSMTKD4	32.2836	19.224	.715	.909
CSMTKD5	32.3433	18.987	.722	.908
CSMTKD6	32.4030	19.022	.685	.910
CSMTKD7	32.4080	19.003	.659	.912
CSMTKD8	32.4328	19.157	.620	.914
CSMTKD9	32.4279	18.906	.716	.908
CSMTKD10	32.4129	18.964	.695	.909
<b>TNXH</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.869</b>			
TNXH1	15.5224	5.401	.750	.828
TNXH2	15.6617	5.465	.764	.826
TNXH3	15.4478	5.069	.696	.843
TNXH4	15.8209	5.538	.651	.852
TNXH5	16.0149	5.785	.623	.858
<b>KHSD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.924</b>			
KHSD1	16.3035	6.572	.834	.901
KHSD2	16.2985	6.440	.861	.896
KHSD3	16.2687	6.747	.801	.908
KHSD4	16.0945	7.246	.788	.911
KHSD5	16.0697	7.335	.741	.919
<b>XHTT</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.823</b>			
XHTT1	15.4179	3.844	.658	.775
XHTT2	15.5124	3.931	.627	.785
XHTT3	15.5920	3.783	.634	.782
XHTT4	15.6169	3.918	.622	.786
XHTT5	15.4328	4.107	.540	.809

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
<b>LLLD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.887</b>			
LLLD1	15.1940	5.297	.734	.862
LLLD2	15.4925	5.271	.681	.873
LLLD3	15.3731	4.815	.770	.853
LLLD4	15.1791	4.928	.759	.855
LLLD5	15.4179	5.214	.694	.870
<b>TNCSH</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.878</b>			
TNCSH1	19.6368	5.322	.728	.852
TNCSH2	19.6915	5.094	.682	.858
TNCSH3	19.6119	5.049	.760	.845
TNCSH4	19.5970	5.162	.629	.867
TNCSH5	19.7313	4.997	.699	.855
TNCSH6	19.6169	5.258	.628	.867
<b>TNSP</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.852</b>			
TNSP1	15.8905	3.138	.683	.816
TNSP2	15.9254	3.259	.649	.825
TNSP3	15.9154	3.378	.671	.819
TNSP4	15.9154	3.418	.681	.818
TNSP5	15.9353	3.381	.639	.827
<b>TNMT</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.847</b>			
TNMT1	15.6070	4.400	.684	.808
TNMT2	15.5821	4.344	.695	.805
TNMT3	15.6418	4.551	.725	.799
TNMT4	15.7164	4.874	.641	.821
TNMT5	16.0995	4.770	.549	.845
<b>PTBV</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.681</b>			
PTBV1	15.4229	2.555	.462	.619
PTBV2	15.5224	2.371	.483	.608
PTBV3	15.5622	2.307	.459	.620
PTBV4	15.4378	2.607	.398	.645
PTBV5	15.5075	2.711	.375	.654

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

**PHỤ LỤC 5**

**Phụ lục 5.2. Kết quả phân tích độ tin cậy của các khái niệm (10 biến) nghiên cứu (thêm biến)**

**Item-Total Statistics**

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
<b>HSTKD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.916</b>			
HSTKD1	18.0348	10.234	.773	.900
HSTKD2	18.1343	9.887	.837	.890
HSTKD3	18.1493	10.518	.737	.905
HSTKD4	18.0796	11.084	.755	.903
HSTKD5	18.1493	11.128	.757	.903
HSTKD6	18.1343	11.017	.738	.904
<b>CSMTKD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.904</b>			
CSMTKD1	18.1493	6.478	.771	.881
CSMTKD2	18.1244	6.729	.754	.884
CSMTKD3	18.1493	6.398	.800	.877
CSMTKD4	18.1592	6.865	.727	.888
CSMTKD5	18.2189	6.822	.696	.892
CSMTKD9	18.3035	6.832	.669	.897
<b>TNXH</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.843</b>			
TNXH1	11.3532	3.020	.667	.806
TNXH2	11.4925	2.961	.739	.776
TNXH4	11.6517	2.898	.679	.801
TNXH5	11.8458	3.121	.631	.821
<b>KHSD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.924</b>			
KHSD1	16.3035	6.572	.834	.901
KHSD2	16.2985	6.440	.861	.896
KHSD3	16.2687	6.747	.801	.908
KHSD4	16.0945	7.246	.788	.911
KHSD5	16.0697	7.335	.741	.919
<b>XHTT</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.809</b>			
XHTT1	11.4577	2.479	.623	.762
XHTT2	11.5522	2.479	.635	.756
XHTT3	11.6318	2.404	.614	.767
XHTT4	11.6567	2.467	.631	.758
<b>TTHC</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.900</b>			
CSMTKD6	7.0498	1.548	.814	.849
CSMTKD7	7.0547	1.502	.806	.854
CSMTKD8	7.0796	1.504	.788	.870



	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
<b>LLLD</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.887</b>			
LLLD1	15.1940	5.297	.734	.862
LLLD2	15.4925	5.271	.681	.873
LLLD3	15.3731	4.815	.770	.853
LLLD4	15.1791	4.928	.759	.855
LLLD5	15.4179	5.214	.694	.870
<b>TNC SH</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.878</b>			
TNC SH1	19.6368	5.322	.728	.852
TNC SH2	19.6915	5.094	.682	.858
TNC SH3	19.6119	5.049	.760	.845
TNC SH4	19.5970	5.162	.629	.867
TNC SH5	19.7313	4.997	.699	.855
TNC SH6	19.6169	5.258	.628	.867
<b>TNSP</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.852</b>			
TNSP1	15.8905	3.138	.683	.816
TNSP2	15.9254	3.259	.649	.825
TNSP3	15.9154	3.378	.671	.819
TNSP4	15.9154	3.418	.681	.818
TNSP5	15.9353	3.381	.639	.827
<b>TNMT</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.808</b>			
TNMT2	11.5274	2.540	.599	.774
TNMT3	11.5871	2.554	.716	.717
TNMT4	11.6617	2.765	.650	.751
TNMT5	12.0448	2.673	.553	.796
<b>PTBV</b>	<b>Cronbach's Alpha = 0.681</b>			
PTBV1	15.4229	2.555	.462	.619
PTBV2	15.5224	2.371	.483	.608
PTBV3	15.5622	2.307	.459	.620
PTBV4	15.4378	2.607	.398	.645
PTBV5	15.5075	2.711	.375	.654

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

**PHỤ LỤC 5**  
**Phụ lục 5.3. Tổng số các biến giải thích**

**Total Variance Explained**

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	14.808	30.849	30.849	14.808	30.849	30.849	4.412	9.192	9.192
2	4.165	8.677	39.526	4.165	8.677	39.526	4.331	9.024	18.216
3	2.992	6.234	45.760	2.992	6.234	45.760	3.991	8.314	26.530
4	2.481	5.169	50.929	2.481	5.169	50.929	3.880	8.084	34.615
5	2.127	4.432	55.361	2.127	4.432	55.361	3.640	7.584	42.198
6	1.914	3.988	59.349	1.914	3.988	59.349	3.486	7.262	49.460
7	1.694	3.529	62.878	1.694	3.529	62.878	2.780	5.791	55.251
8	1.561	3.252	66.130	1.561	3.252	66.130	2.769	5.768	61.019
9	1.255	2.616	68.746	1.255	2.616	68.746	2.600	5.417	66.437
10	1.164	2.425	71.171	1.164	2.425	71.171	2.273	4.735	71.171
11	.925	1.927	73.098						
12	.843	1.755	74.853						
13	.818	1.703	76.557						
14	.716	1.492	78.049						
15	.678	1.412	79.461						
16	.620	1.292	80.753						
17	.582	1.212	81.966						
18	.547	1.139	83.105						
19	.531	1.106	84.211						
20	.506	1.055	85.266						
21	.472	.984	86.250						
22	.456	.950	87.200						
23	.433	.902	88.102						
24	.425	.885	88.987						
25	.388	.809	89.796						
26	.373	.777	90.573						
27	.358	.747	91.320						
28	.342	.713	92.033						
29	.313	.651	92.684						
30	.300	.625	93.309						
31	.282	.587	93.896						
32	.269	.560	94.456						
33	.259	.540	94.996						
34	.258	.537	95.533						
35	.247	.514	96.046						
36	.219	.457	96.504						

37	.215	.449	96.952					
38	.202	.420	97.373					
39	.192	.399	97.772					
40	.164	.341	98.113					
41	.160	.333	98.446					
42	.146	.304	98.750					
43	.130	.270	99.020					
44	.121	.252	99.273					
45	.109	.227	99.500					
46	.099	.207	99.707					
47	.078	.162	99.869					
48	.063	.131	100.000					

Extraction Method: Principal Component Analysis.

*Nguồn: xử lý kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả*

## PHỤ LỤC 6

### Phụ lục 6.1. Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm tháng 12

Năm	Tổng số doanh nghiệp	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có FDI
2011	2083	16	1930	137
2012				
2013	2502	17	2312	173
2014	2631	15	2435	181
2015	3048	13	2830	205
2016	3637	12	3384	241

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hưng Yên*

### Phụ lục 6.2. Chỉ số PCI và chỉ số thành phần CPI của tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2006-2018

Năm	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Cạnh tranh bình đẳng	Tính năng động	Dịch vụ hỗ trợ Doanh nghiệp	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	PCI	Xếp hạng	Nhóm điều hành PCI Tier*
2006	6,65	6,91	6,49	5,36	7,64	N/A	5,53	5,53	3,89	3,52	55,53	20	
2007	7,19	6,85	7,07	6,60	7,71	N/A	5,25	5,44	4,74	2,95	57,47	57	
2008	7,47	7,65	6,68	5,98	8,30	N/A	6,61	7,81	3,72	4,74	57,53	20	
2009	8,29	7,03	6,25	7,05	6,83	N/A	5,66	4,73	4,45	5,36	61,31	24	
2010	5,81	6,14	5,42	7,47	5,30	N/A	3,27	4,66	2,96	4,09	49,77	61	
2011	8,11	6,83	6,13	6,48	6,16	N/A	4,68	3,45	5,05	5,98	59,29	33	
2012	8,55	6,16	5,64	6,22	7,14	N/A	5,75	3,53	4,72	3,33	58,01	28	
2013	6,66	5,87	4,68	5,24	6,82	3,94	4,07	5,34	5,63	5,83	53,91	53	
2014	8,21	4,79	5,69	5,26	4,37	4,43	4,51	5,51	6,18	4,82	55,14	51	4
2015	8,21	5,27	4,88	6,08	4,61	4,21	4,20	5,18	6,72	5,87	55,10	56	4
2016	8,24	4,79	5,68	5,71	5,21	4,85	5,00	5,23	6,45	5,58	57,01	50	4
2017	7,35	5,81	5,62	5,25	4,21	4,83	4,50	6,38	7,16	5,37	59,09	56	5
2018	7,50	5,69	5,50	6,82	4,69	5,54	6,19	6,41	6,57	6,29	60,66	58	4
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>													
2018	7,33	6,38	5,98	6,74	5,93	5,43	5,89	6,40	7,18	6,05			

<http://pcvietnam.org/ho-so-tinh/hung-yen/>

**PHỤ LỤC 6**  
**Phụ lục 6.3. Vốn đầu tư theo khu vực kinh tế**  
(giá hiện hành)

Năm	Tổng (tr. Đồng)	Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân		Khu vực vốn FDI	
		Vốn Nhà nước (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Vốn tư nhân (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Vốn FDI (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
2013	19.665.557	3.594.970	18,28	11.734.084	59,67	4.336.503	22,05
2014	22.308.608	4.320.433	19,37	12.339.563	55,31	5.648.612	25,32
2015	25.337.000	4.998.990	19,73	12.736.910	50,27	7.601.100	30,00
2016	28.200.000	4.145.400	14,70	14.494.800	51,40	9.559.800	33,90
2017	31.120.343	4.493.477	14,44	15.187.082	48,80	11.439.784	36,76
2018	31.547.880	4.969.013	15,75	16.682.049	52,88	9.896.818	31,37

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên*

**Phụ lục 6.4. Các dự án đầu tư trong các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên**

Năm	Số dự án của các năm	Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài			Dự án đầu tư trong nước		
		Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Trước 2003	30	5	24,80	11.000	25	1.500	88.000
Trước 2009	144	63	739	1.074.265	81	6.159	1.732.599
2010	15	11	181,30	23.000	4	1.647	12.000
2011	13	12	450,00	70.000	1	137	4.500
2012	18	14	292,00	13.000	4	314	4.000
2013	16	14	85,00	9.000	2	273	4.600
2014	41	21	432,00	39.000	20	2.317	44.000
2015	27	16	330,00	34.000	11	1.822	21.000
2016	36	21	291,00	51.000	15	3.143	25.000
2017	39	22	472,00	30.000	17	4.552	34.000
2018	45	20	373,00	27.000	25	3.481	23.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>394</b>	<b>214</b>	<b>3.645</b>	<b>1.370.265</b>	<b>180</b>	<b>23.845</b>	<b>1.904.699</b>

*Nguồn: Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên*

## PHỤ LỤC 6

### Phụ lục 6.5. Các dự án đầu tư ngoài các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên

Năm	Số dự án của các năm	Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài			Dự án đầu tư trong nước		
		Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Trước 2003	88	11	81	177.021	77	4.368	2.093.457
Trước 2009	147	20	185,41	290.165	127	6.462	3.084.327
2010	79	9	17,30	61.362	70	5.240	1.733.589
2011	89	13	35,20	21.956	76	6.689	1.516.679
2012	71	8	29,12	100.243	63	5.600	1.652.778
2013	58	14	12,66	22.372	44	11.913	3.598.186
2014	60	21	96,11	236.807	39	4.164	1.219.876
2015	82	16	22,19	82.509	66	8.208	1.993.756
2016	133	12	19,86	143.978	121	9.440	2.976.131
2017	203	12	25,89	434.062	191	12.050	4.524.242
2018	124	10	8,53	49.975	114	8.686	2.874.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.341</b>	<b>198</b>	<b>632</b>	<b>2.116.390</b>	<b>1.143</b>	<b>99.138</b>	<b>31.330.731</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên*

## PHỤ LỤC 6

### Phụ lục 6.6. Các dự án đầu tư vào tỉnh Hưng Yên

Năm	Số dự án của các năm	Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài			Dự án đầu tư trong nước		
		Số dự án	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (tỷ đồng)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
Trước 2003	177	25	210,21	301165	152	7.962	3.172.327
Trước 2009	674	157	1.185,79	2.214.412	517	37.673	13.067.026
2010	94	20	198,60	84.362	74	6.887	1.745.589
2011	102	25	485,20	91.956	77	6.826	1.521.179
2012	89	22	321,12	113.243	67	5.914	1.656.778
2013	74	28	97,66	31.372	46	12.186	3.602.786
2014	101	42	528,11	275.807	59	6.481	1.263.876
2015	109	32	352,19	116.509	77	10.030	2.014.756
2016	169	33	310,86	194.978	136	12.583	3.001.131
2017	242	34	497,89	464.062	208	16.602	4.558.242
2018	169	30	381,53	76.975	139	12.167	2.897.524
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.823</b>	<b>423</b>	<b>4.359,94</b>	<b>3.663.676</b>	<b>1.400</b>	<b>127.351</b>	<b>35.328.887</b>

*Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên*

## PHỤ LỤC 6

**Phụ lục 6.7. Biểu thống kê dự án có vốn FDI trong các KCN  
tỉnh Hưng Yên theo quốc gia/vùng lãnh thổ (2018)**

Stt	Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Vốn đầu tư đăng ký		Số dự án đăng ký	Số dự án đang hoạt động
		Vốn đăng ký (USD)	Tỷ lệ % trên tổng vốn FDI		
1	Nhật Bản	2.666.727.099	70,77%	123	111
2	Hàn Quốc	425.793.478	11,30%	41	37
3	Hồng Kông	172.908.560	4,59%	14	10
4	Thụy Sĩ	106.600.000	2,83%	1	1
5	Trung Quốc	98.456.695	2,61%	9	6
6	Thái Lan	90.660.000	2,41%	3	3
7	Ý	66.000.000	1,75%	5	5
8	Singapore	60.715.000	1,61%	4	4
9	Indonesia	17.200.000	0,46%	1	1
10	SRI LANKA	16.029.513	0,43%	1	1
11	Hoa Kỳ	15.392.420	0,41%	1	1
12	Hà Lan	9.373.000	0,25%	5	5
13	Đức	6.957.918	0,18%	2	2
14	Anh	5.000.000	0,13%	1	1
15	Đài Loan	4.000.000	0,11%	1	0
16	Canada	3.936.000	0,10%	1	1
17	Campuchia	2.000.000	0,05%	1	0
18	Cộng hòa Síp	530.000	0,01%	1	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.768.279.683</b>	<b>100%</b>	<b>215</b>	<b>189</b>

*Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên*

**Phụ lục 6.8. Biểu thống kê dự án có vốn FDI trong các KCN  
tỉnh Hưng Yên theo ngành nghề/lĩnh vực đầu tư (2018)**

Stt	Ngành nghề/lĩnh vực	Vốn đăng ký (USD)	Tỷ lệ % trên tổng vốn FDI	Số dự án
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	757.656.386	20,11%	23
2	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	368.002.255	9,77%	5
3	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	288.994.000	7,67%	18
4	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	270.661.808	7,18%	14
5	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	225.952.977	6,00%	19
6	Sản xuất trang phục	212.929.513	5,65%	9
7	Hoạt động kinh doanh bất động sản	209.198.481	5,55%	6
8	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	188.881.775	5,01%	18
9	Sản xuất thiết bị điện	187.719.014	4,98%	13
10	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	178.660.826	4,74%	22
11	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	148.851.000	3,95%	5
12	Sản xuất kim loại	145.180.000	3,85%	3
13	Sản xuất chế biến thực phẩm	135.301.292	3,59%	5

14	Dệt	104.135.000	2,76%	17
15	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	54.274.460	1,44%	4
16	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	54.202.420	1,44%	5
17	Sản xuất phương tiện vận tải khác	53.854.000	1,43%	6
18	Nghiên cứu khoa học và phát triển	42.600.000	1,13%	3
19	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30.000.000	0,80%	1
20	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	28.924.500	0,77%	3
21	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	27.450.363	0,73%	5
22	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	16.000.000	0,42%	1
23	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	11.000.000	0,29%	1
24	Sản xuất máy chuyên dụng	10.000.000	0,27%	1
25	In, sao chép bản ghi các loại	9.033.000	0,24%	4
26	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	3.152.918	0,08%	1
27	Kinh doanh xăng dầu	1.600.000	0,04%	1
28	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	533.695	0,01%	1
29	Khác	3.530.000	0,09%	1
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.768.279.683</b>	<b>100%</b>	<b>215</b>

*Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên*



## PHỤ LỤC 6

### Phụ lục 6.9. Danh sách các doanh nghiệp FDI có vốn đầu tư đăng ký lớn tại các KCN tỉnh Hưng Yên (2018)

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn đăng ký (USD)	Mục tiêu hoạt động	Nước
1	Công ty TNHH Toto Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	370.704.846	Sản xuất các thiết bị vệ sinh và các phụ kiện liên quan đến thiết bị vệ sinh	Nhật Bản
2	Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum ViNa	205.441.000	Sản xuất phôi nhôm và các sản phẩm từ nhôm (khung tivi LCD/OLED, vỏ điện thoại, ...)	Hàn Quốc
3	Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II	200.000.000	Sản xuất, lắp ráp và gia công máy vi tính, các thiết bị và sản phẩm internet, viễn thông, thông tin, như: Đĩa từ, ổ đĩa cứng máy tính và nền thủy tinh dùng cho đĩa nhớ từ (phục vụ sản xuất ổ đĩa cứng).	Nhật Bản
4	Công ty TNHH Mektec Manufacturing (Việt Nam)	200.000.000	Sản xuất bảng mạch in dùng cho các thiết bị điện tử; Dịch vụ kiểm tra và phân tích kỹ thuật	Nhật Bản
5	Công ty TNHH Kyocera Việt Nam	191.011.277	Sản xuất linh kiện dán bề mặt SMD cho dao động tinh thể; các loại đầu nối, vỏ nhựa dùng cho máy tính xách tay, máy in, máy photocopy, điện thoại di động; các loại khuôn và các phụ kiện cho khuôn và đồ gá các loại; các sản phẩm kim hoàn, giả kim hoàn.	Nhật Bản
6	Công ty TNHH Hamaden Việt Nam	133.000.000	Sản xuất các linh kiện của ô tô và mô tô; Gia công, lắp ráp và đóng gói các linh kiện và phụ tùng của ô tô và mô tô.	Nhật Bản
7	Công ty TNHH Điện tử Canon Việt Nam	128.568.000	Sản xuất, lắp ráp máy quét tài liệu, máy in, máy ảnh và các bộ phận, linh kiện và thiết bị có liên quan; sản xuất, gia công, lắp ráp thiết bị gia dụng và các linh kiện, bộ phận, thiết bị có liên quan.	Nhật Bản
8	Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	106.600.000	Sản xuất, chế biến và đóng gói các loại thức uống dinh dưỡng	Thụy Sĩ
9	Công ty TNHH Sews-Components Việt Nam	84.800.000	Sản xuất các linh kiện điện và điện tử cho ô tô và mô tô, các sản phẩm từ Plastic	Nhật Bản
10	Công ty Cổ phần Daikin AirConditioning (Vietnam)	82.500.000	Sản xuất máy điều hòa không khí	Nhật Bản
11	Công ty TNHH Keihin Việt Nam	68.660.000	Sản xuất chế hòa khí, van tiết lưu, ống dẫn khí, mô đun bơm nhiên liệu, bộ điều khiển điện tử cho xe gắn máy, xe ô tô và động cơ đa năng	Thái Lan
12	Công ty TNHH Dệt và Nhuộm Hưng Yên	66.000.000	Sản xuất các loại vải dệt kim, vải co giãn bằng công nghệ dệt, nhuộm	Italia

*Nguồn: Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên*

## PHỤ LỤC 6

**Phụ lục 6.10. Bảng tổng hợp xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa**

Quy mô	Tiêu chí xác định	Lĩnh vực		
		Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại, dịch vụ
<b>DN siêu nhỏ</b>	Lao động	Từ 10 lao động trở xuống	Từ 10 lao động trở xuống	Từ 10 lao động trở xuống
	Nếu sử dụng tiêu chí Doanh thu	Từ 3 tỷ trở xuống	Từ 3 tỷ trở xuống	Từ 10 tỷ trở xuống
	Nếu sử dụng tiêu chí Nguồn vốn	Từ 3 tỷ trở xuống	Từ 3 tỷ trở xuống	Từ 3 tỷ trở xuống
<b>DN nhỏ</b>	Lao động	Trên 10 đến 100 lao động	Trên 10 đến 100 lao động	Trên 10 đến 50 lao động
	Nếu sử dụng tiêu chí Doanh thu	Trên 3 đến 50 tỷ	Trên 3 đến 50 tỷ	Trên 3 đến 100 tỷ
	Nếu sử dụng tiêu chí Nguồn vốn	Trên 3 đến 20 tỷ	Trên 3 đến 20 tỷ	Trên 3 đến 50 tỷ
<b>DN vừa</b>	Lao động	Trên 100 đến 200 lao động	Trên 100 đến 200 lao động	Trên 50 đến 100 lao động
	Nếu sử dụng tiêu chí Doanh thu	Trên 50 đến 200 tỷ	Trên 50 đến 200 tỷ	Trên 100 đến 300 tỷ
	Nếu sử dụng tiêu chí Nguồn vốn	Trên 20 đến 100 tỷ	Trên 20 đến 100 tỷ	Trên 50 đến 100 tỷ

*Nguồn: Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.*

## PHỤ LỤC 7

### Phụ lục 7.1. Bộ chỉ tiêu PTBV của Ủy ban Phát triển bền vững LHQ (UN CSD)

Chủ đề	Chủ đề nhánh	Chỉ tiêu
	<b>Lĩnh vực xã hội</b>	
1. Công bằng	1. Nghèo đói	1. Tỷ lệ người nghèo 2. Chỉ số Gini về bất cân đối thu nhập 3. Tỷ lệ thất nghiệp
	2. Công bằng giới	4. Tỷ lệ lương trung bình của nữ so với nam
2. Y tế	3. Tình trạng dinh dưỡng	5. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em
	4. Tỷ lệ chết	6. Tỷ lệ chết <5 tuổi 7. Kỳ vọng sống của trẻ mới sinh
	5. Điều kiện vệ sinh	8. % dân số có thiết bị vệ sinh phù hợp
	6. Nước sạch	9. Dân số được dùng nước sạch
	7. Tiếp cận dịch vụ YT	10. % dân số được tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu 11. Tiêm chủng cho trẻ em 12. Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai
3. Giáo dục	8. Cấp giáo dục	13. Phổ cập tiểu học đối với trẻ em 14. Tỷ lệ người trưởng thành đạt mức giáo dục cấp II
	9. Biết chữ	15. Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành
4. Nhà ở	10. Điều kiện sống	16. Diện tích nhà ở bình quân đầu người
5. An ninh	11. Tội phạm	17. Số tội phạm trong 100.000 dân số.
6. Dân số	12. Thay đổi dân số	18. Tỷ lệ tăng dân số 19. Dân số đô thị chính thức và không chính thức
	<b>Lĩnh vực môi trường</b>	
7. KK	13. Thay đổi khí hậu	20. Phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính
	14. Phá huỷ tầng ôzôn	21. Mức độ tàn phá tầng ôzôn
	15. Chất lượng KK	22. Mức độ tập trung của chất thải khí khu vực đô thị
8. Đất	16. Nông nghiệp	23. Đất canh tác và diện tích cây lâu năm 24. Sử dụng phân hoá học 25. Sử dụng thuốc trừ sâu
	17. Rừng	26. Tỷ lệ che phủ rừng 27. Cường độ khai thác gỗ
	18. Hoang hoá	28. Đất bị hoang hoá
	19. Đô thị hoá	29. Diện tích đô thị chính thức và phi chính thức
9. Đại dương, biển, bờ biển	20. Khu vực bờ biển	30. Mức độ tập trung của tảo trong nước biển 31. % dân số sống ở khu vực bờ biển
	21. Ngư nghiệp	32. Loài hải sản chính bị bắt hàng năm
10. Nước sạch		33. Mức độ cạn kiệt của nguồn nước ngầm và nước mặt so với tổng nguồn nước 34. BOD của khối nước 35. Mức tập trung của Faecal Coliform
	22. Chất lượng nước	
11. ĐDSH	23. Hệ sinh thái	36. Diện tích hệ sinh thái chủ yếu được lựa chọn 37. Diện tích được bảo vệ so với tổng diện tích
	24. Loài	38. Sự đa dạng của số loài được lựa chọn
	<b>Lĩnh vực kinh tế</b>	
12. Cơ cấu KT	25. Hiện trạng kinh tế	39. GDP bình quân đầu người 40. Tỷ lệ đầu tư trong GDP
	26. Thương mại	41. Cán cân thương mại hàng hoá và dịch vụ

		42. Tỷ lệ nợ trong GNP
	27. Tình trạng tài chính	43. Tổng viện trợ ODA hoặc nhận viện trợ ODA so với GNP
	28. Tiêu dùng vật chất	44. Mức độ sử dụng vật chất
	29. Sử dụng năng lượng	45. Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người/ năm
		46. Tỷ lệ tiêu dùng nguồn năng lượng có thể tái sinh.
		47. Mức độ sử dụng năng lượng
13. Mẫu hình SX tiêu dùng	30. Xả thải và quản lý xả thải	48. Xả thải rắn của công nghiệp và đô thị
		49. Chất thải nguy hiểm
		50. Chất thải phóng xạ
		51. Chất thải tái sinh
	31. Giao thông vận tải	52. Khoảng cách vận chuyển/người theo một cách thức vận chuyển
	<b>Lĩnh vực thể chế</b>	
14. Khuôn khổ thể chế	32. Quá trình thực hiện chiến lược PTBV	53. Chiến lược PTBV quốc gia
	33. Hợp tác quốc tế	54. Thực thi các công ước quốc tế đã ký kết
15. Năng lực thể chế	33. Tiếp cận thông tin	55. Số lượng người truy cập Internet/1.000 dân
	35. Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc	56. Đường điện thoại chính/1.000 dân
	36. Khoa học & công nghệ	57. Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển tính theo %GDP
	37. Phòng chống thảm họa	58. Thiệt hại về người và của do các thảm họa thiên tai

## PHỤ LỤC 7

**Phụ lục 7.2. Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương  
giai đoạn 2013-2020** (Ban hành kèm theo Quyết định số 2157/QĐ-TTg  
ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ)

<b>I. CÁC CHỈ TIÊU CHUNG (28 CHỈ TIÊU)</b>						
STT		Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ công bố	Lộ trình	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập/tổng hợp
<b>CHỈ TIÊU TỔNG HỢP (1 chỉ tiêu)</b>						
1	1	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0 £ Hệ số £ 1	3-5 năm	2015	Cục Thống kê
<b>LĨNH VỰC KINH TẾ (7 chỉ tiêu)</b>						
2	1	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn	%	Năm	2014	Cục Thống kê
3	2	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR)	Hệ số	5 năm	2014	Cục Thống kê
4	3	Năng suất lao động xã hội	Triệu đồng /lao động	Năm	2014	Cục Thống kê
5	4	Tỷ lệ thu ngân sách so với chi ngân sách trên địa bàn	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Tài chính - Phối hợp: Cục Thống kê, Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục Thuế
6	5	Diện tích đất lúa được bảo vệ và duy trì (theo Nghị quyết của CP)	Nghìn ha	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
7	6	Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tốc độ tăng trưởng chung	%	3-5 năm	2015	Cục Thống kê
8	7	Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị tổng sản phẩm trên địa bàn.	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Công Thương - Phối hợp: Cục Thống kê
<b>LĨNH VỰC XÃ HỘI (11 chỉ tiêu)</b>						
9	1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
10	2	Tỷ lệ thất nghiệp	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
11	3	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
12	4	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số Gini)	0 £ Hệ số £ 1	2 năm	2015	Cục Thống kê
13	5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	trai/100 gái	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
14	6	Tỷ lệ người dân đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	%	Năm	2014	- Chủ trì: Bảo hiểm Xã hội tỉnh. - Phối hợp: Sở Lao động-Thương binh và Xã hội
15	7	Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho hoạt động văn hóa, thể thao	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Phối hợp: Sở Tài chính, Cục Thống kê, Kho bạc nhà nước tỉnh
16	8	Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Cơ quan hoặc Bộ phận chuyên trách giúp Ban chỉ

						đạo tỉnh về Chương trình nông thôn mới
17	9	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Y tế
18	10	Số người chết do tai nạn giao thông	Người /100.000 dân/năm	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Công an - Phối hợp: Ban An toàn giao thông tỉnh
19	11	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông đúng độ tuổi	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo - Phối hợp: Cục Thống kê
<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (9 chỉ tiêu)</b>						
20	1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	2 năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê. - Phối hợp: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
21	2	Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2014	Sở Tài nguyên và Môi trường
22	3	Diện tích đất bị thoái hóa	ha	2 năm	2015	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
23	4	Tỷ lệ các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn, nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công Thương, Ban Quản lý các KKT, KCN, KCX, CCN tỉnh
24	5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
25	6	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom, đã xử lý	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Công Thương, Sở Y tế
26	7	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Vụ, Triệu đồng	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
27	8	Tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được phục hồi về môi trường	%	Năm	2015	Sở Tài nguyên và Môi trường
28	9	Số dự án xây dựng theo cơ chế phát triển sạch-CDM	Dự án	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Tài nguyên, môi trường - Phối hợp: Cục Thống kê
<b>II. CÁC CHỈ TIÊU ĐẶC THÙ VÙNG (15 CHỈ TIÊU)</b>						
<b>VÙNG TRUNG DU, MIỀN NÚI (1 chỉ tiêu)</b>						
1	1	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	Vụ, ha	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>VÙNG ĐỒNG BẰNG (2 chỉ tiêu)</b>						
2	1	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây hàng năm được tưới, tiêu	%	Năm	2014	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
3	2	Tỷ lệ diện tích đất ngập nước vùng đồng bằng được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>VÙNG VEN BIỂN (2 chỉ tiêu)</b>						
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
4	1	Hàm lượng một số chất hữu cơ trong nước biển vùng cửa sông, ven biển	mg/lít	Năm	2015	Sở Tài nguyên và Môi trường

5	2	Diện tích rừng ngập mặn ven biển được bảo tồn, duy trì đa dạng sinh học	ha	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>ĐÔ THỊ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (5 chỉ tiêu)</b>						
6	1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m <sup>2</sup>	2 năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Xây dựng
7	2	Mức giảm lượng nước ngầm, nước mặt	m <sup>3</sup> /người/năm	2 năm	2014	Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
8	3	Tỷ lệ chi ngân sách cho duy tu, bảo dưỡng các di tích lịch sử và các điểm du lịch	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Phối hợp: Sở Tài chính
9	4	Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người	m <sup>2</sup> /người	Năm	2015	Sở Xây dựng
10	5	Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá tiêu chuẩn cho phép	%	Năm	2015	Sở Tài nguyên và Môi trường
<b>NÔNG THÔN (5 chỉ tiêu)</b>						
11	1	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	triệu đồng	Năm	2014	- Chủ trì: Cục Thống kê - Phối hợp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Phối hợp: Cục Thống kê
13	3	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom và xử lý	%	Năm	2014	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
<b>Chỉ tiêu khuyến khích sử dụng*</b>						
14	4	Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật bình quân 1 ha đất canh tác	kg/ha	Năm	2015	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
15	5	Tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý	%	Năm	2015	- Chủ trì: Sở Xây dựng - Phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn